

The Future of Freedom - Tương Lai của Tự Do

Fareed Zakaria

Chuyển ngữ: thành viên *Bums* & *Diên Vỹ* của diễn đàn x-cafevn.org

Mục Lục

[Dẫn Nhập](#)

[Chương Một](#) Thời Đại Dân Chủ

[Chương Hai](#) Trên Những Con Đường Quanh Co

[Chương Ba](#) Dân Chủ Không Có Tự Do

[Chương Bốn](#) Hồi Giáo, Trường Hợp Đặc Biệt

[Chương Năm](#) Tốt Quá Nên Hóa Xấu

[Chương Sáu](#) Về Sự Cáo Chung Của Quyền Thế

The Future of Freedom - Tương Lai của Tự Do

Thành viên Bums, x-cafevn.org, chuyển ngữ

Dân chủ có luôn là một điều tốt? Tác giả Fareed Zakaria đã thách thức người đọc khi phân tích những giá trị của dân chủ, từ khi nó chỉ là một dạng thức cầm quyền cho đến khi nó trở thành một lẽ sống của xã hội. Qua cuốn sách “*Tương Lai Của Tự Do: Dân Chủ Hẹp Hòi Ở Trong Và Ngoài Nước*”, Fareed Zakaria đã đặt ra nhiều câu hỏi hóc búa: mặt xấu của dân chủ là gì? Có nên có quá nhiều tự do? Đây là cán cân giữa tự do cấp tiến và dân chủ? Tác giả cũng đã giới thiệu về lịch sử của quá trình dân chủ trên thế giới cũng như những biến thái của dân chủ khi được áp dụng trong các vùng địa lý và văn hoá khác nhau.

X-cafe xin trân trọng giới thiệu và đăng tải bản tiếng Việt của cuốn sách này do thành viên *Bums* chuyển ngữ. Chắc chắn bản dịch sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm dân chủ cũng như các góc nhìn về nó.

Thành viên **Bums** đã bỏ nhiều công sức và thời gian để dịch cuốn sách sang tiếng Việt với một văn phong trong sáng, dễ hiểu và khách quan. Xin thay mặt toàn thể diễn đàn cảm ơn bạn về dự án này.

Nhận xét của một số độc giả về nội dung cuốn sách:

“...một trong những phân tích có ý nghĩa nhất về chính trị thế giới của thập kỷ vừa qua.” Samuel Huntington

“kích thích cho đến tận trang cuối cùng. Một phân tích có giá trị lớn.” Business Week

“Một sự thú vị giành cho độc giả. Một tác phẩm cực độc đáo và sắc bén.” Washington Post

“một tác phẩm lý thú, để lại nhiều suy nghĩ về những tác động của các nguyên lý hiến pháp phương Tây.” Henry Kissinger

“Là một người hiểu biết mọi ngóc ngách của hành tinh này ông ta đã bàn luận về vấn đề cấp bách nhưng không mấy ai để ý đến của một nền dân chủ ‘không tự do’, phân tích ‘trường hợp đặc biệt Hồi giáo’ và đã chỉ cho độc giả cách quan sát những điều được cho là đương nhiên từ một góc nhìn khác.” Richard Holbrooke

“Có những quyển sách chỉ đơn giản là hơi bị ngắn.” National Review

“Với cuốn sách táo bạo và nhiều tham vọng của mình, Zakaria đã viết tiếp tác phẩm của Tocqueville, [...] Mong cho ông ta có được một lượng độc giả đông đảo.” New York Times

“Trong công trình phân tích sắc bén của mình, Zakaria đã đưa ra những câu hỏi khó và đã chuẩn bị sẵn những câu trả lời có tính chất khiêu khích.” Arthur Schlesinger Junior

Tiểu sử tóm tắt của Fareed Zakaria:

Fareed Zakaria là tổng biên tập của Newsweek International và là bình luận viên chính trị của đài ABC News. Ông ta hiện sống tại New York.

Zakaria, sinh năm 1964 tại Bombay, bảo vệ luận án tiến sĩ ngành Khoa học chính trị tại trường đại học Harvard-University, là giảng viên ngành Quan hệ quốc

tế và Triết học chính trị tại đây cho đến khi ông nắm vị trí lãnh đạo trong ban biên tập tạp chí chuyên ngành có uy tín Foreign Affairs. Từ năm 2000 ông ta lãnh trách nhiệm là tổng biên tập của Newsweek International, tạp chí có lượng ấn bản phát hành rộng khắp toàn thế giới với tổng số độc giả vào khoảng 3,5 triệu người. Zakaria thường xuyên viết cho Newsweek, New York Times, Wall Street Journal và New Yorker.

Những công trình về báo chí và văn học của Zakaria đã nhiều lần chiếm được giải thưởng. “*The Future of Freedom*” là cuốn sách thứ 3 của ông, hiện nay cuốn này đã được dịch ra 17 thứ tiếng. Lần xuất bản thứ nhất tại Hoa kỳ đầu năm 2003, chỉ một thời gian ngắn nó đã có mặt trong danh mục Bestseller của New York Times.

Chương Một

Thời Đại Dân Chủ

Chúng ta đang sống trong thời đại dân chủ. Không có một trào lưu nào trong những thế kỷ qua đã để lại dấu ấn sâu đậm trên thế giới như những nước đi thắng lợi của nguyên tắc đa số. Vào những năm 1900 vẫn còn chưa hề có một nước nào trưng ra được đặc tính cơ bản theo đó ngày nay ta có thể khẳng định được đây là một nền dân chủ: bổ nhiệm các cơ quan chính trị qua các cuộc bầu cử, trong đó tất cả mọi công dân đến tuổi trưởng thành đều được phép đi bầu. Đến nay đã có 119 nước trên thế giới, tương đương với 62% dân số toàn cầu, thỏa mãn được tiêu chuẩn này. Những gì được gọi là thực tiễn chính trị bắt đầu ở một vài nước ít ỏi tại Bắc Mỹ giờ đây đã trở thành chuẩn mực điều hành nhà nước khắp mọi nơi trên thế giới. Nền quân chủ đã lỗi thời, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa cộng sản đã bị mất tín nhiệm vĩnh viễn, nhà nước thần quyền hồi giáo trong bất cứ trường hợp nào cũng không mấy được ưa chuộng do bởi một nhóm thiểu số quá khích. Đối với tuyệt đại đa số nhân loại, chỉ có duy nhất dân chủ là cội nguồn của tính chính đáng chính trị. Ngay đến cả những kẻ độc tài như Hosni Mubarak ở Ai cập hoặc Robert Mugabe ở Zimbabwe cũng đã phải chịu tổn kém để tổ chức những cuộc bầu cử hoành tráng — có thể ngay từ đầu đã biết ai là người thắng cử. Việc ngay cả những kẻ chống đối dân chủ cũng phải bắt chước những ngôn ngữ và nghi lễ của một nền dân chủ đủ chứng tỏ: Cuộc chiến đã thắng lợi từ lâu.

Tuy nhiên thời đại dân chủ còn làm nên sự chú ý ở những mặt khác nữa. Từ

nguồn gốc văn tự Hy Lạp cổ dân chủ có nghĩa tựa như là sự cai trị của nhân dân. Và một sự phân bố lại quyền lực từ trên xuống dưới quả nhiên có thể quan sát thấy ở khắp mọi nơi. Vì thế ở đây tôi sử dụng khái niệm “*Dân chủ hóa*”, mặc dù sự việc xảy ra hoàn toàn không giới hạn trong lĩnh vực chính trị. Tuy vậy những hiện tượng đi kèm xảy ra ở khắp nơi cũng chỉ là một: Các cơ cấu thứ bậc bị tan vỡ, những hệ thống khép kín đã mở ra, sức ép của quần chúng trở thành động lực thay đổi xã hội. Từ một hình thức nhà nước, nền dân chủ đã phát triển thành một lối sống (way of life).

Thí dụ như trong kinh tế: tính đặc trưng và mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại không phải là toàn cầu hóa, cũng không phải là vai trò áp đảo của thông tin và kỹ thuật; cả hai đều đã có từ lâu. Cái mới chính là chất lượng dân chủ của nó. Tầng trưởng kinh tế trong vòng 50 năm qua đã đem lại sự giàu có cho hàng triệu con người ở các nước công nghiệp phát triển. Tiêu xài ở mức cao, có tiền gửi tiết kiệm và có vốn đầu tư ngày nay đã thuộc vào tài sản của đông đảo quần chúng, những cái đó bắt buộc các kết cấu xã hội phải thích nghi. Quyền lực kinh tế, hàng thế kỷ nay tập trung trong nhóm các thương gia đáng kính trọng, các chủ nhà băng và tầng lớp quan chức, giờ đây đã dịch chuyển về phía tầng lớp cơ bản bên dưới. Đa số các cơ sở kinh doanh, vâng, đa số các quốc gia không còn lôi kéo mời chào số chục ngàn thuộc tầng lớp trên nữa, mà nhằm vào tầng lớp trung lưu đông đảo. Cũng đúng thôi — vì tài sản cố định của một vài hiệp hội đầu tư danh tiếng nếu đem so sánh với tiềm lực tài chính của một quỹ hưu trí có khác nào tiền tiêu vật.

Văn hóa cũng đã trở nên dân chủ hơn. Nền văn hóa thượng lưu cổ điển tuyệt nhiên không phải đã chết hẳn, nhưng nó cũng chỉ tồn tại một cách lay lắt như thể là một mặt hàng tiêu dùng dành cho các thế hệ già. Trung tâm của đời sống văn hóa ngày nay đã bị nhạc pop, sự cuốn hút của phim ảnh thương mại và những chương trình vô tuyến chủ yếu chiếm lĩnh. Bộ ba này tạo nên tiêu chuẩn nghệ thuật của thời đại chúng ta, là hệ tọa độ văn hóa mà chúng ta chuyển động trong đó. Hơn nữa: cuộc cách mạng dân chủ đã làm thay đổi các khái niệm văn hóa của chúng ta. Nếu xưa kia danh tiếng của một nữ ca sĩ chẳng hạn có lẽ chủ yếu phụ thuộc vào điều ai là người yêu thích chị ta, thì ngày nay danh tiếng của chị ta sẽ phụ thuộc vào số lượng những người hâm mộ. Đánh giá theo kiểu như vậy thì Jessey Norman sẽ không bao giờ sánh kịp với Madonna. Số lượng đã vượt lên trở thành biểu tượng của chất lượng.

Cái gì đã làm nên sự dịch chuyển dữ dội ấy? Giống như tất cả các trào lưu lớn trong xã hội làn sóng dân chủ bắt nguồn từ rất nhiều yếu tố: sự tiến bộ của kỹ thuật, sự giàu có ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu, sự thất bại của các hệ tư tưởng và các hệ thống khác đã một thời giữ cho xã hội có được trật tự của nó. Đóng góp

thêm vào những tác động mang tính cấu trúc này đó là nước Mỹ, một lực lượng mang tính lịch sử. Do vị thế áp đảo của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ với một nền chính trị và văn hóa có mức độ dân chủ rất sâu rộng có vẻ như quá trình dân chủ hóa toàn thế giới là điều không thể nào tránh khỏi. Cho dù các nguyên nhân có thể là thế nào đi nữa: Việc dự đoán các hậu quả của quá trình dân chủ hóa ngày càng tăng cũng không lấy gì làm khó khăn. Với việc cải tạo môi trường chính trị, quá trình dân chủ hóa vẫn còn lâu mới đến đích của mình, bởi vì còn nhiều cái khác nữa tham gia làm nên cuộc sống hiện đại của chúng ta, chúng, suy cho cùng cũng xuất phát từ các ý tưởng dân chủ.

Chẳng hạn người ta nói rằng trong giai đoạn tăng trưởng cao của những năm chín mươi, việc tiếp cận các nguồn thông tin đã được dân chủ hóa. Trước đó sự gia tăng của chúng chỉ nhằm phục vụ cho chế độ tập quyền trung ương và cho cơ cấu thứ bậc. Những nước đi thẳng lợi của Radio, TiVi, điện ảnh và Megafon chứa đựng một hiệu ứng tập trung hóa. Ai nắm trong tay kỹ thuật này có nghĩa là nắm được toàn bộ xã hội. Chính vì thế mà những kẻ làm đảo chính, những nhà cách mạng ở thế kỷ hai mươi đầu tiên bao giờ cũng tiến hành chiếm giữ các đài truyền thanh. Trong xã hội tin học ngày nay ngược lại có đến hàng ngàn kênh tin tức khác nhau — điều này làm cho việc kiểm soát tập trung trở nên không thể thực hiện được và giúp cho việc thể hiện các ý kiến khác biệt trở nên dễ dàng hơn. Mạng internet đã đẩy quá trình này lên tới đỉnh điểm. Ở đó theo như Thomas Friedman, nhà bình luận của tờ New York Times: *“Tất cả đều kết nối mạng, không một ai có chức năng kiểm soát.”*

Dân chủ hóa thông tin và kỹ thuật có nghĩa là trên thực tế mỗi một người gần như đều có thể có tất cả mọi thứ trong tay. Kể cả vũ khí giết người hàng loạt. Osama Bin Laden trong những năm chín mươi cũng đã từng mày mò chế tạo vũ khí sinh học. Điều đáng ngạc nhiên nhất ở đây là: Các số liệu khoa học và các tài liệu hướng dẫn tìm được trong nhà của các phần tử Al Kaida ở Kabul cho thấy chúng không phải là những thứ đánh cắp từ các tài liệu mật của các phòng thí nghiệm quốc gia, mà là từ những tập tin tải xuống từ internet. Ai muốn biết một cái gì đó, chẳng hạn làm thế nào để nuôi cấy vi trùng gây bệnh than, làm thế nào để pha chế độc được hoặc làm thế nào để tiến hành chiến tranh hóa học, họ chỉ cần có trong tay một phương tiện tìm kiếm tốt trên internet. Các chất phụ gia giờ đây dễ kiếm hơn lúc nào hết; cái quan trọng nhất là hiểu biết về chuyên môn, chính điều này trong các thập kỷ qua cũng đã lan tỏa một cách hết sức rộng khắp. Ngay cả kỹ thuật nguyên tử về nguyên tắc ai cũng có thể nắm bắt. Tuy nhiên đó là những kiến thức có khoảng năm mươi năm tuổi, đã từng được áp dụng vào các radio sóng trung và trong tivi đen trắng. Tóm lại những thứ như vậy người ta có thể nói đó là sự dân chủ hóa của bạo lực.

Ở đây không chỉ bàn về một từ ngữ thường dùng. Dân chủ hóa bạo lực là một nét đặc trưng cơ bản của hiện tại. Hàng bao thế kỷ nay sự độc quyền bạo lực thuộc về nhà nước đã được thừa nhận; khoảng cách quyền lực này giữa công dân và chính quyền đã đem lại trật tự và làm nên một phần của chất kết dính giữ cho nền văn minh hiện đại gắn bó lại với nhau. Trong các thập kỷ vừa qua tuy nhiên ưu thế của các cơ quan nhà nước đã bị thu nhỏ lại một cách đáng kể; ngày nay các nhóm xã hội phân tán có thể gây nên những hậu quả khôn lường.

Đòn nặng nề nhất giáng trả lại uy quyền của nhà nước không còn nghi ngờ gì nữa đó chính là chủ nghĩa khủng bố, không chỉ có vậy từ phía khác uy quyền này cũng phải chịu một sức ép ngày càng gia tăng. Thị trường vốn, hệ thống kinh doanh cá thể, các đơn vị hành chính cấp địa phương, các tổ chức xã hội dân sự — tất cả những thứ đó ngày càng đè nặng lên trên nhà nước. Sự suy yếu của nó bộc lộ ở vấn đề nhập cư lậu lan tràn khắp thế giới, ở những dòng lưu chuyển tài chính mờ ám, ở các vụ buôn người, buôn ma túy và vũ khí. Được các biến chuyển hiện diện khắp mọi nơi về kỹ thuật, xã hội và kinh tế tạo điều kiện thuận lợi, quá trình phân tán quyền lực sẽ tiếp tục tiếp diễn. Mặt khác nhà nước từ sau sự kiện 11.09.2001 đã có thêm sức mạnh và tính chính đáng mới. Như vậy đặc trưng cho thời đại khủng bố là mối quan hệ căng thẳng giữa một bên là quá trình dân chủ hóa quyền lực công và một bên là sự hồi sinh của một nhà nước mạnh.

Bàn luận về những vấn đề như vậy dĩ nhiên cần phải giữ sao cho dân chủ không trở nên bị nghi ngờ, thiếu tin tưởng. Những tác động của chúng chủ yếu là tích cực và cực kỳ tích cực. Liệu có ai người muốn quay trở lại cái thời mà các cá nhân có rất ít cơ hội để phát triển, có rất ít ảnh hưởng và quyền tự chủ? Thế nhưng, giống như tất cả các cuộc biến đổi lớn, dân chủ cũng có những mặt trái của nó—mặc dù hầu như chẳng mấy người nói đến. Ai bạo gan làm điều này, người đó nhất thiết phải bỏ ngoài tai lời chê trách là kẻ lạc hậu, là con người của ngày hôm qua. Chính vì thế mà chúng ta chưa bao giờ dừng lại để suy ngẫm về thời đại của mình. Do sợ bị chụp mũ là kẻ thù của dân chủ chúng ta đã không dám phân tích xem vấn đề nào sẽ nảy sinh cùng với sự lan rộng của dân chủ ngày càng mạnh mẽ ở khắp mọi nơi trên thế giới. Mặc nhiên chúng ta đã ngầm coi nguyên tắc đa số hoàn toàn chỉ có thể có tác động tốt. Nếu một khi chúng ta phải đối mặt với những tình trạng khiếm khuyết của xã hội, của chính trị hoặc kinh tế, chúng ta sẽ, lúc thì cho rằng đó là do nguyên nhân này lúc lại cho rằng đó là do nguyên nhân khác, chúng ta không nhìn thấy những mối liên quan, và không muốn bị ép phải tìm ra những câu trả lời bắt buộc. Do vậy những tranh luận từ lâu đã trở nên cần thiết về sự biến động đầy ẩn tượng xảy ra trong trung tâm đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của chúng ta, đã bị bỏ qua một cách hoàn toàn.

Dân chủ và Tự do

“Giả thiết rằng, sẽ có một cuộc bầu cử tự do và bình đẳng được tiến hành,” nhà ngoại giao Mỹ Richard Holbrooke nói về Nam tư trong những năm 1990, *“và người chiến thắng là những kẻ phân biệt chủng tộc, những tên phát xít và những kẻ ly khai. Đó mới thực là điều khó xử.”* Vượt ra ngoài bối cảnh lịch sử của nó nhận định này cũng đúng với tình hình chính trị thế giới hiện hành. Ví dụ các nước theo đạo Hồi: Trong những xã hội thường thiếu tự do này theo quan niệm của chúng ta chúng đang có đòi hỏi cấp thiết về dân chủ hóa. Thế nhưng, sẽ là cái gì nếu như nguyên lý đa số ở đó lại đưa thẳng đến một nhà nước thần quyền? Những nỗi lo như thế hoàn toàn chính đáng. Khắp mọi nơi trên thế giới đều có những chính phủ vốn được hình thành lên qua bầu cử, qua tái bầu cử hoặc qua trưng cầu dân ý một cách dân chủ nhưng đã thường xuyên vượt ra ngoài những giới hạn quyền lực của họ được hiến pháp quy định cũng như thường xuyên vi phạm những quyền cơ bản của công dân. Thực tế đáng báo động này, quan sát thấy ở Peru cho tới Palestine, từ Ghana cho tới Venezuela, có thể diễn đạt tóm gọn bằng khái niệm *“Dân chủ không có tự do”*.

Nếu là ở phương Tây, mỗi khi nói về Dân chủ, chúng ta bao giờ cũng liên tưởng đến thuộc tính *“tự do”*. Qua đó chúng ta quan niệm rằng một hệ thống chính trị, không chỉ nổi bật ở chỗ có bầu cử tự do và bình đẳng, mà còn phải ở chỗ có một nhà nước pháp quyền, có sự phân chia quyền lực cũng như có các quyền cơ bản, là những quyền bên cạnh việc bảo vệ tài sản, ngoài ra còn phải bảo vệ tự do ngôn luận, tự do hội họp và tự do tín ngưỡng. Những quyền hiến định thành văn như thế tuy nhiên tự nó chẳng hề có liên quan chút nào đến dân chủ. Đến ngay cả ở phương Tây hai nguyên tắc này không phải lúc nào cũng đồng hành với nhau. Việc Hitler trở thành thủ tướng, xét cho cùng đó cũng là kết quả của bầu cử tự do. Chỉ cho đến nửa đầu thế kỷ trước, ít nhất là ở phương Tây, tự do và dân chủ mới hòa nhập vào nhau thành Dân chủ tự do. Trong thời gian gần đây nhất hai nhánh chính này trong cấu trúc chính trị của chúng ta lại có xu hướng tách rời khỏi nhau ở nhiều nơi trên thế giới. Nền dân chủ nở rộ, nhưng tự do thì không.

Ví dụ tại Trung Á, các cuộc bầu cử ở một số nơi đã mở đường cho độc tài lên nắm chính quyền, và ở những vùng khác chúng đã làm căng thẳng thêm các mâu thuẫn chủng tộc và sự kình địch. Trong khi đó tại các nước đã trở thành dân chủ như Nam Tư hay Indonesia về cơ bản bầu không khí giờ đây đã dung hòa hơn, cởi mở hơn là khi chúng còn được điều hành bởi những *“người đàn ông mạnh mẽ”* (Tito, Suharto). Kết quả cũng sẽ không đạt được bao nhiêu nếu như tại những nước hoàn toàn không có dân chủ bầu cử tự do được tiến hành. Giả như sáng ngày mai người ta kêu gọi người dân các nước vùng Ả Rập đi bầu cử, rất có thể những

nhóm thắng cử sẽ là những nhóm ít khoan dung hơn, phản động hơn, chống phương Tây, bài Do Thái mạnh hơn nhiều so với chế độ độc tài hiện hành.

Trong một thế giới ngày càng dân chủ hơn những chính phủ cố tình đi ngược lại trào lưu đang rắc cát vào trục chuyển động của xã hội — chẳng hạn như khu vực Ả Rập: Dân chúng ở đó cảm nhận ra, người ta đã che giấu họ những gì, bởi CNN, BBC, Al Jazeera đã chỉ cho họ thấy những lựa chọn khác. Tuy nhiên cũng không hiếm những nền dân chủ trẻ đã biến thành những nền dân chủ giả hiệu, từ đó dẫn đến thất vọng, trật tự đảo lộn, bạo lực và những dạng chuyên chế mới. Ở đây người ta nghĩ đến Iran hoặc Venezuela. Dĩ nhiên không vì thế mà chúng ta muốn từ bỏ bầu cử. Thế nhưng chắc chắn chúng ta phải tìm hiểu xem nguyên nhân của sự phát triển này nằm ở đâu. Tại sao các nước đang phát triển lại quá khó nhọc với việc tạo nên một nền dân chủ ổn định xứng đáng với tên gọi của nó? Nếu chúng ta muốn đảm nhận công việc nặng nhọc của lực sĩ Hercules để tạo dựng một nền dân chủ ở Iraq, làm thế nào để có thể chắc chắn rằng chúng ta cũng sẽ thành công?

Trước tiên có lẽ phải nêu rõ chúng ta hiểu như thế nào về dân chủ. Từ thời Herodot dân chủ trước hết được định nghĩa đó là sự thống trị của nhân dân; sự định nghĩa khái niệm này như là một phương pháp thành lập chính phủ đã được thừa nhận ở hầu khắp mọi nơi trong nghiên cứu và trong giảng dạy. Tại sao lại như vậy, nhà chính trị học người Mỹ Samuel Huntington đã giải thích trong sách *“The Third Wave”* như sau:

“Phổ thông đầu phiếu tự do và bình đẳng là hạt nhân, là điều kiện tiên quyết của dân chủ. Hoạt động lãnh đạo của các nhà nước được hình thành qua bầu cử thường không hiệu quả, tham nhũng, thiếu cặn, vô trách nhiệm, chạy theo quyền lợi địa phương — không có khả năng làm nên những chính sách phù hợp với sự đòi hỏi của lợi ích xã hội. Một chính phủ thể hiện những tính cách như vậy, có thể không được mong muốn; nhưng hoàn toàn không phải là không dân chủ. Dân chủ là một đạo đức nhà nước trong nhiều đạo đức khác. Mỗi quan hệ của nó đối với các ưu điểm cũng như các khuyết điểm khác của cộng đồng chỉ có thể nắm bắt được, nếu như người ta vạch ra được ranh giới rõ ràng giữa nó và cộng đồng.”

Định nghĩa của Huntington trùng hợp với hiểu biết thông thường của chúng ta. Một đất nước được coi là dân chủ, chừng nào ở đó có nhiều đảng phái chính trị cạnh tranh một cách tự do với nhau để giành sự tín nhiệm của cử tri. Nếu sự tham gia của công chúng vào đời sống chính trị tăng lên, ví dụ do các công dân phụ nữ cũng nhận được quyền tham gia bầu cử, điều này như vậy sẽ được đánh giá là đã đẩy mạnh dân chủ. Việc các cuộc bầu cử phải thỏa mãn yêu cầu phổ thông và bình đẳng, cũng có nghĩa là trước hết dĩ nhiên phải có một chuẩn mực tối thiểu về tự do

ngôn luận và tự do hội họp. Nhưng nếu người ta đi xa hơn những đòi hỏi cơ bản này, bằng cách gắn danh hiệu “*dân chủ*” với việc đảm bảo một danh mục các quyền cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế và tôn giáo (thêm vào đó, với mỗi một người quan sát lại có một thước đo khác nhau), như thế sẽ làm cho khái niệm “*dân chủ*” cuối cùng trở thành trống rỗng không có nội dung. Thụy Điển tự cho phép mình có một hệ thống kinh tế, theo như đánh giá của các chuyên gia, nó đã hạn chế quyền tư hữu. Pháp cho đến mới đây vẫn còn níu giữ độc quyền sở hữu của nhà nước đối với truyền hình. Anh thừa nhận có một quốc giáo. Mặc dù vậy các nước này rõ ràng đều là những nước dân chủ. Mở rộng khái niệm dân chủ tới một quan niệm chủ quan về việc điều hành quốc gia một cách hợp lý có nghĩa là đã làm mất đi giá trị của nó đối với mục đích nghiên cứu.

Chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến (constitutional liberalism), ngược lại ít quan tâm đến việc một chính phủ được hình thành lên như thế nào, hơn là quan tâm đến những mục tiêu khác. Chủ nghĩa này được xây dựng trên những cố gắng có nguồn gốc trong lịch sử của phương Tây, nhằm bảo vệ tính độc lập tự chủ và nhân phẩm của con người trước những chèn ép về chính trị, xã hội, tôn giáo và những cái khác. Khái niệm này gắn hai ý tưởng có liên hệ gần gũi lại với nhau: chủ nghĩa phóng khoáng (liberalism) là một trường phái triết học được thành lập vào thế kỷ 19, bảo vệ không gian tự do của cá nhân; và chủ nghĩa hợp hiến (constitutionalism), coi nhà nước pháp quyền là trung tâm của chính trị. Chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến hình thành ở Tây Âu và ở USA nhằm mục đích bảo vệ quyền bất khả xâm phạm, quyền tư hữu cũng như tự do tín ngưỡng và tự do ngôn luận. Thêm vào đó nó đòi hỏi phải có sự kiểm soát quyền lực công, phải có sự bình đẳng trước pháp luật, sự độc lập của tòa án và phải tách tôn giáo ra khỏi nhà nước. Trong gần như tất cả các dạng khác nhau của nó nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến về bản chất là những quyền tự nhiên, không thể san nhượng, để duy trì được điều này nhà nước phải tuân thủ luật pháp, là cái giới hạn quyền lực của nó. Theo nghĩa như vậy ngay từ năm 1215 giới quý tộc Anh đã ép buộc nhà vua chấp nhận một sự giới hạn quyền lực. Ở các thuộc địa thuộc Châu Mỹ, nguyên tắc này cũng được áp dụng. Tại đây, ở thành phố Hartford vào năm 1638 đã công bố văn bản hiến pháp đầu tiên của thời hiện đại. Hiến pháp năm 1789 của Mỹ sau đó đã tạo ra khung luật pháp cho dân tộc trẻ tuổi này. Và năm 1975 các nước phương Tây qua việc xây dựng nên một nguyên tắc ứng xử đã tạo ra một bước đột phá, nguyên tắc này cũng đã buộc ngay cả các chính phủ không dân chủ cũng phải có trách nhiệm. Bản hiến chương tự do (Magna Charta Libertatum), trật tự nền tảng (Fundamental Orders) của các bang ở Mỹ, hiến pháp của hợp chúng quốc Hoa Kỳ, cam kết Helsinki: tất cả những cái đó là văn bản của chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến (hay tự do hiến định — ND).

Do bởi các nước phương Tây từ 1945 đa số trong họ vừa đứng về phía dân chủ và vừa đứng về phía chủ nghĩa phóng khoáng nên chúng ta hầu như không thể hình dung được các nguyên tắc này một cách tách rời nhau — theo kiểu như là nền dân chủ không tự do hoặc nền độc tài mang tính tự do. Cả hai thứ này đã và hiện vẫn tồn tại. Mãi sau trong thế kỷ 20 phần lớn các quốc gia Tây Âu vẫn còn là những nước chuyên chế phóng khoáng hoặc tốt lắm là nửa dân chủ. Quyền hạn của quốc hội và quyền bầu cử bị giới hạn nặng nề. Ở Anh, một nước tiên phong trong vấn đề dân chủ ở Châu Âu, năm 1830 chỉ có gần 2% dân chúng được phép tham gia bầu cử; và chỉ được phép bầu các nghị viên vào một viện. Chỉ đến gần 120 năm sau, ở hầu hết các nước phương Tây, tất cả các công dân trưởng thành mới có thể được thực hiện quyền bầu cử ứng cử. Không phụ thuộc vào điều này, ngay từ giữa thế kỷ 19 hầu như khắp mọi nơi những khía cạnh quan trọng nhất của chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến đã hình thành: nhà nước pháp quyền, chế độ tự hữu, ngoài ra sự phân tán quyền lực, tự do ngôn luận, tự do hội họp cũng ngày càng gia tăng. Không phải dân chủ là điều nổi bật trong phần lớn lịch sử của các quốc gia trẻ châu Âu và Bắc Mỹ khi so sánh với phần còn lại trên thế giới, mà chính là chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến. Chính xác hơn so với cuộc bỏ phiếu toàn dân, vị quan tòa độc lập mới là tượng trưng cho hệ thống chính trị phương Tây.

Trong một không gian hạn hẹp nhất, Hồng Kông qua hàng thập niên dài là một minh chứng rõ ràng cho việc tự do không phụ thuộc vào dân chủ. Đảo quốc này là một ví dụ tiêu biểu cho chủ nghĩa phóng khoáng hợp hiến, nhưng hoàn toàn không dân chủ. Trong những năm 90 khi ngày chuẩn bị sát nhập vào Trung hoa lục địa đang tiến đến gần, giới báo chí phương Tây đã tích cực nêu lên những mối hiểm nguy có ý nghĩa đối với nền dân chủ ở Hồng Kông. Tuy nhiên chế độ bảo hộ Anh đã không thể trưng ra được một thành tựu dân chủ nào gọi là có ý nghĩa. Cái bị đe dọa, nói đúng hơn, đó là truyền thống tự do và truyền thống luật pháp của nó. Chúng ta vẫn luôn làm lẫn lộn những khái niệm này vào với nhau. Các chính khách Mỹ và Israel thường xuyên chê trách chính quyền tự trị thuộc vùng Palestine là thiếu dân chủ. Nhưng chắc chắn Jassir Arafat là lãnh tụ quân chúng duy nhất của toàn bộ dân chúng khối Ả Rập, mà người ta có thể coi như đã được lựa chọn một cách tự do. Nhà cầm quyền ít có vấn đề với dân chủ — bởi mặc cho tất cả những thiếu sót nền dân chủ đó vẫn cứ hoạt động được ở chừng mực nào đó — hơn là có vấn đề với những ý tưởng tự do.

Trước hết là người Mỹ, họ cảm thấy rất khó khăn trong việc nhận ra mối quan hệ căng thẳng giữa dân chủ và tự do, bởi trong lịch sử của họ nó hiếm khi gây nên sự chú ý. Với một trường hợp ngoại lệ quan trọng: Chế độ nô lệ và sự phân biệt chủng tộc ở các bang miền Nam đã nấu mình vào con đường dân chủ. Do đa số công dân

có quyền bầu cử ở các bang miền Nam đã đứng ra phản kháng một cách kịch liệt đòi giữ nguyên nền kinh tế nô lệ, cho nên vấn đề này cuối cùng thay vì phải qua con đường nghị viện để giải quyết thì lại được xóa bỏ bởi thắng lợi quân sự của miền Bắc. Cả với cái gọi là bộ luật Jim-Crow, là bộ luật sau khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ đã liên tục bổ xung phần phân biệt chủng tộc ở miền Nam, người ta cũng đã vô hiệu hóa nó trong những năm 50, 60 không phải nhờ vào sự trợ giúp của hệ thống dân chủ mà là qua mặt hệ thống này. Và lại luật công dân Mỹ, cam kết cuối cùng về quyền bình đẳng được quốc hội thông qua vào năm 1964. Tuy nhiên cho đến lúc đó mỗi một tiến bộ đều được sắp đặt từ bên trên, có thể là do bên hành pháp (như việc loại bỏ chế độ phân biệt chủng tộc trong quân đội), cũng có thể là do phán quyết của ngành tư pháp ở cấp độ cao nhất (ví dụ như trường hợp loại bỏ việc chia trường học theo màu da).

Mô hình Mỹ

Một nhà khoa học trong những năm 90 đã đến Kazakhstan theo ủy quyền của chính phủ Mỹ để cố vấn cho nghị viện nơi này trong việc xây dựng luật bầu cử. Ông ta phác thảo nhiều phương án khác nhau, đối tác của ông ta, một nghị viên có nhiều công trạng của quốc hội Kazakhstan, đã vứt bỏ tất cả với lời lẽ như sau: *“Chúng tôi muốn quốc hội của chúng tôi cũng hoạt động giống hệt như quốc hội của các ông.”* Phát hoảng, sau này ông ta kể lại, ông ta đã phải vật lộn để tìm ra những từ khác với ba từ chột loé lên trong đầu: *“Trời đất ơi!”* Thái độ chỉ trích này rất phổ biến tại Mỹ. Nhiều chính khách hiểu hệ thống nghị viện của nước họ là một bộ máy quá nặng nề, là cái mà các nước khác không nên trông đợi. Mặc dù vậy ý tưởng cơ bản của hiến pháp Mỹ — tránh một sự tập trung quyền lực quá đáng — từ năm 1789 hoàn toàn không hề mất đi tính thời sự của nó. Chính ngay ở Kazakhstan một quốc hội lẽ ra có thể mạnh được như quốc hội Mỹ, có đủ khả năng để khống chế sự tham quyền không biết chán của tổng thống.

Người ta tự hỏi tại sao Mỹ đặc biệt ở nước ngoài lại ủng hộ một nền dân chủ không giới hạn. Đặc trưng đối với hệ thống Mỹ là ít giống dân chủ hơn là giống không dân chủ do hậu quả của hàng loạt các hạn chế đối với nguyên tắc đa số trong nó gây nên. Tuyên bố về các quyền cơ bản ở Mỹ (Bill of Rights) vì vậy không có gì khác hơn là một danh mục những gì chính trị không được phép làm — bất chấp những nguyện vọng của số đông. Đứng đầu của tòa án tối cao (tòa hiến pháp), quyền lực cao nhất trong ba quyền lực nhà nước, gồm 9 ông bà không phải qua bầu cử mà là được bổ nhiệm suốt đời. Thượng viện Mỹ là thượng viện mang ít tính chất đại diện nhất trên thế giới, nếu như bỏ qua không tính đến *“House of Lord”*, một cơ quan thực tế chẳng có quyền hành gì, hơn nữa nó đang đứng trước vấn đề cải tổ. Không phụ thuộc vào số dân, mỗi một bang trong nước Mỹ được phép cử hai

thượng nghị sĩ đến Washington. Theo đó ba mươi triệu dân California cũng có cùng một số phiếu đại diện giống như gần bốn triệu dân Arizona. Người ta hầu như không thể nói rằng đó là một sự đại diện hợp lý. Điều nổi bật của phía lập pháp Hoa Kỳ, cho dù ở cấp độ liên bang hay ở cấp độ địa phương không phải là quyền lực mạnh mẽ của một đảng đa số nào đó mà là sự bảo vệ, và thành phần được sự bảo vệ này che chở chính là phe thiểu số và thường ra còn có cả những nghị viên độc lập nữa.

Các cơ sở kinh doanh và các nhóm quyền lợi tư này khác tạo nên một tầng lớp quan trọng nữa của xã hội, đó là một cấu trúc phức tạp, thuộc vào những đặc tính cơ bản của nền dân chủ Hoa Kỳ. Song sự tan vỡ của nó đã bắt đầu từ lâu và đã tạo điều kiện cho một dạng dân chủ thiếu tự do kiểu Mỹ xuất đầu lộ diện. Dĩ nhiên vấn đề này của nước Mỹ nằm ở vị thế khác so với của các nước thứ ba, nó ít độc hại hơn. Nhưng hoàn toàn có sự trùng hợp. Mặc dù quyền và luật pháp ở Mỹ rất bền vững; tuy vậy những sợi dây kết nối ít ỏi, mang tính hình thức, giữ cho xã hội gắn lại với nhau bắt đầu lỏng dần ra. Nhiều tổ chức chính trị và xã hội (các đảng phái, các hội nghề nghiệp, các đoàn thể và liên đoàn) đã được thiết lập một cách thiếu dân chủ và do đó bị một giáo điều dân chủ đe dọa, đó việc luôn phán xét tất cả các ý tưởng, tất cả các thiết chế chỉ bằng một thước đo đơn giản: Liệu quyền lực đã được phân tán hết mức chưa? Hay nói cách khác: Nó đã đạt đến mức độ dân chủ cao nhất chưa? Quốc hội Mỹ chẳng hạn, trước đây nó là một hội đồng có phân cấp và khép kín, giữ được khoảng cách khá xa đối với sức ép của dư luận quần chúng. Ngày nay minh bạch và cởi mở đối với nguyện vọng của cử tri là điều được mong đợi, và do vậy quốc hội cũng đã phải tuân theo điều này. Vì thế nó đã trở nên dễ gần hơn, dân chủ hơn — và hiệu quả công việc cũng tồi hơn.

Kiểu dân chủ quá mức như vậy cũng thể hiện trong hoạt động của các đảng phái; bị biến dạng thành các sân khấu chính trị nghèo nàn, đảng phái không còn nhận biết vai trò lịch sử của mình là kẻ lựa chọn và là trọng tài trong việc tạo nên nguyện vọng của xã hội. Do bị ảnh hưởng mạnh từ các thăm dò dư luận và từ những lựa chọn trước mang tính nội bộ các đảng phái giờ đây chỉ còn là phương tiện của thị hiếu thời đại — bất kể đến từ hướng nào, tân phóng khoáng, bảo thủ hay là một cái gì đó. Vai trò của các tầng lớp nghề nghiệp ưu tú cũng đã biến đổi, đầu tiên phải kể đến là vai trò của giới luật sư, những người một thời đại diện cho tầng lớp công chức tiêu biểu nhất có tinh thần trách nhiệm, hết lòng vì thành phố và địa phương của mình. Là nô lệ cho tính cách nhà nghề lấy cái tôi làm trọng tâm giờ đây họ đã tự xóa bỏ cái uy tín đó, đã đánh mất tính năng nổ trong các công việc xã hội. Các bác sĩ, các kiểm toán nhà nước, các chủ nhà băng cũng đang đi trên một con đường tương tự. Những hình tượng tiên phong một thời của nền dân chủ đã không còn nữa.

Thăm dò dư luận đã thay cho vị trí của họ. Các nhà sử học tương lai sẽ phân tích sự đuối bất tinh thần thời đại không một mỗi của chúng ta với một nỗi ngạc nhiên không thể nào tin được. Không ai có thể biết, với bao nhiêu tiền của, thời gian và sức lực chính trị, kinh doanh và truyền thông đã phải tiêu tốn để tạo nên dư luận công chúng trong tất cả mọi vấn đề mà người ta có thể nghĩ ra được, từ bảo hiểm xã hội, qua cuộc sống sau khi chết, cho đến các loại nước uống giải khát. Nếu bắt phải quỳ gối trước thị hiếu đám đông thì ai cũng đều muốn mình là người đầu tiên. Là tiên tri của thời hậu hiện đại, các nhà thăm dò dư luận diễn giải các kết quả thăm dò với cùng một vẻ nghiêm trang, giống như các bậc tiền bối của họ khi phán đoán tương lai qua bộ đồ lòng của các con vật tế thần. Y như các tiên đoán có được khi nhìn vào bộ đồ lòng, đáng tiếc là kết quả thăm dò lắm lúc cũng rất mập mờ; Dân chúng trong mọi trường hợp cũng đã từng nổi tiếng với tính khí thất thường của họ. Một khi gió trở chiều, lập tức tất cả đổ xô chạy theo trào lưu mới chẳng khác gì một bầy cừu. Những doanh nhân được tung hô là kỳ tài vào năm 2000 chỉ 24 tháng sau chính họ lại bị chụp cho cái mũ tội phạm. Newt Gingrich, người đem lại thắng lợi vang dội cho đảng cộng hòa trong kỳ bầu cử vào hạ viện năm 1994 chỉ một năm sau đã bị coi là một kẻ cực đoan ngây thơ. Trong thời gian đương nhiệm ở nhà trắng Bill Clinton gần như với chu kỳ tuần một, khi thì bị khinh bỉ là kẻ lừa đảo lúc lại được ngợi ca như một người anh hùng. Một điều không hề thay đổi trong cái bể tắm nóng lạnh của dư luận đó là sự tôn vinh mang tính lễ nghi đối với đám đông. “*Nhân dân Mỹ không hề ngu ngốc*”, câu nói này được các chính trị gia của chúng ta lặp đi lặp lại không biết mệt — ngay cả khi họ đứng trước sự đòi hỏi không thể nào đáp ứng nổi của các cử tri đòi nhà nước phải chi ra nhiều hơn nữa trong tình cảnh tiền thuế thu vào bị ít đi. “*Người Mỹ muốn biết*”, một số nghị viên mào đầu một đề nghị, mà ngoài ông ta ra có lẽ chẳng có lấy một ai quan tâm. “*Nhân dân đã trao trọng trách gánh vác cho chúng tôi*”, có thể một nghị viên khác nhấn mạnh như vậy, làm như thể ông ta đang tuyên cáo một cảm nhận linh thiêng. Mỗi một kiểu quả quyết cho dù nhắm nhí đến đâu cũng đều được nâng lên ngang tầm với những khái huyền trong kinh thánh, mỗi một khi người ta muốn kêu gọi nhân dân Mỹ.

Tự do và những rào cản của nó

Song cũng từ góc nhìn của dân chúng có vẻ có cái gì đó không được đúng lắm. Người dân Mỹ chưa lúc nào thấy thiếu tin tưởng vào hệ thống chính trị của họ như hiện nay — và không phải chỉ riêng có mình họ. Ở tất cả các nước phương Tây mức độ thất vọng đối với chính trị đã đạt đến tầm cao lịch sử. Việc sự bất an này đã nảy nở khắp mọi nơi như thế nào đã được thể hiện trong làn sóng than phiền mới đây nhất của đám đông dân chúng đối với các nhóm trung gian có ảnh hưởng tới kinh tế, xã hội, chính trị tại tất cả các quốc gia châu Âu. Sự không hài lòng đối với hệ

thống xảy ra đúng vào lúc có nhiều chuyện rắc rối. Những triệu chứng khủng hoảng nguy cấp như chủ nghĩa khủng bố, những thay đổi về nhân khẩu học, tình trạng nhập cư và mâu thuẫn giữa các nền văn minh đã gây áp lực đối với nền dân chủ phương Tây. Các nhà chính trị phải bảo vệ công dân của mình trước các mối hiểm nguy mới, phải cải tổ lại nhà nước phúc lợi và giảm bớt khó khăn trong vấn đề di cư nhưng không được phép để cho chiến tranh giữa các nền văn hóa xảy ra. Đây thực sự là một vấn đề hết sức khó khăn. Thế nhưng ngay chính lúc này hệ thống chính trị lại tỏ ra có những hiện tượng mệt mỏi ở khắp mọi nơi. Những cuộc tranh cử triền miên và những cuộc tranh giành niềm tin của đám đông, những vụ tai tiếng trong quyền góp, chính sách phục vụ cho các nhóm thân hữu và hiện tượng Lobby đã làm cho cho người ta mất đi niềm tin vào chính trị mà nổi bật là ở Mỹ, tất cả những cái đó đã phải trả giá bằng số lượng người tham gia bầu cử ít đi một cách đáng sợ. Mặc dù vậy thế giới trước sau như một vẫn hướng theo mô hình dân chủ phương Tây. Liệu có phải điều này cũng giống như một ngôi sao đã chết trong thiên hà xa thẳm nhưng người ta vẫn còn nhìn thấy nó tỏa sáng khi mà thực ra lửa bên trong nó đã tắt ngấm từ lâu?

Nhiều người tin vào điều ngược lại và cho rằng, quá trình dân chủ hóa không có gì ngăn cản nổi trên tất cả mọi mặt của xã hội là điều tuyệt đối tích cực. Sự sụp đổ của cơ cấu cũ, sự mở cửa của các hệ thống, việc gắn tất cả mọi người vào trách nhiệm sẽ làm cho tự do và hạnh phúc của mỗi một con người ngày càng nhiều thêm. Cuối những năm chín mươi, lúc mọi người đang còn tự cao tự đại, hãng tư vấn Accenture trong một chiến dịch quảng cáo đã rao bán cho sự nhìn xa trông rộng có phân tích của mình; một trong những quảng cáo đã nhái lại một thông báo báo chí với hàng tít: *"Internet sẽ mang dân chủ tới Trung Quốc."* Mặc dù sự hồ hởi của kỷ nguyên Dotcom giờ đây không còn nữa, những người hâm mộ kỹ thuật vẫn còn luôn tin chắc rằng cái mạng của tất cả các mạng này một ngày nào đó sẽ tặng cho người dân Trung Quốc món quà dân chủ và sẽ làm cho tất cả chúng ta thành chủ nhà băng, nhà báo và cả nghị viên trong lĩnh vực của mình nữa. Trưng cầu dân ý được coi là một mới nhất trong chuyện dân chủ hóa. California đang dẫn đầu về chuyện này; các bang khác cũng đang gia nhập trào lưu. Ai muốn là người chống lại những đòi hỏi phải có nhiều dân chủ hơn cơ chứ?

Thế nhưng là gì, nếu như tự do không chỉ duy nhất sinh ra từ hỗn độn, mà cũng rất có thể tương tự như thế từ một trật tự tối thiểu; không phải từ một nền dân chủ thô thiển, không có chọn lọc mà từ một nền dân chủ có điều tiết và mang tính đại diện? Sẽ là gì, nếu chúng ta, giống như ở hầu khắp mọi lĩnh vực trong cuộc sống, ở đây cũng cần có sự hướng dẫn và giới hạn? Và cuối cùng sẽ là gì, nếu tự do của chúng ta chỉ được đảm bảo ở nơi mà các giới hạn này đặc biệt bền vững? Ý nghĩ gợi mở này dẫu sao cũng tạo nên nền tảng cho một nền dân chủ hiện đại và tự do mà từ lâu

kết quả của nó là một hình thức nhà nước hỗn hợp theo nghĩa của Aristoteles tại phương Tây. Cũng có một chính phủ được bầu lên như vậy, nhưng lại có thêm một hiến pháp và các bộ luật, một tòa án độc lập, các đảng phái chính trị, nhà thờ, doanh nghiệp, các hội đoàn tư nhân và các nghiệp đoàn. Bởi vì quyền tối thượng xuất phát từ nhân dân, cho nên nguyên tắc đa số là một thành phần cơ bản của hệ thống, tuy nhiên về tổng thể nó được kiến tạo rất phức tạp và hoàn toàn không thể dự kiến có các cuộc bầu bán trong tất cả các nhánh của nó. Chức năng của các cơ quan không dân chủ kiểu như thế nằm chính ở chỗ, kìm giữ sự phấn khích của số đông, giáo dục cá nhân con người, định hướng nền dân chủ và qua đó bảo vệ nền tự do. Khi người ta trao bằng cho các luật sư mới vừa tốt nghiệp tại đại học Harvard, người ta cũng đã nhắc lại cho họ thấy ý nghĩa của luật pháp là *“rào cản thông minh, làm cho chúng ta trở nên những con người tự do.”* Bài hát ngợi ca *“Nước Mỹ tươi đẹp”* (America the Beautiful) có những câu: *“America, America / Chúa sẽ chữa lành các lỗi lầm của bạn/ cho tâm hồn bạn sự chùng mịch / bảo vệ tự do của bạn qua luật pháp.”*

Cuốn sách này bản thân nó tự hiểu là một lời kêu gọi hãy chùng mịch, hãy lấy lại cân bằng giữa dân chủ và tự do. Nó không cổ vũ chống lại nguyên tắc đa số, nhưng mạnh dạn đưa ra luận điểm, rằng người ta, cũng giống như với tất cả những điều tốt đẹp, đều có thể quá cường điệu nó. Ý nghĩa và mục đích của mỗi một nền chính trị tự do — dân chủ là việc xây dựng một trật tự xã hội nhiều tầng lớp, nhiều khác biệt không bị lấn át bởi một ý tưởng chủ đạo nào. Ngay từ thời những bậc tiền bối của nước Mỹ vấn đề đối với họ là phải tạo nên một xã hội đa nguyên, và điều này đã xảy ra vào cái thời, khi mà vẫn còn rất nhiều người quan niệm rằng nhà nước cần phải đứng ra tuyên bố thừa nhận một tôn giáo thống nhất. Nền dân chủ cũng vậy, nó là một hệ tư tưởng thống nhất. Giống như tất cả các khuôn mẫu không phải lúc nào nó cũng thích hợp. Những gì có ích đối với lập pháp cũng chưa chắc là cái một doanh nghiệp cần cho mình.

Lấy lại cân bằng có nghĩa là hoàn toàn không phải quay trở lại với trật tự cũ. Chúng ta đánh giá cao sự thay đổi mang tính dân chủ ở thời đại chúng ta và vui mừng trước những thành tựu đạt được. Đích đến là một nền dân chủ tự do — không phải theo kiểu của thế kỷ 19, mà phải đúng như là nó cần phải được thực hiện trong thiên niên kỷ mới. Xã hội dân chủ cần những bộ giảm xóc và những biển chỉ đường hợp thời được thiết lập cho những vấn đề của hiện tại. Xuất phát điểm của sự tìm kiếm điều đó chính là lịch sử, mà cụ thể là lịch sử đấu tranh cho tự do và dân chủ, khởi nguồn từ phương Tây và đang lan rộng ra toàn thế giới. Nếu chúng ta muốn đem lại một xung lực mới cho sự khát vọng muôn đời về bảo tồn cuộc sống bản thân, về tự do và hạnh phúc, chúng ta phải suy ngẫm lại về cội nguồn của những giá trị đó. Chỉ người nào hiểu quá khứ của tự do mới có thể kiến tạo được

tương lai của nó.

Sơ lược lịch sử của tự do

Tất cả bắt đầu với những kế hoạch dời đô của Constantinus. Vào năm 324, ông ta, vị chúa tể quyền lực nhất của thời đại, đã quyết định dời đô từ Roma đến thành phố thuộc địa Byzanz nằm trong đất Hy Lạp thuộc vùng biển Đen, để tự vinh danh mình ông ta đã đổi tên thành phố này thành Constantinople. Tại sao lại có sự dời đô khỏi nơi được tương truyền là trung tâm điều hành của đế chế? Bản thân hoàng đế cho biết đó là ý nguyện của đức chúa trời (tuy nhiên cũng khó lập luận phản bác), cho dù sự kiêu ngạo và tham vọng cũng rất có thể đã đóng một vai trò nào đó. Về mặt chính trị việc dời đô này cho thấy đó là một nước cờ thông minh: Konstantinopel nằm gần các trung tâm văn hóa và kinh tế thời bấy giờ như Athen, Thessaloniki và Antiochia. Roma khi này bị coi là tỉnh lẻ, hơn nữa đế chế, lấy Konstantinopel làm trung tâm điểm hướng ra các phía cho thấy nó thuận tiện đối với việc phòng ngự chống lại sự tấn công từ bên ngoài nhất là chống lại các bộ lạc German và các đạo quân vùng Vịnh. Nền chính trị toàn cầu có tầm cỡ ở thế kỷ thứ tư rõ ràng đã diễn ra ở phương Đông.

Các ông hoàng di chuyển với rất nhiều hành lý nặng nề, và Constantinus trong chuyện này cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Có hàng chục ngàn người đã phải di cư cùng hoàng đế, để nuôi đám thần dân này ông ta đã phải trưng thu không biết bao nhiêu mà kể lương thực và rượu vang từ Ai cập, Tiểu Á và Syria. Mật vụ của ông ta lùng sục toàn bộ đế chế để thu thập của cải châu báu cho “*Thành Roma mới*”. Quy mô của cuộc cướp bóc có hệ thống này được nhà sử học người Thụy Sĩ Jacob Burckhardt đánh giá là “*một vụ trấn lột các tác phẩm nghệ thuật nhục nhã nhất và rộng khắp nhất trong toàn bộ lịch sử.*” Tất cả các nghị sĩ, những người thuộc tầng lớp cao đã làm tất cả để sao cho cuộc dời đô được cảm thấy thoải mái trên tất cả mọi phương diện. Ngay cả nhà cửa của những người này cũng được hoàng đế cho xây lại theo nguyên mẫu. Song trong khi tất cả các triều thần theo hoàng đế di cư thì có một người ở lại: đó là tổng giám mục thành Roma.

Sự phân chia lịch sử này giữa nhà nước và nhà thờ có lẽ đã đem lại cho nhân loại những hậu quả vừa nặng nề lại vừa thuận lợi. Mặc dù tổng giám mục Roma trong thứ bậc của nhà thờ được xếp vào hàng cao nhất, nhưng suy cho cùng thì thiên chúa giáo tồn tại qua được những năm đầu thành lập là nhờ vào có sự phân quyền, đó là những cộng đồng tự quản có liên kết lỏng lẻo. Roma giờ đây nằm quá xa thủ đô mới của đế chế. Trong khi những bậc chăn dân đáng kính khác chẳng hạn như các tổng giám mục vùng Byzantium, Antiochia, Jerusalem và Alexandria trở nên gần với hoàng đế hơn, nơi mà họ bị biến dạng thành những kẻ phụ thuộc vào quyền lực nhà

nước, thì giờ đây nhà thờ La Mã đã hưng thịnh một cách thực sự. Tránh xa trò chơi quyền lực và các kiểu âm mưu ở triều đình nhà thờ đã có được sự tự chủ và từ đó nó có thể tạo nên sự xác nhận quyền lãnh đạo của mình về mặt tinh thần trong nội bộ thiên chúa giáo về sau này. Bởi có sự phân ly này, theo như triết gia cổ đại người Anh ông Ernest Barker, từ đó miền Đông (Byzanz) nằm dưới quyền cai quản của nhà nước và miền Tây (Roma) dưới quyền của nhà thờ. Chính xác hơn, nó đã dẫn đến những cuộc tranh giành quyền lực triền miên ở xứ sở mặt trời lặn; sau sự dời đô của Constantinus cuộc xung đột giữa nhà thờ và nhà nước kéo dài gần 1500 năm đã quyết định lịch sử châu Âu. Từ tia lửa nhỏ của sự đối đầu này đã bùng lên thành ngọn lửa của tự do.

Tự do theo cách hiểu của chúng ta

Người nào chốt chặt những khởi đầu của một tiến triển lịch sử phức tạp vào một sự kiện riêng lẻ, người đó có nguy cơ sẽ vượt ra ngoài các giới hạn của sự đơn giản hóa có thể chấp nhận được. Tuy nhiên người ta cũng phải chọn một điểm xuất phát nào đó và theo tôi quá trình phát triển của tự do bắt đầu với việc trỗi dậy của nhà thờ La Mã phương Tây. Dựa trên sự kiện đó ta sẽ xây dựng luận điểm trọng tâm của chương này, đó là tự do ở các nước phía mặt trời lặn vốn đã có từ lâu trước cả khi dân chủ xuất hiện hàng trăm năm. Dân chủ sinh ra từ tự do chứ không phải ngược lại. Ngay tại đây cũng đã thể hiện điều nghịch lý xuyên suốt các mạch suy nghĩ của tôi: bất chấp tất cả những nguyên nhân sâu xa mang tính cấu trúc thì tự do ở phương Tây vẫn là kết quả của hàng loạt cuộc tranh giành quyền lực. Những cuộc tranh chấp giữa nhà nước và nhà thờ, giữa giới quý tộc và nhà vua, giữa Công Giáo và Tin Lành, giữa kinh tế và chính trị đã định hình nên xã hội phương Tây và đã làm cho sự đòi hỏi phải có tự do cá nhân ngày càng trở nên lớn tiếng, nổi bật nhất là ở nước Anh, sau đó từ đây cũng đã lan dần sang Mỹ.

Một số người sẽ phản đối việc nhấn mạnh vai trò của nhà thờ và cho rằng cái nôi của tự do thực ra nằm ở tại nước Hy Lạp cổ đại. Để chứng minh cho điều đó họ có thể, ví dụ như sẽ viện dẫn lời điều của Perikles vào năm 431 trước công nguyên, trong đó đã gợi nhớ về một hình ảnh cảm động của thành Athen cổ xưa và ca ngợi sự tự do, dân chủ, bình đẳng của công dân thành phố này. Gần như suốt toàn bộ thế kỷ 19 trong tầng lớp khoa bảng Anh và Đức đều tán thành một điều, rằng những thành tựu vĩ đại nhất của loài người được sinh ra từ các quốc gia thành phố ở Hy Lạp hồi thế kỷ thứ năm trước công nguyên. Cho đến tận ngày nay những môn học xung quanh các vấn đề thuộc về cổ đại Hy-La tại Oxford và Cambridge đều được gọi một cách hồn nhiên là những điều vĩ đại. Sự khâm phục thời Victoria đối với Hy Lạp cổ đại dĩ nhiên có phần nào đó dựa trên những suy nghĩ hoang tưởng. Hellas ngày đó chắc chắn là một nền văn hóa cao với những sản phẩm mang tính

triết học, khoa học và văn học phi thường, nó là nơi đã sản sinh ra nguyên tắc đa số và các ý tưởng chính trị khác. Tuy nhiên ý tưởng tiền dân chủ này cũng chỉ tồn tại nhiều nhất là một thế kỷ và cũng chỉ ở trong một nhóm nhỏ các thành phố đếm được trên đầu ngón tay. Cùng với sự xâm chiếm Athen bởi người Macedonia năm 338 trước công nguyên nền dân chủ này đã đi vào dĩ vãng. Mãi gần một ngàn năm sau đó những người tiên phong của dân chủ mới lại để cho những ý tưởng thời cổ đại truyền cảm hứng cho mình.

Điều đặc biệt của khái niệm tự do hiện đại là nguồn gốc của nó hoàn toàn không có chút liên quan nào tới Hy Lạp cổ đại. Về tự do, ngày nay chúng ta hiểu trước hết đó là sự giải phóng khỏi sự giám hộ một cách tùy tiện — điều này trong quá khứ hầu như luôn dẫn đến kết quả là việc bảo vệ cá nhân trước bạo lực của nhà nước. Từ đó sinh ra những định đề hiện đại của các quyền cơ bản như tự do tư tưởng, tự do lập hội, tự do tín ngưỡng, cũng như quyền được hưởng một thủ tục tố tụng nghiêm chỉnh. Ngược lại ở thời thượng cổ khái niệm tự do, theo như nhà triết học của thời đại khai sáng Benjamin Constant, chỉ là quyền của công dân nam tính được tham gia vào công việc điều hành cộng đồng. Nếu vì một điều kiện cụ thể nào đó, dẫn đến không thể để cho tất cả mọi người đều được trực tiếp tham gia vào việc lập pháp, khi ấy người ta sẽ quyết định chọn ra những người đại diện cho mình bằng phương pháp bốc thăm. Quyền lực của quốc hội Hy Lạp không hề có giới hạn. Quyền bất khả xâm phạm của con người về mặt lý thuyết cũng như trên thực tế đều không hề được biết đến. Dân chủ ở Hy Lạp cổ đại, theo như Constant, có nghĩa là sự phục tùng của cá nhân trước cộng đồng. Chúng ta còn nhớ: Chính ngay tại Athen, nơi được coi là thành trì của dân chủ, dân chúng tại đây hồi thế kỷ thứ tư trước công nguyên đã biểu quyết tử hình triết gia vĩ đại nhất của họ, chỉ bởi vì họ không thích học thuyết của ông ta. Việc tử hình Socrates cho dù có thể là dân chủ nhưng nhất định không phải là tự do.

Gốc rễ Hy Lạp của ý tưởng tự do phương Tây nói chung đã bị quá đề cao, trong khi cái di sản La Mã cổ của nó đối với điều này lại bị bỏ qua. Khi Herodot miêu tả người dân Hellas là một dân tộc tự do, ông ta đã nghĩ, rằng họ không phải sống dưới ách thống trị của quân xâm lược hoặc của kẻ ngoại bang — một trạng thái mà ngày nay chúng ta thiên về hướng xếp vào khái niệm độc lập dân tộc hoặc là quyền tự quyết. Theo nghĩa này Bắc Triều Tiên cũng sẽ là một đất nước tự do. Trong khi đó đối với người dân thành Roma có một khía cạnh tự do khác còn quan trọng hơn: đó là sự bình đẳng trước pháp luật. Ý tưởng này đã gần gũi với ý tưởng của thời hiện đại nhiều hơn, giống như chữ liberal (tự do, phóng khoáng — ND) của chúng ta có nguồn gốc Latinh từ chữ liberalis. Trong khi người Hy Lạp tặng cho thế giới triết học, văn học, thơ ca và nghệ thuật tạo hình, thì người La Mã đã để lại cho chúng ta những phôi thai của chủ nghĩa hợp hiến và nhà nước pháp quyền. Với việc

phân chia quyền lực của nhà nước thành ba nhánh, việc bầu cử vào các chức vị chính quyền theo nhiệm kỳ và sự bình đẳng về mặt luật pháp, cộng hòa Roma chắc chắn là mô hình nhà nước mà đặc biệt là những người sáng lập nên nước Mỹ đã noi theo. Cho đến tận ngày nay các thiết chế chính trị và những thuật ngữ của người dân thành Roma vẫn tiếp tục tồn tại: Nghị viện, Cộng hòa, Hiến pháp, Quân. Ngành lập pháp của phương Tây mang đậm dấu ấn của hệ thống La Mã, ví dụ như luật sư, đến sâu tận trong thế kỷ 20 họ vẫn cần phải có kiến thức vững vàng về tiếng La tinh. Hầu như khắp mọi nơi trên thế giới trong luật hợp đồng, luật sở hữu, luật trách nhiệm pháp lý, luật thừa kế, luật đất đai, trong việc bảo vệ về mặt tư pháp chống vu khống xuyên tạc, trong trình tự xét xử, trong thu thập bằng chứng đều là những biến tướng của hình mẫu La Mã. Theo ý kiến của nhà nghiên cứu văn học cổ đại và sau này là thủ tướng Anh Herbert Asquith, di sản quý giá nhất của Roma là ở chỗ *“đã thành lập nên khoa luật học, làm cho nó phát triển và hệ thống hóa nó.”*

Dĩ nhiên hệ thống luật La Mã cũng để mở một lỗ hổng đáng kể: trên thực tế nó không có giá trị đối với tầng lớp trên — ít nhất là trong thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, khi mà nền cộng hòa biến dạng thành nền quân chủ. Thường xuyên những bậc quân vương như Nero, Vitellius, hoặc Galba đã xử tội chết những người đương thời mà họ không ưa không cần qua tòa án, họ đã trấn lột tư thất và chùa chiền, hãm hiếp và giết chóc. Caligula bị kể lại, rằng ông ta đã phong con ngựa của mình là thượng nghị sĩ (và như vậy, nếu không phải là những đạo luật, thì ít nhất cũng là những quy tắc không thành văn của quốc hội La Mã đã bị chà đạp). Những tập tục luật pháp được xây dựng một cách thận trọng trong thời đại cộng hòa đã bị thoái hóa cùng với đế chế. Sự suy tàn của Roma đã cho thấy: Nếu nhà nước pháp quyền muốn bền vững, nó cần phải có nhiều hơn là những ý định tốt ở phía kẻ cầm quyền, bởi những điều này bản thân nó đều có thể thay đổi (kẻ cầm quyền cũng như các ý định). Xã hội cần phải có những thiết chế, chúng biết cách tự khẳng định bên cạnh nhà nước. Một đối lực như vậy đã nảy sinh chống lại phương Tây dưới hình thức nhà thờ công giáo.

Những nghịch lý của nhà thờ Công Giáo

Di sản có thể nhận biết rõ ràng nhất của Roma đó là nhà thờ thiên chúa giáo La Mã. Nhà triết học người Anh Thomas Hobbes gọi nó là *“bóng ma của đế chế La Mã đã chết, là vương miện ngự trên mộ đế chế”*. Trong đạo công giáo nền văn hóa Roma tiếp tục tồn tại và phát triển. Qua nhà thờ vô số những ý tưởng và sản phẩm văn hóa được chuyển giao, trong đó có tiếng La tinh, cái đã cho phép tầng lớp có học ưu tú của châu Âu có được sự hiểu biết lẫn nhau vượt ra ngoài biên giới địa lý và vì vậy đã làm mạnh mẽ thêm ý thức về vị thế của mình. Tham vọng và cơ cấu của nhà thờ thiên chúa giáo, thuyết phổ độ, hệ thống thứ bậc, các quy tắc và các luật lệ

của nó ngày nay vẫn còn rất giống những gì của thời đế chế La Mã.

Để cho lịch sử của tự do bắt đầu với nhà thờ thiên chúa giáo, thoát đầu có vẻ dường như vô lý — bởi xét cho cùng thì cơ quan này vốn nổi tiếng chưa bao giờ là nơi trú ngụ của suy nghĩ tự do hoặc của chủ nghĩa đa nguyên. Ở thời Trung Cổ nó ngày càng có uy quyền lớn, nhưng đồng thời cũng càng không khoan dung hơn, giáo điều và không có tự do. Dân chúng đã thần phục một cách mù quáng, những kẻ dị giáo trong trường hợp cần thiết sẽ bị áp dụng những biện pháp tàn bạo (ví dụ như đưa ra tòa dị giáo chẳng hạn). Cho đến nay đặc trưng của nhà thờ là cơ cấu thứ bậc chặt chẽ và tính độc đoán của nó; chưa bao giờ nó có ý định khuyến khích tự do. Mặc dù vậy bằng sự chống chọi ngoan cường của mình nó đã thành công trong việc chế ngự một quyền lực tâm cơ thế giới. Qua hôn nhân, qua nghĩ lễ khi sinh và khi chết nhà thờ đã kiểm soát những khía cạnh quan trọng của đời sống xã hội. Tài sản của nhà thờ và của giới tu sĩ được phép miễn thuế — đây là một đặc lợi cực kỳ lớn, nên như ta nghĩ đến lúc cực thịnh của quyền lực nhà thờ một phần ba số đất đai ruộng vườn tại châu Âu là tài sản của giới tăng lữ. Là tổ chức quân chúng đầu tiên trong lịch sử, nhà thờ thiên chúa giáo đối với những quyền lực thế tục không chỉ là một thế lực độc lập mà còn sẵn sàng thách thức lại chúng. Như vậy trong ngôi nhà quốc gia đã có những vết rạn nứt từ đó tự do cá nhân có thể đâm chồi.

Mối bất hòa giữa nhà thờ và nhà nước phát sinh sau khi Constantinus dời đô khoảng được nửa thế kỷ. Theodosius, người kế nghiệp Hoàng đế, đã mời những người Thessalonich đến gặp mặt tại trường đua ngựa của thành phố. Giữa ông ta và những người này vốn đã có mâu thuẫn. Tại đây ông ta đã hạ thủ toàn bộ gia tộc — đàn ông, đàn bà, con trẻ — một cách tàn ác. Quá kinh hoàng tổng giám mục vùng Mailand, một chỗ chôn ngoan đạo có tên là Ambrosius đã từ chối không làm lễ ban phước cho Hoàng đế. Để bảo bào chữa Hoàng đế đã viện dẫn đến kinh thánh: nó đã thừa nhận việc giết người là tội lỗi. Thế nhưng cũng trong kinh thánh chẳng phải vua David không chỉ đã giết người mà lại còn bỏ vợ nữa hay sao? Tổng giám mục không hề lay chuyển, như nhà sử học người Anh đã viết trong bài tường thuật nổi tiếng của ông ta, và đã hét vào mặt Hoàng đế: *“ông đã phạm tội ác như vua David, giờ đây cũng phải đền tội vì điều đó giống như ông ấy vậy!”* Có điều đáng ngạc nhiên đối với tất cả mọi người là sau đó, con người quyền lực nhất của thế giới thời bấy giờ, suốt tám tháng liền, giống như những tấm gương sáng của ông ta trong kinh thánh, lúc nào cũng xuất hiện trước nhà thờ lớn Mailand hết như một kẻ van xin, để lạy lục các vị chúa tể nhà thờ tha lỗi.

Cùng với sự tan vỡ dần dần từng bước của đế chế Byzantine nhà thờ phương Tây vì vậy cũng đã giành được ảnh hưởng và sự độc lập. Việc xâm phạm vào công việc nội bộ từ các Giáo đoàn cao cấp ở Constantinopel không còn được chấp nhận.

Tổng giám mục Roma giờ đây tự cho phép mình được gọi là “*Cha cao quý*” (Il papa). Sau khi chia tay với Byzantium (tên cũ của Istanbul), đất nước của Giáo hoàng bản thân nó vốn không có quân đội nên giờ đây rất cần phải có một thế lực bảo vệ mới; người ta tìm thấy cái thế lực đó ở Charles Đại đế (Charles the Great), một con người đã từng chứng tỏ được tài năng của mình. Theo truyền thuyết, giáo hoàng Leo III đã đội vương miện cho kẻ thống trị vùng Franconia và bất ngờ tôn ông ta lên làm vua La Mã vào đêm lễ thiên chúa giáng sinh của năm 800. Leo đã khéo léo tạo nên một tiền lệ: chỉ Giáo hoàng mới có quyền tôn ai đó lên làm Hoàng đế — và như vậy có nghĩa là có quyền trong sự lựa chọn và triệt phế người nắm giữ ngôi vị này.

Muộn nhất là từ thế kỷ thứ 12 trở đi Giáo hoàng đã thuộc vào một trong những quân cờ quan trọng nhất trên bàn cờ chính trị châu Âu. Ông ta có quyền lực, có sự chính danh, có tiền của và giờ đây lại có cả quân đội riêng. Một trong những thắng lợi có ý nghĩa tượng trưng nhất của chế độ giáo hoàng chống lại các vua chúa thế tục là sự thất bại của vua vùng Phổ–La Mã Henry IV khi chống lại quyền phong tước của Giáo hoàng Gregor VII. Do thất bại này nên Henry đã phải làm một chuyến hành hương huyền thoại tới vùng Canossa; chân đất, ông ta đứng đợi trước cổng thành trong mưa tuyết để chờ cha thiêng liêng tha tội. Sự việc có quả thật đã xảy ra như vậy hay không, có lẽ cũng chẳng cần tìm hiểu cụ thể làm gì. Dù thế nào đi nữa chắc chắn rằng: từ cuối thế kỷ thứ 11 giáo hội đã có thể sánh vai với tất cả các vương triều châu Âu về mặt quyền lực và giàu sang, thành Vatican không kém gì một cung điện lộng lẫy nhất của lục địa.

Địa lý của tự do

Nhà thờ thiên chúa giáo có được sự gia tăng quyền lực là nhờ vào hiện trạng, sau khi đế chế La Mã sụp đổ nó chưa bao giờ cần thiết phải chống lại một chính quyền nào ở khắp mọi nơi tại châu Âu. Hơn nữa nó còn có được khả năng xúi dục các vua chúa chống lại nhau và còn được thừa nhận là cái kim chỉ trên bàn cân giữa các cuộc tranh giành quyền lực chính trị. Nếu giả như có một vương quyền nổi lên thống trị toàn bộ châu Âu, và có thể cướp đi sự độc lập của nhà thờ, có thể giáng cấp nó xuống thành người trợ giúp hoàn tất bạo lực nhà nước — đó sẽ là một số phận, như đã từng xảy ra với nhà thờ cơ đốc Hy Lạp, sau này cũng với nhà thờ cơ đốc Nga và cũng như với các tôn giáo khác nữa. Tuy nhiên không có một vua chúa thế tục nào có khả năng chiếm giữ được toàn bộ châu Âu hoặc ít nhất là một nửa lớn của châu lục này làm của riêng. Một số ít đã bạo gan thử làm chuyện đó (Carlo đại đế, Carlo V, Napoleon, Vua Wilhem, Hitler) nhưng tất cả họ đều thất bại, và phần lớn thất bại rất nhanh.

Nguyên nhân tại đâu? Một trong nhiều nguyên nhân đó là sông ngòi và núi non. Châu Âu bị ngăn cách bởi rất nhiều hàng rào địa lý. Cao nguyên châu Âu bị phân chia thành những vùng có sông chảy qua được núi non bao bọc; nhiều con sông đã đổ ra biển dọc theo vùng duyên hải Địa Trung Hải, nơi địa thế lồi ra hõm lại ăn sâu vào đất liền tạo nên những vịnh tàu bè có thể đi lại được trong đó và có tác dụng che chắn. Tất cả những cái này là điều kiện cho các vùng lãnh thổ nhỏ bé, phát triển phồn thịnh từ bản thân sức lực của mình. Cũng chính vì vậy mà châu Âu từ lâu đã bao gồm rất nhiều nước độc lập, tự cung tự cấp: rất khó xâm chiếm, nhưng lại rất dễ dàng cho việc cấy cày trồng trọt; hơn nữa những dòng sông và vùng nước ven biển chính là các tuyến đường buôn bán tự nhiên của các nước này. Ngược lại, ở châu Á, nơi có những đồng bằng trải dài vô tận ví dụ như vùng thảo nguyên Nga hoặc vùng bình nguyên Trung Quốc, người ta có thể chuyển quân mà không hề gặp một trở ngại nào. Chẳng có gì để ngạc nhiên, khi những vùng như vậy đã phải chịu sự cai trị của các nhà nước trung ương hàng chục thế kỷ. Địa hình châu Âu thuận lợi cho việc hình thành cộng đồng với đủ các tầm cỡ, nào là quốc gia thành phố, nào là lãnh địa, nào là cộng hòa, nào là quốc gia hoặc đế chế. Vào 1500 tổng cộng toàn bộ châu Âu có chừng 500 thực thể chính trị, trong số đó có nhiều cái không lớn hơn một thành phố là bao nhiêu. Sự hỗn tạp này dẫn đến hai hậu quả: thứ nhất nó tạo nên sự phong phú, bởi những con người, những ý tưởng, nghệ thuật, và những phát minh, nếu ở một vùng nhất định không được ưa thích hoặc không được chú ý đến thì thường ở một nơi khác nào đó lại được trân trọng đón chào. Thứ hai sự phong phú này duy trì sự cạnh tranh giữa các nước với nhau và qua đó dẫn đến những cải tiến và nâng cao hiệu quả trong quản lý hành chính, trong nghề thủ công phục vụ chiến tranh và trong kinh tế. Các phương pháp có ứng dụng tốt sẽ được bắt chước, các phương pháp không hiệu quả sẽ bị loại bỏ. Rất có khả năng, sự trỗi dậy đến chóng mặt của các nước châu Âu trên các mặt kinh tế và chính trị — được nhà lịch sử kinh tế học Eric Jones gọi là *“sự thần kỳ châu Âu”*—chủ yếu là do tính chất đặc biệt về địa lý của châu lục này.

Vua chúa và quý tộc

Bên cạnh địa lý dĩ nhiên lịch sử cũng đã tham gia đóng góp vào việc hình thành nên cơ cấu chính trị châu Âu. Sự tan rã của đế chế La Mã và sự lạc hậu của các dân tộc bị nó đánh bại, đã tạo nên sự phân tán quyền lực trên toàn bộ châu lục. Không có một lãnh chúa châu Âu nào có được một bộ máy hành chính đủ khả năng để có thể điều hành cả một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm cư dân thuộc vào nhiều bộ tộc độc lập khác nhau. Triều đại nhà Minh và Mãn Châu ở Trung Quốc, Mogul ở Ấn Độ, đế chế Oman trong thời kỳ hoàng kim nhất của mình đã thống trị một vùng lãnh thổ cực kỳ rộng lớn với những nhóm dân khác nhau mà người ta có thể mường

tượng được. Ở châu Âu ngược lại các lãnh chúa và các tộc trưởng chỉ kiểm soát những vùng đất nhỏ hơn, và họ chú trọng đến các mối quan hệ gần gũi với những tá điền của mình. Sự tự cấp tự túc của những quý tộc nông thôn buống binh này là đặc tính cơ bản của chủ nghĩa phong kiến châu Âu. Từ thời trung cổ cho đến tận trong thế kỷ 17 vua ở châu Âu vẫn còn là một nhân vật xa xôi; về cơ bản ông ta quản lý lãnh thổ của mình chỉ trên danh nghĩa. Trong thực tế tất cả các sự vụ kể từ việc chinh chiến, cho đến xây dựng thành quách nhà vua đều phải dựa vào tiền bạc và quân lính của các ông chủ phong kiến địa phương, và đám này cũng nhờ vậy mà trở thành bá tước, tử tước và công tước.

Cứ như vậy các địa chủ lớn dần chuyển biến thành các những quý tộc đầy quyền lực, giàu có và chính danh., họ không có chút gì giống với những quần thần quy phục và phụ thuộc vào kẻ thống trị ở các vùng khác của trái đất. Việc tầng lớp quý phái ở châu Âu gần như ngang hàng với vua, đã đánh dấu sự tiến triển của tự do. Trong cuốn lịch sử của chủ nghĩa tự do phóng khoáng Guido de Ruggiero đã viết: *“Có lẽ chế độ quân chủ nếu không có sự phản kháng dữ dội của các tầng lớp đặc quyền đặc lợi chỉ có thể đạt đến việc tạo nên một dân tộc từ những người nô lệ.”* Chính điều này đã xảy ra ở hầu như khắp mọi nơi trên thế giới; tại châu Âu, ngược lại, trong suốt thời trung cổ giới quý tộc đã buống binh đòi nhà vua phải từ bỏ mọi đặc quyền, những cái ngay bản thân vương triều cũng phải tôn trọng. Thông qua các đại diện mới được tạo ra, qua nghị viện, hàng ngũ tướng lĩnh, chính phủ, quốc hội, họ đã thường xuyên tạo được sự chú ý đối với các đòi hỏi của mình và với điều này đã mở đường cho nhà nước pháp quyền hiện đại. Tiếp nối các truyền thống La Mã cổ đại, các thành quả này của thời trung cổ đã được củng cố ngày càng vững chắc qua quyền lực của tầng lớp quý tộc. Bên cạnh sự kình địch giữa nhà thờ và nhà nước, mâu thuẫn giữa giới quý tộc và chế độ quân chủ là cuộc tranh giành quyền lực lớn thứ hai trong lịch sử châu Âu, nó góp phần kiến tạo nên nền tảng của tự do mà những người đóng vai chính của nó chưa bao giờ nghĩ đến điều đó.

Giới quý tộc Anh là giới giữ được sự độc lập lớn nhất. Họ sống trong các thái ấp riêng, họ cai quản những nông nô của mình và gia ơn bảo vệ những nông nô này. Để đổi lại họ đòi người nông nô phải giao nộp cho họ một phần sản phẩm của mình, và điều này đã đảm bảo cho họ quyền lực và sự giàu có. Ở mức độ như vậy, khi họ khẳng định được địa vị xã hội của mình không qua những lễ nghi triều đình phiền toái, mà qua sự hiện diện trong chính trị và điều hành, họ đã tạo nên một *“giới quý tộc lao động”*. Các vua chúa ở Anh, những người ổn định được quyền lực của mình sớm hơn phần đông các nhân vật cầm quyền khác ở châu lục, đã nhận ra, rằng họ chỉ có thể giữ vững được sự thống trị của mình qua việc hợp tác với ít nhất là một phần của giới quý tộc. Ngược lại, nếu nhà vua cố tình muốn thách thức giới quý tộc, có nghĩa là ông ta phải sẵn sàng đón nhận một sự chống đối kịch liệt: để

đạt được đòi hỏi chủ quyền của mình, vua Henry II, lên ngôi vào năm 1154, đã cử các quan tòa đi đến tận khắp các hang cùng ngõ hẻm của nước Anh để lo sao cho chiếu chỉ của ông ta được tuân theo. Tham vọng của Henry là thống nhất đất nước và ban hành một hệ thống luật pháp thống nhất; để đạt được điều đó ông ta phải tiến hành xóa bỏ quyền lực của giới quý tộc và tước đoạt các đặc ân của tầng lớp này. Chẳng bao lâu sau những thắng lợi ban đầu ý đồ này đã chạm tới giới hạn của nó, bởi các ông chủ phong kiến đã sử dụng đến vũ khí. Sau 40 năm chiến tranh loạn lạc con của Henry là John, đồng thời cũng là người kế vị, vào tháng 6 năm 1215 đã bắt buộc phải ký kết ngừng chiến tại lâu đài Windsor. Văn kiện được ký kết cho mục đích này, có tên là Magna Charta Libertatum (Đại Hiến chương Anh Quốc), được hiểu là một bản liệt kê các đặc ân giành cho giới quý tộc, và là danh sách các quyền của họ. Ngoài ra văn kiện còn ban bố quyền tự chủ của nhà thờ cũng như quyền tự quản của các thành phố và phản đối một cách mập mờ sự áp bức đối với thân dân. Mãi đến các thế hệ quan tòa về sau này họ mới diễn đạt Hiến chương một cách hào phóng hơn, điều này đã không chính thức nâng Hiến chương lên ngang tầm của một Hiến pháp với sự bảo vệ về mặt luật pháp cho từng cá nhân. Mặc dù vậy văn kiện này ngay từ thời điểm ra đời đã được coi là sự giới hạn thành văn đầu tiên đối với quyền lực của nhà vua ở châu Âu. Hoàn toàn xứng đáng, theo như nhà sử học Paul Johnson, chính vì thế nên nó được đánh giá là bộ luật Anh Quốc đầu tiên (Statutes of the Realm), đó là một tập hợp các văn bản luật, diễn tả hiến pháp không thành văn của nước Anh cũng như diễn tả *“cội nguồn của quyền tự do Anh và do đó cũng là cội nguồn của quyền tự do Hoa Kỳ.”*

Roma và sự cải cách

Tiếp theo sau sự nổi dậy của nhà thờ chống lại nhà nước cũng như sự nổi dậy của giới quý tộc chống lại vương quyền là sự tranh giành quyền lực giữa Công Giáo và Tin Lành, một cuộc tranh giành kéo dài nhất và cũng lấy đi nhiều mạng sống nhất. Và bản thân nó cũng vậy, cũng có những tác động không hoạch định trước giống như những tác động mang tính cách mạng vào lịch sử của tự do. Kể châm ngòi không mong đợi là một thầy tu ở vùng Wittenberg. Người ta đã viết về thế kỷ 16: khắp mọi nơi ở châu Âu đây rẫy sự bất bình đối với Chế độ Giáo hoàng, khi mà quyền lực và sự tham nhũng của nó đã đạt tới mức độ khủng khiếp. Thủ đoạn tai tiếng nhất của Roma đó là việc buôn bán tràn lan phép xá tội, các chứng chỉ của giáo hoàng xác nhận người mua đã được xóa sạch mọi tội lỗi — chiếu theo nguyện vọng còn được nhận trước khi phạm tội. Với số tiền thu được giới tăng lữ dùng để thỏa mãn lòng ham muốn phô trương không biết chán vượt ra ngoài mọi khuôn khổ ngay cả đối những trường hợp lỗi lằng. Công trình kiêu hãnh của các vương ông của nhà thờ đó là La Mã hoàng cung mang tên thánh Peter, đây là nhà thờ lớn nhất,

lộng lẫy nhất mà con người cho đến lúc bấy giờ được biết đến. Đến tận ngày nay, ai ở Vatican dạo bước trên con đường dài hàng cây số được lát đá hoa cương và ngạc nhiên ngắm nhìn những phù điêu bằng vàng và đá quý, những bức thảm treo tường, những bức tranh tường trải dài từ bức tường nọ sang bức tường kia, từ sát sàn nhà cho đến tận trên trần, người đó có thể sẽ rất thông cảm với sự nổi giận thánh thiện của Martin Luther.

Augustinus không phải là người đầu tiên thúc ép phải có sự cải cách. Ví dụ như Erasmus of Rotterdam đã từng đòi phải có hình thức đơn giản hơn trong việc tổ chức lễ cầu nguyện. Dĩ nhiên cho tới lúc bấy giờ chưa có ai dám đứng ra thách thức nhà thờ một cách táo bạo như Luther với 95 luận đề, theo như truyền thuyết, đã được ông ta viết lên giấy và đóng đinh treo trên cửa nhà thờ thuộc lâu đài Wittenberg vào sáng ngày 31.10.1517. Có thể là Luther đã có lý, nhưng cũng phải nói là ông ta đã gặp may, tiến bộ kỹ thuật đã nhanh chóng kịp thời trợ giúp cho hành động dị giáo của ông. Cho đến khi giới chức trách bề trên của nhà thờ phản ứng bằng cách cấm không được lưu hành các ý tưởng của ông, thì các phương tiện in ấn báo chí mới ra đời đã truyền tay luận đề của ông đi khắp mọi ngả châu Âu từ lâu rồi. Cuộc cải cách không có cách nào có thể ngăn cản được nữa. Một trăm năm mươi năm đầy chết chóc sau đó, một nửa châu Âu đã tuyên bố theo đạo Tin Lành.

Giả như Augustinus tìm hiểu về đạo Tin Lành hiện đại và về giáo lý lỏng lẻo của nó, trong đó chấp nhận nhiều thứ và đòi hỏi không nhiều, thì có lẽ ông ta sẽ rất lấy làm kinh ngạc. Luther không phải là con người theo chủ nghĩa tự do phóng khoáng, ông ta, trên thực tế, chỉ trích Vatican đã sao nhãng trong vấn đề đức tin và nhắc nhở phải giảng giải đúng nguyên văn của kinh thánh. Ở nhiều mặt ông ta đã tỏ ra phù hợp với hình ảnh của chúng ta về một người theo chủ nghĩa căn nguyên (Fundamentalism); sự phê phán chế độ giáo hoàng của ông ta thể hiện rõ ràng một sự tượng tự về mặt ngôn từ tựa như của những người theo đạo Hồi ngày nay khi trách mắng giới cầm quyền tham nhũng, xa hoa ở vùng Trung Đông đã xa rời con đường ngoan đạo. Người đàn ông vùng Wittenberg đó đã tấn công tầng lớp lãnh đạo nhà thờ từ bên phía vùng ngoại vi bảo thủ của phổ thần học. Và vì thế một vài nhà quan sát đã đánh giá mâu thuẫn đẫm máu giữa Tin Lành và Công Giáo là bằng chứng cho việc tự do tín ngưỡng là kết quả của sự tiêu diệt lẫn nhau giữa hai trào lưu quá khích ở mức độ như nhau.

Ấy vậy mà có những nhóm tín ngưỡng khác sinh ra từ phong trào cải cách còn vượt trội hơn hẳn chủ nghĩa thanh giáo (Puritanismus) của những người theo trường phái Luther. Nhóm theo chủ nghĩa Kelvin không khoải lạc là nhóm có nhiều ảnh hưởng nhất trong số đó, nhóm này quan niệm chỉ có một số ít người ngay khi còn sống được Chúa tuyển chọn là có hy vọng được cứu rỗi khỏi kiếp làm

người khốn khổ, tai ương. Tuy nhiên những người ly khai ngoan đạo vẫn thống nhất với nhau ở điểm, họ không chấp nhận quyền lực tối thượng của Giáo hoàng, cũng có nghĩa là không chấp nhận bản thân cơ cấu phân cấp của nhà thờ. Là một bộ phận của phong trào quần chúng chống lại giới cầm quyền, không hề chủ định họ đã góp phần vào một chương của lịch sử lâu dài hình thành nên tự do.

Bất chấp tất cả mọi bất đồng ý kiến, các nhóm tôn giáo Tin Lành đã vạch ra cho những con người ở miền bắc châu Âu một con đường riêng phù hợp với cá nhân, không do tầng lớp tăng lữ quy định để đến với sự thật. Chứng nào cơ cấu của họ thấy nhất thiết cần phải có một nhóm tăng lữ chuyên lo việc hành đạo khi ấy những người này sẽ được các cộng đồng độc lập tiến hành bầu chọn. Do vì rất nhiều cộng đồng tín ngưỡng được tách ra từ cộng đồng lớn hơn, cho nên họ đã đấu tranh để bảo vệ quyền của các thiểu số, quyền được tự do lựa chọn hình thức và nội dung cho tính chất tôn giáo của họ. Chung một tay, các nhóm tín ngưỡng này ở phương Tây đã vun xới nên mảnh đất giành cho tự do tín ngưỡng. Ngoài ra, họ không chỉ cùng góp phần tạo nên sự hiểu biết hiện đại về tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, mà cũng còn tạo nên các khái niệm khoa học của chúng ta— trước hết là qua những giải thích có phê phán các văn bản tôn giáo, sau đó tiếp tục qua việc kiểm chứng các niềm tin cổ hủ khác nữa; phương pháp khoa học thể hiện chính xác ở chỗ, các điều tưởng chừng chắc chắn và các căn cứ xác tín luôn được đem ra xem xét lại. Nhìn như vậy sẽ thấy, khoa học hiện đại ngập sâu trong tội lỗi của những kẻ tôn giáo cuồng tín hồi thế kỷ 16.

Ngoài những cái đó, đạo Tin Lành còn có một tác động chính trị trực tiếp: nó cung cấp cho các vị vua và các vị lãnh chúa một cái cớ để tranh giành quyền lực với Vatican đang ngày càng ngạo mạn. Tuy nhiên rất đáng nghi là họ vốn cũng đã có ý định như vậy— song cuộc xung đột dữ dội đầu tiên đã xảy ra ít theo hướng bảo vệ những ý tưởng cải cách mà từ một lý do không lấy gì làm cao thượng cho lắm, đó là việc một ông vua sốt ruột mong muốn nhất thiết phải có một cậu con trai thừa tự. Henry VIII của nước Anh cầu xin Giáo hoàng Klemens VII cho phép ly dị vợ là Catherine of Aragon, bởi vì hoàng hậu không sinh được con trai cho ông ta. Không phải vì bà ta đã không cố gắng; trong vòng tám năm bà ta cho ra đời một người con gái khỏe mạnh và năm người con khác nữa nhưng cả năm đã sớm qua đời khi đang còn nhỏ, ngoài ra bà còn bị sảy thai tới hai lần. Sau khi Klemens từ chối không cho phép li hôn, nhà vua liền tuyên bố cắt đứt quan hệ với Roma và tự phong mình thành người đứng đầu giáo dân thiên chúa ở Anh. Tuy thế vua vẫn hoàn toàn tán đồng các giáo lý công giáo, hơn nữa lại còn lên tiếng bảo vệ giáo hoàng chống lại Luther và nhờ đó đã được Vatican phong cho danh hiệu cao quý *Fidei defensor* (Người bảo vệ đức tin), lạ một điều là các thế hệ về sau của ông ta cho đến nay vẫn tiếp tục mang cái danh hiệu này. Từ đấy trở đi nhà thờ mới ở Anh, về giáo lý tất cả

đều theo công giáo ngoại trừ thái độ của họ đối với chế độ Giáo hoàng.

Sự thù địch giữa London và Roma là khởi đầu của hàng loạt các cuộc khởi nghĩa, các cuộc chiến tranh tôn giáo diễn ra một cách khốc liệt kéo dài 150 năm kể từ sau sự nổi loạn của Luther và trên thực tế chúng đã lan rộng ra khắp các quốc gia châu Âu. Cảnh giết chóc do cải cách chậm ngòi mãi đến năm 1648 mới qua đi, khi hiệp ước hòa bình Westfalt được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh 30 năm và trả lại cho nhà vua cái gì vốn dĩ của nhà vua — cộng thêm vào đó là những phần béo bở trước kia thuộc về Đức Chúa trời, chính xác hơn là thuộc về Giáo hoàng. Như vậy hiệp ước đã thiết lập lại điều cơ bản *cuius regio, eius religio* có từ năm 1555 trong đó trao cho các lãnh chúa quyền được lựa chọn quốc giáo; để đền bù lại là dự định sẽ có sự khoan dung đối với các tín đồ theo các tôn giáo khác và có kế hoạch tiếp nhận những người nhập cư vì lý do tín ngưỡng. Mặc dù năm 1648 chưa đưa đến sự phân tách một cách rõ ràng giữa nhà nước và nhà thờ, nhưng nó cũng đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử phương Tây: Hiệp ước hòa bình Westfalt đã xóa đi cái quan niệm, châu Âu là một cộng đồng theo đạo thiên chúa toàn tòng, một khối thống nhất của những người theo đạo thiên chúa dưới sự lãnh đạo về mặt tinh thần của nhà thờ công giáo và dưới sự cai trị mang tính thế tục của đế chế La Mã thần thánh. Tương lai thuộc về nhà nước.

Nhà nước khai sáng

Trong thế kỷ 18 chế độ quân chủ nhận thấy đòi hỏi quyền lực của nó không còn bị tôn giáo đe dọa, mà một lần nữa lại bị đe dọa bởi các bậc mũ cao áo dài nơi trần tục — Lãnh chúa, Công tước, Nam tước, Bá tước. Lần này nhà vua sẽ chiến thắng tất cả các đối thủ địa phương và khu vực. Ông ta đã mở rộng ảnh hưởng của triều đình và qua đó đã tạo nên được một quyền lực nhà nước tập trung, mà các trưởng lão địa phương chẳng có gì để chống đối lại nó. Những thành tựu kỹ thuật mới, việc chạy đua vũ trang toàn diện, sự xuất hiện mầm mống của chủ nghĩa dân tộc và quy việc đánh thuế vào một mối đã tạo điều kiện cho nước đi thắng lợi của nhà nước. Trái lại quá trình phát triển này đã làm nguy hại đến tự do. Chế độ quân chủ mạnh lên đã nhanh chóng giải tán phần lớn đại diện của các tầng lớp nghề nghiệp, các hội đồng lập pháp và hội đồng quốc gia, là những tổ chức được định hình vững chắc từ thời trung cổ. Hệ thống nhiều tầng lớp của đặc quyền đặc lợi giành cho giới quý tộc, của các truyền thống địa phương và của các quyền giành cho các phường hội bị xóa bỏ và được thay thế bởi một trật tự luật pháp thống nhất do nhà vua đảm bảo. Trường hợp ngoại lệ lớn của trào lưu này một lần nữa lại là nước Anh, quốc hội của nó sau “*cuộc cách mạng huy hoàng*” (Glorious Revolution) năm 1688 đã chiếm được thể thượng phong đối với triều đình.

Nhìn thoáng qua có thể sự suy yếu của giới quý tộc theo nghĩa bình đẳng về luật pháp có vẻ như là biểu hiện của một sự tiến bộ. Chẳng hạn những triết gia của thời đại khai sáng như Voltaire và Diderot đã trầm trồ về việc “*hợp lý hóa*” và “*hiện đại hóa*” trong công việc điều hành nhà nước. Trên thực tế dĩ nhiên những biện pháp như vậy chỉ dẫn đến kết quả là tập trung hóa quyền lực vào tay bộ máy trung ương cũng như xói mòn tính độc lập tự chủ của vùng miền. Cho dù cái về sau này được gọi là “*chủ nghĩa chuyên chế anh minh*” cũng thể hiện tiến bộ trong một vài lĩnh vực. Các nhân vật cầm quyền như Friedrich II của Phổ, Katherina đại đế hay Joseph II của Áo đã dung thứ các ý kiến bất đồng trong vấn đề tôn giáo, chủ trương các cải cách luật pháp, coi trọng và nâng đỡ nghệ thuật, âm nhạc, văn học (điều này cũng lý giải cho nền báo chí tốt của họ). Sự xê dịch quyền lực tuy nhiên gây khó khăn cho các tầng lớp xã hội nào có khả năng ngăn chặn sự độc đoán và suy đồi của triều đình. Vì lẽ đó, giờ đây nền tự do liệu có đứng vững được hay sẽ bị sụp đổ, điều này hoàn toàn phụ thuộc vào sự hào phóng của chế độ quân chủ; chậm nhất là khi dưới áp lực của tình hình chính trị trong và ngoài nước ngay cả giới cầm quyền ôn hòa nhất cũng sẽ ngã theo xu hướng quay lưng lại với nền tự do phóng khoáng và bóp nghẹt tất cả mọi sự đối lập. Vào khoảng cuối thế kỷ 18 khi chiến tranh, cách mạng và nổi dậy một lần nữa cướp đi của châu Âu sự bình yên, thì chủ nghĩa chuyên chế anh minh đã thể hiện nhiều nét chuyên chế hơn là anh minh.

Chế độ quân chủ đạt đến đỉnh cao của nó ở Pháp dưới thời Louis XIV. Chế độ phong kiến Pháp luôn khác biệt với chế độ phong kiến Anh. Việc Paris luôn bị bao vây bởi các lực lượng thù địch, luôn phải ở trong tình trạng động viên, đã làm cho quyền lực trung ương trở nên mạnh mẽ; chẳng gì thì nước Pháp trong suốt 54 năm thống trị của Louis XIV cũng đã có tới 30 năm liên tục ở trong tình trạng chiến tranh. Quả thực những tình thế ép buộc về mặt ngoại giao đã cho phép nền quân chủ cách ly giới quý tộc ra khỏi nền tảng quyền lực của họ—đó là các thái ấp. Dựa vào những biện pháp xưa kia của tổng giám mục lỗi lạc Richelieu, Louis đã đẩy giới quý tộc ra khỏi bộ máy cai trị ở địa phương, và chuyển chức trách của họ cho các quan chức thuộc triều đình; ngay cả các hội đồng địa phương lẫn hội đồng lập pháp đều bị ông ta tước bỏ quyền lực. Phong cách cai trị ta đã đem lại cho ông ta danh hiệu “*Vua mặt trời*”. Danh hiệu này, không phải như nhiều lần được phỏng đoán là tượng trưng cho gia tài óng ánh, mà là cho địa vị quyền lực ngồi chói trên tất cả của ông ta. Giới quý tộc bị ông ta nhử đến kinh đô lộng lẫy nhất châu Âu — đó là Paris. Ông ta muốn giữ họ ở đấy càng lâu càng tốt, nhằm tiếp tục làm cho họ suy yếu về mặt chính trị. Những cuộc trác táng nổi tiếng của triều đình Pháp, những cuộc chơi bất tận, những dạ hội, những cuộc đi săn, những lễ nghi và cung điện Versailles có một không hai là tất cả những sách lược khôn ngoan để giam giữ giới quý tộc trong trong lồng son. Trong những trang phục lụa là đắt tiền, dưới những bộ tóc giả được

đánh phần, giới quý tộc Pháp đã trở nên những vai phụ của quyền lực.

Cuộc cách mạng năm 1789 đã làm thay đổi nhiều thứ, nhưng chỉ không làm thay đổi su hướng tập trung hóa quyền lực mà thậm chí còn tăng cường. Không giống như cuộc cách mạng huy hoàng của Anh (Glorious Revolution), trong đó giới địa chủ được hưởng lợi, cuộc lật đổ ở Pháp đồng nghĩa với sự kết liễu tầng lớp này. Nhà thờ bị tịch thu tài sản, chính quyền địa phương và ngân hàng bị mất đi ảnh hưởng. Như Lord Acton, nhà bác học và chính trị gia của thế kỷ 19 đã xác định, đối với những nhà cách mạng họ ít quan tâm đến việc giới hạn quyền lực nhà nước hơn là việc loại bỏ tất cả các thế lực chống đối lại họ. Người Pháp, theo nhận xét của ông ta, đã học được lý thuyết về cách mạng từ nước Mỹ, nhưng lại bỏ qua không học về học thuyết về nhà nước. Nhân dân đã hấp thụ toàn bộ sự hào nhoáng và sự hoàn thiện về quyền lực của đảng quân vương sang trọng một thời. Nhân danh bình đẳng, tự do, và bác ái họ đã tự phong cho mình cấp bậc cao nhất. Tự do giờ đây không còn phụ thuộc vào lòng nhân từ của nhà vua, mà phụ thuộc vào những ngẫu hứng của toàn thể công dân — những sự ngẫu hứng, tự kể rằng chúng đã quá quen các nhà cách mạng.

Tuy nhiên còn có một mô hình tự do khác để lựa chọn, và kỳ lạ thay nó lại đòi hỏi chính một người Pháp phải nhận ra nó. Như nhiều người theo chủ nghĩa phóng khoáng khai sáng Charles — Louis de Secondat, nam tước vùng La Brede và Montesquieu, đã tỏ lòng ngưỡng mộ hệ thống chính trị của người Anh, mà hạt nhân của nó được ông ta, là người đầu tiên đã tìm ra: tự do không phải là điều đầu môi chót lưỡi; hệ thống của người Anh đã đảm bảo điều đó một cách thực sự! Bởi nhà vua, giới quý tộc (Thượng Viện) và giới trung lưu (Hạ Viện) chia nhau quyền lực nhà nước, không phái nào có quyền lực áp đảo; điều này bảo vệ quyền của các thần dân và tạo nên sự khoan dung đối với các vấn đề tôn giáo. Qua nhiều thế hệ, người Anh đã cắt xén quyền lực của tầng lớp cai trị nhiều đến mức, đất nước của họ vào cuối thế kỷ 18 mặc dù trên danh nghĩa vẫn là một nhà nước quân chủ, nhưng trên thực tế đã trở thành một nước cộng hòa quý tộc do các địa chủ lớn điều hành. Sự miêu tả mang tính ca ngợi của Montesquieu đã tác động ngược trở lại nước Anh. Chẳng hạn như William Blackstone, người có lẽ là luật sư thời đó, đã tiếp nhận cảm hứng của Montesquieu trong việc diễn giải luật pháp của mình. “*Montesquieu đúng là một nhà tiên tri*”, triết gia môn triết học nhà nước Judit Shklar đã tin như vậy khi liên tưởng tới việc thành lập nhà nước Mỹ. Những người cha của hiến pháp Mỹ ví dụ như James Madison, Thomas Jefferson và John Adam đã thử vận dụng một cách có ý thức những tư tưởng của Montesquieu vào hệ thống chính trị của nước cộng hòa mới, và đã trích dẫn ông ta nhiều hơn bất kỳ một tác giả đương thời nào. Uy tín của ông ta lớn đến nỗi, Shklar viết, “*cả những người ủng hộ lẫn những người chống đối hiến pháp mới đều sử dụng những luận điểm của Montesquieu.*”

Chủ nghĩa tư bản và những hậu quả

Ở thế kỷ 18 văn hóa ngoại lệ trong chính trị đã thu nạp thêm cho nước Anh tư bản chủ nghĩa một nguồn lực quan trọng nữa. Nếu những cuộc tranh giành quyền lực giữa nhà thờ và nhà nước, giữa giới quý tộc và triều đình, giữa Công giáo và Tin Lành đã chọc thủng bức tường ngăn chặn tạo nên cửa mở cho tự do cá nhân, thì mô hình kinh tế mới đã giật sập toàn bộ những bức tường này. Không có gì đem lại cho hiện tại một dấu ấn sâu đậm như thị trường tự do. Trật tự kinh tế, chính trị và xã hội với hàng ngàn năm tuổi đã bị nó kết liễu; hệ thống phong kiến và nền quân chủ cùng với tất cả mọi sự quy tụ vào dòng dõi và đặc quyền giai cấp đã bị nó gạt bỏ. Nó tạo nên một tầng lớp những thương gia độc lập, không một chút hàm ơn đối với nhà nước và ngày nay là kẻ quyết định chủ yếu đến sự tiến bộ của xã hội ở khắp mọi nơi. Là những giá trị dẫn đường của thời hiện đại nó đưa biến đổi và vận động vào vị trí của truyền thống. Chủ nghĩa tư bản đã tạo nên một thế giới mới, có rất ít điểm chung với các kỷ nguyên trước đây.

Cho dù kinh tế thị trường bén rễ mạnh mẽ nhất ở Anh thế nhưng những cội nguồn của nó lại nằm đâu đó ở một nơi nào khác. Ở thế kỷ 14 việc giao thương buôn bán vốn bị đình trệ tại nhiều khu vực của châu Âu nay đã khởi sắc trở lại. Các phương pháp canh tác mới đã tạo nên nhiều của cải dư thừa và do đó chúng có thể được đem bán hoặc trao đổi. Những thành phố buôn bán và hải cảng như Antwerpen, Brüssel, Venedig hoặc Genoa đã phát triển thành những trung tâm kinh tế lớn. Với việc vận dụng phương pháp kế toán kép, việc tiếp nhận hệ thống chữ số Ả Rập và sự chớm nở của hệ thống ngân hàng đã làm cho việc kiểm tiền, từ một môn thể thao nghiệp dư trở nên một bộ môn chuyên nghiệp nhà nghề. Chẳng bao lâu sự phát triển của thương nghiệp hóa đã lan tỏa dần từ các thành phố cảng vào sâu trong nội địa — điển hình là ở Hà Lan, sau đó cả ở Anh, nơi mà nó bắt đầu từ nông nghiệp, qua thủ công nghiệp và công nghiệp rồi lan đến các ngành dịch vụ, cuối cùng là tất cả các ngành kinh tế. Tại sao chủ nghĩa tư bản đầu tiên lại bành trướng ngay tại chốn này, đó vẫn là điều còn đang tranh cãi. Tuy nhiên các sử gia hầu như đều thống nhất với nhau, rằng sự bảo vệ về mặt nhà nước đối với quyền tư hữu cho thấy đó là một yếu tố quan trọng. Liệu kinh tế thị trường có chiếm được vai trò chủ đạo hay không, theo như các tác giả chuyên ngành có uy tín Douglass North và Robert Thoma, trước hết phụ thuộc vào phạm vi của các quyền tư hữu được đảm bảo. Ngay từ thế kỷ 15 một bác học về luật của Tây Ban Nha đã đưa ra một nguyên lý cơ bản: *“Nhà vua có toàn quyền trong việc điều hành nhà nước, nhưng không có toàn quyền trong việc làm chủ các của cải tài sản.”* Trong suốt thế kỷ 16 ở khắp nơi tại châu Âu dần dần hình thành nên một sự đồng thuận, đó là, quyền tối cao thuộc về các lãnh chúa và các công chức của họ, mặt khác tài sản và của cải thì

thuộc về gia đình. Thế nhưng chỉ có ở nước Anh người ta mới đi xa hơn đến mức treo cổ một đấng quân vương, vua Charles I, vì tội ra chính sách thuế má một cách tùy tiện.

Việc triệt để bảo vệ tài sản cá nhân đã làm thay đổi toàn bộ xã hội. Đã đến lúc sự đan kết phức tạp của những tập tục và đặc quyền phong kiến, những thứ đã ngăn cản việc sử dụng một cách hiệu quả đất đai và ruộng đồng, giờ đây có thể bị xé nát. Trong việc này các địa chủ lớn ở Anh đã đảm nhận vai trò tiên phong. Qua việc rào lại đất đai (enclosure) bất chấp tất cả, họ đã hợp thức hóa quyền của họ trên các đồng cỏ, đất công của thái ấp. Người ta đã thúc ép những người nông dân sống nhờ những mảnh đất đó phải chuyên môn hóa và hợp lý hóa công việc. Đồng cỏ từ đây phục vụ cho việc sản xuất len với sản lượng cao nhất. Qua việc thích nghi với chủ nghĩa tư bản này tầng lớp quý tộc nông thôn Anh đã củng cố quyền lực của mình, mặt khác họ cũng đã góp phần vào việc hiện đại hóa xã hội. Ngược lại với cái đó giới quý tộc Pháp đã tỏ ra nổi bật bởi sự vắng mặt của mình. Họ hầu như chẳng hề có một động thái nào, để làm tăng năng suất sản lượng nông nghiệp của mình—điều này cũng không hề làm cho họ ngần ngại trong việc tiếp tục tăng đậm lãi suất cho thuê đất. Giống như hầu hết giới quyền quý ở châu Âu lục địa, người Pháp coi khinh việc làm công ăn lương.

Bên cạnh giới kinh doanh quý tộc, chủ nghĩa tư bản Anh đã để hình thành nên một tầng lớp xã hội mới có ảnh hưởng lớn, sự giàu có của họ không phải nhờ vào việc trợ cấp đất của triều đình mà dựa vào năng lực làm ăn của bản thân. Những người nông dân tự do này (yeomen) phần lớn là những quý tộc hạng thấp hoặc là những chủ nông tháo vát làm ăn. Thuộc vào *“nhóm các nhà tư bản đầy tham vọng và năng nổ”* họ là những người tiên phong của tầng lớp tư bản, của một đẳng cấp cần mẫn, giàu sáng kiến trong những người có quyền sở hữu, mà Karl Marx đã nhận diện là những chủ nhân của tư liệu sản xuất và do đó cũng là những người giao việc; đồng thời ông ta cũng nhận ra họ chính là đội quân tiên phong của sự nghiệp tự do hóa về chính trị. Do bởi tầng lớp này thu được nhiều lợi lộc nhất từ chủ nghĩa tư bản và nhà nước pháp quyền, từ thị trường tự do, từ các hoạt động kinh doanh và từ khái niệm năng xuất cho nên họ đã chủ trương tiến hành các cuộc cải cách một cách thận trọng nhằm đẩy mạnh sự phát triển của các xu hướng này. Trong một nghiên cứu so sánh mang tính kinh điển về quá trình chuyển đổi của các nền dân chủ và các nền độc tài được chọn ra từ khắp các nơi trên thế giới của mình, nhà xã hội học thuộc Harvard, Barrington Moore, bởi vậy đã rút ra một tóm tắt khá cô đọng: *“Không có giai cấp tư sản không có dân chủ.”*

Sự phát triển của giới kinh doanh trở thành động lực của tiến bộ xã hội đã cách mạng hóa cách thức lãnh đạo nhà nước. Hạ viện Anh, nơi ngay từ thế kỷ 17 đã cắt

bớt một cách đáng kể quyền lực của nhà vua và là cơ quan có tiếng nói quyết định trong chính trị, ở đó giờ đây xuất hiện đông đảo những thành viên là những lái buôn, thương gia giàu có mới nổi dậy. Những người mang các chức danh quý tộc ở Anh thực ra từ xưa đến nay vẫn chỉ là một nhóm thiểu số nhỏ nhoi; một con số ít hơn 200 cho đến cuối thế kỷ 18. Ngược lại với điều đó là con số ngày càng nhiều lên của quý tộc lớp dưới, đây là tầng lớp có tên gọi là Gentry, họ mặc dù phần nhiều có quan hệ với tầng lớp quý tộc bậc cao và thường hay nắm giữ những chức vụ công quyền ở các địa phương, tuy nhiên ảnh hưởng và uy tín của họ chủ yếu lại bắt nguồn từ thành quả có được trong hoạt động kinh doanh, hoạt động nghề nghiệp hoặc trong nghề nông. Nhiều người tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng và qua việc giữ được một khoảng cách lành mạnh đối với trật tự cũ họ ủng hộ nhiệt tình việc tự do thương mại, việc giảm sự can thiệp vào thị trường, ủng hộ các quyền cơ bản và tự do tín ngưỡng.

Tầng lớp Gentry đã sản sinh ra ba thủ tướng nổi tiếng nhất của nước Anh trong thế kỷ 19, đó là: Robert Peel, William Gladstone, Benjamin Disraeli. Các phần tử tinh hoa mới đã bắt chước các tập tục của giới quý tộc, họ sống trong các lâu đài, mặc áo đuôi tôm, tổ chức các buổi đi săn tập thể — tuy nhiên không bị sa vào sự cứng nhắc như các tấm gương của họ. Các Gentleman được tất cả mọi giới kính trọng và chẳng bao lâu đã vượt qua tầng lớp quý tộc để trở thành hình tượng mẫu mực cho mọi người noi theo. Là một hình mẫu lý tưởng được nâng lên gần như huyền thoại, ở thế kỷ 18 họ biểu tượng cho niềm hy vọng của tất cả các tầng lớp xã hội. Đáp lại lời thỉnh cầu của một nữ y tá mong muốn cho con mình được phong thành Gentleman, vua Jakob I đã có lời như sau: *“Chắc chắn ta có thể làm cho anh ta trở thành một quý tộc, nhưng không bao giờ thành được một Gentleman!”* Về trào lưu các quý tộc nước Anh đua nhau trở thành Gentleman, một du khách người Pháp đã chế nhạo như sau: *“Ở London các quý ông ăn mặc như những thằng đầy tớ và các bà công tước thì bắt chước các cô hầu phòng.”* Ngày nay Gentleman người Anh chỉ còn tồn tại dưới dạng các biểu tượng quảng cáo và là nhóm mục tiêu hư cấu của một phong cách trang phục được tiếp thị rộng khắp trên thế giới, mà đối với nó cái tên Ralph Lauren đã trở nên đồng nghĩa (Lauren, nói thêm một chút, là một người Mỹ). Sự đóng góp khi xưa của của nó, là cha đỡ đầu trong cuộc khai sinh nền tự do, tuy nhiên không phải vì chuyện này mà trở nên bị lu mờ.

Nước Mỹ thuộc Anh (AngloAmerica)

Mặc dù chủ nghĩa tư bản, sự giới hạn quyền lực nhà nước, quyền tư hữu và chủ nghĩa hợp hiến trong suốt thế kỷ 18 đã lan rộng khắp mọi nơi tại châu Âu, nước Anh vẫn giữ được vị trí đặc biệt của nó. Nước này trở nên giàu có hơn, sáng tạo hơn, tự do hơn và ổn định hơn những nước khác tại châu lục. Ruggiero đã viết về vấn đề

này như sau: *“Sự tự do cá nhân, đặc biệt là sự bảo vệ đối với cá nhân và tài sản, tất cả đã trở nên vững chắc. Nền hành chính quản trị đã được phân quyền và mang tính tự trị. Tòa án hoàn toàn độc lập với chính quyền trung ương. Các đặc quyền của triều đình đã bị giới hạn còn lại rất ít. [...] Liệu phía lục địa có thể trưng ra được một cái gì giống như thế?”* Những người đương thời cũng đi đến một kết luận tương tự; người thì tán dương hiến pháp và tính dân tộc của người Anh, kẻ thì khen ngợi nền kinh tế của đất nước này. *“Thương nghiệp”*, Voltaire viết, *“cái đã làm cho công dân của nước Anh trở nên giàu có, đã góp phần đem lại cho họ tự do, và sự tự do này về phần nó lại làm cho thương nghiệp ngày càng phát triển.”* Và tu sĩ người Pháp Gabriel — Francois Coyer đã ghi nhận, chính phủ Anh ít quan tâm đến những thú ăn chơi đồi trụy của giới quý tộc mà chú ý nhiều hơn đến *“tầng lớp trung lưu thực thà, cái phần quý báu của dân tộc.”* Từ thị trường mở đi đến giàu có tầng lớp trung lưu người Anh đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tự do hóa rộng khắp và qua đó khởi động một dòng xoáy đi lên của tự do.

Có một sự tương đồng lớn giữa nước Anh với thuộc địa của nó ở châu Mỹ. Các cơ quan hành chính do những người đến thuộc địa lập nghiệp xây dựng nên đều theo khuôn mẫu có từ thời đại Tudor. Khởi đầu cuộc nổi dậy của những người định cư nơi đất mới chống lại vua George III vào năm 1776 là sự đòi hỏi phải trả lại quyền của họ là công dân của vương quốc Anh. Theo quan điểm của họ nhà vua chuyên chế đã xâm phạm sự tự do đã được thừa nhận của họ và điều đó đã bắt buộc họ phải từ bỏ nhà vua. Về nguyên tắc điều này chính là sự lặp lại cuộc cách mạng Glorious Revolution; thời đó quốc hội Anh cũng đã phản kháng chống lại kẻ thống trị chuyên quyền dám tự ý nâng thuế không có sự chấp thuận của quốc hội. Năm 1688 cũng như năm 1776 cả hai lần tầng lớp ưu tú mới, tiến bộ có đầu óc kinh doanh đều đã giành được thắng lợi. Về bên phía thất bại cả hai lần ngoài nhà vua ra là những người Tory trung thành với triều đình.

Nếu nước Anh biểu hiện như là một ngoại lệ, thì nước Mỹ là một trạng thái còn đặc biệt hơn của nó — đó chính là *“nước Anh không có chế độ phong kiến”*. Mặc dù ở Tân thế giới cũng có những đại địa chủ giàu có. Song khác với các thành viên của thượng viện Anh họ chẳng có các chức danh quý tộc cũng như không hề được hưởng bất cứ một đặc quyền đặc lợi giai cấp nào hoặc có một ảnh hưởng chính trị tương đương. Nước Mỹ thế kỷ 18, theo như nhà sử học Richard Hofstadter, người ta phải hình dung rằng nó là sự kỳ lạ của *“thế giới trung lưu.”* Trong kinh tế và xã hội rất có thể sẽ nhận ra các yếu tố quý phái trưởng giả, nhưng chúng chưa hề bao giờ trở nên những yếu tố chủ đạo; đặc biệt ở nước miền Bắc vào cuối thế kỷ 18 chúng đã bắt đầu trở nên mờ nhạt. Về vấn đề này nhà nghiên cứu lịch sử Gordon Wood có viết: *“Vào những năm 80 của thế kỷ 18 bước chuyển đổi từ một xã hội tiền hiện đại thành một xã hội hiện đại đã được hoàn tất, trong đó các quyền lợi kinh doanh và thị*

hiếu của đám đông dân chúng chiếm ưu thế.” Theo Wood cuộc cách mạng Mỹ đã châm ngòi cho *“sự bùng nổ tinh thần kinh doanh”* và đã làm nổi rộng thêm khoảng cách giữa thế giới cũ và thế giới mới. Nước Mỹ đã trở thành tư bản — và nó tự hào về điều này. Alexis de Tocqueville, năm 1831 chẳng bao lâu sau khi đến Mỹ đã ghi chép trong nhật ký của mình, dường như xã hội Mỹ đã hoàn toàn chuyển lên thành tầng lớp trung lưu.

Con đường nước Mỹ đi đến tự do và dân chủ quả là đặc biệt. Những tổn động của chế độ phong kiến đã cản trở hầu hết các nước trong việc khởi hành đến bến bờ chính trị mới. Hơn nữa do bởi người Mỹ không phải đèo bồng bên mình cái di sản vua chúa, quý tộc có hàng ngàn năm tuổi cho nên họ không cần thiết phải có một chính quyền trung ương đầy quyền lực cũng như không cần phải có một cuộc đảo lộn xã hội bằng bạo lực để xóa bỏ trật tự cũ. Ở châu Âu những người theo chủ nghĩa tự do phóng khoáng đã ném trái bạo lực của nhà nước, một mặt đó là mối đe dọa mặt khác lại là đối tượng thèm muốn; người ta muốn giới hạn quyền lực nhà nước, nhưng cũng lại tìm cách sử dụng nó để tiến hành việc hiện đại hóa xã hội. *“Người Mỹ”,* theo Torqueville, *“như vậy đã ở vào địa vị thuận lợi, khi họ đạt đến trạng thái dân chủ mà không cần phải trả cái giá cho một cuộc cách mạng. [...] Họ không cần phải trở nên bình đẳng, bởi vì ngay từ khi sinh ra họ đã bình đẳng rồi.”*

Vào đầu thế kỷ ở Anh cũng như ở phần lớn nước Mỹ việc bình đẳng trước pháp luật và tự do cá nhân đã được đảm bảo. Nhưng cả hai chưa thể gọi là dân chủ. Trước khi có cải cách bầu cử năm 1832 nước Anh mới chỉ có 1,8% số người trưởng thành có quyền bầu cử. Luật cải cách đã nâng con số này lên 2,7%. Vào năm 1867 con số người Anh có quyền bầu cử tăng lên 6,4%, mãi cho đến năm 1884 cũng mới chỉ đạt được 12,1%. Chỉ đến năm 1930 với việc ban bố quyền bầu cử cho nữ giới nước Anh mới được coi là đã thỏa mãn tiêu chuẩn cơ bản của một nền dân chủ theo như cách nhìn hiện nay: quyền phổ thông đầu phiếu cho tất cả mọi công dân đến tuổi bầu cử. Mặc dù vậy nước Anh vẫn được coi là đất nước mẫu mực của chủ nghĩa tự do hợp hiến (Constitutional Liberalism), là nhà nước pháp quyền và là nơi gìn giữ tự do. Nước Mỹ dân chủ hơn một chút, cho dù chưa đạt đến mức độ như thông thường vẫn nhận xét. Hàng chục năm ròng người ta chỉ có kêu gọi những địa chủ da trắng tham gia bầu cử. Đến tận năm 1824, gần 50 năm sau khi giành được độc lập, vẫn còn có tới 95% người trưởng thành không được phép tham gia bầu cử tổng thống. Mãi đến khi do có tác động của cái gọi là *“cuộc cách mạng Jacksonian”* xóa bỏ ràng buộc quyền bầu cử vào tài sản ở hầu khắp mọi nơi, con số cử tri mới tăng vọt lên. Trong đêm trước của cuộc chiến tranh li khai, ít nhất tất cả những người đàn ông da trắng cũng đã có quyền bầu cử. Năm 1870 trên lý thuyết những người da đen cũng đã được công nhận có quyền bầu cử, thế nhưng người ta đã tiếp tục cản trở họ thực hiện quyền này ở miền Nam thêm suốt một thế kỷ nữa. Phụ nữ Mỹ

được phép tham gia bầu cử từ năm 1920. Bỏ qua những khiếm khuyết về dân chủ này người ta đã phải ghen tỵ với nước Mỹ trong suốt cả thế kỷ 19 về hệ thống chính trị và trật tự luật pháp của họ. Với thời gian chủ nghĩa tự do hợp hiến đã đưa đến dân chủ và dân chủ, ngược lại, lại mở rộng thêm giới hạn của tự do.

Châu Âu lục địa đã chọn một con đường về cơ bản là quanh co hơn để đi đến trật tự dân chủ khai phóng. Những gì ở Anh và ở Mỹ được thực thi một cách êm thấm và hòa bình thì ở thế giới cũ được diễn ra trong những đợt công phá thường là tàn bạo (sẽ nói kỹ hơn trong chương tới đây). Mặc dù vậy cho đến cuối những năm 40 của thế kỷ 20 nhiều nước châu Âu đã cũng đã đạt đến trạng thái dân chủ. Từ năm 1989 cũng đã có thêm các nước mới bổ xung vào, quá trình ổn định của chúng đã tiến triển nhanh chóng. Sự phát triển này có nguyên nhân ở trong một đặc tính đặc trưng cho tất cả các nước phương Tây cho dù những nước này rất khác biệt nhau về mặt lịch sử: đó là một truyền thống hiến pháp phát triển, tự do. Nước Anh là một hình mẫu lý tưởng đặc biệt thích hợp để làm minh chứng; tuy nhiên ngay cả một chính phủ lạc hậu nhất ở châu Âu của thế kỷ 18 cũng xứng đáng được trao tặng danh hiệu tự do (liberal) khi so sánh với những thể chế chuyên chế bạo ngược tại châu Á và châu Phi. Người châu Âu và người Mỹ có những quyền được phân định rõ ràng và có những cơ hội tác động mà những thần dân của các vua chúa không phải ở phương Tây không bao giờ dám mơ ước tới. Vua chúa ở châu Âu bị trói buộc bởi tục lệ và luật pháp. Một xã hội dân sự bao gồm những tư thương, nhà thờ, các trường đại học, phường hội sẽ trở nên hưng thịnh mà không bị nhà nước quấy nhiễu về các khoản phí phải trả. Tài sản tư nhân được bảo vệ, kinh tế phát triển. Và cho dù các quyền cá nhân trên lý thuyết được diễn tả tốt đẹp hơn là trong thực tế và bị chế độ quân chủ chuyên quyền luôn tìm mọi cách phớt lờ thì phương Tây vẫn cứ là thiên đường của tự do khi so sánh với phần còn lại của thế giới.

Văn hóa là định mệnh?

Đọc một cách lướt qua có thể bài tóm lược về lịch sử này sẽ gây nên nỗi thất vọng, tuy vậy nó cũng khêu gợi một điều, rằng các nước có tham vọng tự do dân chủ sẽ có được thuận lợi nhất, nếu như họ có thể dịch chuyển lãnh thổ quốc gia của mình đến phương Tây. Sự gần gũi về mặt địa lý với các nước phương Tây, cho dù chỉ ở vùng ngoại vi xa cách đi nữa, chắc chắn là có lợi thế. Trong số những nước chư hầu và các nước vệ tinh của Liên bang Xô viết cũ, cho đến nay những nước tự do nhất và dân chủ nhất trong số họ, chính là những nước trước đây đã có chút ít kinh nghiệm với *“các nước phía mặt trời lặn”* — đứng hàng đầu là những nước thuộc lãnh thổ đế chế Đức–Áo–Hung (Habsburg) khi xưa. Cũng cùng một đường đường biên, trước đây vào năm 1500 tại đó nhà thờ phương Tây đã chia tay với người anh em của mình là nhà thờ phương Đông, giờ đây nó là đường ngăn cách giữa những chế

độ tự do phồn thịnh với những chế độ thất vọng mất tự do. Balan, Hungary và Tiệp khắc, nguồn gốc xuất thân từ châu Âu của chúng chưa bao giờ bị nghi ngờ, là những nước đã tiến hành dân chủ hóa mạnh mẽ nhất; các nước vùng Baltic theo sát ngay sau. Ngay cả những nước nằm về phía tây đường biên giới tưởng tượng ngăn cách Đông Tây như Slovenia và Croatia quá trình chuyển đổi cũng rất trơn tru, trong khi đó các nước như Serbia và Albania cũng như các nước nằm bên Đông đường biên này đều rất khó nhọc trong quá trình chuyển đổi.

Như vậy có lẽ văn hóa là định mệnh? Từ Max Weber cho đến Samuel Huntington, rất nhiều học giả đã đại diện cho cái luận điểm có vẻ như đã quá rõ ràng này, và mới đây nó lại trở nên trung tâm điểm luận bàn của thời cuộc. Từ các cổ vấn kinh doanh cho đến các chiến lược gia quân sự đều lôi văn hóa ra như là một công thức tiện lợi để lý giải các tình huống cực kỳ phức tạp. Hoàn cảnh nào đã đưa đến sự kiện bùng phát về kinh tế của người Mỹ trong suốt 20 năm vừa qua? Đúng rồi: đó chính là văn hóa kinh doanh có một không hai của họ. Cái gì đã làm cho nước Nga mãi không thể thích hợp được với chủ nghĩa tư bản? Đoán nhé: đó là do văn hóa phong kiến thù nghịch với thị trường của nó. Tại sao châu Phi lại ngập chìm trong nghèo đói? Tại sao lại có nhiều kẻ khủng bố là người sinh ra ở vùng các nước Arập? Tất cả đều là vấn đề văn hóa.

Song không hoàn toàn đơn giản như vậy. Cuối cùng chẳng gì thì văn hóa Mỹ cũng đã làm phiền chúng ta bằng suy thoái và khủng hoảng kinh tế thế giới đầy thôi. Sự phát triển của văn hóa phong kiến cũ xưa đã làm cho Nhật bản và Đức trở nên những nền kinh tế đáng ngưỡng mộ thứ hai và thứ ba thế giới như thế nào, cho thấy cả hai đều đã tiêu hóa tốt chủ nghĩa tư bản. Nếu cũng chính nhà nước đó ngày nay hoàn thành tốt được những nhiệm vụ mà chỉ trước đây một vài thập kỷ nó vẫn luôn gặp phải thất bại (hoặc ngược lại), như vậy sẽ phải xuất hiện một nghi ngờ, chắc phải còn có một cái gì đó nhiều hơn là nguyên nhân sâu xa có tính văn hóa tương đối bền vững.

Lý Quang Diệu, trưởng lão lỗi lạc của Singapore, đã nói với tôi, ảnh hưởng của văn hóa người ta có thể đánh giá một cách tốt nhất qua việc so sánh năng suất lao động của một người Sambia với một người Đức trong một môi trường làm việc bất kỳ. Khi đó người ta sẽ nhanh chóng vấp phải những tính cách văn hóa riêng biệt và trên cơ sở của những tính cách này có thể giải thích được những kết quả làm việc khác nhau. Phát ngôn kiểu này người ta cũng thường thấy ở ngay cả các nhà khoa học; chẳng hạn nhà nghiên cứu về xu hướng Joel Kotkin ở California đã mô tả trong cuốn sách *"Các phá hệ của quyền lực"* của mình: một tính cách Do thái, Ấn Độ, hay tốt hơn nữa là tính cách Trung Quốc chính là phương sách hiệu nghiệm đưa tới thắng lợi trong kinh tế.

Đối với quan sát của Lý và của Kotkin, rằng có những nhóm văn hóa nhất định thể hiện vượt trội hơn lên ở những vùng khác nhau, chắc chắn rằng không có gì để phê phán; là một người Mỹ có nguồn gốc Ấn Độ tôi nhận thấy các biến thể khác nhau này của lý thuyết văn hóa thậm chí đặc biệt hấp dẫn. Tuy nhiên nếu chìa khóa của thành công về mặt vật chất nằm ở chỗ, chỉ vì người ta là một người Ấn Độ, thì ta giải thích sao đây về năng lực kinh tế còi cọc của Ấn Độ trong suốt bốn thập kỷ đầu tiên sau năm 1947, là năm nước này giành được độc lập, cũng như thế hàng trăm năm trước đó? Thời trai trẻ của tôi ở Bombay tôi nhận thấy đồng bào tôi cũng không lấy gì làm đặc biệt tháo vát trong kinh doanh. Tuy nhiên tôi vẫn rất nhớ những gì mà nghị viên kiệt xuất Pilu Modi trong một buổi chất vấn tại quốc hội đã hỏi India Gandhi: liệu bà thủ tướng có thể cho biết; tại sao người Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của tất cả các chính phủ trên thế giới đều thành đạt về mặt kinh tế nhiều hơn là dưới sự lãnh đạo của chính phủ của bà?

Những câu hỏi tương tự như vậy cũng được đặt ra khi nhìn về Trung Quốc, nơi mà nền kinh tế trước đây ba chục năm cũng thế, nó chỉ sống như là một cái bóng lay lắt. Nếu hoàn toàn chỉ là việc tạo nên một đội ngũ người Trung Quốc, thì để chế trung tâm của vũ trụ này với một tỷ con người có thể nói là bất khả chiến bại. Người Do Thái cũng vậy họ đã tạo dựng cho mình một cuộc sống sung túc ở khắp mọi nơi trên thế giới. Thế nhưng ở ngay tại Israel, nơi duy nhất có người Do Thái chiếm đa số thì mới cách đây thôi vẫn tồn tại một sự hỗn loạn về kinh tế. Đặc biệt là, cả ba nước nhắc đến ở trên trong những năm 80 đều đã có một bước nhảy vọt thấy rõ — điều đó dĩ nhiên hầu như không phải nằm ở chỗ họ đã chuyển hướng về mặt văn hóa, mà phần nhiều là do họ đã chuyển hướng đi về mặt chính trị cũng như tiến hành tự do hóa thị trường. Nếu hiện nay Trung Quốc phát triển nhanh hơn Ấn Độ, điều ấy chẳng hề có nghĩa rằng đạo Khổng có ưu thế mạnh hơn đạo Hindu, mà phần nhiều chỉ là do kết quả của việc cải cách kinh tế rộng khắp hơn mà thôi.

Việc Lý Quang Diệu lập luận một cách rõ ràng như vậy với văn hóa xét ra cũng đáng ngạc nhiên ở chỗ, Singapore về văn hóa không nổi trội gì hơn nước láng giềng Malaysia. Cho dù quốc gia thành phố Singapor có nhiều ảnh hưởng của tính Trung Quốc hơn của tính cách Malaysia thì cả hai cũng vẫn còn có rất nhiều cái chung. Dĩ nhiên Singapore phần khởi hơn vì đã có một chính phủ trước hết có trình độ cao trong vấn đề chính trị kinh tế hơn là chính phủ của người láng giềng — một chi tiết có lý để chứng minh sự thành công của đất nước nhỏ bé này hơn là tất cả những yếu tố đặc biệt về văn hóa trong thực tiễn cũng như đã được viện dẫn ra. Nói một cách khác, Singapore có được sự phồn vinh không nhờ vào đạo Khổng, mà là nhờ vào Lý Quang Diệu. Nhận định này không có nghĩa là muốn làm giảm đi ý nghĩa của Văn hóa. Ngược lại: Văn hóa là sự tích lũy kinh nghiệm tập thể của một dân tộc, thâm

nhập vào các thiết chế của nó, thể hiện các quan điểm và ước vọng của nó. Tuy nhiên văn hóa cũng chịu sự biến đổi. Chẳng hạn văn hóa Đức trong những năm giữa 1939 và 1959 đã có những đổi thay căn bản. Những nhà nước ở châu Âu, một thời là cái nôi của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, đã hoàn toàn thoát khỏi trạng thái đó, chúng cũng đã thể hiện thậm chí ở mức độ rất khó hiểu đối với người ngoài trong việc sẵn sàng chuyển nhượng quyền lực của mình cho một ủy ban siêu dân tộc. Hoa Kỳ một thời với chủ nghĩa biệt lập đã có lúc không muốn có cả một quân đội chính quy, giờ đây đã là một quyền lực bá chủ với mạng lưới căn cứ quân sự rộng khắp trên thế giới. Trung Quốc từ một nước nông nghiệp lạc hậu đã thay lông đổi cánh thành một quốc gia thương mại khôn ngoan. Các cuộc khủng hoảng kinh tế, các cuộc chiến tranh, những chính khách có khả năng — tất cả những yếu tố này đều có thể làm cho văn hóa chuyển hướng sang một quỹ đạo mới.

Từ sự nghèo nàn gần như tuyệt vọng của Đông Á các nhà xã hội học, ví dụ như Max Weber, trước đây 100 năm đã kết luận, một nền văn hóa đậm màu sắc Khổng giáo đã làm thui chột những tính cách cần thiết của con người trong chủ nghĩa tư bản. Khoảng trước đây 10 năm khi thị trường châu Á phát triển nhảy vọt, các lý thuyết gia đã nhanh chóng đảo ngược nhận định này; giờ đây có nghĩa là, triết lý đạo đức của Khổng giáo đã nhấn mạnh đích thị những tính cách đặc trưng rất cần thiết đối với một nền kinh tế năng động. Mới đây nhất chiếc bánh xe lại đảo chiều lần nữa; giờ đây các *“giá trị châu Á”* từng được ca ngợi liên tục bỗng nhiên được coi là mảnh đất nuôi dưỡng tốt nhất giành cho các loại tư bản thân hữu. Weber chứng minh sự thành công về vật chất của các dân tộc bắc Âu có nguồn gốc từ luân lý Tin Lành và tiên đoán sự yếu kém vĩnh cửu đối với miền Nam theo Công Giáo. Nhưng trái lại, thực tế là, ví dụ như Ý và Pháp từ 50 năm nay luôn đạt được mức phát triển cao hơn những thành trì phát triển của đạo Tin lành. Đây đó người ta có thể dẫn ra những ví dụ về những người dân phương Nam lười biếng luôn chỉ thích dồn đẩy công việc đáng lý phải làm hôm nay vào ngày hôm sau để có thể cố lý giải cho kết quả hoạt động tồi tệ của một đất nước. Thế nhưng người ta phải đánh giá thế nào về trường hợp Chile? Nước cộng hòa vùng Andes này về mặt phát triển kinh tế hoàn toàn có thể sánh vai với các nước Rông, Hồ. Sự phồn thịnh của họ có được từ những đặc tính khác, không kém phần ấn tượng của những nền văn hóa La Mã: Tình cảm gia đình, Tôn giáo, và tính quả quyết.

Sự thực là, thành công hay thất bại của một dân tộc tại thời điểm quan sát không thể là cơ sở để khái quát hóa. Khi nhìn trở lại, ta thấy những thành tựu xã hội to lớn thường là kết quả của một logic tất yếu. Chúng ta tập trung chú ý vào các thành tựu và tìm kiếm các bí mật của nó trong mỗi một nền văn hóa. Thế nhưng văn hóa lại có nhiều tầng nhiều lớp; bất kể điều gì người ta mong muốn tìm ra trong nó, sẽ được tìm thấy. Ai đoán rằng chăm chỉ và tiết kiệm nằm trong tính cách

Á Đông, sẽ thấy được điều để khẳng định. Cũng sẽ lại tìm ra được cái để chứng minh là đúng, khi ai đó cho rằng, người châu Á có tập quán tuân thủ một cách mù quáng và có thói gia đình trị, kéo họ hàng vào làm cùng cơ quan, bao che dung túng cho người nhà tại nơi làm việc. Nếu chỉ cần quan sát đủ kỹ, người ta sẽ phát hiện ra tất cả những nét như vậy có trong tất cả các nền văn hóa.

Văn hóa là một yếu tố tác động bậc nhất. Nó có thể là sự cổ vũ khuyến khích hoặc là một vật chướng ngại, nó có thể kìm hãm hoặc chấp cánh cho sự thay đổi. Nó có thể kết dính thành những thiết chế và tập tục, ngăn cản mọi sự tiến bộ. Có thật rằng văn hóa Ấn Độ đã kìm hãm sự phát triển, điều này vẫn chưa kết luận được một cách dứt khoát; nhưng chắc chắn rằng nó đã đúng với bộ máy quan liêu ở Ấn Độ. Con bài chủ của phương Tây là những thiết chế và những tập quán trưởng thành cùng lịch sử, đó là những cái tuy không được cấy vào gen di truyền của các dân tộc của nó, nhưng không phải vì thế mà các xã hội khác có thể dễ dàng bắt chước một cách nguyên xi không cần có thêm một điều kiện nào khác. Tuy nhiên điều này cũng có thể làm được.

Mô hình châu Á

Trong số rất nhiều nước không thuộc phương Tây ba mươi năm vừa qua đã tiến hành việc chuyển đổi thành thể chế dân chủ tự do thì những nước đạt được tiến bộ nhiều nhất là những nước học theo hình mẫu châu Âu, nghĩa là họ nhập khẩu chủ nghĩa tư bản và nhà nước pháp quyền vào trước nguyên tắc đa số. Ví dụ như Nam Hàn, Đài Loan, Thailand và Malaysia đều chịu sự thống trị kéo dài hàng chục năm của các ủy ban quân quản hoặc của một đảng duy nhất. Dần dần họ tự do hóa từng bước nền kinh tế, cải cách hệ thống luật pháp, đảm bảo tự do tôn giáo và tự do đi lại. Mãi đến khi quá trình dai dẳng này kết thúc bầu cử tự do mới được tiến hành. Không hề có trong ý định khi tiến hành, phía chính phủ vô tình đã giải quyết hai vấn đề chính mà cha đẻ của hiến pháp Mỹ James Madison trong loạt bài viết *“Người chủ trương thành lập liên bang (The Federalist)”* đã đặt ra cho mỗi một chính quyền: Trước hết nhà nước phải thiết lập được sự điều khiển đối với các công dân của mình, sau đó là đối với chính bản thân mình. Trật tự là điều kiện của tự do. Tất cả những thứ khác — một sự lãnh đạo chính danh, giàu có về vật chất, một nền dân chủ tự do — đều dựa trên hai trụ cột này. Nghe có vẻ đơn giản, nhưng lại không phải thế.

Vào những năm năm mươi và sáu mươi trong nội bộ trí thức phương Tây với nhau một thái độ được coi là tốt đó là sự bỉ báng các chính quyền đông Á là phản động và thay vào đó là sự ca ngợi những nhân vật dân túy ở châu Phi, ở Ả Rập mỗi khi những nhân vật này tiến hành các kỳ bầu cử, đứng ra kêu gọi nhân dân — như

đã từng xảy ra ở Ghana, Tanzania, Kenya. Thế nhưng trong khi ngay chính những nước này phần đông bị sa vào thể chế độc tài thì các nước viễn đông lại đi trên con đường ngược lại. Thật là trở trêu, chính những thể chế độc tài quân phiệt kéo dài nhiều năm như Chi Lê, Nam Hàn, Đài Loan ngày nay lại thuộc vào những nền dân chủ vững chắc nhất ở Nam Mỹ và châu Á, đây có lẽ là điều để các nhà phê bình khi xưa nên suy nghĩ lại. Giống như ở Tây Âu, ở đây từ các nền độc tài được tự do hóa đã dần dần nảy sinh ra những hệ thống dân chủ vững chắc. Trong hầu hết mọi trường hợp chế độ độc tài tiến hành mở cửa thị trường của họ chỉ một cách chậm chạp, từng bước nhỏ. Song điều này tuy vậy cũng đã tác động ngược lại vào những kẻ cầm quyền và làm cho bản thân họ trở nên tự do phóng khoáng hơn, như chuyên gia về châu Á Minxin Pei đã xác nhận:

Đặc trưng cho sự phát triển ở Đông Á từ thế chiến thứ hai là một sự thiết chế hóa quyền lực từng bước một. [...] Đối tượng của quá trình này là việc thiết lập lần lượt những thiết chế chính trị hiện đại có khả năng hạ lệnh chặn đứng quyền lực nhà nước trên bình diện chính thức cũng như không chính thức — chẳng hạn dưới hình thức của các đảng phái quân chúng, của một bộ máy hành chính, của những danh sách bầu cử nửa công khai và của một hệ thống tư pháp ngày càng hoạt động một cách độc lập. Rốt cuộc có được hai kết quả tích cực: nhiều ổn định hơn cũng như tài sản tư nhân được bảo vệ tốt hơn do giới cầm quyền không ngừng tuân thủ các lực lượng thị trường và các chuẩn mực chính trị tiến bộ.

Hiện nay tham nhũng, kinh tế thân hữu và bầu cử gian lận ở châu Á vẫn còn đang xảy ra hàng ngày. Dĩ nhiên ở phương Tây trước đây 50 năm cũng chẳng khác gì nhiều. Bầu cử chính trị được tiến hành ở Đài Loan không xảy ra một cách mẫu mực, nhưng chắc chắn rằng nó tự do hơn và chơi đẹp (fair) hơn là những cuộc bầu cử ở các bang miền Nam nước Mỹ vào những năm 50 hoặc ở Chicago vào những năm 60. Nếu như ở Nam Hàn các tập đoàn vẫn còn có ảnh hưởng một cách kỳ lạ đến chính trị, thì chính điều này cũng đã từng xảy ra với những tấm gương của họ ở phương Tây cách đây 100 năm đúng như vậy. Các công ty đường sắt, các nhà sản xuất thép, các xưởng đóng tàu và chủ tài phiệt lớn còn cao hơn nhiều bậc trong trò chơi quyền lực so với các đại tư bản châu Á hiện thời. Chính họ là những người đã quyết định hướng đi trong thời vàng son của nước Mỹ cuối thế kỷ 19. Hoặc có ai đó còn nhớ đến tên các chính trị gia của thời đại John Pierpont Morgans, Edward Henry Harrimans và John Davison Rockefeller? Người ta không được phép đặt những tiêu chuẩn để đánh giá nền các dân chủ non trẻ mà ngay cả đối với nhiều quốc gia Âu Mỹ trước đây 30 năm bản thân họ cũng không thể nào đạt đến. Viễn Đông ngày nay tự cho thấy đó là một sự pha trộn của chủ nghĩa tự do phóng khoáng, của tập đoàn thống trị, của Dân chủ, Tư bản và Tham nhũng — hoàn toàn giống như ở các nước mặt trời lặn vào thời kỳ 1900. Cho dù vậy các nước Đông Á

phần lớn trong họ đều tự do hơn, dân chủ hơn là một lô các nước không thuộc phương Tây còn lại.

Năm 1983 nhà chính trị học Myron Weiner đã chỉ ra mối quan hệ đáng ngạc nhiên giữa truyền thống hiến pháp và hiện tại tự do — dân chủ. Weiner đã khám phá ra, rằng trong tất cả các nước thứ ba đã tiến hành phi thực dân hóa từ sau thế chiến thứ 2 với dân số ít nhất là một triệu người (và trong hầu như tất cả các nước thuộc địa cũ nhỏ hơn khác nữa), đồng thời liên tục phát triển hướng đến dân chủ đều là những lãnh thổ thuộc Anh trước đây(*). Sự thống trị của người Anh tuy rằng không trực tiếp trao tặng cho họ dân chủ (xét cho cùng thì chủ nghĩa thực dân bản thân nó đã không dân chủ rồi), nhưng tuy thế nó cũng tạo nên những tiền tố của một chủ nghĩa tự do hợp hiến và chủ nghĩa tư bản. Cho dù hiện nay các nước khác trong thế giới thứ ba cũng thừa nhận chế độ nghị viện, thì phát biểu của Weiner về cốt lõi vẫn còn có giá trị. Dĩ nhiên đây không phải là nói tốt cho chủ nghĩa thực dân. Lớn lên ở một nước thuộc địa trước đây, qua nhìn nhận của chính bản thân, tôi đã biết đến các món thể chấp Anh Quốc cũng như chủ nghĩa kỳ thị được thiết chế hóa và sự lạm quyền. Tuy vậy cũng không thể không thừa nhận rằng, di sản tư bản chủ nghĩa và luật pháp của đế chế Anh để lại đã làm cho những thể lực của nền dân chủ tự do mạnh mẽ thêm, nếu không phải tất cả thì ít ra cũng trong rất nhiều thuộc địa trước đây của nó. Nước Pháp ngược lại tuy có cho phép một số nước thuộc địa của mình ở Bắc Phi có được quyền bầu cử, nhưng nhìn chung đối với các nước thuộc vùng viễn dương của nó nó ít tiến hành những gì để khuyến khích chủ nghĩa hợp hiến và kinh tế thị trường. Chính vì vậy cũng không lấy gì làm ngạc nhiên, khi sự dân chủ hóa quá sớm ở tất cả các trường hợp này đều kết thúc bằng một thể chế độc tài tàn bạo.

Mô hình phương Tây, như chúng ta đã thấy, có thể tạo nên bên ngoài địa hạt văn hóa của nó những nền dân chủ tự do. Thời điểm và trình tự của quá trình dân chủ hóa ở đây đóng một vai trò quyết định. Ta thấy phần lớn các quốc gia thế giới thứ ba, những nước trong giai đoạn bất ổn định về chính trị và vật chất ngay sau khi giành độc lập đã tuyên bố thành lập chính thể cộng hòa, chỉ trong vòng một thập kỷ đã biến đổi thành chính thể độc tài. Giovanni Sartori, nhà khoa học chính trị tại đại học Columbia University nhận định, con đường phát triển từ chủ nghĩa tự do hợp hiến thành dân chủ là không thể đảo ngược. Nhưng ngay cả chính những nước châu Âu khi đi chệch mô hình Anh Mỹ (trước hết là chủ nghĩa tư bản, sau đó là dân chủ) trong quá trình xây dựng trật tự xã hội dân chủ tự do đều ít thành công hơn. Khó khăn của việc dân chủ hóa quá sớm một lần nữa dẫn chúng ta quay lại với châu Âu lục địa — trở lại với thời kỳ đầu của thế kỷ 20.

() Ở tại những thuộc địa xâm chiếm được về sau này và chỉ sau ít thập niên đã bị*

bỏ rơi (Châu Phi, Cận Đông) người Anh đã không còn coi trọng đến việc xây dựng các thiết chế và nhà nước pháp quyền. Tồi tệ hơn nữa, qua việc xác định biên giới một cách tùy tiện họ đã đem lại cho những người được bảo hộ hàng loạt những vấn đề sắc tộc và tôn giáo trầm trọng trên con đường đi đến độc lập. Ít nhất là tại tiểu lục địa Ấn Độ, vùng Caribic cũng như tại các vùng dân di cư Canada, Úc và Newzealand mối quan hệ nhân quả giữa chế độ cai trị Anh Quốc và nền dân chủ dù cách gì cũng không thể phản bác được.

Chương Hai

Trên Những Con Đường Quanh Co

Trong buổi giao thời giữa thế kỷ 19 và thế kỷ 20 Vienna(1) trở nên một thủ đô tâm cỡ thế giới mang tính tiên phong, cởi mở về chính trị. Ở đây Richard Strauss và Gustav Mahler đã soạn nhạc, Gustav Klimt và Egon Schiele sáng tác tranh. Robert Musil viết sách, Arthur Schnitzler soạn kịch, Theodor Herzl viết tiểu phẩm. Sigmund Freud phân tích tâm hồn con người, và Leo Trotzki hợp hồn thánh giả trong các tiệm cà phê thánh phòng, tại những địa điểm huyền thoại của thành Wien, nơi mà giới trí thức châu Âu tụ họp đàm luận những vấn đề thuộc về trí tuệ cao siêu trong cảm giác lâng lâng của cà phê, khói thuốc lá và thức uống không kém phần đậm đà. Tại một trong những quán cà phê đó, hình như là Landtmann thì phải, vào một sớm mùa xuân năm 1895 Sigmund Freud đã châm một điếu xì gà với một dáng dấp thỏa mãn. Song Sigmund nếu không phải là Freud (Freud gần đồng âm với nghĩa thú vị, khoái cảm — ND), thì cái sự hút thuốc đó sẽ chẳng mang một ý nghĩa nào sâu sắc. Đó chẳng phải là một thú tiêu khiển tầm thường, mà một dấu hiệu của tự do — chống lại nền dân chủ.

Tháng ba thành Wien đã bầu chọn phần tử dân tộc cực đoan Karl Lueger vào chức vụ thị trưởng thành phố, một kẻ mị dân và cơ hội, đã lợi dụng được không khí bài Do Thái thời đó để trục lợi về chính trị. Do bởi ngay cả vua Franz Joseph cũng coi ông này là một mối nguy hiểm đối với vấn đề dân quyền, cho nên ngài đã từ chối không chấp thuận việc bổ nhiệm chính thức ông ta vào chức vụ đó. Một tiền lệ trong lịch sử của quốc vương vùng sông Danube. Trong sự vụ này nhà thờ công giáo, tổ chức thứ hai của đế chế vốn xưa nay vẫn được tôn kính, đã ủng hộ nhà vua—đó là điều đã làm cho giới trí thức thành Wien về nguyên tắc là đối thủ của thánh giá và vương miện đã trở nên bối rối khi phải phá lệ để vào phe ủng hộ bệ

trên chống lại nhân dân. Với điều xì gà của mình người cha của phân tích tâm lý đã châm lên ngọn lửa vui mừng nho nhỏ, để công khai chúc mừng quyết định của nhà vua.

Mặc dù Lueger hoàn toàn khác hẳn những gì của một người dân chủ điển hình, thế nhưng con đường công danh của ông ta lại có được nhờ vào quá trình dân chủ hóa ngày càng tăng của xã hội Áo. Cho đến những năm sáu mươi của thế kỷ 19 vẫn chỉ có những người giàu, tầng lớp trung lưu có học mới được tham gia bầu cử, điều quan tâm chính của họ là tự do ngôn luận, chủ nghĩa hợp hiến và chủ nghĩa tự do kinh tế; sự thu hút mang tính tiến bộ và có tầm cỡ thế giới mà Wien có được là nhờ vào việc giới hạn quyền bầu cử này. Theo yêu cầu của những người theo chủ nghĩa tự do trong những năm tám mươi và chín mươi ngày càng có nhiều công dân được kêu gọi tham gia bầu cử, và cái ngược đời của nó là đã đưa đến một sự đảo ngược, chống lại tự do: những người công nhân và nông dân giờ đây khi có được quyền bầu cử, họ hoàn toàn chẳng còn quan tâm gì đến những cố gắng cải cách của giới tư sản, ngược lại ngày càng lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ hơn những lời hô hào của những người xã hội chủ nghĩa và của những người dân tộc cực đoan.

Lueger đã rao bán một cách khéo léo dưới cái mác “*xã hội — thiên chúa giáo*” một đề cương chính trị từ những nội dung sáo rỗng của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc. Adolf Hitler, thời kỳ ở Wien cũng đã được chứng kiến giai đoạn cầm quyền của Lueger, trong quyển “*Đời chiến đấu của tôi*” (Mein Kampf) đã có nhắc đến và sau đó khen ngợi sự kiện này; tuy nhiên sự sóng đôi giữa chủ nghĩa Xã hội Chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa Xã hội Chủ nghĩa Thiên chúa giáo không thể bác bỏ được. Hitler cũng đã thủ lợi được từ chính cái động lực dân chủ đã từng chấp cánh cho sự nghiệp của Lueger này. Đôi khi người ta cũng có nghe thấy, rằng những người Xã hội chủ nghĩa quốc gia (Nazi) thực ra là đã gặp may trong bầu cử hoặc việc giành được quyền lực của họ chính ra là một cuộc đảo chính được che đậy một cách khéo léo. Song sự thực là đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa quốc gia Đức (còn gọi là Đảng Quốc xã) ngay từ năm 1930, tức là chỉ 11 năm sau khi được thành lập, trong một khung cảnh đảng phái rõ ràng tương đối nhỏ đã đạt được 18% số phiếu bầu đồng thời là vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng. Trong cả hai cuộc bầu cử quốc hội của năm 1932 đảng màu Nâu (màu tượng trưng cho Nazi) đã đạt được 37% và 33% số phiếu, cả hai lần đều là cánh mạnh nhất trong quốc hội, trong khi đó đảng Dân chủ xã hội đứng vị trí thứ hai chỉ đạt được có 21% cũng như 20%. Và trong cuộc bầu cử nổi tiếng năm 1933 đảng của những người Xã hội chủ nghĩa quốc gia đã chiếm được đến 44% số phiếu bầu, nhiều tương đương với tổng số phiếu của ba đảng phái ở hạng tiếp theo cộng lại, kết quả này đã dẫn đến việc Hitler được ủy quyền thành lập chính phủ.

Được thành lập sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền cộng hòa Weimar nổi bật bởi một hệ thống nghị viện phức tạp, bởi chế độ tự do báo chí cũng như bầu cử phổ thông đầu phiếu và bình đẳng. Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa quốc gia Đức đã sử dụng hệ thống này để tập hợp nhau lại và cũng để tiến hành thâm nhập vào các thành phố nhỏ. Các cơ quan nhà nước của nước Đức bị khủng hoảng xô đẩy trong những năm 20 và 30 rõ ràng đã mất đi nhiều quyền thế; một thực tế xã hội ngày càng trở nên thất vọng hơn dường như là hình phạt cho sự lừa dối của những lời hứa hẹn từ chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Hợp hiến. Lao đao vì siêu lạm phát và khủng hoảng kinh tế, đám đông và ngay cả tầng lớp trung lưu chỉ còn biết bám vào hình tượng một lãnh tụ mạnh mẽ và cương quyết mà hiện thân của nó là Hitler, người có thể giúp vực dậy được đất nước. Chàng họa sĩ tạt nguyên càng kích động mạnh mẽ thì lại càng trở nên được lòng dân. Về việc này nhà chính trị học người Mỹ Jack Snyder trong công trình nghiên cứu điều tra tỉ mỉ của mình về quá trình hình thành nền dân chủ đã kết luận như sau: *“Ở giai đoạn cuối của nền cộng hòa Weimar chủ nghĩa dân tộc toàn trị và kỳ thị chủng tộc đã ca khúc khải hoàn không những như bất chấp, mà chính còn do sự dân chủ hóa.”*

Mâu thuẫn giữa Tự do và Dân chủ nảy sinh không chỉ ở mỗi Wien và Weimar. Khắp mọi nơi tại châu Âu cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 Chủ nghĩa dân túy chính trị đã tấn công khuấy đảo Chủ nghĩa tự do, và trong phần lớn các trường hợp nó đã đánh bại chủ nghĩa này. Vì thế, chính bản thân vua Franz Joseph, người suốt hai năm kịch liệt chống lại sự bổ nhiệm Lueger vào chức vụ thị trưởng thành phố, nhưng rồi cuối cùng đến lần thắng cử thứ tư của những kẻ mị dân ông ta cũng đành phải thay đổi ý kiến. Ở Pháp từ năm 1871 Chủ nghĩa cộng hòa tự do — chống quân chủ, cực kỳ sôi động đã bị các lực lượng Cánh tả xã hội chủ nghĩa lẫn các phần tử trung thành với nhà vua, cũng như giới quý tộc và nhà thờ đồng thời tấn công mạnh mẽ. Chỉ ít thập kỷ sau đó ngay chính ở nước Anh, cái nôi và thành trì của Chủ nghĩa tự do hiện đại, đảng Tự do một thời có tầm cỡ cũng đã bị đảng Lao Động (Labour Party) cực đoan và các thế lực bảo thủ lấn át về mặt chính trị. Do hậu quả của quá trình dân chủ hóa về chính trị, cương lĩnh ôn hòa của những người theo Chủ nghĩa tự do với trọng tâm nhằm vào các quyền cơ bản, kinh tế thị trường và chủ nghĩa hợp hiến, hơn nữa lại đứng bên cạnh sự tuyên truyền màu mè đầy kích động của những nhóm cộng sản, tôn giáo và theo chủ nghĩa dân tộc, cho nên hầu như chẳng được mấy ai để ý đến.

Những người Xã hội chủ nghĩa và Dân tộc cực đoan lúc đó không phải là những người duy nhất đã kích động sự nổi giận của dân chúng. Nhân dịp thành lập mới đế chế Đức thủ tướng đầu tiên của đế chế, Otto von Bismarck, năm 1871 đã mở rộng quyền bầu cử cho tất cả đàn ông Đức, bởi vì theo quan điểm của ông ta sự giới hạn

thành phần có quyền bầu cử cho đến lúc đó đã làm tăng khả năng trúng cử của các ứng cử viên theo Chủ nghĩa tự do xuất thân từ giới tư sản thành thị. Quần chúng, theo như tính toán của Bismarck, qua đây sẽ bỏ phiếu cho những thành phần bảo thủ trung thành với nhà vua. Với những lập luận tương tự như thế người đồng nhiệm với ông ta ở Anh, Benjamin Disraeli, đã giành được sự ủng hộ của cánh bảo thủ tại hạ viện đối với vấn đề cải cách luật bầu cử năm 1867, cho phép đa số đàn ông đến độ tuổi đi bầu được tham gia bầu cử.

Song để có thể chắc chắn có được số phiếu bầu của giới công nhân và nông dân, tầng lớp thượng lưu bảo thủ phải làm sao ve vãn được số cử tri mới có thêm này. Chính vì thế mà Bismarck và những người kế nhiệm, trong cuộc vận động tranh cử nào cũng khước từ việc sử dụng những lời kêu gọi sống sượng nhằm vào tình cảm dân tộc cũng như khước từ việc sử dụng ô ạt những biểu tượng kích động. Sự tính toán đã đem lại kết quả, cánh bảo thủ ngậy ngất từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, không những thế lại còn làm chia rẽ tầng lớp trung lưu thành nhóm nghe theo những lời hô hào về tổ quốc của cánh tả và nhóm ở lại trung thành với niềm tin vào Chủ nghĩa tự do. Để tỏ ra thân thiện với tầng lớp cử tri mới tầng lớp ưu tú trong cánh bảo thủ đã sử dụng ngày càng nhiều các biện pháp gây sợ hãi và phân hóa. Những người thiên chúa giáo, xã hội chủ nghĩa và các nhóm xã hội khác bị chụp mũ là *"kẻ thù quốc gia"* và bị coi là những kẻ chống đối bên trong và bên ngoài, được xếp là đối tượng bắt buộc của chiến lược chính trị cần đàn áp. Để lấy lòng các loại Lobby có thể lực ví dụ như Hiệp hội hải quân, giới chính trị tập dượt chính sách bên miệng hố chiến tranh, chuẩn bị chiến tranh xâm lược và ủng hộ quan điểm tấn công, bành trướng vì quyền lợi quốc gia. Thái độ này đạt đến đỉnh cao thể hiện qua hàng loạt các chính sách được hoan nghênh nhiệt liệt ở trong nước nhưng về mặt đối ngoại lại là những nước cờ cực kỳ sai lầm đã góp phần quyết định gây nên cuộc chiến tranh năm 1914.

Tại sao nước Đức không phải là nước Anh.

Như vậy Dân chủ ban đầu đã hoàn toàn không làm cho nước Đức trở nên tự do hơn. Chỉ sau khi có những đảo lộn mãnh liệt (thua trận trong thế chiến thứ 2, bị chiếm đóng, bị chia cắt, bị bên ngoài cưỡng bức phải đổi mới trật tự chính trị) nước Đức hay chí ít là ở miền Tây nước này hệ thống xã hội tự do dân chủ mới được định hình. Tuy nhiên ngay từ thời Bismarck và vua Wilhelm, cũng giống như ở hầu khắp mọi nơi tại châu Âu, trên đất nước của các nhà thơ và nhà tư tưởng này đã có một trào lưu tự do tiến bộ mạnh mẽ. Hai truyền thống vật lộn với nhau giành địa vị thống trị tại châu lục: một bên là chủ nghĩa tự do và một bên là tôn sùng quyền lực mang tính mị dân theo kiểu Luegner và Hitler. Nếu như những người theo chủ nghĩa tự do nửa đầu thế kỷ 20 chỉ biết đến thua thiệt thì ở nửa sau thế kỷ này chủ

nghĩa toàn trị đã bị lột mặt nạ và bị bắt buộc phải về vườn. Cuộc tranh giành này giải thích vì sao có nhiều nước chỉ chọn những con đường quanh co cách trở để đi đến dân chủ tự do và trong quá trình đó có những lúc lầm lạc sa vào cách mạng xã hội, chủ nghĩa phát xít hoặc chiến tranh. Mặc dù ở một vài nước (Bỉ, Hà Lan, các nước vùng Scandinavia) quá trình cũng đã xảy ra tương tự như ở Anh, nguyên nhân được giải nghĩa là do vì có cùng các điều kiện gần như nhau, chẳng hạn sớm có xu hướng chuyển sang chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng ngược lại, lịch sử của các siêu cường châu Âu, mà trước hết là các nước Đức, Áo-Hung, và Pháp cho thấy trong đó liên tục có những đổ vỡ. Nghiên cứu chúng có thể làm cho việc hiểu biết về các vấn đề của dân chủ hóa hiện nay trở nên dễ dàng hơn—đặc biệt là ngày nay khi không có một vùng nào hội đủ các điều kiện giúp cho trật dân chủ tự do trưởng thành lớn mạnh như đã từng có ở Anh và Mỹ. Rất nhiều nơi ở châu Á, châu Mỹ Latinh và châu Phi đang nằm trong tình trạng pha trộn phức tạp tương tự như ở châu Âu khi xưa. Chính vì lẽ đó mà trong các nền dân chủ non trẻ phần nào đã được cảnh báo về chính những cơn lốc trước đây đã từng quét qua Wien và Berlin vào lúc chuyển giao của hai thế kỷ vừa qua.

Việc nghiên cứu về sự phát triển không đồng đều ở châu Âu lục địa và ở nước Anh của nhà xã hội học người Anh gốc Đức được tiến hành dựa trên một câu hỏi đơn giản: tại sao nước Đức thời đó đã không giống nước Anh. Câu trả lời dĩ nhiên sẽ phức tạp hơn nhiều. Một trong những yếu tố quyết định đó là nước Đức thiếu một đặc tính chủ chốt của mô hình Anh: một tầng lớp tư sản độc lập về kinh tế và chính trị. Giới tư sản Anh sinh ra trong cuộc cách mạng công nghiệp, dựa trên cơ sở tự do kinh doanh và chế độ tự hữu đã chiến thắng chế độ phong kiến, cải tạo lại đất nước theo hình ảnh của họ và biến nó thành một quốc gia thương mại năng động, thông thoáng về xã hội và thân thiện với kinh doanh. Dưới ảnh hưởng của tầng lớp thương gia mới dân Anh đã trở thành một *“dân tộc buôn vật,”* Napoleon đã từng diễn cợt như vậy. Tương phản với nó là quá trình công nghiệp hóa ở nước Đức, được chỉ đạo từ các cơ quan nhà nước, được xúc tiến bởi chính sách bao cấp, các điều luật bảo hộ và chính sách thuế xuất nhập khẩu. Giới tư sản Đức không mạnh lên, không thống nhất, thuần phục một cách trung thành nhà nước và tầng lớp quý tộc phong kiến. Chính vì vậy mà Karl Marx đã tỏ ra khinh bỉ giai cấp tư sản Phổ là *“tầng lớp chuyên môn vô nghề nghiệp trong lịch sử thế giới.”*

Nhưng mặt khác nước Đức lại có một hệ thống công quyền hoạt động rất hiệu quả, điều bản thân nó có thể tự hào; dù sao đi nữa các cơ quan nhà nước của nó trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa cũng đã giải quyết các vấn đề nảy sinh (y tế, giao thông, hưu trí) đặc biệt tiến bộ hơn và hiệu quả hơn bất kỳ một nước châu Âu nào khác. Hậu quả dĩ nhiên là giới kinh doanh Đức, đáng lý phải giữ khoảng cách thì họ lại hăng hái nhiệt tình ve vãn để lấy lòng nhà cầm quyền. Cảm

nhận vinh hạnh lớn nhất của một thương gia đó là khi được tấn phong danh hiệu người có công đóng góp cho cộng đồng, bởi đối với người Đức một chức danh nhà nước còn quý hóa hơn nhiều lần so với các danh tước quý tộc và tài sản đất đai. Vai trò trái ngược giữa báo chí Anh và báo chí Đức cũng là một nét đặc biệt: Trong khi các nhà báo Anh sử dụng tất cả nanh vuốt để bảo vệ sự độc lập của mình, thì các tờ báo đầu tiên của nước Phổ lại được vua Friedrich đại đế đích thân sáng lập — là cơ quan tuyên truyền chính thống thuộc nhà nước. Hầu như suốt toàn bộ thế kỷ 19 kinh tế Đức không hề có đòi hỏi chẳng hạn như phải được tự do hóa, mà chỉ tìm cách thỏa hiệp với giới quý tộc vẫn đang còn rất nhiều quyền lực. Bởi vậy đất nước này đã tồn tại đồng thời những yếu tố của một xã hội tư sản hiện đại cũng như những tàn dư của một trật tự phong kiến tiền công nghiệp. Như một người đương thời đã nhận định, *“đó là một dân tộc công nghiệp trong bộ trang phục chính trị của một nhà nước nông dân, một nhà máy hiện đại, được lắp đặt trong những chuồng trại và nhà kho chứa cỏ cũ kỹ, với những máy móc mới tinh nằm chắt đóng cao tới tận những thanh xà mục ruỗng được bao quanh bởi những bức tường đất mà trên đó họ đục bắt những thanh đỡ bằng sắt.”*

Đội ngũ cũ vẫn nắm chắc dây cương trong tay. Vào năm 1891 có 62% công chức của nhà nước Phổ xuất thân từ giới quý tộc. Con số phục vụ trong ngành ngoại giao còn cao hơn; nhân sự của bộ ngoại giao năm 1914 có 8 hoàng tử, 29 bá tước, 20 nam tước, 54 quý tộc cấp thấp, nhưng chỉ có 11 nhà tư sản. Nước Pháp đặc trưng bởi một nhà nước mạnh và một xã hội dân sự yếu ớt cũng chỉ đạt đến chủ nghĩa tự do sau khi đã đi qua một con đường vòng tương tự. Những lực lượng xã hội, ở Anh đã giúp cho đất nước đứng vững và phát triển, thì ở Đại Pháp cùng với giới quý tộc phụ thuộc nhà vua và với giới thương gia chúng chỉ tồn tại như một cái bóng. *“Cambridge Economic History of Europe”* đã liệt kê những đặc điểm cơ bản của một hình thức chính phủ tư sản đại diện của thế kỷ 18, trong đó, ngoài các tính chất khác, gồm có nhà nước pháp quyền, bình đẳng trước luật pháp, quyền tư hữu, quyền tự do kinh doanh và các quyền cơ bản; ở Pháp, theo như các tác giả, trước cách mạng hoàn toàn không có những điều này. Như vậy có nghĩa là người Pháp đã vươn đến dân chủ mà không hề bắt nguồn từ một truyền thống hiến pháp tự do. Sự tự do được tuyên cáo vẫn chỉ là lý thuyết, bởi vì trong thực tế người ta không bảo vệ nó: Quyền lực nhà nước đã không được phân chia mà cũng chẳng bị giám sát bởi các tổ chức tư doanh, các hội đoàn hoặc các nhà thờ độc lập. Những nhà cách mạng Pháp cho rằng những yêu cầu của Montesquieu về việc giới hạn và cân bằng quyền lực là không thích hợp. Thay vì như vậy, quyền lực tuyệt đối của nhà vua nay được chuyển toàn bộ không giới hạn qua cho quốc hội mới thành lập, và ngay lập tức quốc hội đã tiến hành cho phép bắt giữ và hành quyết hàng nghìn công dân của nó, tịch thu tài sản hoặc trừng phạt vì tội có những niềm tin riêng. Tất cả đều nhân

danh nhân dân. Không phải tự nhiên mà người ta cũng còn gọi chế độ của những người Jacobin là một *“nền dân chủ toàn trị”*; nó là thí dụ đầu tiên của thời hiện đại về một hình thức nhà nước dân chủ không có tự do.

Người Pháp đã đặt nhà nước lên trên xã hội, nền dân chủ lên trên hiến pháp, sự bình đẳng lên trên sự tự do. Và vì vậy, nước Pháp suốt những giai đoạn dài của thế kỷ 19 tuy rằng dân chủ, bởi ai cũng được tham gia bầu cử, nhưng không lấy gì làm tự do; ở Anh hoặc ở Mỹ rõ ràng tự do cá nhân được coi trọng hơn nhiều. Hệ thống Pháp là hiện thân của Charles Louis Napoleon Bonaparte, người từ 1848 đến 1852 giữ cương vị tổng thống và tiếp theo đó trị vì nước Pháp với danh hiệu hoàng đế Napoleon III. Một mặt ông ta có được sự đồng tình của nhân dân trong việc tiến hành bầu cử và trưng cầu dân ý; mặt khác ông ta lại sử dụng các công cụ của một nhà nước mật vụ để đàn áp tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do hành động. Nền cộng hòa thứ ba được khai sinh sau khi ông ta bị lật đổ, giống như nhiều cuộc thử nghiệm về tự do khác ở châu Âu già cỗi, đó chỉ là một màn đệm. Chỉ sau khi thế chiến thứ hai kết thúc, nghĩa là hơn 150 năm sau cách mạng hoặc sau hai vua, hai hoàng đế, hoặc sau bốn nền cộng hòa và một nền chuyên chế tiền phát xít nước Pháp mới đến được bến bờ của tự do cũng như dân chủ. Mãi đến tận hôm nay nước Pháp vẫn giữ một hình thức nhà nước mà người sáng lập ra nó Charles de Gaulle đã đặc trưng hóa là một *“nền quân chủ có bầu cử mang tính dân chủ.”* Ông ta nghĩ một cách thực tâm đây là một chứng chỉ chất lượng.

Gần thành dân chủ

Châu Âu lục địa cũng còn có những khuôn mặt khác, sớm ánh lên tiềm năng dân chủ–tự do. Mặc dù liên tục bị lấn át ra ngoài những trường phái tự do lúc nào cũng hiện diện, ngay cả, vâng trên hết là ở nước Đức. Vào năm 1900, theo đánh giá của các chuyên gia, đó là một đất nước tiến bộ bậc nhất thế giới. Nó sở hữu một hiến pháp được hệ thống hóa, hợp thời đại, một bộ máy hành chính phân cấp rõ ràng cũng như một hệ thống bảo hiểm xã hội đầu tiên trên thế giới. Văn hóa chính trị của nó mang tính tự do, cảm nhận thẩm mỹ ở các thành phố lớn và ở thủ đô Berlin hầu như mang tính tiên phong. Năm 1887 Woodrow Wilson, khi ấy đang còn là giáo sư tại Princeton và là tác giả chuyên ngành có uy tín về học thuyết nhà nước đối chiếu đã xác nhận nước Phổ là một hệ thống mẫu mực, được suy xét chín chắn, và *“gần như hoàn hảo,”* hệ thống đó đã gò một chế độ quan liêu ích kỷ, tùy tiện thành một công cụ hướng tới phục vụ lợi ích cộng đồng của một nền hành chính công bản.”. Việc chính lại là Wilson, người về sau này trên cương vị tổng thống đã lãnh đạo cuộc chiến tranh đánh lại những người Đức đáng khâm phục, âu cũng là một ghi nhận mỉa mai của lịch sử. Dù sao chẳng nữa để chế này, theo đánh giá của các nhà khoa học chính trị đương thời, có xu hướng phát triển tốt hơn những người

láng giềng Anglo-Saxon của nó. Nhà nước Anh, bị cho là quá tập trung, đã để cho hạ viện có quá nhiều quyền hành, đã cùng với thượng viện, nơi tập trung của các quý tộc bệnh hoạn, tạo nên một sự lỗi thời về chính trị, chẳng hề có lấy một hiến pháp thành văn và cố bám chặt lấy những tập tục khó hiểu đi ngược lại tất cả mọi cố gắng hiện đại hóa.

Nước Đức tại thời điểm chuyển giao thế kỷ rõ ràng đang trên đường tiến tới dân chủ. Thế nhưng sau đó chiến tranh thế giới thứ nhất ập đến và đã lấy đi riêng của nước Đức hai triệu sinh mạng, đẩy cả dân tộc vào tình trạng cùng khổ đói nghèo và cuối cùng trừng phạt bởi hiệp ước Versailles nhục nhã. Trong những năm tiếp theo sau đó dòng người nhập cư đông đảo có gốc Balan, gốc Đức ở Nga cùng với những người di cư Đông Âu khác đã đẩy đất nước này tới giới hạn của sức chịu đựng. Siêu lạm phát và khủng hoảng kinh tế thế giới cũng đã góp thêm một phần vào đó. Các lực lượng tự do của xã hội Đức đã bị các thế lực khác hùng mạnh hơn đè bẹp; trật tự công tan vỡ. Lạm phát phi mã được nhà sử học Niall Ferguson đánh giá một cách chính xác là *"Cuộc cách mạng chống lại giới tư sản,"* đã nuốt chửng mọi tài sản tiết kiệm của giới trung lưu và làm cho giới này trở nên xa lạ với nền cộng hòa. Trong một bầu không khí như vậy những thế giới quan cực đoan và những kẻ cực đoan chính trị dễ dàng tìm thấy người nghe theo. Người nào đọc ngược sách sử từ cuối lại sẽ thiên về cho rằng con đường sai lạc của nước Đức dưới thời Hitler là số phận riêng biệt của một dân tộc. Nhưng nước Anh và nước Mỹ cũng có những trang u ám tương tự như vậy. Ở đó cũng có những kẻ mị dân không từ bất kể thứ gì và trong giai đoạn trì trệ trầm trọng cũng đã vui mừng vì có vô số người tìm đến. Nếu như những nước này bản thân chúng sau một cuộc chiến thất bại cũng phải hai mươi năm trời nếm mùi tủi nhục, loạn lạc, kinh tế suy thoái có lẽ chính chúng cuối cùng rất có thể cũng không còn được những người như Roosevelt hoặc Churchill lãnh đạo mà biết đâu lại bị hạ gục bởi một kẻ kích động cỡ như Huey Long hoặc Oswald Mosley.

Thế chiến thứ nhất đã vạch một đường kết thúc chế độ quân chủ ở nhiều nước châu Âu, đồng thời nó cũng gây nên cảnh tàn phá khốc liệt đến nỗi sau này cả lục địa đã trở thành lò ấp của chủ nghĩa phát xít và những kẻ chuyên quyền. Trong những năm 30 Chủ nghĩa tự do bị lấn át đồng thời từ cả hai phía hữu và tả; các đối thủ cộng sản và phát xít của nó đã học được cách sử dụng nền dân chủ để tấn công lại nó. Chỉ cho đến sau một cuộc chiến nữa giữa các dân tộc cuối cùng những kẻ mị dân mới bị vô hiệu hóa hoàn toàn. Nhờ sự giúp đỡ hào phóng của nước Mỹ tại châu Âu từ năm 1945 một trật tự chính trị mới đã hình thành. Năm mươi năm sau nó đã đạt được nhiều hơn những gì mà các dân tộc của nó từng mơ ước. Sự chống đối nền dân chủ tự do từ phía cánh hữu vốn dĩ có nguồn gốc phong kiến sau trở thành phát xít đã hầu như đã bị đẩy lui hoàn toàn cùng với sự kết thúc của cuộc chiến; chỉ còn

một trường hợp ngoại lệ đó là vùng bán đảo Iberia. Song cả nhà độc tài Tây Ban Nha Franco lẫn kẻ đồng nhiệm với ông ta là Antonio Salazar ở Bồ Đào Nha đều không tỏ ra cho thấy có tham vọng xuất khẩu hình thức cai trị của mình. Nếu như nền dân chủ sau 1945 bị đe dọa, thì phần lớn đều bởi các đảng cộng sản trung thành với Moscou. Tuy vậy liên minh phương Tây cũng đã thành công ngay cả trong việc xua tan cái bóng ma kinh khủng đó. Những gì tiếp theo sau đó hiếm khi được phản ánh, mặc dù thực ra nó rất ngoạn mục: Cũng vẫn mảnh đất Tây Âu này, nơi mà Chủ nghĩa tự do đã phải vật lộn với các hệ tư tưởng cánh tả và cánh hữu hàng hai trăm năm ròng, đã chuyển hóa cứ như là một điều dĩ nhiên thành một nền chính trị ôn hòa, trung thành với hiến pháp. Mark Lilla thuộc đại học Chigago trong mối liên quan với vấn đề này đã nói về *“một cuộc cách mạng nhưng thứ hai.”*

Nền hòa bình được nước Mỹ giám sát, sự giàu có làm nên được trong ba thập kỷ phát triển chưa từng thấy, và sự hoàn thiện của nhà nước phúc lợi là cái giá các đảng phái cánh Tả phải trả bằng việc mất đi sự ủng hộ truyền thống từ phía giai cấp công nhân. [...] Ở tất cả các nước Tây Âu quyền lực nhà nước ngày nay gắn liền với một bản hiến pháp, có các tòa án độc lập, có các đảng phái cạnh tranh với nhau, phổ thông đầu phiếu, một chỉ huy tối cao thuộc về dân sự đối với lực lượng an ninh và quốc phòng, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, một tầng lớp trung lưu rộng khắp cũng như một nền kinh tế hướng tới nhu cầu. Cho dù các đảng phái mới tầm cỡ địa phương và quốc gia tập hợp nhau lại, cho dù thỉnh thoảng cũng xảy ra những xung đột có nguồn gốc sắc tộc và các cuộc luận chiến về vấn đề nhập cư thì đến nay chưa hề có một nơi nào ở châu Âu tính chính đáng của một chính phủ tự do bị cáo buộc với cách thức tương tự như đã từng xảy ra vào những năm hai mươi.

Trong những năm bảy mươi Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha là những nước Tây Âu cuối cùng bước lên sân khấu tham gia vào màn kịch dân chủ tự do của lục địa. Hồi kết thúc của màn kịch này đã gióng lên tiếng chuông báo hiệu những đổi thay vào năm 1989. Về mặt lịch sử họ gắn liền với Phương Tây, nhiều dân tộc Đông Âu năm 1945 không may đã được Hồng Quân *“giải phóng”* và bị kìm kẹp trong vòng ảnh hưởng của nhà nước Xô Viết. Tương tự như nước Mỹ, ở Đông Âu cũng có những lực lượng xã hội nỗ lực tham gia chống lại quyền lực ngoại bang, đã đóng góp vào công cuộc tự do hóa cho chính cộng đồng của mình — đó là Nhà thờ và Công đoàn ở Ba Lan, xã hội dân sự ở Tiệp Khắc, một tầng lớp ưu tú quyết chí cải cách ở Hungary, một tầng lớp trung lưu số lượng nhỏ trong cả ba nước. Sau khi tự giải phóng khỏi nanh vuốt của Liên Xô họ đã nhanh chóng xây dựng các cơ cấu dân chủ tự do, cho đến nay những cơ cấu này đã thể hiện một sự bền vững đáng kể. Ngay cả khi những nước cộng sản trước đây như Romania và Bulgaria vẫn còn phải rất khó nhọc trong việc cải tạo xã hội thì châu Âu sau gần 15 năm sụp đổ của đế chế Xô Viết cũng đã gần như *“bình an và tự do,”* như cựu tổng thống George Bush

(Bush cha) đã từng mơ mộng.

Từ sự giàu có của các dân tộc

Một quốc gia không thể rũ bỏ được lịch sử của mình, nhưng chắc chắn rằng nó có thể kiến tạo được tương lai và có thể định hướng để tiến tới một nền dân chủ tự do. Không chỉ ở những nước thế giới thứ ba mà còn cả ở những nước ngưỡng thuộc châu Mỹ La tinh việc đạt tới những quan hệ dân chủ bền vững là nhiệm vụ vừa quan trọng vừa khó khăn. Những ai muốn đánh giá khả năng thắng lợi của những vùng này, phải hiểu biết lịch sử và phải nghiên cứu xem những yếu tố nào sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự đột phá của Tự do và của Chủ nghĩa hợp hiến.

Đơn giản nhất là để cho sức chống chọi về mặt chính trị của một nền dân chủ non trẻ tự chứng minh qua thành tích kinh tế của nó, chính xác hơn là: qua thu nhập bình quân đầu người. Nhà xã hội học người Mỹ Seymour Martin Lipset năm 1959 đã diễn đạt mối quan hệ qua lại này bằng một công thức đơn giản như sau: *“một đất nước càng giàu có, ở đó nền dân chủ sẽ càng nhiều khả năng đứng vững.”* Theo Lipset sự gia tăng năng lực kinh tế của một xã hội sẽ kéo theo sự gia tăng khả năng giữ vững trật tự dân chủ tự do của nó. Luận điểm của ông ta đã kích thích những người ủng hộ lẫn những người phản đối, tùy theo hoàn cảnh, đã lên kế hoạch thu thập số liệu rộng khắp, tiến hành những phân tích hồi quy và mổ xẻ các giả thiết. Cho dù sau 40 năm nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế này nọ và những bảo lưu đối với luận điểm của Lipset, điều đó cũng không hề làm thay đổi chút nào giá trị của nó về mặt nguyên tắc.

Chắc chắn rằng cũng có nước nghèo này hoặc nước nghèo kia may mắn đạt được bước nhảy vọt tới dân chủ; song rất hiếm khi nền dân chủ đó đứng vững được (một ngoại lệ đó là Ấn độ, tôi sẽ nói về trường hợp này sau). Trong một nghiên cứu toàn diện nhất cho đến nay về vấn đề này các nhà chính trị học Prezeworski và Limongi đã tiến hành phân tích thống kê sự tiến triển về kinh tế và chính trị của tất cả các quốc gia suốt thời gian từ 1959 đến 1990. Ở đây cho thấy nền dân chủ tại các nước có thu nhập đầu người hàng năm (per-capita) ít hơn 1500USD theo giá trị tiền tệ hiện nay sẽ có được tuổi thọ trung bình gần 8 năm. Với năng suất lao động trong khoảng từ 1500 đến 3000USD, tính trung bình nó có thể tồn tại đến 18 năm. Trên 6000USD nền dân chủ có vẻ như tồn tại vĩnh viễn; xác suất cho nguy cơ thay đổi chính quyền bởi một chính thể chống dân chủ lúc này chỉ còn cỡ 1/500. 32 nhà nước dân chủ với thu nhập bình quân đầu người trên 9000USD đã có tổng cộng trên lưng mình tất cả 736 năm tồn tại và cho đến nay chúng vẫn tiếp tục tồn tại. Trong số 69 nền dân chủ có thu nhập ít hơn, chỉ còn sống sót lại 30 quốc gia — tương ứng với tỷ lệ rơi rụng là 56%.

Kết luận: Việc thiết lập một hình thức nhà nước dân chủ chắc chắn sẽ thành công, chừng nào tổng thu nhập quốc dân (BIP) tính theo đầu người ít nhất cũng phải cỡ 3000USD. Con số này sẽ vẫn còn đúng ngay cả khi vận dụng nó vào các trường hợp của quá khứ. Như ở châu Âu chẳng hạn, năm 1820, khi hầu như tất cả các nước lần đầu tiên thực hiện xong công cuộc cải cách luật bầu cử, lúc đó thu nhập quốc dân đầu người tương đương với giá trị tiền bây giờ là 1700USD, đến năm 1870 tăng dần lên 2700USD và sát đến lúc xảy ra thế chiến thứ nhất ở vào khoảng 4800USD. Cho dù người ta chỉ có thể ước lượng một cách tương đối chính xác tổng thu nhập quốc dân trên đầu người cho những thời đại trước đây, các giá trị tính toán thu được vẫn đạt tới cận dưới của dải, theo như lập luận ban đầu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi tới dân chủ. Hoàn toàn phù hợp với điều này, các quan hệ dân chủ tự do bền vững ở phần lớn các nước châu Âu chỉ đến tận sau năm 1945 mới hình thành, khi mà thu nhập bình quân đầu người hàng năm đạt tới 6000USD. Nếu quan sát các kết quả thắng lợi của việc dân chủ hóa trong ba mươi năm cuối, bắt đầu từ Tây Ban Nha, Hy Lạp, và Bồ Đào Nha, người ta sẽ thấy, tất cả các nước này tại thời điểm chuyển đổi đều nằm ở cận trên của dải thu nhập quốc dân theo đầu người hàng năm (BIP). Sau năm 1989 những nền dân chủ trẻ Đông Âu nào có khả năng kiện toàn nền dân chủ nhanh nhất chính là những quốc gia có thu nhập quốc dân nằm trong xu hướng tiến tới những giá trị cao nhất trong giải từ 3000 đến 6000USD: Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary. Ngược lại Romania và Albania nằm ở cận dưới nên cần có một thời gian lâu hơn hẳn. Luận điểm về tác động qua lại giữa sự giàu có và nền dân chủ như vậy có lẽ không những chỉ đúng cho châu Âu mà còn được xác nhận là đúng cho cả quá khứ. Chắc chắn lịch sử của tự do không thể giải thích được đơn thuần từ một nguyên nhân; Do con số lớn các nước được khảo cứu, hơn nữa chúng nằm trải rộng trên nhiều lục địa, có văn hóa rất khác biệt và được nghiên cứu ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, tuy nhiên vẫn đáng ngạc nhiên ở chỗ người ta đã đi được xa như thế nào chỉ với một hình mẫu suy luận duy nhất và đơn giản.

Việc khẳng định tính xác đáng về mặt chính trị của BIP hoàn toàn không làm giảm đi ý nghĩa đối với những thành tích đi trước mở đường của các cá nhân riêng lẻ trong cuộc đấu tranh cho dân chủ. Hoàn toàn ngược lại: không có những cái đầu dẫn đường và không có những phong trào cách mạng, xả thân vì tự do sẽ không bao giờ có sự thay đổi chính quyền. Ở đây gợi lại những cái tên như Vaclav Havel, Nelson Mandela, Lech Walesa hoặc Kim Dae Jung. Đối với các nhà phân tích điều quan tâm trước hết là các điều kiện dẫn đến thành công của những người này — ngay cả khi nếu như mỗi quan tâm đó không phải lúc nào cũng có được sự thông cảm. Trong trường hợp Nam Hàn một nhà bình luận đã bức bối cho rằng, không phải thu nhập bình quân đầu người đã tạo điều kiện cho nền dân chủ mà là “một ý

nguyện cất thành tiếng.” . Hẳn là thế. Ở Uganda, Bạch Nga và Ai Cập dĩ nhiên cũng có những con người không kém phần cương quyết và chuộng công lý nhưng mặc dù vậy họ chưa bao giờ tạo nổi việc dân chủ hóa quê hương họ. Ngay cả những thành viên tích cực của phong trào dân chủ Nam Hàn vào những năm sáu mươi, bảy mươi, và tám mươi cũng đã phải chịu nếm mùi thất bại; Kim Dae Jung, từ một người bất đồng chính kiến trở thành tổng thống, suốt gần như tất cả quãng thời gian này nằm trong nhà tù. Tại sao ông ta vào những năm 70 không đạt tới những gì và cuối cùng cũng đã thành công vào những năm chín mươi? Có phải nguyên nhân ở sự đột nhiên bừng tỉnh “*ý nguyện cất thành tiếng*” của ông ta? Để tiến hành cải cách chính trị ở Đài Loan, chính trị gia có sức cuốn hút và là chủ xuất bản của tạp chí “*Tự do cho Trung Quốc*,” ông Lei Chen, vào năm 1960 đã tiến hành thành lập Đảng dân chủ Trung Quốc. Lei cũng đầy nhiệt huyết giống như thành viên tích cực của phong trào đòi nhân quyền ở Đài Loan, ông Chen Schuibian, người năm 2000 đã trúng cử tổng thống. Tại sao cũng là người đấu tranh cho nhân quyền một người đạt đến thắng lợi còn người kia thì không?

Ngay cả nhà sử học cho dù thông thái nhất cũng không thể nào tiên đoán được bao giờ một nước sẽ trở thành dân chủ. Quá phức tạp, quá đặc thù đó là mối tương quan của các yếu tố tác động. Tại sao Tây Ban Nha mãi đến năm 1977 mới kết nối được vào hàng ngũ dân chủ? Bởi vì nhà độc tài tự cho mình quyền cai trị suốt đời của nó đã đưa đất nước đến bên bờ vực thẳm vào năm 1975. Tại sao Hungary mãi đến năm 1989? Vì trước đây nếu tiến hành dân chủ hóa họ sẽ bị đe dọa can thiệp bởi Hồng quân. Thế tại sao Ấn độ ngay từ năm 1947 đã đạt đến dân chủ? Bởi vì người Anh khi đó đã phải nhả ra cái phần này của đế chế thực dân của họ. Việc liệt kê có thể tiếp tục tiếp diễn. Nhưng thú vị hơn cả vẫn là, cái gì đã giúp cho một hệ thống dân chủ tiếp tục tồn tại. Một sự thay đổi chính quyền có thể có nhiều nguyên nhân rất khác nhau: Chiến tranh, khủng hoảng kinh tế, sự qua đời của nhà cầm quyền. Thế nhưng một nền dân chủ được nhân dân dựng nên từ đồng đổ nát của một thể chế độc tài thì sự tồn tại lâu dài của nó phụ thuộc vào đâu? Câu trả lời mạch lạc nhất có tính lịch sử cho câu hỏi này đã và vẫn sẽ là mức độ giàu có của một dân tộc.

Tại sao sự giàu có lại khuyến khích tự do? Chúng ta hãy nghĩ đến châu Âu. Sự tăng trưởng kinh tế đã tạo nên hai tiền đề quan trọng nhất của một quá trình tự do hóa và dân chủ hóa bền vững: Thứ nhất nó đảm bảo cho các nhóm xã hội then chốt, cụ thể là nhóm các nhà kinh doanh và các nhà tư sản, có một tầm ảnh hưởng không phụ thuộc vào quyền lực nhà nước. Thứ hai, nhà nước trong các cuộc thương lượng với các nhóm này sẽ học kiểm chế lòng tham và tính khí bất thường của mình, học tôn trọng luật chơi và nếu như không chiều theo toàn bộ ý nguyện của xã hội thì ít nhất cũng phải chiều theo nguyện vọng của tầng lớp ưu tú nào đó. Kết quả

— thường không chủ ý — là sự gia tăng tự do. Như vậy sẽ chẳng có gì phải ngạc nhiên, khi sự miêu tả những biến đổi xã hội tại Đài Loan trong những năm tám mươi và chín mươi Minxin Pei đã nhắc đến quá trình chuyển đổi của Châu Âu:

Sự tăng trưởng chóng mặt đã giải phóng một lực đẩy tự do hóa với cường độ lớn đến mức bản thân chính quyền cũng không nghĩ đến. Khi nền kinh tế Đài loan bắt đầu vào guồng, các hiện tượng đặc trưng đi kèm của một xã hội tư bản cũng bắt đầu thể hiện: Tỷ lệ thoát nạn mù chữ, việc sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng và thu nhập bình quân đầu người tăng lên; tầng lớp thị dân phân hóa thành các thành phần công nhân, thành phần trung lưu có nghề nghiệp và các nhà kinh doanh. Thành phần cuối đã giữ được sự độc lập một cách đáng ngạc nhiên. Mặc dù nhỏ bé và tổ chức lỏng lẻo nhưng nó đã thoát khỏi ảnh hưởng của đảng Thống nhất.

Hình mẫu này, có sửa đổi đôi chút, được lặp lại khắp mọi nơi tại châu Á. Giống như ở châu Âu, ở đây tự do hóa trong kinh tế trước hết đã dẫn đến sự hình thành một xã hội dân sự, những thập kỷ tiếp theo sau đó là sự hình thành một trật tự dân chủ chưa hoàn chỉnh. Và cũng giống như chế độ chuyên quyền ở châu Âu, chế độ chuyên quyền châu Á hầu như không ý thức được về quá trình dân chủ hóa đang ngầm ngầm xảy ra. Qua việc tập trung mạnh mẽ vào tăng trưởng và hiện đại hóa, họ đã khởi động một phản ứng dây chuyền:

Ngay cả bản thân kẻ độc tài cũng mong muốn có tăng trưởng, song họ sẽ bị cuốn trôi nếu như họ cho phép điều đó xảy ra! Tăng trưởng kinh tế sẽ làm thúc đẩy sự hình thành tầng lớp trung lưu có học, một hạ tầng cơ sở đa nguyên cũng như một xã hội dân sự phân nhánh rộng khắp ngày càng khó giám sát. [...] Có thể đến điểm đó nhà nước chuyên quyền sẽ đi đến quyết định nới lỏng tay nắm vững chắc — một sai lầm tai hại, bởi vì trong không gian được cho phép tự do như vậy sự bất mãn bấy lâu bị dồn nén sẽ bùng phát và lớn mạnh lên, thành sự đối lập công khai một khi liên kết được với nhau,

Diễn tả của nhà sử học Phillip Nord liên quan đến quá trình dân chủ hóa của nước Pháp ở giai đoạn Fin de siècle (1890–1914), cũng phù hợp một cách tương tự cho các sự kiện châu Á một trăm năm sau đó.

May mắn thay cho những ai nghèo khó.

Dĩ nhiên sự giàu có chỉ đem lại tự do cho các dân tộc bản thân họ đã tự mình làm nên sự giàu có đó. Có những quốc gia đã đạt đến sự giàu có trong vòng nửa thế kỷ mới đây mặc dù vậy họ vẫn là những quốc gia độc tài — trong số đó có Nigeria,

Venezuela cũng như các vương quốc vùng Vịnh. Ở đó nguồn thu nhập từ khai thác dầu mỏ đã không tạo nên được sự tiến bộ về chính trị bởi vì các nước này về mặt kinh tế đều rất lạc hậu so với châu Âu và châu Á. Họ không trải qua những bước phát triển theo hình mẫu tư bản, đi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp đến xã hội dịch vụ, mà chỉ với những lợi nhuận có được từ việc khai thác những tài nguyên có vẻ như vô tận của mình để đặt mua từ nước ngoài những thứ tượng trưng cho tính chất hiện đại — đó là những công trình xây dựng hoành tráng, những bệnh viện, biệt thự, ô tô. Người dân về cơ bản không có gì thay đổi, họ vẫn vậy như từ xưa tới nay: thô lỗ và chẳng được học hành đến nơi đến chốn. Trật tự xã hội cổ xưa vẫn tiếp tục tồn tại. Để có thể vận hành các cơ sở y tế, trường học và đài phát sóng, các cơ quan công quyền bên cạnh kiến thức họ còn phải nhập khẩu cả nhân viên chuyên ngành từ nước ngoài. Thế giới làm ăn nội địa phụ thuộc hoàn toàn vào bầu sữa nhà nước.

Một vài con số chứng minh: Mặc dù thu nhập đầu người cao nhưng chỉ có 62% người trưởng thành ở Ả Rập Saudi biết đọc và viết, tính riêng nữ còn ít hơn nữa, chỉ có một nửa biết đọc biết viết; ở Kuwait, Qatar và Cộng hòa Ả Rập thống nhất Emirat con số này tuy nhiên cũng đã lên được tới $\frac{3}{4}$ tổng số người trưởng thành. Ngược lại, Philippine và Thái lan, những nước đóng góp phần lực lượng lao động không nghề nghiệp quan trọng cho các nước vùng Vịnh, cũng có tới 95% người trưởng thành biết đọc, biết viết — mặc dù chúng là những nước đứng gần như cuối bảng về mặt này ở vùng Đông Á. Nếu như sự khai sáng hay ít nhất là sự thông thạo chữ nghĩa của một dân tộc quả thực là điều kiện cần có cho dân chủ và cho việc tham gia vào quá trình quyết định, như vậy có nghĩa là các nước khai thác dầu mỏ thuộc thế giới Ả Rập sau hàng chục năm dư thừa của cải vẫn còn có một số vấn đề cần phải khắc phục.

Tăng trưởng kinh tế tư bản chủ nghĩa có tác động tốt nhất đến xã hội dân chủ tự do. Với sự khẳng định, hình thức nhà nước thích hợp nhất của chủ nghĩa tư bản là nền dân chủ tư sản, Karl Marx thuộc vào một trong những người đầu tiên nhận ra mối quan hệ này (điều hoàn toàn không làm ông ta thích thú). Theo quan điểm của Marx, chủ nghĩa tư bản sản sinh ra một tầng lớp tư sản tháo vát năng động, nó nhất thiết sẽ gạt bỏ chủ nghĩa phong kiến và thay thế bằng một trật tự trong đó tài sản, các giao kèo hợp đồng, các quy định bắt buộc và các quyền lợi pháp chế khác sẽ được hưởng sự bảo vệ đặc biệt. Nếu giới tư sản thiếu đi khát vọng này, sẽ không có các cuộc cải cách xã hội. Ví dụ như ở châu Mỹ Latinh sự tăng trưởng kinh tế trong thế kỷ 20 chủ yếu do các biện pháp mang tính tư bản nhà nước khởi động, hỗ trợ. Để bảo vệ bổng lộc của mình, các quan chức địa phương liên minh với giới quân sự và tầng lớp quan liêu tạo nên một mớ nhằng nhịt, rối rắm gồm các quy định và điều khoản thuế khóa, những thứ đã đem lại cho giai cấp thống trị những khoản thu béo

bỏ—từ tổn thất của sự phát triển kinh tế có tổ chức về chính trị và kinh tế. Giới kinh doanh trung lưu sống một cuộc đời vô vị dưới lưỡi gươm của nhà nước. Cho đến gần đây tình trạng chính trị ở châu Mỹ Latinh vẫn làm người ta liên tưởng tới tình cảnh nước Đức ở thế kỷ 19. Bởi vậy chắc chắn không phải là điều tình cờ; nếu Chile, nước từ bỏ trước tiên và một cách cương quyết nhất truyền thống này đã mở cửa cho kinh tế thị trường cũng như tự do buôn bán, ngày nay xét về mặt tài chính là tốt nhất và về mặt xã hội là ổn định nhất.

Tài nguyên giàu có là điều cản trở cả tiến bộ chính trị lẫn tiến bộ kinh tế. Sau khi phân tích số liệu của 97 quốc gia thuộc thế giới thứ ba trong khoảng thời gian từ 1971 đến 1989 các kinh tế gia thuộc đại học Harvard, Sachs và Warner, đã đi đến kết luận, trữ lượng tài nguyên dồi dào và thất bại chính trị kinh tế luôn đi song hành với nhau. Một đất nước càng có nhiều nguồn tài nguyên về khoáng sản, nông nghiệp và nguyên liệu thì nhịp độ phát triển kinh tế trung bình của nó càng chậm. Các nước như Ả Rập Saudi và Nigeria là những thí dụ điển hình cho trường hợp này. Những vùng nghèo tài nguyên như Đông Á phát triển với nhịp độ nhanh nhất. Những vùng trữ lượng tài nguyên ở mức trung bình, trong đó có châu Âu, nhịp độ phát triển nằm ở mức đâu đó giữa hai vùng trên. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp ngoại lệ: Chile, Malaysia và USA mặc dù có lượng tài nguyên thiên nhiên dồi dào nhưng đồng thời cũng là những nước phát triển nhanh về kinh tế và chính trị. Mặc dù vậy độ tin cậy của quy tắc đơn giản trên cũng rất đáng ngạc nhiên.

Tại sao sự giàu có không xuất phát từ nỗ lực của con người lại trở thành vấn đề? Bởi vì nó kìm hãm sự hình thành các thiết chế chính trị, chế độ luật pháp hiện đại cũng như một bộ máy hành chính có năng lực. Quan sát một cách tỉnh táo cho thấy mỗi một chính thể đều tìm cách mở rộng một cách cực đại quyền lực và phạm vi hoạt động tài chính của nó. Chính vì thế mà ở những đất nước có nguồn tài nguyên nghèo nàn nó không có cách nào khác là mở đường cho xã hội tự tiến tới sự phồn vinh và bòn rút một phần từ đó qua thuế khóa. Với cái nhìn như vậy, quả nhiên sự nghèo nàn đã đem lại may mắn cho châu Á, bởi chính vì thế mà các giới lãnh đạo chuyên chế của nó phải kiên quyết trong chính sách trật tự xã hội nhằm tăng thu nhập quốc dân và như vậy mới có cái để lấp đầy ngân khố nhà nước. Những chính thể sống bằng tài nguyên thiên nhiên, một điều quá dễ, chỉ là những kẻ được ủy thác trông coi tài sản quốc gia. Họ kiếm được tiền từ sự phong phú về khoáng sản và dầu mỏ mà không hề phải đặt ra cho mình nhiệm vụ lớn lao nào, không phải tạo ra một khung luật pháp và thiết chế để trong đó kinh tế có thể phát triển mạnh mẽ (hãy nhìn Negeria, Venezuela, Ả Rập Saudi). Ngay từ thế kỷ 13 nhà thơ người Thổ Nhĩ Kỳ Jussuf đã viết nên điều nhận biết này trong những vần thơ mộc mạc sau:

Một lãnh chúa, muốn tự khẳng định mình,

*Cần phải có vô vàn kỹ sĩ, lính chiến.
Để nuôi một đội quân, rất tốn kém!
Nhiều như vậy chỉ một dân tộc giàu mới có.
Giàu có chỉ có được, nếu quyền lực chính đáng.
Song chỉ cần thiếu duy nhất điều đó,
Thì tất cả những cái khác cũng chẳng để làm gì,
Và như vậy giang sơn của lãnh chúa sẽ tiêu tan.*

Từ đó đưa đến kết luận ngược lại: Nếu bộ tài chính nằm quá gần nguồn tiền, chẳng hạn, bởi vì nó thu được tiền từ việc cho sử dụng một trục đường giao thông huyết mạch (trường hợp Ai Cập) hoặc như nhiều nước châu Phi — được trợ cấp từ bên ngoài qua các khoản viện trợ phát triển, như vậy cộng đồng sẽ cứ lạc hậu mãi về mặt chính trị. Một nhà nước, khi nguồn tài chính riêng của nó càng lớn, thì nó càng có thể dễ dàng từ bỏ việc thu thuế. Song chính bản thân việc nộp thuế này lại là cơ sở để người dân đòi hỏi phải có những hành động đáp lại từ phía công quyền thể hiện ở việc kiểm toán tài chính, ở luật pháp và trật tự xã hội cho đến tự do cá nhân và quyền được tham gia quyết định. Từ sự đổi chác tiền thuế lấy quyền được cùng quyết định, nhà nước hiện đại có được tính chính đáng của nó. Một chính phủ chi tiêu không có sự đóng góp tài chính của công dân sẽ không phải là nhà nước mà là một quốc vương và những ai mưu lợi với nó kẻ đó là nhà cung cấp của triều đình, không phải là doanh nhân. Triều đình Ả Rập Saudi hành xử với quần thần của nó theo tinh thần: *“về kinh tế chúng tôi đòi hỏi ở các người ít như thế nào, thì về chính trị các người cũng phải trông chờ ở chúng tôi ít như vậy.”* Đòi hỏi nổi tiếng của cách mạng Mỹ (no taxation without representation — không có sự đóng thuế mà không có đại diện của mình ở nghị viện) qua đó đã bị đảo ngược: Không phải đóng thuế, nhưng cũng không được tham gia quyết định.

Tất cả những cái đó không có nghĩa, nghèo nàn về tài nguyên là niềm hy vọng duy nhất đối với sự tiến bộ. Sự nghèo đói không làm nên dân chủ mà cũng chẳng làm nên tư bản; các thiết chế chính trị vững chắc, trình độ lãnh đạo và một chút may mắn cũng là những thứ cần có để tiến bộ. Thỉnh thoảng những nước được thiên nhiên ưu đãi cũng phát triển rất phồn thịnh — hết như những đứa trẻ con nhà giàu có không phải vì thế mà tự động trở thành những kẻ thất bại trong trường đời. Ở phần lớn các nước phương Tây việc dân chủ hóa được khởi đầu ở giai đoạn, khi đó tình hình kinh tế các nước này tốt hơn những nước khác còn lại trên thế giới. Tuy nhiên mặc dù vậy ta vẫn cần phải chú ý tới những ưu thế đặc biệt của người châu Âu: Cuộc tranh giành không hồi kết giữa nhà nước và nhà thờ, giữa Công Giáo và Tin Lành, giữa quý tộc và triều đình đã làm nảy sinh các thiết chế tự do và đã giới hạn được quyền lực của nhà nước. Những mâu thuẫn tương tự đã và vẫn đang có bên ngoài châu Âu; vì vậy sự không đồng nhất về mặt chính trị của Ấn

độ với nhiều vùng, tôn giáo và ngôn ngữ khác biệt cho phép đảm bảo tương lai của đất nước là một nền dân chủ hơn là làm nguy hại. Ở Ba Lan một nhà thờ độc lập và vững mạnh đã có công trong việc làm nên nền dân chủ. Cuối cùng điều nhận thức còn lại là: Cho dù có những tiền đề lịch sử nhất định về chính trị, về thiết chế tạo điều kiện thuận lợi cho nền dân chủ, thì sự tăng trưởng của kinh tế tư bản vẫn là phương thức hiệu quả nhất để loại trừ chế độ phong kiến cũng như để xây dựng một nhà nước hiến định và hoạt động có hiệu quả.

Lời khen cho nhà nước

Nhiều người bên vực thị trường tự do theo phản xạ đã đặt chủ nghĩa tư bản vào vị trí đối lập với nhà nước — đặc biệt, khi đề cập đến vấn đề mang tính bức xúc như thuế má chẳng hạn. Nhưng trái lại nếu quan sát một cách vô tư sẽ cho thấy một hình ảnh khác hơn. Quả thực ở thế kỷ 20 có nhiều nơi một bộ máy nhà nước giàu có đã bóp nghẹt nền kinh tế; tuy nhiên, từ cái nhìn lịch sử, chỉ một tập thể chính đáng, có khả năng hành động mới ban bố được luật chơi và pháp luật, những thứ tư bản phải lệ thuộc vào. Chắc một điều: không có quyền lực công bảo vệ tài sản tư, quyền con người, báo chí và người tiêu dùng, trừng phạt vi phạm hợp đồng và ngăn chặn độc quyền sẽ không có nhà nước pháp quyền mà chỉ có luật rừng. Ai muốn biết, cuộc sống thiếu sự có mặt của quyền lực nhà nước sẽ như thế nào, hãy nhìn vào châu Phi. Đích thị đó không phải là thiên đường của kinh tế thị trường.

Ở những nước phát triển thường nhà nước phải giúp sức để tạo sức bật cho tư bản. Trong việc này họ lại cũng đã học theo gương châu Âu, nơi hệ thống tư bản bắt đầu bằng việc để quyền lực trung ương tước đoạt đất canh tác của chủ nô trên diện rộng nhằm đưa vào sử dụng sao cho gắn gũi với thị trường. Qua đó sự kháng cự của các đại địa chủ, là tầng lớp xã hội phản động nhất về mặt chính trị, đã bị bẻ gãy. Đồng thời hàng trăm ngàn hecta đất hoang hóa được tách khỏi hệ thống phong kiến và đưa vào kinh tế thị trường. Chủ sở hữu mới, thường là những chư hầu trước đây, họ hoặc tiếp tục canh tác trên đất đó và thu hoạch được nhiều hơn do có sự khích lệ từ quyền sở hữu đất đai, hoặc họ bán cũng như cho ai đó thuê để canh tác. Tóm lại, không có sự phân phối lại một cách ồ ạt chắc có lẽ sẽ không bao giờ có chủ nghĩa tư bản.

Việc hiện đại hóa nông nghiệp ở châu Âu đã kéo dài hàng thế kỷ. Bất kỳ nơi đâu thuộc thế giới thứ ba trong vòng năm mươi năm trở lại đây người ta có thể đấu tranh để tiến hành cải cách ruộng đất, thì ở đó đều có những kết quả tương tự: đất đai của địa chủ phong kiến bị tước đoạt và quyền sở hữu chúng được trao cho những tá điền hàng bao thế hệ nay đã sống và làm việc trên đó. Ngoài chuyện điều này phù hợp với sự công bằng, hơn thế nữa qua đó đất hoang hóa—ở trong các cộng

đồng tiền công nghiệp thường là nguồn có giá trị lớn nhất—đã được đưa vào sử dụng và trở nên thành phần của thị trường. Không chỉ ở châu Á, cụ thể là Nhật bản, Đài Loan, và Nam Hàn, mà còn cả ở châu Mỹ Latinh (Costa Rica, Mexico, Chile) các biện pháp này đã đóng góp một phần quyết định vào quá trình phát triển kinh tế và chính trị.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh cải cách ruộng đất đã bị tầng lớp bảo thủ ở Tây Âu lên án, bởi chỉ riêng cái ý tưởng đó thôi đã thấy bay mùi chủ nghĩa Marx và hơn nữa nó lại còn được phía cánh tả ủng hộ. Trong thực tế cải cách ruộng đất đã khuyến khích chủ nghĩa tư bản và như vậy gián tiếp đến dân chủ. Chúng là bước quyết định trên con đường thoát khỏi xã hội nông nghiệp tiến vào thế giới hiện đại dân chủ—tư bản. Những nước thuộc thế giới thứ ba, ở đó việc phân chia lại đất đai thất bại (Pakistan, một phần của Trung và Nam Mỹ, Zimbabwe và các nước châu Phi khác), vẫn tiếp tục bị vướng mắc trong nền kinh tế tự cung tự cấp, họ vẫn bị tầng lớp ưu tú kiểu gần như phong kiến chèn ép và có một mối quan hệ căng thẳng tương ứng đối với nền dân chủ. Ngay cả với Ấn độ đúng là: Nền dân chủ hoạt động tồi tệ nhất ở những nơi, tại đó cải cách ruộng đất bị thất bại — chẳng hạn ở các bang miền Bắc Uttar Pradesh và Bihar. Ở USA từ lâu đã tồn tại sự nhất trí rộng khắp về mối quan hệ giữa tư nhân sở hữu ruộng đất và tự do. Điều này được thể hiện rõ ràng nhất trong cái gọi là “*luật nhà cửa vườn tược*” (*Homestead Act*) ban hành sau cuộc chiến tranh ly khai, thừa nhận công dân có quyền đòi hỏi được chia đất mà không phải trả tiền. Hernando de Soto, người Peru, một trí thức chuyển sang hoạt động phong trào, cho rằng việc phân đông nhà nước thuộc các nước thế giới thứ ba đã không chấp thuận trao quyền sở hữu đất đai cho các công dân vô sản là cản trở chính đối với sự tiến bộ về mặt kinh tế (tôi thêm vào: và chính trị).

Làn sóng mới

Ở nơi nào trong tương lai chúng ta sẽ thấy nền dân chủ nảy nở? Quả thực khó đoán trước được địa điểm chính xác tại đó cuộc thử nghiệm dân chủ sắp tới sẽ xảy ra, bởi vì điều này phụ thuộc vào quá nhiều yếu tố. Nhưng mặc dù vậy người ta cũng được phép mạnh dạn dự đoán xem, trong những môi trường sinh thái nào cái cây đó sẽ có thể đâm rễ. Ứng cử viên có nhiều triển vọng nhất đó là Mexico, sở dĩ như vậy, vì nhìn chung nó đã đi theo con đường châu Á, mà thực chất là một thể hiện khác của con đường trên đó châu Âu đã trải qua: đi từ cải cách kinh tế tiến đến cải cách chính trị.

Kể từ ngày lập hiến vào năm 1926 nhà nước hiện đại Mexico nằm chắc trong tay của Đảng Cách mạng Hợp hiến (Partido Revolucionario Institucional, PRI), cho dù nó cho phép có một hình thức bầu cử gần hoàn thiện và một viện dân biểu. Song

sau cuộc khủng hoảng vay nợ hồi đầu những năm tám mươi cuối cùng đảng độc quyền cũng đã chuyển hướng sang con đường cải cách kinh tế đầy tham vọng, mở cửa đất nước cho giao thương quốc tế và hạn chế việc can thiệp vào thị trường nội địa. Đúng như mong đợi, các cải cách thị trường đã kéo theo quá trình hiện đại hóa hệ thống luật pháp cũng như giảm bớt căng thẳng rộng khắp trong chính sách đối nội. Đường lối này đã nhận được xung lực mạnh mẽ nhất của mình từ hiệp ước tự do mậu dịch Bắc Mỹ NAFTA (North American Free Trade Agreement), với hiệp ước này việc mở cửa và chuyển hướng tư bản của Mexico đã được củng cố vững chắc. Khoảng cuối những năm chín mươi đảng PRI sau đó cũng đã bắt đầu bắt tay vào việc hiện đại hóa xã hội. Mùa hè năm 2000 nhờ có viễn kiến và lòng dũng cảm của tổng thống Ernesto Zedillo đất nước này đã tiến hành cuộc bầu cử tự do đầu tiên trong lịch sử của mình, và người thắng cử là lãnh tụ đối lập Vicente Fox.

Mexico không chỉ chuyển đổi theo những dấu chân của đông Á mà còn tiếp nhận, ít ra là ở miền Tây, cũng một nền báo chí tột tể tương tự. Ngoài trừ những cải cách sâu rộng về luật pháp và kinh tế đảng PRI vẫn là một đảng cứng nhắc và chuyên quyền. Mặc dù Mexico có thể chứng minh rằng mình đã liên tục tiến hành quá trình tự do hóa trong suốt hai thập kỷ liên từ những năm chín mươi, nhưng đất nước này thường xuyên vẫn bị coi là một đất nước thiếu tự do. Tại thời điểm chuyển đổi dân chủ thu nhập bình quân đầu người của Mexico nằm vào khoảng trên 9000USD, điều này theo như con số lý thuyết trình bày ở trên đã minh chứng cho một sự đổi hướng bền vững.

Nếu chúng ta tiến hành tìm kiếm những nước có năng suất lao động nằm trong khoảng từ 5000USD đến 6000USD, bắt đầu từ ngưỡng này trở đi xác suất của một sự ổn định chính trị sẽ tăng lên, và nếu ta loại bỏ ra ngoài tất cả những nước sống chủ yếu bằng việc bóc lột tài nguyên thiên của mình lúc đó sẽ chỉ còn lại Romania, Bạch Nga, Bulgaria, Croatia, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Morocco, Tunisia, và Iran. Nhiều nước trong số này đã đạt hoặc vượt ngưỡng thu nhập đầu người như đã nêu ra: Romania (6800USD), Bạch Nga (7550USD), Bulgaria (5530USD), Croatia (7780USD). Do chúng có thể tìm lại được những kinh nghiệm đối với các thể chế tự do trong lịch sử của mình, cho nên những ứng cử viên này — cũng giống như các nước châu Âu khác trước chúng — sẽ có nhiều khả năng tạo ra được bước nhảy tới dân chủ ngay cả khi với một thu nhập đầu người thấp. Bạch Nga, do vì nước này về kinh tế phụ thuộc đặc biệt mạnh vào Liên bang Nga cho nên đây sẽ là một trường hợp ngoại lệ, nhưng chắc chắn rằng trong một thời gian không xa nó sẽ mở cửa hướng về phương Tây một khi nhà độc quyền bầu cử Alexander Lukaschenko của nó không còn nữa.

Hai nước nữa dân chủ Malaysia và Thổ Nhĩ Kỳ có thu nhập quốc dân đầu người

là 8360USD và 7030USD, con số này của chúng đã vượt xa cái giới hạn kỳ ảo kia, cho nên ở đây kết quả được dự đoán cũng sẽ rất tốt. Malaysia đi theo con đường châu Á. Nó tiến hành tự do hóa kinh tế, trong khi tự do chính trị vẫn ở trong tình trạng bị trói chặt (gần đúng theo nghĩa đen của từ này đối với cá nhân chính trị gia hàng đầu đang bị giam giữ Anwar Ibrahim), và chỉ cho phép quá trình dân chủ hóa xảy ra một cách miễn cưỡng. Về phần Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy có vẻ có nhiều triển vọng hơn, nhưng đây cũng là một trường hợp khó khăn. Cho dù rất muốn người ta cũng không thể nào coi nó là hình mẫu của dân chủ được. Người đứng đầu nhà nước qua bầu cử đã từng bị giới quân sự lật đổ ba lần rưỡi. Một nửa lần trong đó xảy ra thời kỳ năm 1998 khi quân đội hạ bệ chính phủ liên hiệp do những người Hồi giáo lãnh đạo; nhà báo Cengiz Candar đánh giá sự kiện này là *“cuộc đảo chính thời hậu hiện đại”*. Lực lượng quân sự Thổ Nhĩ Kỳ tự coi mình là người bảo vệ tính thể tục, điều mà họ đã liên kết với các quan tòa cùng chí hướng bảo vệ một cách rất quyết liệt. Mặc dù những tầng lớp ưu tú này trên thực tế đã có đóng góp vào quá trình hiện đại hóa và ổn định của đất nước, song sự hăng hái thái quá của họ từ lâu đã trở nên lỗi thời. Đặc biệt, hiện nay ở Thổ Nhĩ Kỳ có một động lực đang tác động rộng khắp tới quá trình tự do hóa: đó là việc phấn đấu để được kết nạp vào khối Liên hiệp châu Âu; nó ép buộc đất nước này, phải ngày càng thích ứng với những chuẩn mực của Cộng đồng châu Âu. Thêm vào đó quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 10 năm 2001 đã thay đổi một lúc 43 điều khoản trong hiến pháp — và quá trình cải cách tiếp tục tiến bước. Với một tầm nhìn chiến lược rõ ràng hơn, các thành viên cộng đồng châu Âu có thể tiên đoán, rằng sự gia nhập của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ sớm tạo nên những thuận lợi to lớn cho cả hai phía, và sẽ chỉ ra cho thế giới thấy, một xã hội Hồi giáo dân chủ, hiện đại có thể trông cậy vào phương Tây.

Hai ứng cử viên tiếp theo là chế độ độc tài Tunisia (6090USD) và Vương quốc Morocco (3410USD); trước hết về mặt kinh tế hai chính thể này đang dần trên đà phát triển. Tổng thống Tunisia Zine El Abidine Ben Ali đã giữ cương vị này từ gần hai thập kỷ nay, nắm chắc dân chúng trong tay và tiến hành rất ít những biện pháp để mở cửa đất nước về mặt chính trị hoặc để cải tổ hệ thống pháp luật. Mặc dù vậy Tunisia cũng rất vui mừng về sự phát triển kinh tế đầy ấn tượng và đồng đều. Thành phần trung lưu trong dân chúng dưới thời Ben Ali ước đoán đã tăng lên mười lần và hiện nay chiếm khoảng gần nửa dân số. Sự trỗi dậy về kinh tế đến một lúc nào đó sẽ dẫn đến việc luật pháp được đảm bảo nhiều hơn, dẫn đến tự do đi lại, tự do báo chí, song điều đáng tiếc là sự đột phá vẫn cứ để phải mong đợi. Tình hình Morocco cho thấy còn mờ mịt hơn. Tất cả đều không vượt ra khỏi những lời tuyên bố, hứa hẹn long trọng. Quốc vương Mohamed VI thừa hưởng từ người cha một cơ cấu cai trị giống như thời trung cổ. Liên tục lặp lại và hoàn toàn thuyết phục nhà vua trẻ tuổi này đã nhiều lần tuyên bố ủng hộ cải cách kinh tế, thực thi nhà nước pháp quyền,

thực thi quyền bình đẳng và tự do cho tất cả mọi quần thần; năm năm trôi qua từ khi ông ta lên ngôi đến nay thực trạng đất nước hầu như chẳng cải thiện được bao nhiêu. Nếu so sánh với phần còn lại của thế giới Ả Rập dù sao chẳng nữa cả Tunisia lẫn Morocco vẫn là những xã hội mở ở mức vừa phải. Nếu như họ đạt được sự tự do hóa về chính trị và kinh tế, điều đó sẽ là một tín hiệu cho toàn thể nhân loại, rằng về cơ bản bất kỳ nền văn hóa nào, bất kỳ tôn giáo nào và bất kỳ vùng lãnh thổ nào cũng có khả năng trở nên dân chủ.

Không thể kìm hãm được

Liệu luận điểm về mối quan hệ nhân quả giữa chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ có đứng vững được hay không, điều đó sẽ được chứng minh trong thập kỷ tới bằng sự phát triển của Trung Quốc. Danh tiếng của ban lãnh đạo Trung Quốc có lẽ không thể gồm giếc hơn được nữa. Một số các chính khách và các nhà truyền thông cho đến nay vẫn tiếp tục coi họ trước hết là những *“tên đồ tể ở Bắc Kinh”*. Tiếng xấu này chắc hẳn không có gì là quá đáng. Vụ thảm sát ở quảng trường Thiên An Môn là một hành động man rợ. Mặc dù vậy sự việc xảy ra về phía những kẻ cầm quyền ở đất nước trung tâm thế giới này có lẽ là một sự phản ứng trong lúc hốt hoảng của giới quan chức, luôn luôn phải thận trọng trong công cuộc thử nghiệm hiện đại hóa một đất nước đông dân nhất thế giới mà không được phép để lỏng dây cương. Nếu cuộc thử nghiệm thành công, cuối cùng họ sẽ là những ông chủ xây dựng đáng kính của một siêu cường công nghiệp. Nếu thất bại, có khả năng người ta sẽ ném đá hoặc lưu đầy họ đi Mông Cổ.

Điều mạo hiểm của người Trung Quốc nằm ở chỗ, một mặt mở cửa thị trường, mặt khác cố gắng làm sao giữ cho được tình trạng chính trị như trước đây. Kẻ nào thích đùa bằng việc thực hiện ý định sử dụng hệ thống kinh tế tư bản để nâng cao phẩm giá một nhà nước có dạng giống Phát xít, người đó quả là nhẹ dạ. Bởi vì ở Bắc Kinh người ta thừa biết, rằng việc chuyển sang chủ nghĩa Tư bản đòi hỏi nhiều hơn là việc cải tạo nền kinh tế, cho nên họ đã đồng thời mở đường cho việc cải cách hành chính và cải cách luật pháp. Cuộc tranh luận về con đường tối ưu đi đến tự do hóa được cho là cởi mở và không giáo điều một cách đáng ngạc nhiên đối với hoàn cảnh Trung Quốc. Một số làng còn tiến hành cả bầu cử tự do. Lần đầu tiên các doanh nhân được phép gia nhập đảng Cộng sản. Cho dù vậy, chính trị, như trước đây, vẫn tiếp tục phải chịu sự kiểm soát ngặt nghèo; mọi hành động đối lập đều bị đàn áp một cách quyết liệt. Theo quan điểm của tầng lớp lãnh đạo phía trên, một sự dân chủ hóa quá sớm ở một nước đông dân, nghèo đói và nhiều thành phần như Trung Quốc nhất định sẽ dẫn đến loạn lạc. Ngoài ra những lý do ít quen mình hơn cũng đóng một vai trò trong đó: Đảng Cộng sản sẽ mất đi sự độc quyền.

Thắng lợi của đường lối cải cách ở Trung Quốc quả là ấn tượng. Trong giai đoạn 1980 đến 2000 thu nhập trung bình đã tăng gần gấp ba từ 1394USD lên đến 3976USD. Xấp xỉ 170 triệu người Trung Quốc đã vượt ra khỏi giới hạn nghèo đói. Lượng xuất khẩu từ vùng công nghiệp ven biển tăng vọt. Lấy ví dụ, nếu như năm 1981 thành phố Shenzhen xuất khẩu lượng hàng trị giá 17 triệu USD, thì chỉ năm năm sau đó con số này đã tăng tới 5,9 tỷ USD; đến nay tổng số giá trị hàng hóa đã đạt đến ngưỡng 30 tỷ USD. Trong khi đầu tư nước ngoài cũng đã tăng lên mạnh mẽ, thì sự chuyển đổi ở các lĩnh vực khác tỏ ra không nhanh bằng. Cụ thể, tỷ lệ các xí nghiệp lớn của nhà nước trong sản xuất công nghiệp năm 1980 là 80% thì đến nay là 50%, một con số vẫn còn quá cao (cho dù thời gian cuối có tốc độ giảm tương đối nhanh). Quá trình cải cách ruộng đất ngược lại đang trong tình trạng bế tắc. Tuy nhiên chừng nào Trung Quốc vẫn tiếp tục kiên trì con đường cải cách đã định ra, trong hai thập niên tới đất nước này sẽ vượt lên trở thành một nền kinh tế thị trường thịnh vượng hòa nhập với kinh tế thế giới. Như vậy đất nước này đang đứng trước một sự đột biến cực kỳ dữ dội. Để thỏa mãn những cam kết của mình đối với cơ quan thương mại thế giới (WTO), chính phủ Trung Quốc cần phải chăm lo cho kinh tế nội địa trở nên minh bạch, có báo cáo giải trình và có kỷ luật thị trường. Việc hội nhập của nước này vào WTO tuy xảy ra chậm chạp — nhưng với sức mạnh của một vụ động đất.

Cho dù thừa nhận tất cả những thành tựu một vài nhà quan sát coi công cuộc cải tạo nước Cộng hòa Nhân dân là bằng chứng cho việc, tự do hóa về kinh tế hoàn toàn không đưa đến một trật tự mới về chính trị. Xét cho cùng thì những người cộng sản vẫn ngoan cố bám giữ vào quyền lực. Song người ta không được phép quên, rằng Trung Quốc dù sao đi nữa vẫn là một nước thuộc thế giới thứ ba với một tầng lớp trung lưu tương đối mỏng. Bởi vì nó vẫn tiếp tục bị thống trị một cách thiếu dân chủ, cho nên cũng vì thế mà người ta không nhận ra tất cả những gì đã biến đổi trong chính trị và trong xã hội. Ở thập niên đầu tiên của cải cách kinh tế, từ 1979 đến 1989, một lực lượng chính trị đối lập đã nhanh chóng hình thành. Phong trào “*Bức tường dân chủ*” khởi đầu tại Bắc Kinh sau đó lan rộng ra trên hai mươi tỉnh thành; ở thời điểm đỉnh cao của nó đã phong trào đã công bố khoảng 40 bài viết chỉ trích chính phủ. Tại đại hội lần thứ 13 đảng cộng sản Trung Quốc Zhao Ziyang, thủ tướng khi ấy, vào tháng 11 đã khởi động việc chính thức hóa đối lập chính trị. Quốc hội, theo Zhao, có nhiệm vụ hàng đầu là thúc đẩy nhanh chóng quá trình cải cách. Mục tiêu của đảng là xây dựng nước Cộng hòa Nhân dân thành một nhà nước “*xã hội chủ nghĩa hiện đại, phồn vinh, vững mạnh, dân chủ [!], phong phú về văn hóa.*” Sự đa dạng về quyền lợi và tư tưởng phải được chú trọng, phải tạo cho con người cơ hội cũng như những diễn đàn để trao đổi tư tưởng.

Cuối những năm 80 kinh tế Trung Quốc bước vào thời kỳ tăng trưởng mạnh — cùng với nó là sự bất mãn về chính trị. Sai lầm trong hoạt động kinh tế và tham nhũng đã đẩy bật nền kinh tế ra khỏi tiến trình của nó. Chỉ riêng năm 1988 lạm phát bùng phát từ 8% lên đến 18%. Sự chỉ trích chính phủ ngày càng quyết liệt và đã lan rộng ra một phần đáng kể trong công chúng. Ngay cả các doanh nghiệp tư cũng tham gia phản đối. Việc truất chức lãnh tụ đảng có xu hướng tự do và trên thực tế là lãnh tụ phái đối lập Hu Yaobang vào tháng 4 năm 1989 đánh dấu sự khởi đầu của một chuỗi những cuộc tuần hành, biểu tình ngòi, tất cả hai tháng sau đó đã bị chấm dứt bằng một cuộc tắm máu: Quân đội xông vào quảng trường Thiên An Môn, sử dụng xe tăng, đạn thật, và hơi cay tấn công những người biểu tình. Những khoảng không tự do được Hu và Zhao thiết lập đã bị dẹp bỏ, bản thân Zhao cũng bị sa vào vòng lao lý.

Sau một giai đoạn khó khăn cải cách kinh tế lại tiếp diễn. Năm 1990 Thượng Hải được phép lập thị trường chứng khoán, Shenzhen vào năm kế theo. Hệ số chuyển đổi của đồng Yuan ngày càng dễ bị tác động dưới sức ép của các trung tâm giao dịch thương mại quốc tế. Việc tiếp tục nới lỏng các quy định về đầu tư nước ngoài làm cho dòng chảy tư bản vào Trung Quốc ngày một dồi dào. Trong chuyến viếng thăm đặc khu kinh tế thuộc vùng Quảng Đông và Shenzhen năm 1992, Deng Xiaoping, người có quyền lực mạnh nhất trong nhà nước đã tuyên bố tán thành chính sách thị trường. Kể từ đó hầu như lặng hẳn mọi tiếng phản đối. Nước Cộng hòa Nhân dân liên tục hạn chế tác động của quyền lực công vào các vấn đề kinh tế, từng bước hội nhập vào thị trường thế giới, thích nghi với quy định và luật chơi của nó. Về chính trị giai đoạn này ít có chuyển biến hơn, mặc dù giới lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra cố vũ các nhà kinh doanh mới một cách có chủ ý và che chở họ dưới đôi cánh của mình; ngay cả những hiệp ước quốc tế về các quyền xã hội, văn hóa, và chính trị nó cũng đều tham gia. Dĩ nhiên tất cả những kiểu chấp thuận như vậy về cơ bản vẫn chỉ trên giấy tờ. Song cũng giống như hiệp ước Helsinki đã ràng buộc Liên Xô trong trách nhiệm, các hiệp ước mà Bắc Kinh đã ký kết như vậy sẽ đặt ra những giới hạn nhất định đối với sự tùy tiện của giới quan chức trong hệ thống.

Nếu như sự phản kháng về mặt chính trị tại Trung Hoa trong những năm gần đây trở nên lắng xuống, điều đó theo quan điểm của các chuyên gia chỉ có nghĩa là cuộc kháng cự chống lại giai cấp thống trị đã bước sang những con đường mới: con đường của luật dân sự và luật hành chính. Giống như các nước châu Á khác ở đây những nỗ lực hiện đại hóa của chính phủ cũng đã làm nảy sinh những tác động phụ ngoài ý muốn. Trong khuôn khổ các thỏa thuận với WTO Trung Quốc đã tiến hành cải cách trật tự luật pháp của mình và trong đó đặc biệt đã tiến hành củng cố luật buôn bán và quyền công dân. Hậu quả là hàng loạt các vụ kiện tụng nổi lên,

trong đó có rất nhiều vụ kiện hành chính. Ngày càng có nhiều người Trung Quốc đưa nhà nước ra trước luật pháp — và đã thắng. Từ con số 0 năm 1984 số lượng các vụ kiện tụng đã tăng vọt lên đến 90557 vào năm 1997. William Alford chuyên gia về luật Trung Quốc tại đại học Harvard và đồng thời là nhà quan sát hoài nghi về tiến triển chính trị ở nước Cộng hòa Nhân dân đã bình luận về các hiện tượng đi kèm xảy ra trong quá trình cải cách luật pháp:

Với các điều luật mới chính phủ không chỉ đưa vào các từ vựng luật pháp, đạo đức và chính trị, qua đó giúp cho những nhà phê bình có thể diễn đạt một cách rõ ràng hơn, mà còn đồng thời cung cấp luôn cho họ một bức diễn thuyết tại đó họ có thể trình bày tất cả những bức xúc có tác động lớn đến công chúng của mình. Vốn được gò nắn từ những tính toán đậm màu sắc chính trị, việc công cụ hóa luật pháp mang tính hình thức đã được phía đối lập lạm dụng vào việc đấu tranh cho quyền lợi của mình.

Nhận định này cũng đã được nhà chỉ trích chính quyền nổi tiếng Xu Wenli thừa nhận, khi ông ta khuyên những người bạn chiến đấu của mình trong tương lai nên hoạt động “*công khai và phù hợp với luật pháp.*”

Tình cảnh của các nhà bất đồng chính kiến có thể đưa nhăm đến sự thừa nhận , nhiều dân chủ có nghĩa là tự động có nhiều tự do. Ở đây hiện nay có vẻ như thiên về trường hợp ngược lại. Trong nhiều vấn đề chính trị nhà cầm quyền đã tỏ ra thông thoáng hơn là người dân. Sau khi lực lượng không quân bắt giữ một máy bay do thám của Mỹ vào tháng 3.2001, ở Mỹ người ta phẫn nộ về phong cách đàm phán được cho là cứng rắn của Bắc Kinh. Ngược lại trong khi đó ở Trung Quốc dân chúng cho rằng chính phủ đã nhân nhượng phía Mỹ quá nhiều. Trong hàng loạt các vấn đề từ trật tự công cho đến lập trường đối với Đài Loan, Nhật và Mỹ cho thấy dường như người dân Trung Quốc có vẻ bầy đoàn hơn, dân tộc hơn, hung hãn hơn và ít bao dung hơn là tầng lớp lãnh đạo của đảng.

Việc hiểu thấu được ý nghĩ thực sự của người Trung Quốc dĩ nhiên không hề là điều đơn giản; cuối cùng người ta vẫn cứ phải dựa vào những thăm dò thỉnh thoảng được cho phép. Dĩ nhiên điều nổi bật là tất cả những nguồn này đều chỉ cùng về một hướng. Có lẽ Trung Quốc đi theo một khuôn mẫu lịch sử; Đức, Áo-Hung và các nước đi theo sau họ của thời hiện đại cũng vậy, vào buổi giao thời giữa thế kỷ 19 và 20 chúng đều bị nẹp chặt giữa một bên là chính phủ ngại tự do hóa và một bên là những phong trào quần chúng mang tính trấn áp, cộng sản, phát xít và dân tộc cực đoan. Giới lãnh đạo Trung Quốc vì vậy có lẽ đã được cố vấn chu đáo, không những không đàn áp phe đối lập mà còn không tri trệ trong việc giải tỏa căng thẳng về mặt chính trị. Chỉ có với các cải cách về luật pháp, xã hội và hành chính mới giúp cho chính phủ làm chủ được tình hình nội chính phức tạp. Điều này phải được

thực hiện với con mắt bao quát và với những bước đi rõ ràng.

Giống như tất cả những kẻ chuyên quyền có ý nguyện cải cách giới quan chức trong đảng tin tưởng vào biện pháp cân bằng này, họ tin vẫn có thể tiếp tục kiểm soát được hệ thống chính trị mặc cho quá trình tự do hóa thị trường. Tầm gương của họ là nguyên thủ tướng Lý Quang Diệu của Singapore, người đã thỏa mãn niềm mơ ước của tất cả những người đàn ông mạnh mẽ, bằng cách ông ta đã hiện đại hóa đất nước của mình về kinh tế và xã hội ngoại trừ chính trị. Những kẻ thống trị độc quyền khi tiến hành tự do hóa một phần luôn luôn lặp đi lặp lại, rằng có thể đạt đến hiện đại mà không cần phải dân chủ hóa. Song, đó là một sự nhầm lẫn.

Hầu như tất cả những quốc gia có tổng thu nhập bình quân đầu người lớn hơn 10000USD đều được cai trị một cách dân chủ. Chỉ có Singapore (26000USD) và các nước xuất khẩu dầu mỏ ở vùng Vịnh đi ngược lại xu hướng này. Quốc gia đô thị nhỏ xíu này so với các nước láng giềng của nó có được sự giàu có nhờ vào tài lãnh đạo khéo léo của giới nắm quyền chính trị. Vị trí đặc biệt của nó, một hòn đảo phần vịnh không dân chủ, chắc chắn sẽ không tồn tại mãi mãi. Ngày nay Singapore cũng đã cho thấy có những đường nét chủ yếu của chủ nghĩa hợp hiến: nền kinh tế thị trường được nêu cao, bảo vệ những quyền cơ bản như tự do tín ngưỡng, và tự do đi lại, thể hiện sự cởi mở với thế giới bên ngoài. Ngay cả những cấm đoán kỳ quặc đối với một vài tờ báo ngoại quốc chẳng bao lâu nữa cũng sẽ thuộc về quá khứ, đặc biệt là việc kết nối internet không hề có bất kỳ một sự giới hạn nào. Người dân Singapore là những người có học, hòa đồng với thế giới và luôn nắm bắt một cách nhanh chóng mọi sự kiện xảy ra bên ngoài biên giới. Diễn đàn kinh tế thế giới và các ủy ban độc lập khác luôn đều đặn đánh giá hòn đảo này nhìn chung là một trong những địa điểm buôn bán và cũng là đất nước công nghiệp tự do nhất, xác nhận nó có một hệ thống hành chính công trong sạch. Mặc dù vậy ở đây vẫn còn tồn tại kiểm duyệt báo chí, phe đối lập chẳng có gì để nói và không hề có bầu cử tự do. Tuy nhiên những ai thỉnh thoảng ghé qua Singapore cũng sẽ nhận thấy những dấu hiệu của sự đổi thay. Thế hệ trẻ không còn cảm thấy đương nhiên phải hài lòng với hệ thống chính trị cứng nhắc, thế hệ già dù sao cũng đã thừa nhận, một sự mở cửa là điều không thể nào tránh khỏi. Nếu những người kế nhiệm Li trong mười lăm năm tới thành công trong việc dân chủ hóa quốc gia đô thị này theo những điều kiện của họ, thì họ có thể cứu vãn được quyền lực và sự hậu thuẫn của xã hội. Nếu không tình thế đến một lúc nào đó sẽ đột ngột thay đổi và sẽ quét băng đi cái đội ngũ già nua. Như vậy kiểu gì đi nữa ta cũng có thể tin rằng trong vòng một thế hệ đảo quốc này sẽ hoàn tất bước chuyển tiếp đến dân chủ tự do.

Ở châu Âu những kẻ chuyên quyền thử tiến hành một công cuộc tự do hóa thường đón nhận một kết cục tai họa. Nhiều kẻ đã bị tổng cổ ra khỏi vị trí

quyền lực, thậm chí có kẻ còn bị hành quyết, sau khi họ thua trận trong một cuộc chiến tranh hoặc đã đưa đất nước vào tình trạng bi thảm. Hiệu ứng phụ không mong muốn của những khủng hoảng và tranh chấp kiểu như vậy — sự ra đi của chính thể cũ — là điều tốt duy nhất đi theo với nó, chẳng hạn: Chiến tranh thế giới thứ nhất đã hạ bệ các nền quân chủ châu Âu, chiến tranh thế giới thứ hai loại trừ được chủ nghĩa phát xít. Ở châu Á quá trình xảy ra ít kinh khủng hơn; ở đó khủng hoảng kinh tế là nguyên nhân, thay vì như châu Âu cần thiết phải có những trận giao tranh. Ví dụ như suy thoái kinh tế giữa những năm tám mươi đã giáng một đòn vào chính thể quân phiệt Nam Hàn, làm cho nó không thể nào gượng lại được nữa. Do thất bại trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 tầng lớp chính trị khi ấy ở Thái Lan cũng như người cầm đầu nhà nước Indonesia Suharto đã bị loại bỏ. Đảng cộng sản Trung Quốc cũng vậy, trong trường hợp nền kinh tế trượt dốc quá nhanh, nó sẽ mất đi uy tín trong dân chúng. Những kẻ độc tài cải cách sẽ được thưởng thức điều đó, cũng giống như lời Mose trong Kinh Cựu Ước: Họ có thể lãnh đạo cuộc nổi dậy để đi đến miền đất hứa, nhưng chính bản thân họ sẽ hầu như không có hi vọng đến được nơi đấy.

Những người cộng sản Trung Quốc cần phải thỉnh thoảng gỡ Marx ra xem lại: Ông ta đã biết rằng: Nếu một đất nước tiến hành hiện đại hóa nền kinh tế của mình, trở nên tư bản chủ nghĩa và qua đó mang tính tư sản, tất cả những điều này cũng sẽ có tác động ngược trở lại vào hệ thống chính trị. Nếu người ta cải cách hạ tầng cơ sở, thì nhất định sẽ dẫn đến sự thay đổi trong thượng tầng kiến trúc. Không phá hỏng những ý định của những kẻ cầm quyền của mình Trung Quốc đang đứng ở ngã ba đường giữa dân chủ và rối loạn. Cuộc hành trình sẽ kết thúc ở đâu, hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của đảng ở Bắc Kinh. Liệu nó có đi theo những tấm gương của những kẻ chuyên quyền châu Á khác, nghĩa là nó bước đi cùng thời đại và trong sự lôi cuốn của quá trình tự do hóa kinh tế nó cũng cho phép tiến hành cải cách chính trị? Hoặc nó sẽ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng nhằm giữ vững quyền lực? Cơ hội của một nền hòa bình và tự do ở châu Á — nếu không phải là của toàn thế giới — sẽ phụ thuộc vào quyết định này.

(1): Vienna, thủ đô nước Áo.

Chương Ba

Dân Chủ Không Có Tự Do

Không có một bức tranh nào minh họa sự kết thúc của Chủ nghĩa cộng sản Xô Viết tốt hơn là bức hình Boris Yeltsin đứng trên chiếc xe tăng. Mạc Tư Khoa, 19.08.1991: Một nhóm ly khai của bộ chính trị đã ra lệnh thiết quân luật toàn quốc; một ủy ban tình trạng khẩn cấp tự phong đã tiến hành giam lỏng tại gia tổng bí thư đảng cộng sản Liên Xô Mikhail Gorbachev, đưa quân vào chiếm đóng thành phố và tuyên bố hủy bỏ các cải cách do Gorbachev khởi xướng. Chỉ một chút nữa là việc khôi phục chế độ độc tài thành công — nếu không có Yeltsin người được đa số bầu làm tổng thống nước Cộng hòa Nga cách đây không lâu đã đứng ra lên án hành động đảo chính, và kêu gọi sự kháng cự của nhân dân, kêu gọi quân đảo chính không tuân lệnh chỉ huy. Với lòng dũng cảm cũng như sự nhạy cảm về kịch tính ông ta đã tiến về phía những người lính đang bao vây tòa nhà quốc hội (còn gọi là Nhà Trắng ở Moscow) được bao bọc bởi đá hoa cương trắng, trèo lên một chiếc xe tăng, bắt tay thân mật những người lính trên xe đang trong tâm trạng bối rối và ứng biến một cuộc họp báo không chuẩn bị trước.

Phần còn lại là lịch sử. Song trong giờ phút vĩ đại của nền dân chủ Nga này đồng thời một tấn bị kịch lớn nhất của nó cũng đã được tuyên cáo. Trên chiếc chiến xa vị tổng thống đã thực hiện điều mà sau này trở thành thương hiệu cho tám năm cầm quyền của mình: ông ta đã ban hành những sắc lệnh tự mình đơn phương quyết định. Không ai phủ nhận việc Yeltsin hồi tháng 8 1991 đã bảo vệ trật dân chủ mỏng manh chống lại những người cộng sản phản bội; điều này cũng đúng với năm 1993, khi ông ta giải tán quốc hội và đưa ra hiến pháp mới. Song sự lãnh đạo bằng các sắc lệnh đã trở thành thói quen. Khi đối diện với các khó khăn, Yeltsin đã không hề huy động những người trung thành với mình chẳng hạn, mà cũng chẳng đưa ra các giải pháp chính trị. Ông ta tuyệt đối từ chối mọi thỏa hiệp. Thay vì như thế ông ta lại sử dụng quyền lực và uy tín của mình để lách qua mọi tiến trình dân chủ nghị viện và ban hành hết sắc lệnh này đến sắc lệnh khác — ngay cả đối với những trường hợp không hoàn toàn kín kẽ về mặt luật pháp.

Khi công chúng nổi loạn, ông ta liền thẳng tay bãi bỏ bộ máy hành chính địa phương ở hình thức của nó lúc bấy giờ. Thống đốc bang nào phản đối ông ta sa thải tức thì. Khi tòa hiến pháp Nga quyết định dỡ bỏ các quyền hạn đặc biệt giành cho Tổng thống, ông ta đã phớt lờ phán quyết đó và cắt các khoản trợ cấp của viên chánh án, làm cho ông này cuối cùng không chịu nổi phải xin từ nhiệm. Ngoài cơ quan của mình ra Yeltsin hầu như ít quan tâm đến các cơ quan khác của nước Nga. Ông ta tranh thủ mọi cơ hội để làm suy yếu cơ quan lập pháp và tư pháp. Chiến dịch Chechnya tàn bạo được ông ta ngấm ngấm bày đặt trong khi không hề tôn trọng tất cả mọi thảo luận thông thường, các biện pháp kiểm soát và hòa giải. Và

trong những tuần làm việc cuối cùng ông ta đã thu xếp một sự chuyển giao quyền lực mà như nhà sử học Richard Pipes, một người vốn rất hâm mộ Yeltsin, đã gọi đó là một cuộc đảo chính. Sáu tháng trước khi có bầu cử tổng thống, Yeltsin rút lui vào hậu trường, đưa thủ tướng Putin lên làm người đại diện. Như vậy cuộc bầu cử chỉ làm mỗi việc công nhận một sự đã rồi do Yeltsin sắp đặt. Từ vị trí có ưu thế của một người đương nhiệm, Putin, trong không khí hào hùng của một thủ lĩnh quốc gia, người lãnh đạo thắng lợi cuộc chiến tranh ông ta đã đứng ra tranh cử với một nhóm chiến binh trung kiên không màu sắc của các đảng phái. Chẳng có gì để bàn cãi khi phân thắng thuộc về ông ta.

Tính khí thất thường, già nua, hết sinh lực và căn bệnh nghiện rượu đã làm cho hình ảnh Yeltsin trong giai đoạn cuối của cuộc đời hoạt động chỉ còn là một hóa thạch sống đối với trong nước cũng như ngoài nước. Cho nên đúng ra Yeltsin chỉ là một hình mẫu đầu tiên của một chủng loại các nhà chính trị mới, sinh sôi nảy nở nhanh chóng: hình mẫu của những kẻ chuyên quyền mang tính mị dân. Từ khi Chủ nghĩa cộng sản phá sản giống như ở nước Nga nhiều nơi cũng đã tiến hành bầu cử tự do, trong khi phong thái cai trị vẫn giữ nguyên tính cách đàn áp; hiện tượng này tôi gọi là một nền dân chủ không có tự do.

Sự phục hưng chế độ Nga hoàng

Nga và Trung quốc là hai quốc gia quan trọng nhất nằm ngoài hệ thống dân chủ — tự do. Công cuộc tìm kiếm một hệ thống kinh tế và xã hội thích hợp của họ mang tầm cỡ toàn cầu. Nếu như cả hai quốc gia đều trở nên dân chủ tự do theo khuôn mẫu phương Tây, lúc đó tất cả các siêu cường sẽ có một trật tự nhà nước pháp quyền, bền vững được sinh ra từ nhân dân. Điều này có lẽ chưa hẳn là sự đảm bảo cho một nền hòa bình vĩnh cửu và cũng chưa phải là sự kết thúc của tất cả những kình địch giữa các dân tộc, nhưng chắc chắn chúng ta sẽ có được một thế giới khác thân thiện hơn. Hiện nay cả hai người khổng lồ này dĩ nhiên vẫn đang còn tiến bước trên một con đường khác. Trung Quốc đã cho phép tiến hành cải tổ kinh tế và kém nhiệt tình hơn đối chút trong cải cách luật pháp và hành chính, còn đối với việc áp dụng dân chủ thì ngược lại hầu như chưa làm được gì.

Khác với Trung Quốc nước Nga đầu tiên đã tập trung vào việc cải tổ chính trị. Ngay từ thời Gorbachev đã có nhiều Glasnost (minh bạch về chính trị) hơn là Prestroika (cải cách kinh tế). Không bao lâu sau khi Chủ nghĩa Cộng sản từ ngôi các cuộc bầu cử tự do và bình đẳng đã được tiến hành, bởi người ta hy vọng điều này sẽ kéo theo những quan hệ dân chủ giống như ở phương Tây. Cũng để bắt chước chủ nghĩa tư bản phương Tây, trước hết nước Nga vào đầu những năm chín mươi đã khởi công việc hiện đại hóa nền kinh tế, tuy nhiên điều này hầu như đã

thất bại hoàn toàn. Đơn giản hóa cho dễ hiểu ta có thể nói, Bắc Kinh cải tổ kinh tế trước chính trị, trong khi đó Moscow đi theo con đường ngược lại.

Ngày nay Liên bang Nga tự do hơn Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Nhân quyền và tự do báo chí được đảm bảo ở mức độ cao hơn; thị trường ít nhất trên lý thuyết cả về mặt cạnh tranh lẫn đầu tư nước ngoài đều cởi mở hơn. Ngược lại Trung Quốc vẫn còn là một xã hội khép kín dưới sự giám sát của Cộng sản, cho dù cũng đã theo đuổi nhiều chương trình cải cách về kinh tế và luật pháp khác nhau. Con đường nào đi tới dân chủ tự do cho thấy là hài hòa hơn cả? Nếu như tăng trưởng kinh tế và một tầng lớp trung lưu rộng khắp là chìa khóa để dẫn đến ổn định chính trị, thì Trung Quốc đang đi đúng hướng, bởi vì nền kinh tế của nó trong một phần tư thế kỷ vừa qua đã tăng trưởng nhanh chóng. Nếu xu thế này cứ tiếp tục và kết thúc ở nhà nước pháp quyền, lối sống tư bản và cuối cùng là tự do hóa chính trị (điều hoàn toàn chưa thể coi là đã được ước định trước), thì lúc đó có thể nói rằng nước Cộng hòa Nhân dân đã hoàn tất một con đường sự nghiệp đẹp như tranh.

Nước Nga ngược lại từ năm 1991 đã phải chịu đựng sự suy giảm tổng thu nhập quốc dân lên tới 40%, mãi đến tận những năm gần đây nó mới bắt đầu hồi phục — và ngay cả điều này chủ yếu cũng chỉ nhờ vào việc giá dầu tăng cao. Nếu như bản thân Liên Bang Nga cứ tiếp tục thực hiện như hiện nay (ngay ở đây ván bài cũng vẫn chưa ngã ngũ) và tạo nên một nền chuyên chế có bầu cử, trong đó ngày càng nhiều quyền được đảm bảo trên giấy tờ, nhưng lại không được tôn trọng trong thực tế, và tham nhũng được tôn cao thành cách thức hành xử trong chính trị và kinh tế, thì nó sẽ mãi mãi vẫn ở lại trong trạng thái không tự do. Sau đó nó sẽ thoái hóa thành một biến dạng của các chính thể Nam Mỹ trong những năm sáu mươi và bảy mươi: mang tính tư bản chủ nghĩa và được lãnh đạo bởi một liên minh bất khả xâm phạm của các nhóm đặc quyền đặc lợi. Ở châu Mỹ Latinh giới đại địa chủ liên minh với giới quân sự, ở Nga tầng lớp thống trị mới liên kết với tầng lớp ưu tú cộng sản cũ. Ngoại trừ ba nước vùng Baltic các bè đảng quyền lực kiểu như vậy rõ ràng đã tạo được hang ổ ở nhiều vùng thuộc Liên Bang Xô Viết trước đây, ở Trung Á, ở Bạch Nga, ở Ukraine.

Sự phát triển của nước Nga đi ngược lại cả hai nguyên tắc trọng tâm cơ bản được khai triển từ bước trưởng thành lịch sử của nền dân chủ—thứ nhất: khuyến khích tăng trưởng kinh tế có tổ chức; thứ hai: tạo nên các thiết chế chính trị có khả năng hành động. Moscow đã thất bại trong cả hai việc này. Không phải đói nghèo đã cản trở người Nga, mà chính là sự giàu có của họ. Ngay từ thời Xô Viết người ta đã dạy cho học sinh, rằng chúng đang sống trong một đất nước giàu có nhất thế giới. Hơi lạ là lần này hệ thống tuyên truyền đã tiệm cận gần đến được sự thật. Nếu đánh giá mức độ phồn vinh của đất nước theo tài nguyên của nó, nước Nga với trữ lượng dầu

mỏ, khí đốt, đá quý và khoáng sản vô cùng lớn sẽ chiếm vị trí đầu bảng xếp hạng. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã kéo dài thời điểm sụp đổ của hệ thống Xô Viết ít nhất là một thế hệ và đã làm nên sự thất bại của công cuộc xây dựng một nhà nước có khả năng hoạt động.

Trong thế giới mơ ước của Chủ nghĩa Cộng sản Xô Viết bộ tài chính không cần phải tiến hành thu thuế, bởi thực ra toàn bộ nền kinh tế quốc dân là của nó. Chỉ tiếc, rằng muộn nhất là vào những năm 70 phần lớn các xí nghiệp của nó đã hết tuổi phục vụ. Thay vì tạo ra giá trị gia tăng, chúng lại làm giảm giá trị của các nguyên vật liệu được chế biến. Nhà nước Xô viết chi tiêu hầu như chủ yếu dựa vào việc bóc lột tài nguyên khoáng sản của mình. Khác hẳn với chế độ độc tài ở Nam Hàn và Đài Loan nó khước từ việc khơi động tăng trưởng bằng các chương trình khuyến khích kinh tế hoặc ít nhất cũng bằng các khung luật pháp ổn định. Các chính phủ giàu có với tính hợp pháp đáng nghi ngờ thường mua sự quý mến của các quần thần bằng những khoản chu cấp về mặt vật chất (ví dụ như Ả-rập Saudi). Nhà nước Xô Viết ngược lại, họ sử dụng khủng bố. Moscow không muốn tiêu phí tiền bạc, vật chất cho người dân, những thứ vốn dĩ được để dành cho các mục đích cao hơn—chẳng hạn như để duy trì một bộ máy quân sự khổng lồ, hoặc để viện trợ cho các nước chư hầu thuộc thế giới thứ ba. Sự sụp đổ của Chủ nghĩa cộng sản thừa kế lại cho Gorbachev một nhà nước, đủ mạnh để khủng bố công dân của mình, nhưng lại quá yếu để có thể phục hồi nền kinh tế.

Yeltsin tiếp tục làm trầm trọng hóa các vấn đề chính trị của nước Nga. Những người ủng hộ ông ta đã lý giải cho những hành động chuyên quyền của ông ta bằng một lý do phù hợp, ông ta đã buộc phải tiêu diệt những kẻ phản động nguy hiểm. Song điều trông đợi ở một nhà cải cách là ông ta sau những hành động thanh trừng càng quyết liệt thì lại phải để cho công cuộc xây dựng càng có ý nghĩa hơn tiếp nối. Việc Jawaharlal Nehru trong cuộc kháng chiến chống lại thực dân Anh đã phải ngồi tù 13 năm, không hề ngăn cản ông ta sau đó, khi đã trở thành thủ tướng của nước Ấn Độ tự do, bỏ ra càng nhiều thời gian hơn nữa cho việc bảo tồn những thành quả của người Anh. Nelson Mandela chấp thuận một cuộc kháng chiến bằng bạo lực và cực đoan chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Mặc dù vậy ngay sau khi nhậm chức ông ta đã mời những người Nam Phi da trắng tham gia vào công cuộc xây dựng một xã hội mới đa sắc tộc.

Khác với Nehru và Mandela, Yeltsin không mấy quan tâm đến việc xây dựng những thiết chế chính trị, ngược lại trên thực tế ông ta còn làm suy yếu tất cả những cơ quan nhà nước nào cạnh tranh với cơ quan tổng thống, bất kể đấy là cơ quan lập pháp, tòa án hay là các thống đốc bang được nhân dân bầu lên. Hiến pháp của ông ta năm 1993 đã tước quyền của quốc hội, xích chặt cơ quan tư pháp và giải thoát

người đứng đầu quốc gia khỏi mọi sự kiểm soát. Cũng đáng tiếc là Yeltsin đã không thành lập đảng, mặc dầu đối với ông ta nó quá dễ để tập hợp vào đó các lực lượng tiến bộ ở Nga. Hơn tất cả mọi thứ khác điều này có thể củng cố và làm phát triển nền dân chủ Nga. Song đáng tiếc rằng ông ta đã bỏ lỡ cơ hội. Nó có thể có vẻ như là chuyện không quan trọng, nhưng sự thực không phải như vậy, nếu như người ta nhận thức rõ, rằng trong một xã hội hiện đại các đảng phái là những diễn đàn ở đó con người phát biểu, điều chỉnh và giới thiệu những quan niệm của họ về đạo đức và chính trị. *“Không có nước Mỹ mà không có dân chủ, không có dân chủ mà không có chính trị, không có chính trị mà không có các đảng phái”*—công thức này của nhà sử học Clinton Rossiter có thể vận dụng được cho toàn thế giới. Không có các đảng phái, chính trị lúc đó chỉ còn là trò chơi của những kẻ độc chiến, của những băng đảng, của những con người quyền lực. Chính điều này là trường hợp của nước Nga ngày nay.

Putin đã hoàn hảo hóa di sản của Yeltsin. Chẳng phải là các cuộc cải cách, mà là địa vị *“siêu tổng thống”* của ông ta. Lập tức ngay từ năm nhậm chức đầu tiên ông ta đã xốc lại bộ máy nhà nước Nga. Mục tiêu ưu tiên của ông là các thống đốc của 89 chủ thể thuộc liên bang (các đoàn thể địa phương), ông ta đã đặt 7 đại diện toàn quyền của mình trước mũi các vị này và truất bỏ ghế của họ trong hội đồng liên bang, tổ chức đại diện của các nước thành viên thuộc Nga. Kể từ đó chỉ còn có các quan chức do Kremlin sắp đặt ngồi họp với nhau. Ngoài ra Putin còn giữ riêng cho mình quyền được hạ bệ những người cầm đầu các tỉnh nào bị nghi ngờ vi phạm luật pháp. Hạ viện, còn gọi là Duma, bị ông ta thuyết phục phải cắt giảm phần tiền thuế chuyển giao cho các tỉnh. Những nạn nhân tiếp theo của chính sách đối đầu của phủ tổng thống là giới truyền thông cũng như các loại đầu sỏ chính trị khét tiếng ở Nga, những đối tượng này đều bị ông ta đe dọa khám xét và bắt giữ. Chiến thuật đe dọa đã phát huy tác dụng. Cả sự tự do báo chí trên thực tế cũng đã bị xóa bỏ: Vào tháng tư 2000 một tập đoàn thân hữu với điện Kremlin đã mua đứt kênh truyền hình cuối cùng phát trên toàn lãnh thổ có nội dung phê phán chính phủ (NTW) và sau đó sa thải những người của ban lãnh đạo. Các biên tập viên, nhân chuyện chuyển giao cơ quan đã xin thôi việc và tìm đến một kênh truyền hình khác của Wladimir Gusinski, người sáng lập ra đài NTW, họ đã phải nhận thấy, người giao việc mới của họ nhanh chóng bị siết chặt trong gọng kìm của cơ quan tài chính Nga như thế nào. Các cơ quan in ấn trên danh nghĩa là độc lập thì giờ đây nổi bật với những nhân vật trung thành với đường lối.

Bằng chính sách bàn tay cứng rắn Putin chỉ thỏa mãn được mỗi nguyện vọng của các cử tri. Theo kết quả thăm dò của viện thăm dò FOM thuộc Moscow năm 2000 có 57% người Nga ủng hộ sự kiểm duyệt. Cũng được dân chúng ủng hộ ở mức tương tự là những loạt đạn của Putin nã vào tầng lớp đầu sỏ chính trị, những kẻ

thông thường đã có được sự gia tăng tài sản bằng những cách thức mờ ám và với những biện pháp đáng ngờ. Nhiều thống đốc trở thành những kẻ cầm đầu địa ở địa phương với máu tham nhũng đã ngấm đến tận xương tủy. Nhưng: Nếu ông chủ của điện Kremlin suyt công an theo dõi tất cả những doanh nhân, những nhà chính trị không chịu phục tùng, không sớm thì muộn ông ta sẽ khoét rỗng nhà nước pháp quyền. Ở Moscow một vua công nghiệp tương đối nhỏ và trong sạch đã tiết lộ với tôi: *“Trong chúng tôi chẳng ai có bộ cánh sạch sẽ cả. Không một ai ở Nga làm ăn mà lại không vi phạm luật pháp. Điều này Putin cũng biết. Nếu ông ta khẳng định, sẽ chăm lo giữ vững trật tự và luật pháp, thì đó chỉ là chuyện tầm phào. Ông ta chỉ sử dụng những cái đó cho các mục đích chính trị của mình.”* Song những ai vận dụng một cách chọn lọc luật pháp để làm vũ khí, kẻ đó đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của bình đẳng luật pháp.

Nghiêm trọng hơn nữa là những hậu quả lâu dài của sự tàn bạo của tổng thống. Chủ nghĩa đa nguyên nảy sinh từ sự tranh đua của các lực lượng xã hội. Wladimir Ryschkow, một trong số rất ít những người theo Chủ nghĩa Tự do trong quốc hội, đã chỉ vào quá khứ của châu Âu: *“Các Bá tước và các Nam tước, những người bực tức chống lại triều đình, chắc chắn họ chẳng phải là những chàng trai ngoan hiền. Nhưng họ đã không chế được nên quân chủ. Nếu Putin chiến thắng, khi đó ở nước Nga chẳng còn có kẻ nào dám đương đầu chống lại điện Kremlin. Lại một lần nữa chúng ta phải trông chờ vào lòng tốt của Nga hoàng của chúng ta.”* Putin là một Sa hoàng tốt; ông ta mong muốn có một đế chế hiện đại. Theo quan điểm của ông ta, nước Nga cần phải có trước hết là trật tự và một nhà nước mạnh để tự do hóa nền kinh tế của mình. Có lẽ tự bản thân ông ta cho rằng, đến một ngày nào đó Liên bang sẽ đủ độ chín cho một nền dân chủ. Nếu ông ta khéo léo sắp đặt, có thể Putin sẽ đóng góp cho sự chuyển đổi đất nước của mình thành một nhà nước công nghiệp vững bền, ở đó những sự tự do đi cùng với cái tên này ít nhất cũng có phần nào trở thành hiện thực.

Điều này dĩ nhiên không nhất thiết cho rằng con đường Nga là tốt, nghĩa là một con đường tạo điều kiện nổi lên cho một kẻ chấp chính đàn áp đối lập, giám hộ hệ thống truyền thông, cấm đoán các đảng phái, để tiếp đó hiện đại hóa nền kinh tế qua những mệnh lệnh độc đoán và cuối cùng trong một tương lai xa sẽ cho phép dân chủ hóa. Theo logic này có lẽ nền dân chủ không tự do cho đến nay ít nhất cũng chưa gây tác hại gì, bởi nó ngẫu nhiên đã làm nảy sinh ra một kẻ chuyên quyền có hiểu biết, trong tương lai có thể mở cánh cửa đi đến tự do cho đất nước của mình. Như thế người ta dĩ nhiên sẽ không cho đó là nền dân chủ mà là một nền chuyên chế phóng khoáng — tuy nhiên lúc nào cũng tồn tại nguy cơ, bản thân Putin hoặc những người kế nhiệm ông ta té ra lại là một Sa Hoàng độc ác, lợi dụng quyền lực tuyệt đối của mình cho những mục đích không mấy cao thượng. Và điều

này có lẽ cũng không phải là điều mới lạ.

Những sự lầm đường

Sự phát triển của nước Nga có những tương đồng của nó. Ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latinh trong hai thập kỷ cuối đây có một số thể chế độc tài, ngược với những nhà nước phương Tây và Viễn đông chúng không thể chặt lọc được gì từ một truyền thống tự do hiến định hoặc tư bản chủ nghĩa và đã tiến hành dân chủ hóa một cách hình thức — với những kết quả thảm hại. Theo một nghiên cứu của giáo sư thuộc Stanford, Larry Diamond, *“từ năm 1993, là thời gian khi đó mọi nước ở Tây bán cầu đều có bầu cử ngoại trừ Cuba, đã có đến mười trong số hai mươi hai nước lớn thuộc châu Mỹ Latinh thường xuyên vi phạm quyền con người, điều này không phù hợp với các điều kiện dân chủ bền vững”*. Ngoài trường hợp ngoại lệ đáng chú ý là Brazil ra tình hình từ đó đến nay hầu như chỉ có trầm trọng hơn.

Điều này cũng đúng cho Venezuela và tổng thống của nó, ông Hugo Chavez. Khi còn là một đại tá do tham gia vào cuộc đảo chính hụt năm 1992 ông ta đã bị sa thải ra khỏi quân đội và bị giam giữ hai năm liền, năm 1998 sau một cuộc tranh cử quyết liệt đầy tính chất mị dân ông ta đã giành được chức vụ tổng thống với 56% số phiếu bầu. Qua trưng cầu dân ý ông ta được ủy quyền soạn thảo một hiến pháp mới, truất quyền của hành pháp và tư pháp, mọi quyền lực nhà nước được chuyển giao cho một *“quốc hội được hiến pháp xác nhận”*; 92% cử tri đã bỏ phiếu cho biện pháp này. Ba tháng sau đó đảng của Chavez lại chiếm được 92% số ghế trong quốc hội. Dự thảo hiến pháp cho phép kéo dài nhiệm kỳ của tổng thống thêm một năm, tạo điều kiện cho ông ta tái trúng cử, bãi bỏ một trong hai viện dân cử, hạn chế quyền giám sát dân sự đối với lực lượng vũ trang, trao cho chính phủ nhiều quyền tác động vào nền kinh tế và cho phép ban lãnh đạo mới được sa thải các chánh án. *“Chúng ta đang tiến thẳng tới tai họa”*, ông Jorge Olavarria, nghị sĩ lâu lâu năm và đồng minh trước đây của Chavez đã cảnh báo. *“Hiến pháp này đã đẩy lùi chúng ta trở lại hàng trăm năm và làm cho giới quân sự trở nên cánh tay mang vũ khí của một phong trào chính trị.”* Tháng 12 năm 1999 hiến pháp sửa đổi đã được thông qua với 71% số phiếu thuận. Mặc dù Chavez không giữ được lời hứa đưa kinh tế đi lên mạnh mẽ, nhưng chưa bao giờ thành phần ủng hộ ông ta giảm xuống dưới 65%.

Đầu năm 2002 có vẻ như gió bắt đầu đổi chiều: Sự bất mãn rộng khắp do suy thoái kinh tế và do phong thái lãnh đạo thô bạo của người cầm đầu nhà nước đã bùng phát thành phong trào quần chúng biểu tình chống đối. Những người cầm đầu quân đội và kinh tế đã tiến hành đảo chính và bắt giữ Chavez vào tháng 4 năm 2002. Hai ngày sau ông ta được thả tự do trở lại, và trong vòng một tuần kẻ quyền rũ tài ba, được tính chất hoàn toàn không dân chủ của cuộc đảo chính làm gia tăng

thêm sự ủng hộ, giờ đây đã lại ngồi chắc trên yên.

Venezuela sở hữu một thứ, cái mà đối với một nền dân chủ hoàn toàn khác với sự thuận lợi: đó chính là sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên, trong đấy phải kể đến trữ lượng dầu mỏ vào loại nhiều nhất nằm ngoài vùng Trung cận đông. Hậu quả của điều này là quản lý tồi trong kinh tế, tham nhũng cũng như một sự xuống cấp của các thể chế xã hội. Bốn trong năm người dân Venezuela sống dưới mức nghèo khó — và điều này xảy ra trong một đất nước, ở đó trước đây hai mươi năm có mức sống thuộc vào hàng sung túc nhất châu Mỹ Latinh. Về nguyên tắc đất nước vùng Caribbean này đã chín muồi cho một cuộc cách mạng. Thay vì như vậy thì nó lại nhận được một Caudillo (lãnh tụ) mới, một quan chức dân cử, kẻ tự nhận mình là người đứng ra bảo vệ đất nước chống lại phần còn lại của thế giới (ám chỉ nước Mỹ). Chính vì vậy ông ta trở nên rất thân thiết với Fidel Castro, Saddam Hussein, và ngay cả với nhân vật kỳ quái Mu'ammar Gadhafi. Tệ hơn nữa: Chavez cổ vũ cho một niềm tin đã bám rễ sâu ở châu Mỹ Latinh, rằng những thay đổi có tính xây dựng ít trông chờ vào một xã hội đa nguyên, trong đó các đảng phái và các nhóm quyền lợi tranh đấu gian nan để đi đến thống nhất các cải cách từng bước một, hơn là trông vào một vị cứu tinh mới mẻ, người sắp xếp lại đất nước và khuyến cáo một thời đại vàng son bắt đầu. Ý tưởng này trong những năm vừa qua đã lan rộng khắp vùng Andes. Nếu như tình trạng kinh tế trì trệ của châu Mỹ Latinh tiếp tục không có gì thay đổi, có thể ý tưởng này rồi đây sẽ tiếp tục lan rộng ra toàn bộ châu lục.

Châu Phi trong những thập niên vừa qua là một sự thất vọng trên mọi phương diện. Việc diễn ra bầu cử đa đảng ở 42 trong số 48 nhà nước da đen ở Phi châu từ năm 1990 đến giờ, đã làm trỗi lên niềm hy vọng, rằng thời đại của các nhà độc quyền tham lam và của sự đút lót tràn lan đã đến hồi kết. Tờ New York Times thậm chí còn cho là làn sóng bầu cử này ở trong một nhịp thở với sự chuyển mình của Đông Âu thời hậu cộng sản. Song đó quả là một sự so sánh khập khiễng: Mặc dù việc dân chủ hóa trong nhiều mặt đã đóng góp vào việc mở cửa về chính trị cũng như giải phóng người dân châu Phi; song cùng với điều đó sự mất ổn định cũng đến theo làm cho gia tăng tham nhũng và vô chính phủ ở hàng loạt các quốc gia. Chuyên gia về Châu Phi, ông Michael Chege vì vậy đã rút ra kết luận, ở châu lục Đen người ta *“đã quá chú tâm vào hệ thống đa đảng”* và vì vậy đã bỏ qua *“những quy tắc cơ bản của Chủ nghĩa Tự do hợp hiến”*. Bởi phần lớn châu Phi từ ngày đó trở đi không có tiến triển về kinh tế lẫn nhà nước pháp quyền, cho nên ở đấy cũng khó mà tìm ra được những quy tắc như vậy. Chắc chắn chẳng phải ngẫu nhiên, rằng ở hai nước, tại đó sự tự do hóa có tiến bộ vượt xa nhất lại là những nước có thu nhập bình quân đầu người nằm trên giải nguy hiểm 3000USD–6000USD: Nam Phi đạt được 8500USD, Botswana 6600USD (cả hai trị số đều tăng mạnh do tài nguyên thiên nhiên). Những điều này dĩ nhiên không có nghĩa là dưới thời của những kẻ

thống trị trộm cướp khi xưa mọi việc đều tốt hơn; ngược lại phải thấy rõ, rằng trước mỗi một công cuộc dân chủ hóa kế tiếp phần châu lục Đen cần thiết phải có một nền chính trị có trình độ. Khi quan sát học trò gương mẫu như Mozambique, đất nước sau sáu năm nội chiến đã trở thành một nền kinh tế thị trường dân chủ và có khả năng hoạt động, người ta không được phép quên rằng đằng sau cái đó thường ẩn chứa một sự trợ giúp tích cực từ nước ngoài và từ phía Liên hiệp quốc. Việc trợ giúp đó chắc chắn không phải giành cho tất cả mọi nước châu Phi.

Ở vùng trung Á, ví dụ như Kyrgyzstan ngay cả những cuộc bầu cử đôi chút tự do cũng đã thường sản sinh ra những cơ quan hành pháp siêu mạnh — gây khó khăn cho lập pháp, tư pháp, quyền công dân và các tổ chức kinh doanh. Ở một số nước hầu như không có cả bầu cử; những kẻ chuyên chế mị dân nắm quyền quyết định. Chẳng hạn tổng thống Azerbaijan Gaidar Aliyev trước đây là lãnh đạo KGB và là ủy viên bộ chính trị đảng Cộng sản Liên bang Xô viết. Người tiền nhiệm của ông ta đã bị chính ông ta đảo chính lật đổ năm 1993. Mặc dù vậy những người thông thạo tình hình đều cho rằng, nếu ngay bây giờ có bầu cử nghiêm chỉnh Aliyev vẫn cứ trúng cử như thường. Thế nhưng ngay cả nếu như người anh hùng dân tộc trở thành người lãnh đạo dân tộc, cũng không có nghĩa là một thời đại vinh quang sẽ tự động mở ra: Georgia cho đến cuối năm 2003 đất nước này nằm dưới quyền lãnh đạo của Eduard Shevardnadze nổi tiếng, người đã từng làm bộ trưởng ngoại giao thời Gorbachev và có công đóng góp quan trọng vào việc chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh. Chính ngay cả ông ta cũng đã sửa sang lại kết quả bầu cử (hình như không từ một lý do thúc bách nào) và không có khả năng ngăn chặn nạn tham nhũng cũng như bảo vệ các quyền của công dân của mình.

Phổ của nền dân chủ không tự do trải rộng từ những tội lỗi nhỏ (Argentina) đến xâm phạm nặng nề (Ukraine, Venezuela) và thậm chí gần như độc tài (Kazakhstan). Mặc dù bầu cử ở những nước này hiếm khi có được sự nghiêm chỉnh như ở các nước phương Tây, tuy vậy nó vẫn có thể được coi là phương tiện tham gia quyết định cũng như là thước đo mức độ ủng hộ của người dân đối với các ứng cử viên. Sự pha trộn có vẻ như nghịch lý từ dân chủ và giám hộ biến thiên tùy theo nước, nhưng có thể tìm thấy được ở khắp mọi nơi. Như thu lượm có được từ tổng kết duy nhất thường xuyên về sự phát triển dân chủ và luật pháp hợp hiến của từng quốc gia, cho thấy sự xuất hiện của hiện tượng dân chủ không tự do trong những thập kỷ gần đây ngày càng nhiều lên. Nếu như trong số những quốc gia vào năm 1990 phần đầu tiến theo con đường dân chủ chỉ có 22% được tính vào thuộc dạng này, thì đến năm 1992 thành phần này đã tăng lên đến 35% và đến năm 1997 đã là 50%. Cho dù đồ thị này từ bấy đến nay đã có chiều hướng đi xuống thì vẫn cứ còn khoảng một nửa số nền dân chủ non trẻ là không tự do.

Có một số người cho đó là giai đoạn giữa, một tiến trình chạy rà mà các xã hội dân chủ trong những năm tháng non trẻ của mình đều phải trải qua một lần. Theo quan điểm của Economist Chủ nghĩa Tự do hợp hiến trưởng thành “*trước hết từ nền dân chủ*”. Một luận điểm thường thấy. Nhưng liệu có đúng vậy không? Các cuộc bầu cử ở Trung Á và ở châu Phi có tạo nên được không gian tự do chính trị? Hay là nó chỉ được dùng như một chiếc là nho để khéo che đậy cho những kẻ chuyên quyền và những kẻ mị dân? Bởi vì ở nhiều nước quá trình chuyển đổi vẫn đang tiếp tục tiếp diễn, cho nên một kết luận cuối cùng có lẽ còn quá sớm. Tuy nhiên những tín hiệu báo trước cho thấy tình hình là xấu: Nhiều nền dân chủ không tự do, trong số đó gần như toàn bộ nằm ở vùng Trung Á, đã nhanh chóng biến dạng thành chế độ độc tài. Bầu cử cần phải được tiến hành chỉ để hợp thức hóa việc tiếm quyền trước đó. Ở châu Phi ngược lại quá trình dân chủ hóa một cách vội vã thường đưa đến kết quả uy quyền của nhà nước trung ương bị coi thường, kích động xu hướng ly khai và các mâu thuẫn sắc tộc. Một số nơi, ví dụ như Venezuela và Peru, các cấu trúc cơ bản của một nền dân chủ đã trụ vững được, thế nhưng nó vẫn bị các thực tiễn thiếu tự do lấn át. Và cuối cùng có những kịch bản như ở Croatia và Slovakia, tại đó quả thật các nền dân chủ không tự do đã chuyển động theo hướng chủ nghĩa hợp hiến và hiện đại; trong các trường hợp này các yếu tố dân chủ thể hiện là những chất xúc tác cho cải cách, bởi vì nó đã làm nên một điều đi trước tất cả các dạng nhà nước khác: nó đã tống cổ những kẻ ăn bám ra khỏi cửa và tạo điều kiện cho một sự chuyển giao quyền lực ôn hòa. Mặc khác ở Croatia cũng như ở Slovakia mức thu nhập bình quân đầu người với 6698USD và 9624USD cũng đã thuộc vào loại cao. Ở những nước nghèo hơn ngoài châu Âu có vẻ như bước chuyển đổi từ một nền dân chủ thiếu tự do sang một nền dân chủ tự do tuy thế vẫn chưa có thể diễn ra.

Ví dụ trường hợp Pakistan: Tháng mười năm 1999 tổng tư lệnh quân đội, tướng Pervez Musharraf đã đột nhiên tiến hành cuộc đảo chính lật đổ thủ tướng dân cử Nawaz Sharif — thế nhưng cuộc đảo chính như thế (cuộc thứ tư trong cũng chừng ấy thập kỷ) lại gây ra ít xôn xao hơn là âm hưởng của nó trong dân chúng. Người dân Pakistan chẳng hề nhỏ một giọt nước mắt tiếc thương sự ra đi của một nền dân chủ giả hiệu đã từng ngự trị đất nước họ mười một năm, mười một năm rông cầm quyền Sharif và người tiền nhiệm của ông ta, bà Benazir Bhutto đã vợ vét làm giàu, đưa bạn bè thân quen vào các chức vụ tòa án, sa thải các tỉnh trưởng, cho phép những kẻ hồi giáo cực đoan ban hành những luật phạt hà khắc và đục khoét ngân sách quốc gia. Năm 1998 một tờ báo lớn ở Pakistan đã cô đọng tình hình đất nước trong một tiêu đề “*Dân chủ phát xít: Tiếm quyền, bóp nghẹt đối lập!*”. Phương Tây, mà chủ yếu là báo chí Mỹ nhìn vấn đề đương nhiên là khác; họ đồng thanh lên án cuộc đảo chính. Trong cuộc chạy đua bầu cử tổng thống vào năm 2000 khi đề cập

đến sự kiện đó, George Bush, Bush con, mặc dù không thể nhớ nổi tên vị sếp mới của đất nước đó, nhưng vẫn thể hiện niềm tin rằng, ông ấy sẽ “*ổn định tình hình khu vực*” — vì vậy mà tờ Washington Post lập tức sau đó đã lăng mạ ông ta là kẻ dị giáo.

Hai năm sau và được ủng hộ bởi sự đột biến sau ngày 11.09, Musharraf đã tiến hành triệt để những cải cách hành chính, xã hội, giáo dục và kinh tế đến nỗi bản thân những người ủng hộ ông ta cũng không ngờ nổi. Ông ta hầu như không hề nhận được một sự yểm trợ nào từ phía những đại diện dân cử; mặc dù vậy nếu ông ta giành được thắng lợi, thì cũng chỉ bởi ông ta không vì tính toán trong chiến lược tranh cử mà phải để ý đến quyền lợi của các đại địa chủ, của những kẻ hồi giáo cực đoan quân phiệt và của các thủ lĩnh bộ tộc. Ngay cả khi nếu như đối với một nhà độc tài không có gì đảm bảo rằng ông ta về lâu dài phải có nghĩa vụ đối với cộng đồng, thì người ta cũng phải công nhận Musharraf ở chỗ, chưa có một chính trị gia dân cử nào của Pakistan đã hành động một cách táo bạo, kiên quyết và hiệu quả như ông ta. Chắc chắn gần đây vị tướng đã tỏ ra nhiều chuyên quyền và ít phóng khoáng hơn như cái vẻ bên ngoài ban đầu. Song bất chấp tất cả những sự phản kháng của các cánh phong kiến, tôn giáo ông ta vẫn tiếp tục kiên trì con đường hiện đại hóa và phi tôn giáo hóa. Việc cải tổ lại đất nước Pakistan về kinh tế và chính trị là một chủ trương hầu như vô vọng. Nếu thành công thì điều này cũng giống như trường hợp của Liên bang Nga, nó không bắt nguồn từ lịch sử trước đây của đất nước là nền dân chủ (không tự do), mà là từ sự tác động của một kẻ chuyên quyền phóng khoáng.

Những cạm bẫy của dân chủ

Những sự dè dặt của chúng tôi đối với những kẻ chuyên quyền được bầu lên ở Nga, Trung Á, và Châu Mỹ Latinh ngày nay có lẽ đã được những người theo Chủ nghĩa Tự do ở thế kỷ 19 như John Stuard Mill biết đến. Trong phần dẫn nhập cuốn kinh điển của mình *“Luận về Tự do”* ông ta có nhắc đến suy nghĩ nảy sinh trong quá trình dân chủ hóa, rằng người ta trước đó “*đã tự nhấn mạnh quá nhiều về tầm quan trọng của việc giới hạn quyền lực. Điều này [...] là một phương pháp phòng ngừa chống lại những kẻ cầm quyền mà quyền lợi của họ thường xuyên đi ngược với quyền lợi của nhân dân.*” Ở đâu nhân dân và kẻ cầm quyền đồng tình với nhau thì biện pháp này trở nên thừa, bởi vì: “*như vậy dân chúng không cần phải được bảo vệ khi chống lại nguyện vọng của chính họ.*” Có vẻ như để khẳng định lý lẽ này tổng thống nước Cộng hòa Bạch Nga, người thắng cử với đa số tuyệt đối năm 1994, đã trả lời cho câu hỏi về vấn đề giới hạn quyền lực của ông ta như sau: “*Hoàn toàn không có chuyện là độc tài. Tôi đến từ trong dân chúng, và tôi sẽ đại diện cho họ.*”

Điểm mà ở đây Chủ nghĩa Tự do hợp hiến cọ sát với nền dân chủ đó là phạm vi

quyền lực của bạo lực nhà nước: Chủ nghĩa hợp hiến tìm cách để kiểm soát quyền lực; Dân chủ ngược lại, tìm cách tập trung hóa và sử dụng quyền lực. Bởi vậy đối với nhiều nhà theo Chủ nghĩa Tự do ở thế kỷ 18 và 19 điều nhắc tới liên trên đây chính là mối hiểm nguy đối với sự tự do. Sự đòi hỏi quyền lực tuyệt đối của các chính quyền dân cử khiến cho chúng có khuynh hướng tập trung hóa quyền lực công — nếu cần thiết, có thể sử dụng những biện pháp vi hiến, và thường đem lại những hậu quả đáng thất vọng. Kết quả cuối cùng là một chế độ chuyên chế bạo ngược được hợp thức hóa một cách dân chủ.

Trong những thập kỷ gần đây các chính phủ dân cử nhân danh nhân dân với một sự hợp thức đẹp đẽ nhất đã cắt xén ảnh hưởng và quyền của các phần tử khác trong xã hội, bất kể về chiều ngang (qua việc làm suy yếu các tổ chức cạnh tranh đối với quyền lực nhà nước) hoặc về chiều dọc (qua việc làm hư hỏng các cơ quan công quyền địa phương và vùng lãnh thổ, các tổ chức kinh doanh và các thành phần hoạt động độc lập này khác cũng như báo chí). Những cái tên như Putin, Lukashenko và Chavez đã được thốt ra. Song ngay cả bản thân tổng thống Argentina trước đây, một người thực sự có tâm huyết trong vấn đề cải cách, trong thời gian tám năm cầm quyền cũng đã ban hành tới 300 sắc lệnh, nhiều gấp ba lần số sắc lệnh của tất cả những người đồng nhiệm trước đó cộng lại, tính từ năm 1853. Askar Akayev, người được bầu vào chức danh tổng thống Kyrgyzstan với 60% số phiếu, năm 1996 đã có được một cách dễ dàng như trở bàn tay việc gia tăng quyền hạn của mình qua trưng cầu dân ý; ông ta giờ đây có quyền bổ nhiệm tất cả các bộ trưởng trừ thủ tướng, tuy nhiên chức vụ này cũng lại do ông ta đề đạt. Nếu người do ông ta đề cử ba lần không được quốc hội thông qua ông ta được phép giải tán quốc hội.

Sự chiếm đoạt theo chiều dọc không thu hút sự chú ý nhiều như theo chiều ngang, nhưng lại xảy ra rộng khắp hơn. Trong vòng ba thập kỷ vừa qua các chính phủ trung ương Ấn Độ và Pakistan đã liên tục viện mọi cơ để giải tán các quốc hội tiểu bang và đặt các bang đó trực tiếp dưới quyền quản lý của mình. Đỡ bi đát hơn một chút, song cũng kiểu cách như vậy: Chính phủ dân cử của các nước cộng hòa vùng Trung Phi đã xóa bỏ quyền tự quyết truyền thống của các trường đại học, để sát nhập chúng vào bộ máy nhà nước trung ương. Sự hăm dọa có hệ thống thường thấy của cơ quan an ninh đối với báo chí ở các nước từ Peru qua Ukraine cho đến Phillipine đã cướp đi của xã hội một cơ quan kiểm soát quan trọng; ở châu Mỹ Latinh thậm chí những nhà dân chủ cấp tiến có tiếng ví dụ như Alejandro Toledo người Peru cũng đã từng nhiều lần lợi dụng quyền lực tổng thống của mình để bịt miệng các đối thủ chính trị.

Sự cưỡng đoạt quyền tự chủ đặc biệt trầm trọng ở các nước châu Mỹ Latinh và các nước sinh ra từ Liên bang Xô viết, có lẽ bởi vì ở cả hai khu vực đều do các chế độ

tổng thống cai trị. Những người giữ vai trò chủ đạo của nó có xu hướng tự coi mình là những chiếc loa của nhân dân, khi mà họ chỉ được bầu lên bởi một đa số tương đối. Do bởi các tổng thống không tuyển mộ các bộ trưởng từ những người đứng đầu đảng phái, mà từ nhóm những người thân cận nhất với mình, cho nên không hề có lý do để kiểm soát lẫn nhau giữa những thành viên chính phủ thuộc chế độ tổng thống. Nếu chính sách của ông ta một khi có va chạm với các quan điểm của bên lập pháp hoặc bên tư pháp, thì người đứng đầu nhà nước dễ bị mắc vào tình trạng bỏ qua việc thương lượng tốn nhiều thời gian và bỏ qua những cố gắng nhằm tạo nên mối liên minh, để hướng một cách trực tiếp tới người dân. Về ưu điểm cũng như nhược điểm của chế độ tổng thống so với chế độ có một chính phủ mang trách nhiệm trước quốc hội, các học giả vẫn chưa đi tới nhất trí; Các xung lực cưỡng đoạt chắc chắn có thể nổi lên trong cả hai trường hợp — hơn nữa, nếu như thiếu các đối cực như một cơ quan lập pháp có ý thức tự giác, một tòa án độc lập, các đảng phái chính trị, các cơ quan hành chính địa phương cũng như các trường đại học và giới truyền thông tự do. Nhiều nước châu Mỹ Latinh kết hợp chế độ tổng thống với bầu cử theo tỷ lệ (proportional representation), như vậy có nghĩa là hệ thống đa đảng với thủ lĩnh quốc gia mị dân. Một cơ cấu rất bấp bênh.

Những kẻ cưỡng đoạt tuyệt nhiên không bảo đảm cho sự ổn định và năng lực chính trị. Một chính phủ mạnh và một chính phủ tốt là hai vấn đề, chúng có thể triệt thoái lẫn nhau. Châu Phi bệnh hoạn bởi chính sự tham lam quyền lực cũng như do sự yếu kém của chính phủ. Những nước ví dụ như Mỹ ngược lại có một nhà nước mạnh, hiệu quả, mặc dù chính quyền trung ương không được phép làm tất cả. Bởi vì họ quảng cả hai khái niệm vào một nôi, cho nên nhiều lý thuyết gia và chính trị gia phương Tây đã ủng hộ quá trình xây dựng một nhà nước trung ương mạnh mẽ ở thế giới thứ ba — đặc biệt khi những người cầm quyền của những nước đó đã lập luận cho sự đòi quyền lực của mình là bởi có sự đòi hỏi phải loại bỏ cơ cấu phong kiến, chống lại nền kinh tế thân hữu, xóa bỏ các đặc quyền đặc lợi và chỉnh đốn lại rối loạn xã hội. Cho dù các lập luận này không phải là không có cơ sở, nhưng những người bảo vệ nó đã nhầm lẫn giữa một nhà nước chính đáng với một nhà nước có quyền lực tuyệt đối. Với một chính sách liên minh thích hợp các chính phủ bị ràng buộc vào tính hợp hiến hoàn toàn có khả năng đem lại trật tự và nếu cần thiết có thể ra tay một cách cứng rắn. Chỉ có điều tất cả sẽ lâu hơn một chút. Ngoài ra dấu hiệu rõ ràng nhất cho thấy một chính phủ được thừa nhận đó là việc chấp hành nghĩa vụ đóng thuế, bởi vì suy cho cùng bộ tài chính phải lệ thuộc vào các công dân đóng thuế một cách tự nguyện. Không có một nhà nước nào có đủ người để làm việc đôn đốc thuế, để có thể thu hết số thuế còn tồn nợ của các hãng cũng như các gia đình. Việc thất thu thuế một cách phi lý ở các nước thứ ba đã thể hiện rõ một điều về tính chính đáng của nhà nước và các chính sách của nó trong

con mắt người dân ở đây như thế nào.

Ở đây một lần nữa ví dụ về nước Nga đã cho thấy nó quả đáng để học hỏi. Từ khi liên bang Xô Viết sụp đổ các nhà hàn lâm và các nhà báo nước ngoài đã than phiền về sự yếu kém của bộ máy nhà nước Nga, cái được dẫn ra chủ yếu là vấn đề thiếu năng lực trong việc thu thuế — một tiêu chuẩn đánh giá không lấy gì làm rõ ràng, nếu người ta biết rằng đây là lần đầu tiên một nhiệm vụ như vậy được đặt ra trong thời đại hậu cộng sản. Nhà nước Nga vào năm 1991 về cơ bản vẫn còn đủ sức lực, tuy nhiên nó phải chống chọi lại tham nhũng và sự mất đi phần lớn tính chính đáng. Được Putin ổn định và cải tổ thu hẹp lại, ngày nay nhà nước liên bang xét về mặt thuế thu được cho thấy không kém gì các nước châu Âu láng giềng. Thế nhưng những mối lo ngại vốn có trước đây của các nhà lý thuyết lại tác động vào chỗ khác: Các chính trị gia phương Tây đã phản ứng một cách quá thông cảm đối với sự chuyên quyền và đối với số lượng sắc lệnh quá nhiều của Boris Yeltsin. Người ta đã tin vào sự khăng định của ông ta, quyền lực trung ương bị tổn thương nay cần phải được làm cho mạnh trở lại.

Putin đã kết thúc cuộc tranh cãi có tính hàn lâm này bằng phương tiện chính trị. Chỉ trong vòng ít tháng sau khi cầm quyền ông ta đã tạo được sự chấp nhận yêu sách quyền lực của Kremlin đối với các cơ quan nhà nước khác, và chứng minh, rằng thể chế Xô Viết cũ vẫn còn hoạt động tốt. Ở đâu qua con đường cơ chế không đạt đến mục đích, ông ta tiến hành việc *“thuyết phục”*. Các vị dân biểu và các quan tòa, những người đi chệch đường lối của Kremlin, có cơ phải chịu cảnh hy sinh trợ cấp và quyền lợi ưu đãi (Quốc hội Nga chẳng có quyền quyết định về thu nhập của bản thân mình lẫn về các khoản chi phí nội bộ khác). Điều này cũng giải thích sự đồng ý không phải lúc nào cũng thấy của Hội đồng Liên bang đối với việc thu nhỏ chính mình và với việc bị tước đoạt một phần quyền lực. Dự thu về thuế của năm 2000 đã được bộ tài chính đơn độc thu gom đến đồng xu cuối cùng. Như đã thấy, không phải bộ tài chính Nga là con bệnh mà chính là Yeltsin. Với người đàn ông mới ở vị trí cầm đầu, cứng rắn, cương quyết nhà nước đã khỏe mạnh trở lại — điều này không có nghĩa nó đã được cho là hoàn toàn tích cực không có hạn chế: Việc trở lại của quyền lực trung ương trên thực tế là sự điều chỉnh đáng phải làm từ lâu nhằm đạt đến sự siêu quyền lực của nhà nước Xô Viết.

Lịch sử đã dạy, việc tập trung hóa không có kiểm soát và nền dân chủ tự do rất khó hòa hợp với nhau. Sự gia tăng quyền tham gia vào các quyết định chính trị được đặt ra hồi thế kỷ 19 sở dĩ được các nước như Anh hoặc Thụy Điển hấp thụ tốt, là vì ở đó các hội nghị dân biểu, các hội đồng địa phương, hội đồng khu vực được thành lập từ thời trung cổ vẫn còn nguyên vẹn. Một tình cảnh rõ ràng khó khăn hơn đối với tự do và dân chủ ngược lại đã xảy ra ở Pháp, Phổ và các nước khác, ở đó chế độ

quân chủ đã đạt được sự tập trung quyền lực theo chiều dọc lẫn chiều ngang (không phải ngẫu nhiên mà ở vùng trung tâm Tây Ban Nha những người Catalan, vốn có truyền thống bảo vệ sự tự chủ của mình một cách kiên cường qua nhiều thế hệ, đã trở thành đội tiên phong của Chủ nghĩa Tự do). Nước Mỹ cũng đã chịu đựng được tốt hơn trong việc nhanh chóng mở rộng quyền bầu cử, do bởi từ lâu đã có bộ khung chính yếu gồm các thiết chế liên bang, địa phương và tư nhân. Nhà sử học Arthur Schlesinger đưa ra tư liệu vào năm 1922, giống như năm mươi năm đầu từ ngày lập quốc hầu như tất cả các bang cũng như vô số những nhà vận động hành lang và các nhóm chính trị đơn lẻ đều chăm chú vào việc ngăn cản chính quyền trung ương. Ấn Độ cũng vậy, là một nền dân chủ tự do ít nhất cũng ở trong các khuynh hướng, ở thời kỳ mới đây không phải nó tồn tại được không do, mà chính là do có sự độc lập của các vùng miền với ngôn ngữ, văn hóa, và hoàn cảnh muôn màu muôn vẻ. Sự tản quyền đã và sẽ vẫn là một trong các phương tiện tin cậy nhất để kiểm soát quyền lực nhà nước.

Sự chuyên chế của đa số

Bên cạnh những kẻ chuyên quyền được dân cử thì bản thân người dân cũng có lỗi đối với việc lợi dụng quyền lực của những kẻ đó. Ngay từ lâu cha đẻ của hiến pháp Mỹ, ông James Madison trong loạt bài viết *“Những người chủ trương chế độ liên bang”* đã chỉ ra những mối nguy hiểm đe dọa hệ thống dân chủ từ phía đa số, và Tocqueville cũng đã cảnh báo: *“Quyền lực không giới hạn của đa số nằm trong bản chất của nền dân chủ.”* Ở phương Tây nhờ có luật bảo vệ cá nhân và bảo vệ thiểu số được suy nghĩ một cách thấu đáo cho nên vấn đề này đã lắng xuống. Tại nhiều nước phát triển hiện nay cùng với trào lưu dân chủ hóa thành phần đa số ở những nước đó phần thì im lặng, phần thì lớn tiếng tìm cách xóa bỏ sự phân quyền, chà đạp quyền con người cũng như vứt bỏ những nguyên tắc cơ bản đã có từ lâu về sự khoan dung và quyền bình đẳng.

Nhân đây tôi cũng trình bày một số quan sát có được từ quê hương trước đây của tôi. Việc Ấn Độ mặc dầu nghèo đói cùng cực vẫn phấn khởi về một nền dân chủ liên tục hoạt động từ năm 1947 đến nay đã làm cho nó trở thành một điều cấm kỵ trong tranh luận về hình thức nhà nước này. Ai thử tìm bằng chứng để chứng minh việc dân chủ hóa thành công không nhất thiết đòi hỏi phải có một nền kinh tế phồn vinh có thể viện dẫn Ấn Độ — ngoài ra không hề có một ví dụ nào khác nữa. Sự khen ngợi dĩ nhiên cũng có lý của nó: Ấn Độ tương đối tự do, có khi lại còn quá phóng khoáng đáng khác. Song đằng sau mặt tiền dân chủ cũng đã xảy ra những điều không yên tâm. Trong những thập kỷ sau này Ấn Độ ngày càng xa dần hình ảnh lý tưởng trong lòng những người ngưỡng mộ nó. Không phải rằng tự thân nền dân chủ bị suy thoái; ở những điểm trọng yếu Ấn Độ còn dân chủ hơn nữa là khác.

Nhưng nó cũng đã ít dung hòa hơn, ít cởi mở với thế giới hơn, ít trung thành với luật pháp hơn, và ít tự do phóng khoáng hơn trước đây. Và cả hai xu hướng này — dân chủ hóa và thu hẹp tự do — đều phụ thuộc lẫn nhau.

Hệ thống nghị viện Ấn Độ được nước Anh và đảng Quốc Đại (India National Congress, INC) lập nên. Các thiết chế trong đó như tư pháp, lập pháp, quản trị dân sự và một nền báo chí (về mặt lý thuyết) tự do chủ yếu đều được người Anh tạo ra và nắm quyền lãnh đạo. Trong đó người bản xứ Ấn Độ rất tiếc không được diễm phúc tham gia vào các vị trí chủ chốt. Cùng với việc giải thực dân hóa cấu trúc nền tảng này vào năm 1947 đã được chuyển giao cho nhân dân, dưới sự chấp bút của đảng Quốc Đại họ đã xây dựng trên cơ sở đó một nhà nước dân chủ của chính mình. Mặc dù INC là lực lượng chủ đạo trong cuộc chiến đấu chống lại chính quyền thực dân, tuy nhiên từ quan điểm giải phóng dân tộc cho đến công việc trong các ủy ban của nó đều được xây dựng theo hình mẫu của Anh. Tòa án Ấn Độ hoạt động dựa theo thủ tục tố tụng, luật pháp và án lệ của người Anh. Nghị viện liên bang ở New-Delhi noi theo các nghi thức và tập quán của điện Westminster cho đến ngay cả việc chất vấn hàng tuần đối với người đứng đầu chính phủ. Không có gia sản thừa kế này từ người Anh và của đảng Quốc Đại có lẽ khó có thể tưởng tượng nền dân chủ Ấn Độ sẽ có được hình thức như ngày hôm nay.

Jawaharlal Nehru, thủ tướng đầu tiên của nền cộng hòa, tự coi mình là *“vị toàn quyền cuối cùng của Anh quốc ở Ấn Độ”*. Là con của một luật gia thân với nước Anh và đã được Anh hóa, ông ta được một gia sư giảng dạy về lịch sử và văn học nước Anh. Ông ta đã được hưởng sự giáo dục và dạy dỗ của một Gentleman chân chính, được học tại trường nội trú tư có danh tiếng tại khu Harrow thuộc thành London, là sinh viên tại Cambridge, lại còn học thêm nghề luật sư ở London. Ngay cả sau khi tuyên bố trở lại với Chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ thế giới quan của Nehru vẫn là thế giới quan của tầng lớp trí thức cánh tả người Anh ở thập niên 40.

Ấn Độ trong thời đại Nehru (1947–1964) cho phép đánh giá một cách chính xác nhất đó là hệ thống dân chủ độc đảng. Việc bầu cử được tiến hành một cách tự do và bình đẳng, song do là người có công giải phóng đất nước và là lực lượng chính trị duy nhất với số người ủng hộ rộng khắp mọi nơi cho nên đảng Hội nghị Dân tộc đã ở thế áp đảo trên tất cả mọi phương diện. Việc chiếm 2/3 số đại biểu trong nghị viện liên bang và nghị viện địa phương không phải là điều hiếm thấy. Những lợi thế chính thức hoặc không chính thức có được từ đó trên thực tế đã cho thấy không thể tạo nên một lựa chọn khác với đảng INC. Như vậy cũng tương tự trường hợp đảng Dân chủ ở miền Nam nước Mỹ, đảng INC kiểm soát toàn bộ các giai đoạn hình thành nguyện vọng chính trị. Trong thể chế nghị viện Ấn Độ có một đảng phái bình đẳng hơn những đảng phái còn lại, tuy nhiên nó vẫn luôn theo Chủ nghĩa Tự

do và cam kết thúc đẩy việc thực thi hiến pháp một cách nghiêm chỉnh. Nehru tôn trọng các truyền thống dân chủ tự do với một sự tuân thủ cao nhất, ông đặc biệt có ý thức đối với sứ mệnh xã hội của lập pháp và của báo chí. Ông ta chú trọng đến sự độc lập của tư pháp — cho dù vì vậy mà ông ta đã phải chịu chấp nhận một vài thất bại về chính trị trước tòa án. Sự tách biệt giữa tôn giáo và nhà nước cũng như sự khoan dung về mặt tôn giáo đối với ông ta là những điều không thể vi phạm. Mặc dù có uy quyền rất lớn trong dân chúng ông ta vẫn chấp nhận những ý kiến khác biệt, và ngay cả trong đảng cũng như trong chính phủ ông thường hay lui lại phía sau nhường quyền điều khiển cho người đại diện của mình.

Trong thời thơ ấu của tôi, vào cuối những năm sáu mươi, đầu những năm bảy mươi người ta vẫn còn cảm nhận thấy cái di sản được để lại này, nhưng nó cũng đã bắt đầu phai nhạt. Đảng Quốc Đại đã biến chất từ một phong trào cơ sở sống động thành một vương triều thấp hèn, được ấn định bởi Indira Gandhi và với nhiệm vụ hàng đầu là thờ phụng bà chúa của mình. Đức bà Gandhi thực thi một nền chính trị mị dân, hiếm khi phù hợp với hiến pháp, thường mang tính cách áp đặt, như quốc hữu hóa nhà băng, xóa bỏ đặc quyền của tầng lớp quý tộc. Tuy nhiên hầu như không xâm phạm đến tính độc lập của tư pháp, sự tự do báo chí và sự khoan dung về mặt tôn giáo. Với thời gian niềm tin của đảng Hội nghị dân tộc đối với những thiết chế và các giá trị này dĩ nhiên đã trở nên sút giảm, cũng giống như vị trí của nó là một cơ quan cai trị đất nước đang sa vào tình trạng bị lung lay. Những kẻ thách thức mới đã bước ra vũ đài, đầu tiên là Đảng Nhân dân Ấn Độ thuộc các phần tử theo đạo Hindu cực đoan (Bharatiya Janata Party BJP), là một trong vô số những hội đoàn trẻ, nhiều tham vọng, có mặt ở khắp các vùng miền, trong các tôn giáo và đảng cấp khác nhau. Xu hướng này làm cho hệ thống chính trị có thêm một lượng cử tri xuất thân từ tầng lớp nghèo khó ở những vùng sâu vùng xa và thuộc đảng cấp xã hội thấp; nếu tỷ lệ người tham gia bầu cử vào những năm năm mươi vào khoảng 45%, thì gần đây tỷ lệ này đã tăng cao lên trên 60%. Nhà chính trị học người Ấn Độ Yogendra Yadav nhận thấy trong đây đang có *“một sự chuyển biến thâm lắng, nhưng cơ bản”*, nó mở ra con đường đi vào chính trị cho số đông thuộc tầng lớp trước đây bị ngăn cản. Song các đảng phái mới nảy sinh đã làm cho Ấn Độ không chỉ dân chủ hơn mà còn kém tự do hơn.

Với lời tuyên chiến đối chống chủ nghĩa phi tôn giáo của Nehru, với Chủ nghĩa dân tộc — Hindu có vũ trang cũng như với những kích động chống Hồi giáo và chống Thiên chúa giáo đảng Nhân dân Ấn Độ đã tiến hành các hoạt động tuyên truyền chính trị. Họ tổ chức một cuộc vận động trên toàn quốc nhằm giật đổ một nhà thờ Hồi giáo nằm ở thành phố Ayodhya thuộc miền Bắc Ấn Độ, nơi được cho là quê hương sản sinh ra thánh Ram của đạo Hindu. Việc Ram chỉ tồn tại trong huyền thoại, việc nhắc nhở đạo Hindu về hòa bình và khoan dung, việc Ấn Độ đã

từng để lại sau mình những đổ vỡ khủng khiếp do những hành động bạo lực có nguồn gốc tôn giáo (nhân sự kiện ở Ayodhya đột nhiên lại bùng phát trở lại) — tất cả những cái này đối với BJP không là điều đáng quan tâm. Miễn sao những sự lãng mạ đầy thủ hận của họ giúp cho họ níu giữ được số cử tri truyền thống của mình. Mãi gần đây khi tiến hành thành lập chính phủ liên hợp, lúc đó đảng Nhân dân mới bắt buộc phải hạ bớt giọng điệu chống lại Hồi giáo, Thiên chúa giáo và các thành viên của các đảng cấp thấp hơn để giữ cho đảng khỏi bị chỉ trích. Mặc dù vậy họ vẫn tiếp tục theo đuổi dự án Hindu hóa Ấn Độ của mình; bên cạnh việc xét lại sử sách với mục đích hạ thấp hoặc xóa bỏ hoàn toàn vai trò của Hồi giáo và của các thành phần thiểu số khác, chương trình này còn bao gồm cả việc xây dựng bộ môn chiêm tinh học trong trường đại học và sử dụng một cách phô diễn các biểu tượng của đạo Hindu nơi công cộng. Mỗi khi bị dồn vào thế bí về mặt chính trị đảng BJP lại quay ra sử dụng biện pháp kích động về tôn giáo. Chẳng hạn năm 2002 cũng ở tại bang Gujarat: Trong một hành động tàn ác có một không hai, chính phủ của đảng BJP đã cho phép, vâng đã ủng hộ cuộc thảm sát hàng ngàn đàn ông, đàn bà và trẻ em Hồi giáo vô tội cũng như đã cưỡng bức hàng chục ngàn người khác phải rời bỏ làng mạc và thành phố của họ. Đây là cuộc tàn sát nhóm người thiểu số đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ được chính quyền chính thức khuyến khích. Và tất cả cho thấy, nó đã được những thân hữu theo đạo Hindu của đảng Nhân dân Ấn Độ vỗ tay đón nhận. Với ý định kiếm lợi từ những cuộc nổi loạn, tại Gujarat chủ tịch đảng BJP còn lên cả kế hoạch sau đó ít tháng sẽ cho phép tiến hành bầu cử; may mắn thay ủy ban bầu cử trung lập đã cho rằng việc bầu cử trong tình trạng như vậy là không thích hợp.

Sự không khoan dung đối với tôn giáo chỉ là một khía cạnh của tình trạng hiện hành trong nền dân chủ Ấn Độ. Tình trạng tham nhũng và bề cong luật pháp có tổ chức còn tác động vào chính trị mạnh hơn thế nữa. Điều này dễ nhận thấy ở bang Uttar Pradesh, bang lớn nhất của Ấn Độ, quê hương của Nehru và nhiều nhân vật tầm tiếng khác của đảng Quốc Đại, nơi giờ đây đảng BJP và hai đảng của đảng cấp thấp khác đang có tiếng nói chính. Hệ thống chính trị do họ thiết lập nên rất xứng đáng với tên gọi "*Banditocracy — dân chủ kẻ cướp*". Hết năm này qua năm khác các kết quả bầu cử bị sửa đổi, thùng phiếu bị nhét đầy những lá phiếu giả mạo. Kẻ thắng cử phân chia các chức vụ hành chính, đôi khi cả chức vụ trong tòa án cho bạn bè thân thuộc và thuần hóa phe đối lập bằng việc đút lót. Quả là một thảm kịch: Hàng triệu người thuộc nhóm cử tri mới thuộc đảng cấp thấp đã bị lừa bởi những lời hứa hẹn đầu môi chót lưỡi của những kẻ tự phong là đại diện cho dân chúng, những kẻ không có gì khác trong đầu ngoài chuyện đục khoét ngân sách nhà nước và lợi dụng quyền lực để kiếm lợi cho riêng bản thân mình.

Tháng 11 năm 1997 một điểm đáy mới đã được đạt đến. Để đảm bảo chiếm

được chắc chắn đa số trong quốc hội địa phương, thủ tướng bang Uttar Pradesh đã gia tăng nhân sự nội các của ông ta lên đến 93 thành viên (bằng lời: chín mươi ba). Như vậy ông ta có thể dụ dỗ các nghị sĩ của phe đối lập chạy sang hàng ngũ của mình bằng việc hứa hẹn các chức vụ trong chính phủ. Trong số những đồng nghiệp mới này có những hình thù đáng ngờ. Mười chín người có tiền sự được lưu giữ trong hồ sơ, đó không phải là những lỗi vặt. Bộ trưởng bộ nghiên cứu khoa học Hari Shankar Tiwari chẳng hạn, đã bị tình nghi có nhúng tay vào chín vụ giết người, mười vụ âm mưu giết người, ba vụ cướp và ba vụ bắt cóc. Ông Raghuraj Pratap Singh, có danh hiệu “*Bộ trưởng về việc thực hiện chương trình*”, đã bị điều tra trong 25 trường hợp, trong đó có hai vụ giết người, ba vụ âm mưu giết người và nhiều vụ bắt cóc. Người cùng tên với ông ta Pratap Singh nhờ vào quyền chức đã tự coi mình như một ông chúa phong kiến. Những gì xảy ra ở trang trại của ông ta đã được tạp chí tin tức Outlook của Ấn Độ miêu tả lại như sau:

Trên sân lâu đài của mình ông ta thiết lập một tòa án xử lý nhanh kết tội những người chặn cừu ngơ ngác, tuyên bố phạt họ bằng tiền hoặc đánh đòn. Những kẻ dưới quyền — những kẻ đáng thương nghèo khó, đàn bà, con trẻ — nằm phủ phục dưới chân ông ta, cầu xin được tha tội. Trước cửa cơ ngơi kiên cố đám đông dân chúng sáng nào cũng vậy, họ đứng sắp hàng chờ ông đi qua để được kính cúi mình thể hiện lòng kính trọng. [...]. Ông chủ 28 tuổi cưỡi ngựa quý giống Ross, nuôi voi, và làm cả vùng hoảng sợ với xe Land-Rover, đi đâu cũng có cận vệ súng ống đầy mình. Theo hồ sơ cảnh sát ông ta đã từng thủ tiêu những ai trái tai gai mắt, đã từng kiếm sống bằng bắt cóc tổng tiền và cướp bóc. Thế nhưng con đường danh nghiệp của ông này vẫn cứ thẳng tiến. Ngay trong lần tranh cử đầu tiên ông ta đã giành được thắng lợi, khi chưa đầy 24 tuổi xuân. Đó là năm 1993. Ba năm sau đó ông ta lại thượng đài. Ngoài đảng BJP ra chẳng có ai dám ra độ sức cùng ông.

Hãy đến với một ngày như mọi ngày ở Ấn Độ. Tuy nhiên ở phương Tây người ta cũng chỉ thích quan sát một cách đại khái. Thay vì như thế chúng ta lại trầm trở về một dân tộc với hàng triệu cử tri và về một nền dân chủ lớn nhất thế giới. Còn những người được nói đến thì nhìn sự việc với con mắt khác — ví dụ nhà báo nổi tiếng Kuldip Nayar, đã đánh giá sự kiện xảy ra ở Uttar Pradesh là “*sự hạ sát nền dân chủ ngay giữa ban ngày*”, hoặc như nhà báo Prem Shankar Jha, theo ông ta thì văn hóa chính trị ở đó “*đã bị kéo lui lại khoảng hai trăm năm*”. Sự kiện xảy ra ở Uttar Pradesh hoàn toàn không hề là một trường hợp cá biệt. Tình trạng tham nhũng ở các bang bên cạnh như Bihar và Haryana còn sản sinh ra những ung nhọt kỳ quái hơn. Ngay cả trong môi trường quốc hội liên bang và trong chính phủ trung ương tại New-Dehli cũng cho thấy có nhiều biểu hiện khủng hoảng như thế, cho dù hình thức có thể giảm nhẹ hơn.

Ngành tư pháp từ chỗ là hòn ngọc của nền dân chủ Ấn độ đã thoái hóa thành đây tớ phục vụ cho những chính khách tham nhũng. Xa về năm 1975, đó là thời mà một vị quan tòa cấp nhỏ đã truất ghế nghị viên của đức bà Gandhi do vì bà ta đã vi phạm luật bầu cử, hoặc năm 1981, thời mà một đồng nghiệp cũng cương trực như vậy đã dám đối đầu với một chính trị gia quyền lực nhất Ấn Độ, thủ tướng của bang Maharashtra giàu có. Ngược lại ngày nay những người thăng cử thường tìm phương tiện và cách thức để bố trí nhân sự trong những cơ quan luật pháp phía dưới theo ý của mình. Các quan tòa đáp lại điều đó, bằng việc để lộ nguyện vọng một cách kịp thời cho những ứng cử viên có khả năng trúng cử biết và hy vọng với cách đó họ sẽ có thể được ở lại chức vụ và hơn nữa khi về hưu sẽ được thưởng công bởi sự cung phụng của mình. Ngoại trừ tòa án tối cao ở New Dehli ra trong thời gian gần đây không hề có một cơ quan tư pháp nào có thể chứng minh được rằng mình độc lập không phụ thuộc vào bất cứ phe phái nào, những cái mà người dân trước đây một thể hệ vẫn còn có thể tin được.

Tham nhũng luôn có ở Ấn Độ từ xưa đến nay; cho đến tận những năm bảy mươi nó vẫn chỉ là một bông hoa trong cánh rừng các điều khoản của luật kinh doanh và vì thế so ra nó cũng không lấy gì là có hại. Các doanh nghiệp tư nhân bơi trơn các quan chức để có thể nhận được các loại giấy phép. Điều này bóp méo sự cạnh tranh, nhưng không làm suy chuyển đến nền tảng của nhà nước. Trong chính trị cũng vậy tình trạng trục lợi phi pháp cũng nằm trong giới hạn. Cả Nehru lẫn người kế nhiệm của ông ta Lal Bahadur Shastri, cũng như các thành viên chính phủ khác trong những năm năm mươi và sáu mươi chưa hề bao giờ bị nghi ngờ là đã bị mua chuộc bằng tiền của. Điều quan trọng nhất chắc chắn là tính chính trực trong công việc xét xử. Năm 1958 khi Nehru muốn cử một trong những luật gia có năng lực nhất của Ấn Độ, ông Mohamedali Currim Chagla, vào chức vụ đại sứ tại Hoa Kỳ, hội đồng luật gia Bombay đã phê phán điều này bằng tất cả mọi hình thức. Một quan tòa đi làm việc cho bên hành pháp đó là điều họ lo sợ sẽ làm hủy hoại hình ảnh của một nền tư pháp độc lập. Còn ngày nay việc cử một vị mũ cao áo dài luôn ngoan ngoãn phục tùng vào một chức vụ nào đó gần gũi với chính phủ sẽ chẳng có ai bận tâm ngăn cản. Chính vì thế khắp mọi nơi ở Ấn Độ tham nhũng và lợi dụng quyền lực đã có thể liên tục mọc lên bờ bãi, mà những kẻ phạm tội không hề sợ bị truy cứu trách nhiệm trước tòa án. Cố gắng đơn độc của vị lãnh đạo ủy ban bầu cử, ít nhất là lo sao cho quá trình bỏ phiếu được hợp lệ, đã cạn kiệt từ lâu.

Sau này mới thấy rõ, rằng Chủ nghĩa Tự do được sắp đặt bởi INC dưới thời Nehru đã bị lãng quên, khi mà các đảng phái mới, có năng lực nổi lên, hò hét kêu gọi không úp mở phải đoàn kết các đảng cấp, các cộng đồng ngôn ngữ và tôn giáo nhằm tìm kiếm sự ủng hộ. Không có đối tượng nào khác để có thể lấy ra làm ví dụ về vấn đề này tốt hơn là sự thay đổi về mặt cảnh quan và kinh tế ở thành phố

Bombay quê hương tôi. Sự tăng trưởng của trung tâm chính trị văn hóa này có được trước hết nhờ vào những thành phần thiểu số thâm lặn của nó, đó là những doanh nhân người vùng Vindhya, những thương gia đến từ Gujarat, những chủ tiệm ăn người Hồi giáo và, cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, là những người Anh. Khác với Calcutta và New-Dehli Bombay chưa bao giờ là thủ phủ của chính quyền thực dân. Người ta có thể tưởng tượng đó là một dạng hòa hợp kiểu Ấn Độ giữa New York và Los Angeles: giàu có mới nổi lên, nguyên thủy mộc mạc, sôi động, hướng tới năng suất, nhưng khoan dung. Giống như nhiều thành phố cảng, ở đó những làn gió biển cũng toát lên hương vị của một thế giới bao la, vĩ đại.

Qua rồi! Trong hai mươi năm gần đây sự lớn mạnh của Chủ nghĩa dân tộc Hindu và kiểu chơi địa phương của nó, một dạng chủ nghĩa sô vanh của đảng cấp Maratha, đã phá hoại một cách có hệ thống thành phố Bombay. Kẻ đi tiên phong của phong trào này là đảng địa phương Shiv Sena, được gọi theo tên của Shivaji, một thủ lĩnh băng đảng ở thế kỷ 17 đã nổi lên chống lại những kẻ đạo Hồi có thế lực (mogul) ở Delhi. Đảng này đã tuyên bố giải phóng Maharashtra và thủ phủ Bombay thoát khỏi ảnh hưởng của ngoại bang. Do vì những người theo đạo Hồi chỉ mới đến Ấn Độ cách đây có 800 năm, cho nên họ đã bị những đệ tử của đảng Shiv Sena không công nhận là người bản xứ. Biểu hiện rõ ràng nhất của chiến dịch này là việc sửa lại toàn bộ tên địa phương, tên đường và tên các công trình xây dựng không có liên quan gì đến ngôn ngữ Hindu; đỉnh cao của nó là việc đổi tên Bombay thành "*Mumbai*" vào năm 1966, một sự việc, trước hết đã lột trần tính chất giả tạo của Chủ nghĩa dân tộc Hindu. Trước khi bị người Bồ đào nha chiếm đoạt không có một thành phố nào có tên Mumbai, cùng lắm là chỉ có một làng đánh cá nhỏ. Bombay là do chính quyền thuộc địa nghĩ ra, cũng như Singapore hoặc Hồng Kông. "*Mumbai*" chẳng liên quan gì đến quá khứ, mà chỉ là việc đem một huyền thoại vào thực tế.

Trong quy tắc đặt tên và quy tắc trích dẫn thoát đầu có vẻ như chỉ là những gì liên quan đến bề mặt. Thực ra đằng sau nó chứa đựng một sự thay đổi về giá trị sâu rộng, những sự thay đổi này trong thời kỳ chiến tranh có thể sẽ đưa đến những tranh chấp đẫm máu. Trong thập kỷ vừa qua những người theo đạo Hồi ở Bombay, nhóm thiểu số mạnh nhất về số lượng, đã trở thành mục tiêu của những cuộc tấn công tàn bạo kể từ khi có sự chia cắt Ấn độ vào năm 1947. Hàng chục ngàn người đã bị giết hại, hàng trăm ngàn người đã phải thoát thân về vùng nông thôn, một sự trái ngược khủng khiếp đó là sự không bình thường của hướng trốn chạy này, lẽ ra những nhóm bị bạc đãi sẽ đi tìm sự bình quyền và bình đẳng về cơ hội ở các thành phố mới phải. Một ủy ban kiểm tra độc lập đã chỉ trích tòa án và cảnh sát đã bỏ rơi các nạn nhân, chẳng những thế thậm chí thỉnh thoảng còn tiếp tay với những kẻ nổi loạn— một chỉ trích đã kích động máu trả thù của những người Hồi

giáo và bầu không khí chính trị của toàn bộ Maharashtra đã bị đầu độc bởi sự phản kháng mang màu sắc tôn giáo, ở mức độ chưa hề có một chứng nhân lịch sử nào từng được chứng kiến. Hình ảnh này lặp lại khắp mọi nơi trên đất nước, gần đây là ở Gujarat. Bị hững hờ không chỉ riêng có người Hồi giáo: Từ đầu năm 1998 cho đến cuối năm 1999 ở Ấn Độ số người theo đạo Thiên Chúa bị những kẻ cuồng tín giết hại nhiều gấp bốn lần số bị giết trong suốt 35 năm trước đó. Và mặc dù người ta không thống kê được đầy đủ những tội ác như vậy từ năm 1999, thì những số liệu đó cũng đáng đủ để kinh hoàng về độ lớn. Bên cạnh những tội phạm giết người là những làn sóng bạo loạn, ở đó kinh thánh bị thiêu cháy, nhà thờ bị đập phá và các nữ tu sĩ bị hãm hiếp. Lại ở đây cũng vậy các nhà chức trách trong đại đa số trường hợp đã ngăn cản công tác điều tra hoặc cố tình dây dưa kéo dài.

Những căng thẳng về sắc tộc có độ tuổi dài như việc chép sử; không hiếm trường hợp những nhà độc tài chủ ý kích động trong vấn đề này. Cái đáng buồn đó là mức độ vững vàng mà các nền dân chủ non trẻ khi phải đối mặt với các căng thẳng đó. Song về cơ bản cũng dễ nhận ra cái cơ chế của nó: Trong cuộc đấu tranh giành phân bổ quyền lực các nhà chính trị đã chiêu tập thêm người vào tầng lớp cử tri trung thành của mình bằng cách tạo nên một cảm giác “*chúng ta*” được cách biệt một cách khéo léo với hình ảnh một kẻ thù không rõ ràng. Việc các mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo trở nên trầm trọng, do vậy không thể tránh khỏi. Đôi khi nó leo thang thành một cuộc chiến tranh.

Chiến tranh

Ngày 8.12 1996 chính trị gia cao cấp của Pháp, nguyên bộ trưởng bộ văn hóa, Jack Lang đã quyết định trong chớp nhoáng bay đến Belgrad. Nguyên do chuyến đi này của ông ta là sự kiện hàng ngàn sinh viên Nam Tư biểu tình phản đối tổng thống của họ, ông Slobodan Milosevic — người mà người Pháp cũng như phần đông giới trí thức phương Tây cho là kẻ chịu trách nhiệm gây ra cuộc chiến tranh tại vùng Balkan. Lang muốn thể hiện sự ủng hộ tại chỗ của mình đối với phe đối lập. Thế nhưng chưa kịp được lãnh đạo của phong trào tiếp đón tại văn phòng của họ tại viện triết học thuộc đại học Belgrad, thì ông ta đã bị họ tổng cổ ra, đóng cho con dấu “*Kẻ thù của dân tộc Serbia*” và ra lệnh trục xuất. Như sau này mới vỡ lẽ, giới trí thức ưu tú không cảm thấy việc tổng thống của mình đã phát động chiến tranh là một điều tội lỗi, mà lỗi chính là ở chỗ ông ta đã bị thất bại.

Sự kiện rắc rối đó đã làm sáng tỏ quan niệm thường thấy và cũng hay bị nhầm lẫn khi cho rằng dân chủ là cái bảo đảm cho sự thông cảm giữa các dân tộc và hòa bình; nó có thể, nhưng cũng không nhất thiết là như vậy. Trong khi một nền dân chủ khai phóng chín chắn thông thường sẽ có khả năng điều hòa các mâu thuẫn sắc

tộc một cách không bạo lực và có thể chung sống một cách hòa bình với các nền dân chủ khác, thì việc thiết lập hình thức nhà nước kiểu này trong một xã hội phân rẽ, không có truyền thống hiến pháp sẽ tiếp sức cho chủ nghĩa dân tộc, làm sâu đậm thêm các mâu thuẫn sắc tộc, và thổi bùng ngọn lửa nội chiến.

Các cuộc bầu cử được thực hiện ngay sau khi chế độ cộng sản ở Liên Xô và Nam Tư sụp đổ đã đưa những kẻ ly khai lên nắm quyền lực và đó là điều báo hiệu sự tan rã của những đất nước này. Nếu chỉ có vậy cũng chưa lấy gì làm đau buồn, bởi sự thống nhất của các nước đó thực ra cũng chỉ được duy trì bằng bạo lực; song bởi các nước mới li khai không đảm bảo cho vô số những thành phần thiểu số có được một chút nào quyền được bảo vệ, có các thiết chế hoặc quyền tham gia quyết định, cuối cùng những sự ly khai vội vã đã sa ngã vào cái vòng ma quỷ của nổi loạn, đàn áp và xung đột chiến tranh.

Ai muốn thắng trong một cuộc tranh cử, người đó phải tự đi thu thập phiếu bầu. Trong các xã hội, ở đó không có sự chung sống ôn hòa giữa các sắc tộc cũng chẳng có sự thích nghi với văn hóa chủ đạo, người ta có thể tương đối dễ dàng quy tụ quanh mình những kẻ ủng hộ bằng sự kỳ thị tôn giáo hoặc sắc tộc. Một nhóm có chung nguồn gốc sắc tộc một khi nắm được quyền lực trong tay nó sẽ tìm cách loại trừ các sắc tộc khác. Thỏa hiệp? Không thể có! May ra trong những vấn đề cụ thể như chính sách nhà cửa, chính sách y tế, chính sách xã hội người ta còn có thể thống nhất với nhau. Thế thì con đường trung dung nằm ở chỗ nào, nếu như người ta tranh cãi với nhau về vấn đề quốc giáo đích thực? Sự cạnh tranh về chính trị được thể hiện trong những phạm trù thuộc loại trắng đen sẽ nhanh chóng tiếp nhận một hình thức bạo lực. Chẳng hạn ở Châu Phi những người bất đồng chính kiến, những kẻ nổi loạn có vũ trang, và những thành phần đảo chính thường đấu tranh chống lại chính quyền theo chủ nghĩa vị chủng (ethnocentric) vốn được số đông dân chúng ủng hộ. Hai nhà khoa học Mỹ, những người đã nghiên cứu về sự sụp đổ của các nền dân chủ ở Châu Phi và Châu Á trong những năm sáu mươi đã rút ra kết luận, Chủ nghĩa nghị viện sẽ không có hy vọng tồn tại trong một môi trường ở đó sự ưu tiên đối với tính sắc tộc được nhấn mạnh. Những nghiên cứu mới đây, đặc biệt đối với tình cảnh ở Châu Phi và Trung Á đã củng cố thêm cho nhận định bi quan này. Thêm vào đó nhà nghiên cứu về mâu thuẫn Donald Horowitz có viết: *“Nhìn vào tổng kết đáng buồn [...] về những thất bại của nền dân chủ trong các xã hội phân rẽ [...] người ta chỉ muốn giơ tay lên vái trời. Bầu cử để làm gì, nếu như kết cuộc nó chỉ đưa đến, như ở Zambia, sự thay thế một chính phủ Bemba bằng một chính phủ Nyanja cũng hẹp hòi thiển cận như vậy hoặc như ở Benin khi một băng đảng quyền lực ở phương Nam được thay thế bởi một băng đảng ở phương Bắc, một băng đảng thuộc vào cánh tả cũng y hệt như tất cả các băng đảng khác ở khắp mọi miền đất nước?”*

Trong lĩnh vực nghiên cứu về quan hệ giữa các dân tộc trong thập kỷ vừa qua có một cuộc tranh luận sôi nổi xung quanh vấn đề “*hòa bình mang tính dân chủ*”. Được hiểu là xoay quanh nhận định, các nền dân chủ hiện đại chưa bao giờ tiến hành chiến tranh chống lại nhau. Ngoại trừ những vấn đề có nội dung thúc bách (cuộc nội chiến của nước Mỹ nằm ở đâu trong bức tranh tổng thể? Có phải vấn đề hòa bình ít liên quan đến hình thức nhà nước mà chủ yếu liên quan đến chính sách ngăn đe bằng vũ khí nguyên tử?), thì kết quả thống kê tự nó đã thách thức sự mâu thuẫn. Nếu người ta để ý tới con số có tỷ lệ tương đối nhỏ của cả các cộng đồng dân chủ cũng như của các cuộc chiến tranh trong vòng hai trăm năm vừa qua, thì theo như nhà phê bình David Spiro, sự ngưng chiến giữa những nhà nước này chỉ mang tính chất ngẫu nhiên thuần túy. Không có ai trong gia đình ông ta đã từng trúng xổ số, song chẳng có ai trong số những người đã từng bị sự may mắn bỏ rơi một cách triệt để như vậy lại biết cách lý giải về mối tương quan đáng ngờ này. Nhưng giả sử “*nền hòa bình dân chủ*” quả thật đáng chú ý về mặt thống kê: thì người ta phải giải thích nó như thế nào?

Immanuel Kant, người cha tinh thần của ý tưởng này, cho rằng, việc quyết định về chiến tranh và hòa bình trong một nền dân chủ sẽ được tiến hành bởi những ai phải trả giá cho hậu quả của chúng — có nghĩa là người dân; cho nên vì thế mà họ phải ứng xử một cách thận trọng tương ứng. Theo đó thì các nhà nước dân chủ về cơ bản phải ôn hòa hơn là các nhà nước khác, nhưng điều này được chứng minh là không đúng. Trái lại: Những nước này thường tiến hành chiến tranh nhiều hơn và sử dụng những vũ khí nặng hơn; chỉ có đối với những nước giống họ họ mới giữ thái độ ngoại giao. Là nguyên nhân có thể, khi quan sát kỹ thấy nổi lên, ở những nền hòa bình dân chủ được đề cập tới đúng hơn phải được coi là những nền hòa bình khai phóng. Đối với Kant dân chủ có nghĩa là nền độc tài của đám đông. Để chống lại ông ta đề xuất mô hình Cộng hòa, và chỉ có mình nó mới có khả năng trở nên một nền “*Hòa bình vĩnh cửu*”. Nhà nước cộng hòa theo Kant được đặc trưng bởi sự phân chia quyền lực, bởi nhà nước pháp quyền, bởi sự bảo vệ các quyền cơ bản và ở một mức độ nào đó bởi quyền được tham gia quyết định về chính trị (cho dù không phải ở hình thức của quyền phổ thông đầu phiếu). Ngay cả các điều kiện giữa nhà nước với nhau của một nền hòa bình vĩnh cửu cũng vận dụng chủ nghĩa hợp hiến và chủ nghĩa khai phóng của nền cộng hòa. Việc công nhận qua lại các quyền của những công dân ngoại quốc, việc có một hệ thống kiểm tra và hòa giải nhằm ngăn chặn sự đơn phương tuyên bố chiến tranh, việc tự do hóa kinh tế và tự do thương mại tất cả sẽ làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, làm cho chiến tranh đắt giá và khuyến khích sự hợp tác trong công việc. Từ chỗ này nhà chính trị học và là người nghiên cứu về Kant, Michael Doyle, trong tác phẩm của mình *Way of War and Peace* xuất bản năm 1997 đã nhấn mạnh, không thể trông chờ một sự

thúc đẩy hòa bình từ một nền dân chủ không có các yếu tố tự do hợp hiến:

Kant coi việc tuyệt đối hóa nguyên tắc đa số không là gì. Ai khẳng định, các nền dân chủ là tuyệt đối ôn hòa không có ngoại lệ, kể cả trong các quan hệ đối nội lẫn trong các quan hệ đối ngoại, dĩ nhiên không thể viện dẫn ông ta. Nhiều cộng đồng mang tính cùng tham gia quyết định đã thể hiện là mất tự do. Ngay từ lâu trước thời hiện đại sự cai trị từ nhân dân đã đi liền với tính hung bạo (Thucydides) và tính đế quốc (Machiavelli). [...] Một cử tri bình thường hoàn toàn có thể bỏ phiếu cho “sự làm trong sạch sắc tộc” của một cộng đồng khác được hợp thành một cách dân chủ.

Việc phân biệt giữa các nền dân chủ tự do khai phóng và các nền dân chủ không tự do còn làm lộ ra một điều khác lạ nữa mang tính thống kê. Sau khi đánh giá một khối lượng số liệu phong phú hai nhà khoa học chính trị Snyder và Mansfield đã nhận thấy, rằng các nhà nước sắp trở nên dân chủ trong hai trăm năm vừa qua rõ ràng lâm vào các tranh chấp mang tính quân sự nhiều hơn là những quốc gia chuyên chế ổn định hoặc các nền dân chủ tự do khai phóng. Ở những nước thiếu vắng truyền thống hiến pháp vững chắc thường các lực lượng dân tộc cực đoan và những kẻ hiếu chiến kiếm được lợi nhiều nhất từ quá trình dân chủ hóa: Một khi hệ thống chính trị được mở ra, lúc đó đại diện của các quyền lợi khác nhau sẽ có được ảnh hưởng và có thể dễ dàng hơn tạo nên sự chú ý. Để tự khẳng định mình, các nhà chính trị và quân sự (mà đường công danh phần lớn gắn liền với chế độ trước đây) tìm cách vận động quần chúng tham gia và một sự nghiệp chung của dân tộc. Thêm vào đó họ nhiệt tình khua chiêng gõ mõ, hướng tới một đường lối đối đầu về mặt ngoại giao và chấp nhận việc nói chuyện với nhau bằng vũ khí. Các ví dụ lịch sử có đủ từ Pháp thời Napoléon III, cho tới thời vua Wilhem ở Đức và triều đại Taisho ở Nhật, sang đến Armenia, Azerbaijan và các nước thuộc Nam Tư cũ. Nếu ngày nay tồn tại sự hòa bình giữa các nền dân chủ, điều đó chẳng có mấy liên quan đến nguyên tắc đa số.

Làm gì?

Người ta có thể thử bỏ qua không nhắc đến những khó khăn trong giai đoạn đầu của nền dân chủ như thể một đề tài khô khan, thì trong bất cứ trường hợp nào nó cũng có liên quan đôi chút đến các cố vấn chính trị và các nhà hàn lâm. Tuy nhiên lý thuyết cần phải nhanh chóng đúng mức, để theo kịp với thực tiễn. Nhiều nước đứng trước câu hỏi con đường dân chủ nào là phù hợp nhất với họ, và đặc biệt là chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đã liên tục suy nghĩ, cần phải phản ứng như thế nào đối với những tiến bộ hoặc thất bại của các nước khác trên con đường đó. Ai ở đây xuất phát từ một nền tảng lý thuyết sai lầm, kẻ đó nhất định sẽ thất bại trong thực tế — như đã từng xảy ra ở Indonesia chẳng hạn, tại đó chắc chắn người

ta phải tiến hành cải tạo một cách thận trọng hơn chứ không như trường hợp xảy ra vào năm 1998. Với thôi thúc mãnh liệt muốn có ngay lập tức một nền dân chủ, IWF (quỹ tiền tệ thế giới) và Hoa Kỳ khi đó đã tham gia vào việc tước bỏ quyền lực của nhà độc tài lâu năm Suharto. Song họ đã tính nhầm theo nghĩa đúng nhất của từ này.

Theo tiêu các chuẩn đánh giá trình bày trong chương trước Indonesia sẽ được khuyên là không nên trở thành ứng cử viên dân chủ. Thứ nhất nó sống bằng nguồn tài nguyên của mình nhiều hơn tất cả các nước còn lại tại Đông nam Á. Thứ hai, nó không có các thiết chế chính trị chính đáng, bởi Suharto, lẽ ra phải quan tâm đến việc xây dựng chúng thì ông ta lại để đất nước cho những cận thần của mình quản trị. Và thứ ba, dân chủ hóa được tiến hành khi thu nhập bình quân đầu người còn tương đối thấp mới chỉ có 2650USD. Kết quả thu được thật đáng xấu hổ: Từ 1998 đến nay tổng thu nhập quốc dân bị giảm đi một nửa; thành tựu kinh tế của cả một thế hệ bị xóa bỏ. Hai mươi triệu người Indonesia bị tụt xuống mức nghèo. Vũ đài chính trị từ khi trở thành nơi ai cũng bước vào được đã bị những kẻ hồi giáo chính thống sử dụng cho việc độc kinh cầu nguyện để cho đám đông thính giả tin vào những lời hứa hẹn cứu rỗi độc theo trong khi họ vẫn còn mơ hồ chưa biết phải làm gì với bài giảng về ý thức công dân. Hiện đã có 20% các vị dân biểu cho biết, họ thực hiện công việc của quốc hội nương theo các niềm tin tôn giáo của mình. Hơn nữa, do bởi lực lượng Hồi giáo bị chính trị hóa đã bị các phong trào ly khai biến thành công cụ, cho nên sự trỗi dậy của nó không chỉ nguy hiểm đối với việc phi tôn giáo hóa, mà còn ảnh hưởng tới sự thống nhất của đất nước Indonesia. Trong khi tham nhũng và thói bao che dung túng cho người nhà nở rộ mạnh mẽ trong sự rối loạn này, thì một phần các cải cách kinh tế bị đình chỉ không được thực hiện.

IWF và chính phủ Hoa Kỳ mặc dù không phải chỉ mình họ có lỗi trong tất cả mọi trường hợp, nhưng họ phải chịu sự chỉ trích vì đã làm cho tính chính đáng của chính phủ Indonesia bị tổn thương và đã thúc đẩy sự sụp đổ nhanh chóng của nó qua lời kêu gọi ngay lập tức phải có những điều chỉnh quyết liệt về cơ cấu nhân kỳ khủng hoảng 1998. Giả như họ đã hiểu được rằng việc cải cách sẽ dẫn đến sự không ổn định về mặt chính trị như thế nào, thì có thể họ đã hạ thấp tham vọng của mình và bằng lòng với chiến lược tiến hành từng bước nhỏ. Chính quyền Suharto dĩ nhiên có những sai lầm mang tính hình thức, nhưng nó đã đảm bảo được trật tự, đảm bảo được tình trạng phi tôn giáo và đã mở cửa thị trường. Đối với một nước thuộc thế giới thứ ba điều này đã vượt quá mức tạm tạm, hơn nữa khi mà những lựa chọn khác có thể chấp nhận được dường nào cũng chưa thấy ở đâu. Bởi vậy tốt hơn là việc cải cách toàn diện có lẽ khi đó nên tiến hành một cuộc hiện đại hóa từng bước — ít nhất đối với người dân Indonesia bình thường thì sự can thiệp của phương Tây trên hết là phải đem lại lợi ích cho họ.

Không ở đâu sự lựa chọn một cách khó khăn giữa ổn định và hỗn loạn, giữa tự do khai phóng và dân chủ, giữa phi tôn giáo và tôn giáo cuồng tín lại thường trực hơn như ở vùng Trung cận Đông. Chính tại nơi này Hoa Kỳ cần phải được trang bị tốt cho khả năng lý thuyết lẫn thực tiễn của mình.

Chương Bốn

Hồi Giáo, Trường Hợp Đặc Biệt

Trong mọi hình thức lộng lẫy của các sân khấu kế tiếp nhau cũng vẫn chỉ có một nghi thức duy nhất: một quan chức ngoại giao cao cấp của Hoa Kỳ tiến vào cung điện nằm ở Helopolis thuộc vùng ngoại ô Cairo, nơi mà từ đó tổng thống Hosni Mubarak thống trị toàn Ai Cập. Vị khách lướt trên hành lang được lát bằng đá hoa cương, đi xuyên qua các dãy phòng sang trọng được trang bị tràn ngập các kiểu đồ gỗ bắt chước thời các hoàng đế được mạ vàng lộng lẫy theo phong cách mà người ta diễu cợt khi bóng gió nói đến vị vua cuối cùng của Ai Cập với tên gọi “*Louis Farouk*”, và cuối cùng, sau khi đã qua mặt không biết bao nhiêu trạm gác, ông ta cũng đã đến được gian tiếp đón, tại đó ngài tổng thống đang chờ để nghênh tiếp ông ta với những nghi thức long trọng nhất. Người ta cùng nhau tỏ ý khen ngợi mối quan hệ Hoa Kỳ–Ai Cập, thảo luận về các vấn đề chẳng hạn như tiến trình hòa bình tại Palestine. Một cách thận trọng phía Hoa Kỳ lái câu chuyện sang đề tài quyền con người, tỏ ý ủng hộ đường lối nhẹ nhàng đối với phe đối lập tại Ai Cập, ủng hộ tăng cường tự do báo chí và phản đối việc giam giữ các nhà trí thức.

Mubarak bắt đầu khó chịu và gắt gỏng trả lời: “*Nếu tôi chấp thuận những điều đó, thì Ai Cập này sẽ rơi ngay vào tay những kẻ hồi giáo cực đoan. Liệu ông có muốn vậy?*” Câu chuyện đến đây lại quay trở lại với về tiến độ của quá trình hòa bình.

Từ nhiều năm nay giữa Hoa Kỳ và các nước Ả Rập đã có những cuộc nói chuyện kiểu như vậy. Khi bị tổng thống Bush thúc ép, phải đồng ý với kế hoạch hòa bình thương thảo tại Camp David vào tháng 7 năm 2001, người cầm đầu Palestine Yasser Arafat đã trả lời đại khái như sau: “*Nếu tôi chấp thuận kế hoạch này, thì ngày mai phái Hamas sẽ lên nắm chính quyền.*” Hoàng tử Bandar Bin Sultan, người phát ngôn khéo léo nhất của quốc vương Ả Rập Saudi, đã thường xuyên chống trả lại sức ép ngoại giao của Hoa Kỳ với lý do, lựa chọn khác có khả năng xảy ra nhất đối với hệ thống hiện hành có lẽ không phải là một nền dân chủ theo nghĩa của Jefferson, mà là một nhà nước thần quyền theo kiểu Taliban.

Điều tồi tệ nhất ở đây có lẽ là hình như tất cả ba người đều có lý. Các chính thể

ở Trung Đông có thể là chuyên quyền, tham nhũng và bất tài; thế nhưng dù sao chúng vẫn còn tự do hơn, khoan dung hơn và đa nguyên hơn là cái, theo như dự đoán, nếu được sẽ có nhiều khả năng nhất trong số có thể thay thế vị trí của nó. Bầu cử tự do ở nhiều nước Ả Rập sẽ có lợi nhiều hơn cho những chính trị gia có quan điểm gần gũi với quan điểm của Bin Laden hơn là cho những người có quan điểm cởi mở với thế giới giống như vua Abdulla của Jordan chẳng hạn. Khi Emir của Kuwait năm 1999 muốn mở rộng luật bầu cử cho phụ nữ, nghị viện được thiết lập một cách dân chủ có số đông áp đảo là những người hồi giáo cực đoan đã làm thất bại ý định này. Bên cạnh đó gần như ôn hòa nổi lên sáng kiến của thế tử Abdalla thuộc Ả Rập Saudi cho phép phụ nữ được lái xe ô tô (do việc cấm lái xe hiện giờ cho nên ở Ả Rập Saudi có tới nửa triệu người nhập cư từ Ấn Độ, Philippin và các nước khác hành nghề lái xe riêng.) Song do bị phái tôn giáo bảo thủ vận động chống đối cuối cùng thì vị thế tử cũng đành phải thay đổi ý kiến.

Những căng thẳng tương tự xuất hiện thường xuyên khắp mọi nơi trong thế giới Ả Rập. Dầu ở Oman, Qatar, Bahrain, Jordan hoặc ở Marocco, gần như trong tất cả các vấn đề chính trị các chế độ quân chủ đều tỏ ra thông thoáng hơn là bản thân những xã hội mà họ thống trị. Ngay cả ở trong vùng thuộc Palestine, nơi những người theo chủ nghĩa dân tộc phi tôn giáo như PLO đã từ lâu là lực lượng chính trị mạnh mẽ nhất, thì những nhóm tôn giáo và những nhóm có vũ trang tầm cỡ như Hamas và Hồi Giáo Dschihad chủ yếu vẫn được tầng lớp trẻ ủng hộ. Mặc dù thông thạo mọi thủ thuật diễn thuyết tranh cử thông thường, nhiều đảng phái Hồi Giáo đã bị nổi khinh bỉ đối với thể chế dân chủ xói mòn, họ coi đó là hình thức nhà nước phương Tây. Một khi thắng cử và có chính quyền trong tay, họ sẽ dựng lên ngay tức thì một thể chế thần quyền theo kiểu của họ, trung thành với phương châm: một người, một phiếu bầu — nhưng chỉ một lần.

Những phản ứng trái ngược nhau của các quốc gia Ả Rập và của các công dân của chúng đối với cuốn băng Video được quân đội Mỹ tìm thấy ở Kabul năm 2001 cũng đã cung cấp nhiều bài học bổ ích. Cuốn băng cho thấy Bin Laden đã tỏ ra vui mừng và thỏa mãn như thế nào khi tiết lộ những tình tiết cụ thể về cuộc tấn công khủng bố hôm 11.09 cùng với sự thiệt hại mà nó đã gây ra với con số nạn nhân cao. Hầu hết các chính phủ trong vùng đều cho rằng nội dung cuốn băng video là xác thực, vì vậy cũng là bằng chứng cho sự phạm tội của Bin Laden. Đến nỗi Hoàng tử Bandar cũng phải nói ra: *“Cuốn băng Video cho thấy một bộ mặt tàn ác, không tính người của một kẻ sát nhân, một kẻ không tôn trọng sự bất khả xâm phạm đối với mạng sống con người cũng như không tôn trọng những giá trị thuộc về đức tin của chính bản thân mình.”* Ngược lại tộc trưởng Mohammed Saleh, một nhà tu hành đồng thời là người chỉ trích chính quyền có uy tín ở Ả Rập Saudi, đã tuyên bố rằng cuốn băng đó là giả. Abdul Latif Arabiat, đảng trưởng của đảng Mặt trận hành động Hồi Giáo,

còn hỏi: “*Phải chăng người Mỹ tin rằng cộng đồng thế giới đủ ngu để thừa nhận rằng cuốn băng này có một cơ sở thuyết phục nào đó?*”

Bình thường ra công việc của những phe phái đối lập là thúc ép đất nước của họ mổ xẻ những sai lầm bản thân. Ở Trung Đông hoàn toàn khác, đó là nơi các luật sư của nền dân chủ là những người đầu tiên lẫn mình trong những trò chơi tưởng tượng, trong chối bỏ sự thật và trong ảo giác. Các loại thuyết âm mưu đang mùa nở rộ — ví dụ như việc khẳng định, đứng đằng sau sự tấn công vào World Trade Center thực ra là cơ quan mật vụ của Mossad của Israel. Trong một cuộc thăm dò hồi tháng 2.2002 tại chín quốc gia Ả Rập do hãng truyền thông CNN thực hiện, kết quả cho thấy 61% những người được thăm dò không tin rằng vụ khủng bố có nguồn gốc từ thế giới Ả Rập. Al Jazeera là chương trình phát qua vệ tinh tự do đầu tiên trong vùng nhằm vào các khán giả theo chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, một chương trình gần gũi với người dân và hiện đại; rất nhiều chương trình phát được các moderator là phụ nữ điều hành. Kênh này cũng truyền đi những tin tức bị kiểm duyệt ở các kênh chính thống. Mặc dù vậy ở đây chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa bài Mỹ, chủ nghĩa bài Do Thái và Trào lưu tôn giáo chính thống cực đoan của nhiều người Ả Rập cũng được phục vụ một cách hào phóng.

Bị chà xát giữa những nhà nước chuyên quyền và những xã hội không tự do, thế giới Ả Rập đã không có được mảnh đất màu mỡ trên đó nền dân chủ khai phóng có thể sinh sôi nảy nở. Tác động qua lại giữa hai thế lực này đã tạo điều kiện cho Chủ nghĩa tôn giáo cực đoan phát triển và làm cho bạo lực bùng phát: Một nhà nước càng thể hiện thiếu tự do, thì lực lượng đối lập càng trở nên cực đoan mãnh liệt — điều này lại dẫn đến việc nhà nước càng mạnh tay đàn áp hơn nữa. Có cái gì đó cứ như là điều ngược lại đối với lịch sử phát triển của phương Tây, nơi mà chủ nghĩa Tự Do khai phóng đã tạo điều kiện cho Dân chủ, và từ đó nó lại tác động tích cực trở lại vào Tự do. Con đường Ả Rập cho đến nay đã dẫn tới độc tài, và từ đó nảy sinh ra chủ nghĩa khủng bố. Dĩ nhiên ở đây chỉ đề cập đến những biểu hiện nổi bật nhất của mối quan hệ đặc biệt bị rối loạn giữa nhà nước và xã hội. Thêm vào đó là sự tê liệt của nền kinh tế, bế tắc về mặt xã hội và sự đầu hàng của tầng lớp trí thức ưu tú.

Trung Đông nằm trong sự tương phản dễ nhận thấy so với phần còn lại của hành tinh, nơi mà Tự Do và Dân chủ từ hàng thập kỷ nay đang ở thế đi tới. Trong một nghiên cứu từ năm 2002 viện nghiên cứu tư nhân “*Freedom House*” ở Hoa Kỳ đã đánh giá $\frac{3}{4}$ tất cả các quốc gia trên thế giới là tự do hoặc ít nhất cũng có những mặt nào đó tự do. Riêng với vùng Trung Đông chỉ có 28% các quốc gia được đánh giá là đã đạt được một trong hai danh hiệu trên—xu hướng giảm dần và đã kéo dài từ hai mươi năm nay. Để so sánh: Hơn 60% các quốc gia châu Phi được đánh giá ít

nhất là có những mặt nào đó tự do.

Từ 11.09.2001 những khiếm khuyết về mặt chính trị của các nước Ả Rập đã đánh động sự chú ý của chúng ta nhiều hơn bất kỳ lúc nào. Câu hỏi đặt ra là, vì sao mà đến nỗi có tình trạng như vậy. Làm sao mà vùng này lại trở nên một trường hợp vô vọng trong chính trị thế giới? Từ đâu nảy sinh ra thái độ cự tuyệt của họ? Tại sao họ cứ luôn leo đẹo theo sau sự phát triển của thế giới hiện đại?

Thế Giới Hồi Giáo Rộng Lớn

Bin Laden biết vì sao. Trong cách nhìn của ông ta các chính phủ Ả Rập đã có quá ít tố chất Hồi Giáo; chỉ riêng việc quay lại chú trọng đến tôn giáo cũng có thể đưa những người Hồi Giáo trở về với con đường đúng đắn. Dân chủ được ông ta cho là phát minh của phương Tây, mà việc kiên định vào tự do và khoan dung của nó sẽ dẫn đến sự suy đồi về mặt đạo đức và xã hội. Thủ lĩnh của Al-Qaeda và các tổ chức tương tự mong muốn lật đổ ít nhất là chính phủ của các nước Ả Rập, nếu không phải là của tất cả các nước theo đạo Hồi, và thay thế vào đó một trật tự tuân theo triệt để những giáo lý Hồi Giáo, những điều mà hình thức nhà nước Khilafah và quy tắc sống Sharia ở thế kỷ thứ 7 đã dựa vào. Tầm gương để noi theo đối với họ hiện nay là nhóm Taliban ở Afghanistan.

Cùng quan điểm với Bin Laden cũng có một vài nhà bình luận phương Tây đã định vị nguyên nhân của sự hỗn loạn ở Trung Đông nằm ở tôn giáo. Những thuyết gia Hoa Kỳ trên truyền hình như Paul Johnson và Jerry Falwell, những nhà báo với tầm cỡ của một Paul Johnson hoặc William Lind đã mô tả Hồi Giáo là một ý thức hệ lạc hậu, thiếu tự do. Để tăng thêm tính đúng đắn các nhà phân tích đã cố gắng lập luận rạch ròi hơn: Những người theo trào lưu chính thống đã coi Hồi Giáo là sợi dây định hướng cho tất cả mọi hoạt động của đời sống trong đó bao gồm cả chính trị. Giáo lý của đạo Hồi được xây dựng lên một cách có hệ thống ngay từ thế kỷ thứ bảy và thứ tám thế nhưng nó hầu như không hề chứa đựng một quan niệm giá trị nào trong các quan niệm giá trị mà ngày nay chúng ta có thể kết hợp được với nền dân chủ. Chuyên gia về Ả Rập Elie Kedourie chẳng hạn đã viết: *“Ý tưởng về một cơ quan đại diện, bầu cử tự do và rộng khắp, các thiết chế phải tuân thủ các điều luật mà quốc hội đã ban hành, luật pháp được bảo vệ bởi cơ quan tư pháp độc lập, tách rời tôn giáo khỏi nhà nước [...] là những điều hoàn toàn xa lạ đối với truyền thống chính trị của người Hồi Giáo.”*

Cuốn kinh Koran truyền bá một mô hình thống trị độc tài là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Cuốn sách thiêng liêng này của người theo đạo Hồi chứa đựng đầy rẫy những ví dụ về những vị vua chính trực, những quan nhiếp chính ngoan đạo và

những án quan anh minh. Song kinh thánh của đạo Thiên chúa cũng không hơn gì trong việc che dấu sự gần gũi của mình đối với nhà nước chuyên chế. Các vua chúa trong kinh cựu ước không hề quan tâm đến các khát vọng dân chủ. Ngay bản thân vua Salomon vốn được ca ngợi về sự sáng suốt cũng là một vị vua chuyên chế. Trong sách của mọi cuốn sách (kinh thánh-ND) có cả những chỗ mà những người ủng hộ chế độ nô lệ và áp bức phụ nữ đã lấy ra làm dẫn chứng. Nhưng bản chất của một tôn giáo chỉ chứa đựng một phần từ những kinh sách của nó. Giống như kinh thánh của đạo Thiên Chúa và kinh Torah, kinh Koran là một tập hợp những đoạn văn mang chất thơ và cũng thường rất mâu thuẫn. Và những gì có liên quan tới sự pha trộn giữa thần quyền và thế quyền, thì đạo Thiên Chúa rõ ràng chiếm vị trí hàng đầu. Suốt nhiều thế kỷ nhà thờ Thiên Chúa giáo đã giữ vững ảnh hưởng của mình và chưa hề có một vua chúa Hồi Giáo nào có thể đạt được mức độ như vậy. Các cơ hội kiến tạo về chính trị của người Do Thái trong bất cứ tình huống nào cũng ít ỏi hơn, bởi những người này cho đến khi nhà nước Do Thái được thành lập vốn chỉ là những nhóm thiểu số rải rác khắp mọi nơi. Trong việc nghiên cứu các nguồn tư liệu thành văn của các tôn giáo lớn trên thế giới ta không được phép quên một điều: Phần lớn tất cả những tư liệu này đều bắt nguồn từ những thời đại xa xưa, chúng mang dấu ấn của chế độ quân chủ, chế độ phong kiến, của các cuộc chiến tranh và của sự bất an nói chung. Chúng là và mãi mãi là sản phẩm của thời đại của chúng.

Tuy thế rất nhiều những nhà bác học phương Tây của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đại diện cho quan điểm, Hồi giáo khuyến khích tính nô lệ cho quyền lực. Quan điểm này chắc chắn xuất phát từ hình ảnh đương thời của đế chế Ottoman là quê hương của hàng trăm triệu tín đồ Hồi Giáo làm việc ngoan ngoãn, những người trong buổi cầu nguyện ngày thứ sáu đã cất cao tiếng hát ngợi ca vua của mình đang ngự tại thành Constantinople xa cách. Tuy vậy phần còn lại của thế giới hồi đó về mặt khúm núm trước những bậc có phẩm hàm về chính trị cũng đã tỏ ra chẳng kém gì những người Ottoman: Nga Hoàng được hưởng sự tôn kính thực sự về mặt tôn giáo; ở Nhật Bản nhà vua được coi là thượng đế dưới trần. Mặc dù những vương quốc Á Châu nhìn chung có chuyên chế hơn các vương quốc phương Tây, thì những kẻ thống trị Hồi Giáo hành xử cũng không đến nỗi chuyên quyền như tầng lớp thống trị Trung Quốc, Nhật Bản hoặc Nga.

Nếu Hồi Giáo có một xu hướng cố hữu đáng để nhắc đến, chắc chắn đó không phải là tính cung phụng tầng lớp thống trị mà chính là điều ngược lại. Như ngày nay ở tất cả các quốc gia Hồi Giáo cho thấy, đạo Hồi nhìn chung trong bản thân nó chứa đựng sức mạnh chống đối. Sự cho phép của hành hành động này có lẽ được suy ra từ một loạt các câu trong Hadith (những lời dạy của tiên tri Mohammed), theo đó một tín đồ đạo Hồi chỉ phải có nghĩa vụ tuân phục ông chủ của mình dưới

trần thế chừng nào những mệnh của ông ta đưa ra còn phù hợp với những điều luật của đức chúa trời. Nếu kẻ thống trị đòi hỏi một sự vi phạm tín ngưỡng, có nghĩa là nó đã liều lĩnh đối với quyền lực của mình: *“Nếu anh ta bị ra lệnh làm một cái gì đó tội lỗi, thì anh ta, một tín đồ đạo Hồi chẳng những được phép không vâng lời người đó [kẻ thống trị] mà còn được phép không tuân theo mệnh lệnh của nó.”*

Tôn giáo luôn luôn là một cái gì đó mơ hồ. Chính điều này đã hấp dẫn nhiều người, bởi mỗi người đều có thể tự lý giải những điều cấm của giáo phái theo cái cách thích hợp với mình. Mặt khác người ta cũng rất dễ sa vào các tội lỗi. Thế nào rồi cũng sẽ tìm ra được một phép tắc, mà người ta đã vi phạm nó. Đạo Hồi tuy thế không có hệ thống tổ chức nhà thờ, không có giáo hoàng hoặc các tổng giám mục, là những người có thể quyết định một sự diễn giải mang tính bắt buộc về đức tin. Do vậy ai có ý định chống lại nhà nước đều có thể lấy lý do rằng cái nhà nước này đã hành xử không đúng với đạo lý Hồi Giáo. Ở đây đạo Hồi và đạo Tin Lành đều giống nhau: Có nghĩa là, như mọi tín đồ Tin Lành không học hành đến nơi đến chốn, cho dù tên anh ta là Falwell hoặc Roberson đều có thể đóng vai một lãnh tụ tinh thần, một tín đồ Hồi Giáo bất kỳ nào cũng được phép cho mình quyền phán xử về đức tin. Trong một cộng đồng tôn giáo không chính thức có giới tăng lữ cả Bin Laden lẫn một tài xế tắc xi người Pakistan ở New York cũng đều có thể có thẩm quyền như nhau trong việc đưa ra một Fatwa (ý kiến về luật pháp). Nói một cách khác: Điểm rắc rối đối với Hồi Giáo ít nằm ở sự lấn át của quyền lực tôn giáo hơn là thiếu nó.

Việc quan sát những tác nhân của sự rối loạn hiện nay ở Trung Đông đã củng cố thêm cho nhận định sau: Ở các nước như Ai Cập, Ả Rập Saudi và Algeria các nhóm Hồi Giáo cực đoan sử dụng bạo lực để chống lại những chính phủ, theo đánh giá của họ, đã đi chệch khỏi con đường chính đạo. Bin Laden và người đại diện của ông ta Aiman Sawahiri, cả hai không phải là những người mộ đạo, đều bắt đầu sự nghiệp của mình trong bóng tối, họ chống lại đường lối chính trị không *“mang tính Hồi Giáo”* của chính quốc gia quê hương họ. Sawahiri bức tức với Ai Cập vì tổng thống Anwar Sadat của nước này năm 1978 đã ký hòa ước với Israel, còn Bin Laden năm 1991 đã khởi đầu với việc vua Fahd chấp thuận cho quân đội Mỹ đồn trú trên đất Ả Rập. Trong một lời kêu gọi đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh thần thánh Bin Laden đã biện hộ cho cuộc kháng chiến vũ trang chống lại lãnh đạo nhà nước Ả Rập Saudi với lý do nhà nước đã suy đồi về niềm tin tôn giáo: *“Chính quyền này đã phản bội Umma (cộng đồng tất cả những người theo đạo Hồi), đứng về phía Kafir (những kẻ vô đạo) và đã âm mưu cùng với những kẻ vô đạo chống lại những người theo đạo Hồi.”* Rất nhiều người đã hưởng ứng lời kêu gọi nổi dậy của Bin Laden. Giới cầm quyền ở Trung Đông dĩ nhiên sẽ cảm thấy dễ chịu, nếu như những tín đồ Hồi Giáo thể hiện nhiều hơn nữa sự kính trọng trước những đáng có chức có

quyền.

Câu hỏi về vấn đề thời điểm cũng đã được đặt ra: Nếu như đạo Hồi là nguyên nhân của vấn đề, thì tại sao đúng vào lúc này mới nổ ra mâu thuẫn tôn giáo? Tại sao chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan chỉ sau khi cách mạng Iran thành công mới chiếm thế thượng phong? Từ 14 thế kỷ nay Hồi Giáo và phương Tây đã chung sống cạnh nhau, trong đó thời gian hòa bình rõ ràng dài hơn những giai đoạn chiến tranh. Các chuyên gia đã đưa ra dẫn chứng, rằng các nhóm thiểu số, mà trước hết là cộng đồng Do Thái cho đến tận những năm 40 chưa hề sống chung với một nền văn hóa chủ đạo mang tính tôn giáo nào lại dễ chịu như đã từng chung sống với những người theo đạo Hồi. Chính vì thế mà Trung Đông hàng thế kỷ đã chìa tay đón nhận vô số những nhóm thiểu số quyết định chọn đất này làm quê hương. Việc sau khi nhà nước Israel được thành lập năm 1948 có hàng triệu người Do Thái đã rời bỏ hoặc bị xua đuổi khỏi vùng đất Ả rập là điều ai cũng biết. Song không có một ai hỏi rằng, tại sao trước đó lại có nhiều người sống ở đó như vậy.

Điểm yếu trong nhiều luận điểm về bản chất của đạo Hồi là việc các tôn giáo ít hình thành nên từ các kinh sách hơn là từ tập quán của các tín đồ. Luận điệu của những người theo trào lưu chính thống chỉ là những tiếng nói của một thiểu số, trong khi mà cuộc sống hàng ngày của phần lớn những người theo đạo Hồi không hề có một bằng chứng nào cho thấy có sự khước từ phương Tây và những gì hiện đại nằm trong các đức tin của họ. Indonesia, là một nước có số người theo đạo Hồi nhiều nhất, từ khi tuyên bố độc lập vào năm 1949 nó được cai trị một cách hoàn toàn thế quyền. Ngược lại phe đối lập mang tính tôn giáo hầu như chẳng có chút sức nặng nào, cho dù trong một vài giai đoạn họ có phát triển mạnh lên. Là nước đang phát triển thuộc dạng kiểu mẫu của Ngân hàng thế giới khi xưa đất nước của những hòn đảo này với việc tự do hóa nền kinh tế và với tốc độ tăng trưởng hàng năm vào khoảng 7% suốt ba thập kỷ liền đã chứng minh rằng Hồi Giáo cũng dung hợp được với chủ nghĩa tư bản. Sau Indonesia, các nước Pakistan, Bangladesh và Ấn Độ là những nước có các nhóm dân theo đạo Hồi đông nhất; riêng Ấn Độ đã có tới 120 triệu người dân là tín đồ Hồi Giáo. Cả ba nước này không chỉ đã có kinh nghiệm với nền dân chủ, mà tất cả đều đã từng bầu những phụ nữ vào vị trí đứng đầu cơ quan quyền lực nhà nước từ lâu — trước cả các nước phương Tây. Tóm lại, cho dù có một vài khía cạnh về mặt lý thuyết của đạo Hồi đi ngược lại vấn đề nữ quyền, nhưng trong thực tế, cuộc sống đã thể hiện rất nhiều cái khác với điều đó. Và hơn nữa nó không hề là con đường riêng đặc biệt của Nam Á: Trước khi Afghanistan rơi vào tình trạng hỗn loạn và chuyên chế bạo ngược suốt hai mươi năm ròng, ở đó đã có hơn 40% bác sĩ là phụ nữ. Kabul thuộc vào một trong những thành phố tự do nhất châu Á. Cho dù Bin Laden có thể đã hãnh diện với phiên bản Taliban của Hồi Giáo. Điều này dứt khoát không hề đúng đối với đại đa số người

dân Afghanistan, như đã được nhận ra khi quan sát những người đàn ông tụ tập nhau lại ở Kabul và Masar-i-Sharif sau khi chế độ Hồi Giáo cực đoan bị lật đổ, để lại đi xem cine, đi uống bia, nghe nhạc, đi nhảy hoặc đi thả diều.

Cuối cùng có lẽ ở đây là Thổ Nhĩ Kỳ. Khối dân cư theo đạo Hồi lớn thứ năm đang sống trong một nền dân chủ còn rất nhiều khiếm khuyết nhưng vẫn hoạt động được một cách tạm tạm, là thành viên của NATO và sắp tới đây có lẽ sẽ được kết nạp vào khối Cộng đồng châu Âu. Nếu tính thêm các nước dân chủ non trẻ như Nigeria và Mali, ta sẽ có được một cái nhìn cân bằng hơn về thế giới Hồi giáo rộng lớn. Dĩ nhiên đó không hẳn là một khung cảnh yên bình; các nước theo đạo Hồi phần đông thuộc vào thế giới thứ ba với những vấn đề ai cũng biết như nghèo đói, tham nhũng và sai lầm về kinh tế. Tuy nhiên công thức *“Hồi giáo đồng nghĩa với áp bức”* tỏ ra không có cơ sở. Cũng như vậy tại Freedom House người ta đã đi đến kết luận, phần đông những người Hồi Giáo ngày này đang sống trong nền dân chủ bầu cử (electoral democracies). Nếu Dân chủ và Hồi Giáo quả nhiên không hòa hợp được với nhau, thì Dân chủ đã phải trốn chạy tám triệu người Hồi Giáo này.

Không phải văn hóa Hồi Giáo là nguyên cơ để lo lắng, mà là vùng Trung Đông. Trong sắc màu sắc sỡ tại đó toàn bộ phổ của những phát triển sai lầm đã phô ra trước con mắt du khách, những thứ mà ngày nay người ta liên kết chúng với một từ gợi cảm giác bất an Hồi Giáo. Iran, Ai Cập, Syria, Iraq, miền Tây Jordan, dải Gaza, các nước vùng Vịnh: Độc tài đủ màu sắc có mặt khắp mọi nơi, không thấy chút dấu vết nào của một trật tự tự do–dân chủ. Sức hấp dẫn của chủ nghĩa Chính thống Hồi Giáo có thể thường xuyên nhận thấy được, dù là ở những cuộc tranh luận nảy lửa trong phòng kín, hay là ở những buổi truyền giảng đầy tính chiến đấu tại các nhà thờ Hồi Giáo. Đây chính là đế chế của những lá cờ bị đốt cháy, của những Mullah (giáo sĩ Hồi Giáo) đầy quyền rũ, của những kẻ đánh bom tự sát. Hoa Kỳ đã tiến quân vào Afghanistan mặc dù chưa hề có một người dân Pakhtun nào tham gia vào việc tấn công khủng bố người Mỹ. Afghanistan chỉ là trại huấn luyện một lực lượng vũ trang Ả Rập nhằm đánh vào nước Mỹ.

Là quê hương chính gốc của đạo Hồi khu vực Ả Rập vẫn là vùng cốt lõi của thế giới Hồi Giáo; tuy thế nó chỉ là một phần của thế giới đó, hơn nữa về số lượng còn nhỏ hơn. Ít hơn ¼ tổng số người theo đạo Hồi là người Ả Rập. Ở phương Tây người ta có xu hướng sử dụng tất cả các khái niệm Hồi Giáo, Cận Đông, Ả Rập như là một từ đồng nghĩa. Mặc dù nghĩa của chúng hoàn toàn không giống nhau.

Tính cách người Ả Rập

Có phải tôi vừa gian lận? Có phải tôi đã đưa vào cửa trước bằng chứng chứng

minh cho cuộc sống hàng ngày của tín đồ hồi giáo phù hợp với dân chủ và tự do là cách nhìn nhận chung, để rồi lại rước vào lối sau một lý thuyết văn hóa nữa — lần này về người Ả Rập? Suốt từ thời bắt đầu có những sĩ quan thuộc địa Anh phục vụ tại Trung Đông hồi thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, ở phương Tây người ta đã đồn đại nhiều về tính cách của người Ả Rập. Một phát ngôn tiêu biểu xuất xứ từ John Bagot Glubb, còn gọi là Glubb Pasha, chỉ huy đội quân lê dương người Ả Rập, thuộc quân chính quy Jordan:

Chúng tôi để cho họ tự quản, nhưng công việc này họ không làm được, bởi vì xuất phát từ bản chất họ có xu hướng trở thành độc tài. Các thiết chế dân chủ trong tay họ đều bị biến dạng thành những hậu trường của những trò mưu toan và của những cuộc đảo chính. Thay đổi trang phục, song thủ những vai chính vẫn chỉ là những kẻ trước đây — cho đến khi một cái chết tàn bạo lôi họ ra khỏi sân khấu.

Ngay bản thân nhân vật phưu lưu mạo hiểm người Anh Thomas Edward Lawrence, nhà chiến lược quân sự, người bạn của cộng đồng Ả Rập, người đã được đồng hương của ông ta, David Lean, dựng thành một tượng đài điện ảnh qua thiên anh hùng ca màn ảnh rộng Lawrence của Ả Rập, đã khắc họa những chiến hữu của mình là những kẻ bị điều khiển bằng tình cảm và dễ bị tác động:

Người Ả Rập có thể bị một ý tưởng lôi cuốn giống như bị kéo đi bằng một sợi dây; sự thuận phục một cách không nghi ngờ vào cảm tính của mình đã làm cho họ trở thành những kẻ nô lệ tự nguyện. [...] Trí tuệ của họ tầm tối và kỳ lạ, đầy rẫy những thái cực trái ngược, thiếu vắng sự giáo dục nghiêm khắc, nhưng cháy bỏng và đáng sợ trong đức tin hơn bất kỳ một ai khác trên cõi đời này.

Ít bậc trực hơn, nhưng không kém phần cay độc Evelyn Baring, người về sau trở thành Lord Cromer, cũng đã nói về năng lực tự quản của người Ả Rập. Là tổng lãnh sự, Baring trên thực tế là kẻ độc quyền cai trị Ai Cập từ năm 1883 đến năm 1907. Trong câu chuyện nặng nề của ông về đất nước này ông ta đã so sánh tính cách phương Đông với tính cách phương Tây như sau:

Một sự thoải mái rất dễ chuyển sang thành giả dối, là đặc trưng của tính cách phương Đông. [...] Kiểu nghĩ của người phương Đông [...] giống những ngôi nhà nhỏ đẹp như tranh đã lấy đi mọi sự cân đối của thành phố của chúng. Logic của người phương Đông là cả một sự cầu thả, bừa bãi, xuê xoa, tặc trách, không chu đáo, không tỷ mỉ đến mức đáng ngạc nhiên.

Những nhận xét kiểu vợ đũa cả nắm này về người phương Đông ngày nay nghe có vẻ xa lạ, chúng làm người ta nhớ lại cái trò xảo trá giả khoa học như kiểu học

thuyết về sự sợ hãi. Hơn nữa những thứ này bản thân trong nó đã chứa đầy rẫy những mâu thuẫn. Nếu người ta, như thường thấy ở thời đó, gộp cả người Ấn Độ và người Trung Quốc vào là “*người phương Đông*”, thì sau đây người ta phải diễn giải thế nào về những thành tựu đáng khâm phục của họ trong khoa học tự nhiên, trong toán học và trong các lĩnh vực khác nữa của lý trí? Giờ đây từ thái cực này chúng ta hiển nhiên đã lại sa vào thái cực khác. Những nhà Đông phương học buổi ban đầu, những người tự giam mình trong khuôn mẫu sáo rỗng của văn hóa đã bị thay thế bởi một thế hệ những học giả mới đúng mực hơn về chính trị, những người không còn dám một lần đặt ra câu hỏi vì sao trong các nước Ả Rập lại tồn tại một bầu không khí chính trị và xã hội có hại đến như vậy. Cũng như vậy việc trông chờ vào sự tự phê phán từ khu vực này chỉ là điều hão huyền. Những tác giả Ả Rập rõ ràng đã chú trọng nhiều hơn vào việc lật lại những nhận xét vu khống của những nhà Đông phương học đã qua đời từ lâu, hơn là vào việc tìm hiểu tường tận cội nguồn của sự cùng khổ trong thế giới Ả Rập.

Không thể nào bác bỏ các sự kiện hiển nhiên: Trong khi 63% tất cả các nước ở đó đã có bầu cử, thì điều này lại không hề có ở dù chỉ ở một nước duy nhất của 22 nước thành viên thuộc khối Ả Rập. Cho dù có một số chính phủ (như Jordan, Marocco) tự do khai phóng hơn là những nước khác, thì phần đông các nước này đều cực kỳ phản động. Lịch sử hiện đại của khu vực là một tấn bi kịch có một không hai. Không biết bao nhiêu lần trong năm mươi năm vừa qua người ta đã từng thấy dân chúng vùng Cận Đông hoan đón chào những nhà độc tài của họ, cứ như những kẻ đó là những đấng cứu thế được đức chúa trời cử xuống? Dù là Gamal Abdel Nasser, Muammar Gaddafi hoặc Saddam Hussein—tất cả họ đều sung sướng trước niềm tôn kính chân thành của đám đông quần chúng.

Số ít những nhà nghiên cứu về văn hóa trong khu vực đã viện dẫn vào cấu trúc thứ bậc chặt chẽ của xã hội Ả Rập. Chẳng hạn Bahgat Korany, một người gốc Ai Cập, viết rằng, những bài thuyết trình về chính trị của người Ả Rập đã được “*đơm đặt bởi những lời bóng gió về con người sáng suốt có quyền hành tuyệt đối, người lãnh đạo anh dũng, người cầm lái khoan dung độ lượng, bậc trưởng giáo đáng tôn kính.*” Theo quan điểm của Halim Barakat, người Lebanon, các cấu trúc gia trưởng và những thang giá trị của gia đình đã lan vào cuộc sống công việc, vào trường học cũng như vào các hội đoàn xã hội, vào chính trị và tôn giáo. Khắp mọi nơi đều cần có một hình tượng người cha đứng trên đám thần dân của ông ta, một mình quyết định, đòi hỏi phải tuân phục vô điều kiện, không chấp nhận bất cứ lời phản kháng nào. Những hình mẫu mà hình tượng một người cha noi theo đó là những nhân vật gánh vác trọng trách ví dụ như các quân vương, lãnh chúa, những nhà chính trị, thầy giáo, những người giao việc và những cấp trên thuộc vào vị trí thượng đỉnh của kim tự tháp quyền lực. Những ai đã từng đạt đến những vị trí này, lúc đó chỉ có

những “lão làng” ở thứ bậc cao hơn mới có thể búng họ ra khỏi nơi đó.

Hình mẫu của kẻ theo chủ nghĩa Sô vanh Ả Rập chúng ta cũng sẽ gặp trong các tiểu thuyết của nhà văn Ai Cập được giải Nobel Nagib Machfus. Bộ ba tác phẩm “*Người Cairo*” nổi tiếng của ông ta đã kể lại trong các tập “*Giữa các cung điện*”, “*Cung điện của ước vọng*”, cũng như “*Cỏ mật*” về cuộc sống của thương gia Said Achmed Al Gawwad. Ông Said (“*Ông Phán*”), như vợ ông ta vẫn gọi, là một Tổng trấn trong nhà không ai được phép cãi lại. Cả gia đình khúm núm trước ông ta, đứng nghiêm như tượng cho đến khi ông ta dùng xong bữa tối; chỉ sau đó vợ và các con ông mới được phép ăn. Nếu họ liều lĩnh không xin phép ông đi ra đường, ông ta liền trừng phạt họ bằng cách đuổi về nhà cha mẹ vợ. Cái tên “*Ông Phán*” ngày nay được người Ai Cập dùng để chỉ tất cả các kiểu độc tài, từ những ông chồng độc đoán trong gia đình cho đến tổng thống của một đất nước.

Nhiều sếp của các quốc gia Ả Rập mang dáng dấp của một “*Ông Phán*”: Nasser, một lãnh tụ chuyên chế ngồi sáng, đầy hấp dẫn được người dân vừa tin yêu vừa khiếp sợ, Sadat người kế tục ông ta cũng vậy, một con người với công dân của mình trong giây phút tàn bạo nhất cũng vẫn nói “*các con của ta*”. Chúng ta cũng nhận thấy Ông Phán trong các tộc trưởng ở các nước vùng Vịnh, khi những người này lắng nghe những nỗi lo toan và sự thiếu thốn của thần dân trong các buổi tiếp dân hàng tháng — hẳn đã được thanh lọc kỹ lưỡng — lắng nghe nỗi lo sợ của một người cha trước tình trạng ốm đau của đứa con gái, lắng nghe một kẻ thừa kiện nào khác đang trình bày cuộc tranh cãi với hàng xóm về một mảnh ruộng. Người thì được vương ông giới thiệu đến bộ y tế, người thì được giới thiệu đến bộ nội vụ. Những kẻ may mắn đó liền cúi mình hôn tay đấng quân vương và cảm ơn Allah vì đã cho có được một sự trị vì nhân ái. Ông ta liền phẩy tay, như thể muốn nói rằng, ông ta chỉ thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình. “*Tôi coi trọng sự gần gũi với dân chúng của mình, để có thể thỏa mãn được nguyện vọng của họ; chính vì thế mà ai cũng có thể gặp tôi tại các buổi tiếp dân bất cứ lúc nào họ muốn*”, câu này được trích dẫn từ phát biểu của vua và là nhà lập quốc Abdul Asis Ibn Saud.

Những tình cảm bao la, những người đàn ông mạnh mẽ, những bậc trưởng giáo sắt thép: Con người phương Tây tiến bộ có lẽ có thể sẽ lắc đầu vì những điều này, nhưng có điều vẫn cứ phải thừa nhận, rằng đây hoàn toàn không chỉ là những đặc tính riêng biệt của phương Đông. Tàn nhẫn hết như họ đã từng chửi rủa thậm tệ nền văn hóa Ả Rập, các sĩ quan thực dân Anh cũng đã công kích những người Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và những người “*phương Đông*” bất kỳ nào đó hoặc là “*người châu Á*” nói chung. Ở mức độ tương tự cũng phải ngạc nhiên cho những kẻ độc tài tai tiếng ở phần đông các nước châu Á và châu Phi mãi đến tận gần đây — người ta nghĩ đến những nhân vật như Achmed Sukarno (Indonesia), Julius

Nyerere (Tanzania), Juan Peron (Argentina) hoặc Josef Tito (Nam Tư) — đã cai trị đất nước như thế nào. Ngay cả đối với lịch sử phương Tây người ta cũng không cần phải giở ngược lại quá lâu, để có thể bắt gặp các nhà độc tài đã được đám đông dân chúng tán phục bất chấp cả bản tính nguy hiểm của họ: Franco, Salazar, Mussolini, Hitler. Phương Tây mặc dù từ một vài thế kỷ nay nhìn chung có tỏ ra tiến bộ và tự do hơn phương Đông, nhưng bản thân nó cũng đã có một truyền thống gia trưởng với độ tuổi hàng thiên niên kỷ. Cách đây chẳng lấy gì làm lâu, ở phương Tây thiên chúa giáo người phụ nữ vẫn còn là tài sản riêng của đàn ông. Song trong khi phương Tây tiếp tục phát triển đi lên và phần lớn thế giới còn lại cũng vậy chậm nhất là từ những năm năm mươi nó cũng đã tiến hành hiện đại hóa, thì người Ả Rập vẫn cứ còn loay hoay với những cấu trúc chính trị xã hội lạc hậu. Chính trị của người Ả Rập không phải là đặc sản văn hóa, chỉ đơn giản là nó đã bị mắc cứng trong một vòng quay của thời gian.

Khi mà vùng Maghreb và Cận Đông tự giải phóng khỏi các đế chế thực dân châu Âu vào giữa thế kỷ 20, không ai có thể ngờ rằng họ lại bị sa lầy đến mức độ như vậy. Các nước châu Á khác, ví dụ như Nam Hàn hoặc Malaysia, từ một điểm xuất phát về cơ bản là tồi hơn nhưng đã phát triển một cách tốt đẹp hơn nhiều; và chính những nước này vào thời 1945 ai cũng cho rằng chúng không có khả năng. Theo nhận định chung các nước Ả Rập tình trạng của họ khi đó là tốt nhất, so với tất cả những nước khác cũng vừa mới thoát khỏi ách thực dân. Beirut, Damascus, Cairo và Baghdad tỏ ra có văn hóa hơn, kinh doanh phát triển hơn, cởi mở với thế giới bên ngoài hơn là phần đông các thủ đô khác ở châu Á và châu Phi — có vậy cũng chẳng lấy gì đáng ngạc nhiên, nếu biết rằng người Ả Rập là những người kế thừa một nền văn minh phát triển cao, những thành tích về khoa học, triết học và quân sự của họ cho đến nay vẫn còn gây ấn tượng mạnh mẽ. Họ đã phát minh ra đại số học, đã giữ gìn những tác phẩm của Aristotles từng bị phương Tây quên lãng, đã chiến thắng những đế chế mạnh nhất của thời đại họ. Nghệ thuật và văn hóa của Hồi Giáo đã phát triển ở trình độ cao, khi mà châu Âu vẫn còn chìm đắm trong đêm trường trung cổ.

Trong những năm bốn mươi và năm mươi người ta hy vọng vào thế giới Ả Rập sẽ tiếp nối được những thành quả trong lịch sử. Mặc dù có những thái độ dè dặt đối với phương Tây sau thời kỳ thực dân người ta vẫn hướng tới Hoa Kỳ. *“Hình ảnh của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ ở thời điểm đó thật rạng rỡ”*, nhà báo người Ai Cập Mohammed Heikal đã nói như vậy. *“Nước Anh và nước Pháp là những đế quốc tàn lụi và đáng căm ghét. Nước Nga nằm cách xa 8000km, và ý thức hệ cộng sản quá trái ngược với Hồi Giáo. Ngược lại nước Mỹ sau thế chiến thứ hai càng trở nên giàu có hơn, hùng mạnh hơn và hấp dẫn hơn như chưa từng có.”* Tầng lớp ưu tú trẻ tuổi Ả Rập là tầng lớp tiến bộ và phi tôn giáo; trong một nghiên cứu được làm cho nguyệt

san Atlantic nhà văn Ischak Hussein năm 1956 thậm chí đã viết: “Đạo hồi đã tiến theo hướng đi gần giống như của các tôn giáo phương Tây với việc tách nhà thờ ra khỏi nhà nước.” Ngày nay thấy luận đề này tỏ ra táo bạo bao nhiêu, thì lại càng thấy nó phù hợp với niềm tin thừa ấy. Kể từ đó các nước Ả Rập ngày càng tuột dốc. Nếu chúng ta muốn hiểu nguyên nhân của sự khủng hoảng này, chúng ta không cần phải nghiên cứu toàn bộ năm trăm năm đã qua, mà chúng ta có thể chỉ cần tập trung vào năm mươi năm mới đây.

Thất bại trong chính trị

Người ta hầu như không còn tưởng được, với sự sung sướng như thế nào cả khu vực đã tỏ ra khi thấy Nasser lên cầm quyền vào cuối những năm 50. Hàng thập kỷ kéo dài những người Ả Rập đã phải nằm phủ phục trước những quan chức thuộc địa và những ông hoàng bản địa suy đồi. Giờ đây ước mơ về độc lập và tự do của họ đã trở thành hiện thực — và Nasser chính là đấng cứu thế, người cầm lái hiện đại của kỷ nguyên sau chiến tranh. Sinh ra tại vùng Alexandria thuộc quyền quản trị của người Anh, một thành phố tầm cỡ thế giới mang nhiều hương sắc của vùng Địa trung hải hơn là của phương Đông, Nasser trước hết bị ảnh hưởng do sự phục vụ trong đội quân Ai Cập vốn đã bị phương Tây hóa một cách mạnh mẽ. Trong bộ comple được cắt may vừa vặn và với kính râm thanh nhã ông ta đã tỏ ra là một hình tượng bánh bao trên trường quốc tế. “*Con sư tử của Ai cập*” gầm vang kêu gọi chủ nghĩa dân tộc Ả Rập.

Nasser muốn đem lại cho nền chính trị Ả Rập một sức bật mới qua những ý tưởng như sự tự quyết, chủ nghĩa xã hội và tình đoàn kết. Đó là những khái niệm hiện đại của phương Tây. Giống như rất nhiều chính trị gia của thế giới thứ ba, tổng thống Ai Cập là một độc giả trung thành của tạp chí tiếng Anh New Statesman; hiến chương dân quốc của ông ta năm 1962 có thể có xuất xứ từ sự chấp bút của tầng lớp trí thức cánh tả ở Paris hoặc London. Ngay bản thân niềm say mê to lớn của ông ta, Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, cũng có nguồn gốc châu Âu, nó là một phiên bản của chủ nghĩa dân tộc giành cho cho cộng đồng có cùng chung một ngôn ngữ, một kiểu chủ nghĩa dân tộc nửa sau thế kỷ 19 đầu tiên đã thống nhất nước Ý và sau đó là nước Đức.

Trước khi đồng Đô la dầu lửa làm cho các nước vùng Vịnh trở thành con lừa để trứng vàng, thì Ai Cập là nước có tiếng nói quyết định. Hoài bão của Nasser đã lôi cuốn toàn bộ khu vực. Từ đảng Baath và các tướng lĩnh của Syria, của Iraq cho đến các quốc vương bảo thủ ở vùng Vịnh tất cả các chính phủ đều có một kiểu nói giống nhau. Khắp mọi nơi người ta quyết tâm tiến hành hiện đại hóa — điều mà theo như quan điểm thông thường đòi hỏi phải có một sự cân bằng giữa việc tiếp

nhận các tài sản tinh thần của các nước phía mặt trời lặn và sự kháng cự chống lại hiện tượng đam mê quyền lực kiểu phương Tây.

Không chỉ có người Ả Rập suy nghĩ như vậy. Nhiều dân tộc (Trung Quốc, Ấn Độ, đế chế Ottoman) được khích lệ bởi những gì xảy ra ở phương Tây đã tìm kiếm cách vượt qua sự lạc hậu. Trong lịch sử hiện đại các tầng lớp trên thuộc Hồi Giáo ở đây đã tỏ ra đặc biệt có tham vọng. Kể từ sự thất bại của đế chế Ottoman trước thành Vienna (1683) người Ả Rập đã ý thức được, rằng cần phải học một số thứ của phương Tây; việc chiếm đóng Ai Cập của Napoleon Bonaparte 1798 đã khơi dậy trong dân chúng bản xứ một sự khâm phục không ngừng dành cho nền văn minh phương Tây. Như người ta có thể đọc được ở nhà sử học Albert Hourani, những quan điểm tự do nhập khẩu từ châu Âu trong thế kỷ 18 và 19 đã được trải qua một thời kỳ rực rỡ của chúng ở Cận Đông.

Chế độ thực dân Anh cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã khơi dậy những trông chờ vào tình hữu nghị, điều chẳng bao lâu sau đó đã bị thất vọng; đối với sự khâm phục phương Tây của tầng lớp ưu tú Ả Rập nỗi thất vọng đó chẳng hề làm nó thay đổi chút nào. Tại trường đại học Victoria ở Alexandria các vua chúa và tướng lĩnh đã học ngôn ngữ và phong cách xử sự của các Gentlemen người Anh. Nhiều người tham gia học tại Oxford, Cambridge hoặc ở Học viện quân sự tại Sandhurst (một truyền thống, mà cho đến nay triều đình Jordan vẫn duy trì, mặc dù giờ đây họ cũng đã cử các hoàng tử của mình đến học tại các trường của Mỹ). Sau thế chiến thứ nhất ở các nước như Ai Cập, Lebanon, Iraq và Syria khi người ta tăng cường hơn suy nghĩ về việc mở cửa trên các mặt chính trị và xã hội, có vẻ như một thời đại mới, tự do bắt đầu mở ra. Song những nhà phê bình theo chủ nghĩa tự do phóng khoáng của nhà vua và của giới quý tộc cũ cùng với những người này đã bị một ý thức hệ mạnh mẽ hơn, phù hợp với tinh thần thời đại quét sạch, đó là ý thức hệ tuyên truyền về một nhà nước xã hội chủ nghĩa kiểu Ả Rập được giới quân sự ủng hộ. Nhưng đối với những kẻ khoác áo comple thuộc đảng Baath và thuộc trường phái Nasser, vâng vắn đề chỉ xoay quanh việc: đưa quê hương mình tiến kịp với thời đại hiện đại.

Hướng đi mới về chính trị chẳng bao lâu đã tỏ ra là con đường sai lầm. Với một nhiệt tình cao độ giới cầm quyền Ả Rập đã trông chờ vào những ý tưởng tối mà việc hiện thực hóa chúng của họ còn tối hơn nữa. Công cuộc thí nghiệm về chủ nghĩa xã hội đã dẫn tới quan liêu và bế tắc. Không có khả năng điều chỉnh những sai lầm trong việc lập kế hoạch ở trung ương, cho nên nền kinh tế chưa hề bao giờ thực sự phát triển. Đáng lý ra phải dần dần tiến hành việc dân chủ hóa, thì các nước Ả Rập lại mắc cứng trong chế độ độc tài; chủ trương không liên kết được khoa trương âm ỹ của họ đã bị Liên xô lợi dụng. Các nước riêng biệt càng chú tâm mạnh mẽ vào

quyền lợi dân tộc, thì sự thống nhất của khối Ả Rập càng đổ vỡ nặng nề hơn. Giữa các nền quân chủ thân phương Tây (các nước vùng Vịnh, Jordan) và các nước cộng hòa quân quản cách mạng (Syrian, Iraq) đã bùng nổ một cuộc chiến tranh lạnh phiên bản Cận Đông; điều tai hại nhất đó là không biết bao nhiêu lần thất bại một cách đáng trách trong cuộc chiến với Israel. Thảm bại của cuộc chiến tranh 6 ngày năm 1967 trong chừng mực đã đánh dấu một bước ngoặt, khi mà nó phơi bày sự đổ vỡ của xã hội Ả Rập được che đậy bởi sự quảng cáo bản thân một cách khoa trương khoác lác. Những gì còn lại sau đó của chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, cũng đã bị xóa bỏ hoàn toàn muộn nhất là đến khi Saddam Hussein tiến quân vào Kuwait.

Trong tâm mắt sự tuột dốc vẫn chưa cho thấy điểm dừng ở đâu. Ai Cập giờ đây ra sao? Viễn kiến của chủ nghĩa Nasser bỗng chốc hóa thành một cơn ảo mộng không có hồi thức tỉnh. Nếu như hoạt động của chính phủ có được chút gì gọi là tính hiệu quả, thì đó chỉ là việc đàn áp bất kỳ hiện tượng đối lập nào và xỏ mũi xã hội dân sự. Nhà chính trị học Mỹ gốc Lebanon Fouad Ajami đã phàn nàn, rằng ở Ai Cập, trung tâm đời sống tinh thần một thời của người Ả Rập, đã không thể xuất bản nổi 400 cuốn sách một năm, trong khi đó ở Israel dân số chỉ bằng một phần mười đã có số đầu sách gấp mười lần. Cùng trong ngữ cảnh này Ajami cũng đã đưa ra lời cảnh báo của nhà báo Karim Alrawi: “*Áp lực hiện đại hóa, cái đè nặng lên Ai Cập từ lúc nó tiếp xúc với châu Âu đầu thế kỷ 19 và cũng chính cái đó cho đến nay đã thúc đẩy sự phát triển của Ai Cập, giờ đây đã quay hướng ngược trở lại.*”

Tuy thế tình trạng của người Ai Cập vẫn còn tốt hơn tình trạng của những người ở các nước láng giềng khác. Syria, một trong những nhà nước cảnh sát thiếu tự do nhất hiện nay, ở đó chính phủ có thể tự tiện bắt nhốt và tàn sát 30000 người mà không hề bị trừng phạt—như đã từng xảy ra năm 1982 tại Hama (và điều này đã xảy ra ở một đất nước mà các thành phố của nó liên tục có người sinh sống cho đến nay và thuộc vào loại lâu đời nhất trên thế giới). Iraq ngày xưa thuộc vào những quốc gia tiến bộ nhất và thế tục nhất của vùng Cận Đông; có nhiều phụ nữ tham gia vào đời sống nghề nghiệp, các nhà nghệ sĩ có thể tự do thể hiện, các nhà báo có thể làm mọi công việc của mình mà không hề bị ngăn cản. Ba mươi năm sau đó đất nước này đã thoái hóa thành một chuồng trại bắn thiêu của kẻ hoang tưởng tự đại. Saddam Hussein là ông chủ duy nhất của đất nước, kẻ đã sử dụng vũ khí hóa học tấn công một bộ phận dân chúng của mình — những người Kurd. Lebanon, một đất nước thực ra là đa nguyên và cởi mở với thế giới, chẳng gì thủ đô của nó cũng đã từng được đánh giá là “*Paris của phương Đông*”, đã bị đẩy xuống vực thẳm của khủng bố và nội chiến và đang rất khó nhọc để tìm đường thoát ra khỏi nơi đó.

Các nước kể trên có cùng chung quá khứ mang tính chuyên chế về mặt nhà nước, quá khứ này kết hợp với tiến bộ kỹ thuật của thời đại và với các phương pháp

theo dõi ngày càng hoàn thiện đã tạo nên một chủ nghĩa Ả Rập tân toàn trị. Theo quan điểm của sử gia về Hồi Giáo Benard Lewis, những kẻ độc tài lẽ tẻ hiện nay thực ra mạnh mẽ hơn là những đấng thống trị oanh liệt một thời như vua Suleiman lỗi lạc của thế kỷ 16 hoặc như trưởng giáo Harun al-Rashid bất tử trong truyện cổ tích một ngàn một đêm lẻ. Những lãnh địa mới trở nên giàu có của các tộc trưởng ở vùng Vịnh chẳng hạn, nơi vua chúa của họ trước đây đã phải để cho những bộ tộc người Beduin khó kiểm soát rời khỏi đất nước, ngày nay đã đủ khả năng sử dụng mật vụ, lực lượng an ninh, quân đội giữ chặt người dân trong vòng kiểm tỏa. Sự bất mãn và giận dữ của những quần thần đã thể hiện ở khắp mọi nơi, đó là những người bị giam giữ trong lồng son, cho dù được hưởng một phần nào đó từ sự giàu có của các ông chủ, nhưng vẫn không thể tạo nên được sự chú ý về mặt chính trị. Người Mỹ trông chờ sự cảm ơn của người Ả Rập đối với việc họ đã can thiệp vào cuộc chiến vùng Vịnh; chẳng gì đi nữa bằng hành động đó người ta đã cứu được Kuwait và Ả Rập Saudi. Trái lại từ góc nhìn của người Ả Rập sự việc được diễn tả là người Mỹ đã vội vã tiến hành việc cứu giúp triều đình Kuwait và Ả Rập Saudi, một nét diễn tả có khác biệt tuy nhỏ nhưng mang tính quyết định.

Vào những năm cuối của thập kỷ 80 trong khi mọi người, từ Moscow và Prague qua Seoul đến Johannesburg, vui mừng trước sự sụp đổ của các chính thể còn sót lại, thì người Ả Rập vẫn tiếp tục bút rút chịu đựng những chế độ độc tài tham nhũng và các thể chế quân chủ già nua. Những hệ thống, trong những năm 60 hứa hẹn một sự chuyển mình đi tới một bến bờ mới, cuối cùng lại trật ra là những chế độ độc tài trộm cắp thối rữa, mà sự chán ghét đối với nó chắc chắn đã bị sự thiếu hụt về tính chính đáng làm cho sâu sắc thêm. Trong một xu hướng trái ngược không thể tưởng tượng nổi so với trào lưu thế giới, khắp mọi nơi ở Cận Đông con người ngày nay trên thực tế ít có tự do hơn cách đây 40 năm. Liệu còn có bao nhiêu nước trên trái đất này, người ta có thể lặp lại những điều như vậy đối với chúng?

Thất Bại Trong Kinh Tế

Chậm nhất là từ ngày 11 tháng 9 năm 2001 anh chàng này đã có mặt ở mọi cuộc hội nghị và hội thảo về đề tài chống khủng bố: đó là sứ đồ của sự tổn thương, người đã lập luận một cách cực kỳ sâu sắc, rằng người ta không chỉ phải chống lại chủ nghĩa khủng bố dưới dạng triệu chứng, mà còn phải nhổ sạch gốc rễ của nó. Tiếp sau đó là lời kêu gọi cấp thiết về việc phải tái bản một kế hoạch Marschall với mục tiêu, xóa bỏ đói nghèo tại các nước theo đạo Hồi. Liệu ai là người còn muốn chống đối lại một đề nghị cao quý như vậy? Có một việc nhỏ ở đây đã bị cố tình bỏ qua: Không phải những người nghèo và những người bị tước đoạt mọi quyền đã gia nhập vào hàng ngũ Al Kaida.

Ở vị trí hàng đầu của tổ chức giờ đây người ta đã biết: Nhóm Bin Laden công bố có một lượng tài sản riêng cỡ năm tỷ Dollar. Nhiều nhân vật thân cận khác của Osama cũng vậy, trong số đó phải kể đến Sawahiri, vốn là một phẫu thuật gia xuất thân từ một gia đình có tiếng tăm ở Ai Cập. Người cha là giáo sư tại đại học Cairo, người ông là trưởng giáo tại Azhar, một học đường nổi tiếng nhất của người Sunni theo đạo Hồi, một người bác là tổng thư ký thứ nhất của Liên minh Ả Rập. Ngay cả viên phi công gieo chết chóc Mohammed Atta, người đã điều khiển một trong hai máy bay đâm vào tòa nhà trung tâm thương mại quốc tế, cũng xuất thân từ một gia đình có tính cách tôn giáo trung dung ở Ai Cập. Cha của hắn là luật sư. Mohammed có hai người chị em gái, một trong đó là giáo sư, người kia là bác sĩ. Hắn cũng đã theo học đại học, như nhiều bạn bè khác của hắn ở Hamburg. Ngay cả ở những thứ bậc thấp hơn trong tổ chức Al-Qaeda phần nhiều đều là những đàn ông xuất thân từ tầng lớp trung lưu có học vấn đại học. Ở điểm này John Walker Lindh người vùng California, gia nhập Al-Qaeda tại Afghanistan, có những cái chung với các chiến hữu theo đạo Hồi khác nhiều hơn là người ta bất chợt tưởng tượng ra. Nếu anh chàng này bị lột khỏi bộ lọc, thì điều đó trước hết có lẽ cũng chỉ vì anh ta mới có bằng trung học phổ thông, nếu đem so sánh với những kỹ sư có chứng chỉ trong số các chiến hữu của mình rõ ràng anh ta kém hẳn về trình độ.

Trở thành lò ấp của khủng bố lại chính là những nước mà sự giàu có của nó trong thời gian cuối những năm ba mươi đã gia tăng mạnh nhất. Mười lăm trong số mười chín không tặc hồi 09.11 là công dân Ả Rập Saudi, nước xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới. Khó có thể giả thiết rằng sự nghèo đói là nguyên nhân tức giận của họ. Ai Cập là vùng tuyển quân lớn thứ hai của Al-Qaeda, so sánh với thế giới không thể nói đó là một nước không có gia sản gì: Với thu nhập bình quân đầu người 3690USD một năm nó đứng vào hàng trung bình; việc tăng trưởng 5% mỗi năm trong suốt ba thập kỷ vừa qua cũng đã nói lên điều gì đó, cho dù khi xét đến tốc độ tăng trưởng dân số khoảng 3% có thể mức này tương đối suýt soát. Nhiều quốc gia tình cảnh còn xấu hơn nhiều, nhưng không hề có tầng lớp thanh niên vì vậy mà sẵn sàng tham gia vào đội ngũ phi công Kamikaze để lao xuống những khối nhà văn phòng cao tầng. Nếu như nghèo đói là lý do thường thấy đối với chủ nghĩa khủng bố, thì những kẻ ám sát đó thay vì đến từ các quốc gia Cận Đông có lẽ chúng phải đến từ các nước Phi Châu hoặc Nam Á.

Ngay cả sự không bình đẳng cũng chưa đủ để coi đó là một lời giải thích. Một thước đo được sử dụng rộng rãi để xác định mức phân bố thu nhập đó là chỉ số có tên Gini. Chỉ số Gini của một quốc gia càng nhỏ, thì mức cách biệt càng ít. Chỉ số của Brazil là 60, của Bỉ là 25. Ai Cập có chỉ số 28,9, con số này không những gần như nằm dưới con số của tất cả các nước châu Mỹ Latinh, mà còn dưới phần lớn các

nước đang phát triển. Thu nhập được phân bổ ở nước cộng hòa vùng sông Nil này thậm chí còn đồng đều hơn cả của nước Pháp, là nước đạt chỉ số 32,7. Nếu ở đây 30% số người giàu nhất trong dân chúng chiếm hữu hơn 65% tổng sản lượng quốc dân, thì có nghĩa là tầng lớp tương tự ở Ai Cập cũng sẽ phải vừa lòng với 64%. Ngược lại tuy vậy vẫn còn có tới 14,2% tổng sản lượng quốc dân của Ai Cập rơi vào 30% những người nghèo nhất của xã hội, trong khi thành phần tương tự ở Pháp phải xoay sở trong con số 10%. Ở những nước vùng Vịnh, nơi không công bố những số liệu chính thức, có lẽ mức chênh lệch thu nhập còn lớn hơn, cho dù không đến mức như ở Brazil, Columbia hoặc Nigeria.

Mặc dù vậy khủng hoảng ở vùng Ả Rập thể hiện một chiều kích kinh tế. Giống như trường hợp nước Nga, không phải sự nghèo khó là vấn đề, mà chính là sự thừa thãi. Tại sao trữ lượng tài nguyên phong phú về nguyên tắc lại là sự cản trở đối với công cuộc hiện đại hóa, hợp pháp hóa và đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia, điều này chúng ta đã phân tích ở tại cách đây một chương. Vùng cận đông là một đối tượng trực quan tuyệt vời cho lý thuyết như vậy về sự giàu có không xứng đáng, nó không chỉ đúng cho các nước xuất khẩu dầu mỏ lớn — hãy nhìn sang Ai Cập: bên cạnh thu nhập khiêm nhường về dầu và khí đốt, nhưng không phải là không quan trọng, hàng năm đất nước này còn nhận được 2 tỷ USD tiền phí thu được từ tàu bè đi qua kênh Suez và 2,2 tỷ USD tiền viện trợ từ USA. Thêm vào đó là một lượng tiền đáng kể do các công nhân xuất khẩu lao động của Ai cập gửi về quê nhà từ các nước vùng Vịnh. Tổng kết lại Ai Cập như vậy đã có được một phần thu nhập dư dật mà không phải bỏ công bỏ sức gì nhiều. Một ví dụ khác đó là Jordan, một đất nước so ra có chiều tiến bộ và tự do hơn, đất nước này hàng năm được nhận một tỷ USD tiền hỗ trợ từ bộ tài chính Mỹ. Có thể có người cho rằng đây là con số quá nhỏ không đáng kể. Cho đến khi biết được, rằng tổng thu nhập quốc dân của Jordan mới có được 17 tỷ USD — thì chỉ riêng con số của một nước chi ra để trợ giúp phát triển cũng đã gần bằng 6% của con số trên.

Đồng tiền kiếm được dễ dàng đã kìm hãm sự tiến bộ về kinh tế và chính trị. Một khi nhà nước có thể chi tiền ra mà không cần đến thu thuế, có nghĩa là nó sẽ không có nghĩa vụ đền đáp lại cho người dân dưới dạng của một ngân sách công khai, của những quyết định minh bạch hoặc của quyền được tham gia quyết định. Lịch sử đã dạy, rằng một ngân khố quốc gia phụ thuộc vào tiền thuế đóng góp sẽ chú trọng ở mức độ cao hơn đến nguyện vọng của dân chúng và mở rộng cho họ phạm vi tham gia quyết định. Giới cầm quyền ở Cận Đông đã đòi hỏi không nhiều ở sự đóng góp của thần dân, nhưng cũng chẳng làm cho họ được bao nhiêu. Một tác động phụ có vấn đề nữa của sự giàu có do tài nguyên phong phú là: Nhà nước đủ sức để cho phép mình quyền quấy nhiễu người dân, bởi nó sẵn có đủ phương tiện tiền của để xây dựng lực lượng an ninh và quân đội. Thế cho nên Ả Rập Saudi và Oman mỗi

một nước trong đó đã chi ra tới 13% tổng thu nhập quốc dân cho quân sự, Kuwait chỉ khoảng 8%. Khoản chi cho quốc phòng của Iraq trước cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ nhất được dự đoán vào khoảng từ 25% đến 40%, một phần trong đó được tính từ cuộc chiến chống Iran, phần khác từ khoản chi cho bộ máy bảo vệ nhà nước của đảng Baath tua tủa khắp mọi nơi.

Không biết từ bao giờ các nước xuất khẩu dầu giàu có đã cố tự lừa dối mình rằng tiến bộ có thể mua được từ bên ngoài? Cơn đói dữ dội ai cũng biết của Saudi và Kuwait đối với các sản phẩm tiêu dùng phương Tây từ Hamburger qua Rolex đến Cadillac cần phải được đưa ra làm bằng chứng. Việc nhập khẩu hàng hóa dĩ nhiên đặc biệt dễ dàng hơn việc nhập khẩu cơ cấu cho một xã hội hiện đại bao gồm kinh tế thị trường, hệ thống đảng phái, nghĩa vụ giải trình và nhà nước pháp quyền — và đối với tầng lớp cai trị cũng đỡ nguy hiểm hơn. Có lẽ chính vì vậy mà đặc biệt là các quốc gia vùng Vịnh họ đã ưu tiên lựa chọn phiên bản hỗn hợp của hiện đại, trong đó bên cạnh hàng hóa thậm chí cả lực lượng lao động cũng được nhập vào. Bộ mặt bên ngoài hào nhoáng giờ đây đã được nước ngoài cung cấp. Nếu mai này nguồn dầu mỏ cạn kiệt, ở những nước đó sẽ chẳng có gì còn lại từ sự giàu có của nó hàng chục năm nay ngoài một nhu cầu tự do được vun đắp cao độ.

Nỗi Sợ Bị Phương Tây Hóa

Khoảng mười năm trước đây trong một câu chuyện với một trí thức già người Ả Rập tôi đã trút sự bất mãn của mình về việc Cận Đông ngược với Viễn Đông đã không theo kịp sự phát triển trong vấn đề mở cửa kinh tế và chính trị. *“Ở Singapore, Hồng Kông, và Seoul, người ta đã làm đúng!”*, tôi ca ngợi thành quả đạt được của những con hổ phương Đông. Người tiếp chuyện tôi, một nhà báo nhả nhặn, lịch thiệp, đọc nhiều và có cảm tình với phương Tây, đã đứng dậy và trả lời với một giọng nghiêm khắc: *“Họ chỉ được cái bắt chước phương Tây. Thành phố nơi đó trông chẳng khác gì một sự sao chép rẻ tiền của Houston hoặc Dallas. Đối với những làng chài khi xưa những cái đó có thể là đẹp. Còn đối với chúng tôi thì ngược lại, chúng tôi là những người kế thừa một nền văn minh phát triển cao. Chúng tôi không muốn trở thành cái sân sau của phương Tây.”*

Chính lòng tự tôn này và nỗi sợ bị mất mát là khó khăn chủ yếu của người Ả Rập. Những cái đó đã cản trở sự trỗi dậy của nền kinh tế và làm cho mỗi một cải tiến về mặt chính trị trở nên một sự thử thách về lòng kiên nhẫn. Người Mỹ thích thú về tất cả những gì mới mẻ và ít khi bị thất vọng về điều đó. Phương Đông ngược lại đã được hiện đại (Moderne) thân tặng hết thất bại này đến thất bại khác. Dù là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa phi tôn giáo hoặc chủ nghĩa dân tộc, tất cả những con đường đưa đến vinh quang có tiếng là tốt đều trở thành ngõ cụt. Những nhà quan

sát trẻ hơn có thể đặt câu hỏi, tại sao những quốc gia Ả Rập không làm điều tối thiểu là tách tôn giáo ra khỏi nhà nước. Câu trả lời là: Bởi vì suốt phần lớn thời gian của thế kỷ 20 họ đã cố gắng làm điều đó và bởi vì dân chúng quy cho chủ nghĩa phi tôn giáo và mô hình phương Tây là nguyên nhân thất bại của chính phủ khi ấy. Nổi tức giận, đáng lý phải hướng vào những chính trị gia của mình thì những người Ả Rập lại chĩa nó vào phương Tây.

Quá trình toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ khởi đầu từ những năm 90 đã đưa người Ả Rập vào tình trạng lưỡng lự: Mở cửa đủ để cho phép hiện đại lôi mình ra khỏi những lễ thói quen thuộc hàng ngày, tuy nhiên sẵn sàng cho việc nhảy lên con tàu của hiện đại thì chưa. Nhiều người Ả Rập thưởng thức những chương trình vô tuyến, các món ăn nhanh và nước giải khát màu mè; nhưng cho đến nay họ vẫn trông chờ một cách tuyệt vọng vào sự giải phóng khỏi những kìm kẹp xã hội, vào những cơ hội phát triển thêm. Tiềm năng tăng trưởng và tăng tốc vẫn không được sử dụng chừng nào đám những kẻ canh chừng già cỗi vẫn còn bỏ vào túi riêng của mình tất cả. Ở khu vực Ả Rập quá trình toàn cầu hóa đã trưng bày ra hình ảnh méo mó của chính mình, đó là sự tràn ngập hàng hóa phương Tây và những quảng cáo rùm beng của phương Tây không hề chứa đựng một ý nghĩa sâu xa nào hết. Đối với tầng lớp bên trên nó có nghĩa trước hết là một sự mời chào hàng hóa rộng khắp hơn; nó cũng làm cho một số người hoang mang, bởi nó đe dọa cơ sở quyền lực cho đến nay của họ.

Sự thay đổi liên tục từ hấp dẫn sang chối bỏ do vì lối sống phương Tây liên quan tới hiện đại đã làm cho nhiều người Ả Rập bối rối. Thanh niên, phần đông được đào tạo tốt hơn những người cha, đã rời bỏ những xóm làng ngủ quên của mình, họ ra đi tới những thành phố lớn ồn ào, đầy áp những người như Cairo, Beirut, Damascus hoặc đến các thành phố thuộc các nước khai thác dầu mỏ để làm ăn (có những thời kỳ gần 10% số dân đến tuổi làm việc làm việc tại các nước vùng Vịnh). Khung cảnh xa lạ đập vào mắt họ với sự chênh lệch tột bậc về mức sống, với cảnh vội vã và tràn ngập sự kích động. Đặc biệt sự hiện diện của những phụ nữ không trùm khăn che mặt trên đường phố, trong xe bus, trong tiệm cafe, tại nơi làm việc đã làm cho họ đau buồn. Bị quá tải bởi những cảnh trái ngược của lối sống hiện đại, họ muốn được hưởng phần giàu có của môi trường mới mà không phải từ bỏ truyền thống và sự vững tin vào môi trường cũ.

Quá trình toàn cầu hóa đã bắt gặp các nước Ả Rập trong một giai đoạn gay cấn về mặt nhân khẩu học: tại đó hiện nay có số lượng những người trẻ tuổi vượt quá mức thông thường. Hơn một nửa dân số trẻ hơn tuổi 25; ba phần tư số người ở Ả Rập Saudi có độ tuổi dưới 30. Một phần lớn thanh niên dưới tác động của testosterone đã gây nên sự náo loạn trong xã hội; gần như tất cả mọi hành động tội

phạm đã được gây ra bởi những phạm nhân nam tính thuộc nhóm tuổi từ 15 đến 25. Hãy nhốt cái đám sức khỏe nửa vờ này lại, các nhà xã hội học đã gợi ý như vậy, tội phạm bạo lực sẽ giảm đi 95%. Không phải tự nhiên mà công việc xã hội hóa những nam thanh niên ở trường học và hội đoàn lại là một trong những nhiệm vụ chính của các cộng đồng dân sự. Nếu như lớp trẻ sinh ra từ những năm có tỷ lệ sinh đẻ cao và độ tuổi trưởng thành của chúng trùng với những giai đoạn căng thẳng về kinh tế hoặc xã hội, thì những căng thẳng này thường sẽ bùng phát ra từ dạng sự phản đối cho tới bạo loạn công khai. Những tương quan như vậy luôn có mặt trong suốt quá trình lịch sử, ví dụ như ở Pháp vào đêm trước của cách mạng 1789, ở Iran ngay trước khi Shah bị hạ bệ năm 1979. Ở USA cũng vậy, năm 1968 khi những xáo trộn xã hội mạnh mẽ nhất xảy ra từ khi có khủng hoảng kinh tế thế giới bùng phát cũng là lúc tỷ lệ đàn ông đạt đến mức cao nhất. Ở khu vực Ả Rập số đàn ông dư thừa này sẽ tìm sự cứu vớt trong lòng của tôn giáo.

Trở Lại Với Đức Tin

Mặc dù Nasser là một người ngoan đạo, nhưng không bao giờ ông ta có ý nghĩ, trộn lẫn chính trị và tôn giáo vào với nhau, bởi ông ta cảm thấy điều đó là lạc hậu — cái này làm cho các đảng Hồi Giáo nhỏ rất bức bối, chẳng gì thì họ cũng đã ủng hộ ông ta lên cầm quyền. Chính vì thế mà nhóm có ảnh hưởng nhiều nhất trong số các nhóm này, có tên gọi là Tình anh em Hồi Giáo, đầu những năm năm mươi đã quyết định trở thành lực lượng đối lập, hơn nữa họ không hề ngần ngại sử dụng bạo lực. Nasser đã ra tay cực kỳ cứng rắn: Ông ta ra lệnh bắt giữ hàng ngàn cán bộ của tổ chức Tình anh em Hồi Giáo, sáu người bị tử hình vào năm 1954. Trong số những người bị bắt giam có Said Qutb, một người không lấy gì làm nổi bật và với ngòi bút lông ngỗng đã phác thảo cuốn sách *“Những Cột Mốc Lịch Sử”*, đó là bản tuyên ngôn về nền chính trị Hồi Giáo hiện đại.

Qutb lăng mạ Nasser là một người Hồi Giáo tồi tệ, công việc lãnh đạo không mang tính Hồi Giáo. Về cơ bản đối với Qutb tất cả các chính phủ Ả Rập đều mắc phải tính xấu này. Phác thảo thay thế của ông ta về một cộng đồng được cai trị triệt để theo đúng kinh Koran là một trong những tâm niệm cốt lõi của những người theo đạo Hồi phái chính thống có từ những năm tám mươi của thế kỷ 19. Khi những kẻ cầm quyền ở thời đại sau Nasser ngày càng trở nên cách biệt với dân chúng, càng độc đoán hơn và tham nhũng hơn, thì càng có nhiều người hơn tìm đến với những tổ chức như Tình anh em Hồi Giáo, là tổ chức ít ra cũng khác hẳn với các tổ chức thuộc chính phủ ở chỗ chúng cố gắng trở thành chỗ dựa cho con người trong một thế giới đầy biến động. Trong tác phẩm cơ sở *The Arab Predicament*, Fouad Ajami khi nghiên cứu mối quan hệ thăng trầm của người Ả Rập đối với chính trị, có viết rằng, công việc chiêu mộ của những kẻ theo trào lưu

chính thống đã đạt được nhiều hơn, bởi vì nó mời chào một sự cùng đóng góp. Điều này phân biệt đạo Hồi chính thống với kiểu văn hóa chính trị, ở đó *“công dân bị xếp xuống hàng khán giả và bị đòi hỏi phải để tất cả mọi việc cho giới chức trách chăm lo. Xét về mặt niềm tin bị mất mát nó đã kết nối con người vào một truyền thống, có tác dụng làm cho họ bình tâm.”* Những người Ả Rập vốn hay than thân trách phận đã tìm và thấy được trong Hồi Giáo những tiếng nói phản kháng mạnh mẽ.

Về mặt này có thể nói đạo Hồi hầu như không có đối thủ cạnh tranh. Các quốc gia Ả Rập là một miền cô quạnh về chính trị. Không hề có một cảnh quan đảng phái, không hề có báo chí tự do và hầu như không tồn tại cơ hội để có thể nói lên những ý kiến khác biệt. Chính vì vậy mà người ta đã thảo luận các vấn đề chính trị trong các Mosque (nhà thờ Hồi Giáo). Bởi vì đó là nơi duy nhất có thể tránh khỏi được sự kiểm soát của nhà cầm quyền, đó là nơi quy tụ và nâng cao lòng căm ghét đối với chế độ, nơi kết nối các phe phái đối lập lại với nhau trong các thông điệp về đức tin. Hỗn hợp giữa tôn giáo và chính trị này là một hỗn hợp cực kỳ dễ gây nổ. Tôn giáo, ít nhất là thuộc các dòng có chung ông tổ Abraham, đều lớn giọng đòi hỏi một vị trí tuyệt đối cho mình, trong khi trong chính trị vấn đề đặt ra là phải có khả năng tiến tới thỏa hiệp. Kết quả của mối mâu thuẫn giữa các mục đích này là sự cực đoan một cách vô lương tâm về chính trị, với phương châm hàng đầu *“Tất cả cho chiến thắng”*.

Sự nổi tiếng của các tổ chức Hồi Giáo không chỉ bởi vì chúng không giới hạn mình trong việc truyền đạo. Từ tổ chức Tình anh em Hồi Giáo qua Hamas đến Hezbollah tất cả đều chào mời các dịch vụ y tế, dịch vụ tư vấn và các điểm trú ngụ tạm thời cho những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Những ai chỉ một lòng tin vào xã hội dân sự, sẽ phải lo ngại khi nhận ra, rằng ở Cận Đông những xã hội như vậy chủ yếu hình thành từ các nhóm phản đối Chủ nghĩa tự do khai phóng. Nhà chính trị học người Mỹ, bà Sheri Berman thấy ở đây có sự tương đồng với thắng lợi của chủ nghĩa Phát Xít, khi chủ nghĩa này liên tục mua sự ủng hộ của dân chúng bằng các dịch vụ xã hội:

Nếu nhà nước và các đảng phái chính trị thất bại, vì họ không có tính chính đáng, không có một chương trình hành động hoặc không đảm bảo được những nhu cầu thiết yếu cho dân chúng, thì thường sẽ có những tổ chức thứ ba nhảy vào lấp chỗ trống đó. Do bởi tôn giáo ở các quốc gia Hồi giáo đương nhiên được chấp nhận về tính chính đáng, cho nên chẳng có gì ngạc nhiên, khi tôn giáo đã sử dụng những nhóm như vậy làm mảnh đất phát triển. Hồi Giáo là một hiện tượng đặc trưng cho khu vực, song cơ chế nền tảng của nó tương tự như sự lên ngôi của Chủ nghĩa xã hội dân tộc (Nazi), Chủ nghĩa phát xít cũng như Chủ nghĩa mỳ dân ở Hoa Kỳ.

Nếu chỉ có một nguyên do cho vấn đề Hồi Giáo, thì đó chính là sự thất bại của các thiết chế chính trị trên các quốc gia quê hương của nó.

Một động lực cực lớn mà phong trào 1979 đã nhận được đó là sự kiện Ayatollah Ruhollah Khomeini lật đổ vua Iran, một người kiên định trong vấn đề ủng hộ nước Mỹ. Cuộc cách mạng của những người Shiite đã không chỉ khẳng định, rằng một tổ chức đối lập kiên quyết có thể đương đầu thắng lợi với một kẻ thống trị hùng mạnh nhất, mà cũng còn khẳng định, rằng các lực lượng tiến bộ, như nền giáo dục ở các nước đang phát triển, tự nó có đôi lúc đã làm cho sự rối loạn trầm trọng thêm. Cho đến sâu tận nửa thứ hai của thế kỷ 20 những người Hồi Giáo ở Cận Đông trong các xóm làng và thành phố nhỏ phần lớn vẫn còn mù chữ. Đạo giáo họ thực hành vẫn ở dạng dân dã, được cải biên cho thích hợp với văn hóa và nhu cầu của con người địa phương. Trong những cộng đồng đa dạng, khoan dung này người ta thờ phụng những vị thánh thần, bảo tồn các thánh tích, hát những bài thánh ca và tôn vinh các tác phẩm nghệ thuật thủ công — tất cả những thứ đó, là những gì mà đạo Hồi xét cho kỹ sẽ cấm đoán. Trong những năm bảy mươi bắt đầu có hiện tượng rời bỏ làng quê. Rất nhiều người đã đến các vùng thành phố để tìm kiếm việc làm, nơi mà thói quen hành đạo của họ vốn gắn liền với những tập tục và lễ thói của vùng quê sẽ bị mất đi. Ai học được, người đó cách gì cũng hấp thụ một đạo Hồi mới, tuyên cáo về một thể hệ trẻ các nhà văn, nhà truyền giáo và các giáo viên thần học. Tín ngưỡng này không phù hợp với thời đại, mà trừu tượng, đặt nặng vào câu chữ, mang tính thanh giáo — một đạo Hồi của các nhà thuyết giáo, không phải là tôn giáo của quần chúng.

Cũng một cách thức như vậy Khomeini đã dùng đến những phương tiện trợ giúp đơn giản nhưng hiệu quả: đó là các băng ghi âm cassette. Trong những năm bảy mươi người ta đã nhập lậu những băng cassette ghi thông điệp của ông ta từ Paris, nơi ông ta sống lưu vong, vào Iran, tại đó chúng được coi là phương tiện đấu tranh chống lại chế độ Shah tàn bạo và được gìn giữ một cách tốt nhất. Ngoài ra trong những bài thuyết giảng được ghi lại bằng băng cassette Ayatollah còn tuyên truyền cho một đức tin mới, mang tính kích động và khổ hạnh, coi tất cả những gì thuộc về phương Tây là “*độc ác*”, kết tội USA và kêu gọi đứng lên đấu tranh chống lại “*những kẻ vô đạo*”. Tuy nhiên Khomeini không phải là người duy nhất đã công cụ hóa tôn giáo cho các mục đích chính trị. Thất vọng với quá trình hiện đại hóa trong đó một phần thì nửa vời, một phần thì quá vội vã, lại còn bám víu vào các niềm tin cũ, cho nên ngay cả tầng lớp trí thức cũng đã kích lại “*nọc độc phương Tây*”, phỉ báng những người Iran tiến bộ, coi mở đối với phương Tây là những kẻ “*mất gốc*”. Từ quê hương mới London hoặc Paris đây dễ chịu những kẻ trục lợi này của hệ tư tưởng thời đại đã chửi rửa chủ nghĩa phi tôn giáo và xã hội tiêu thụ của nước Mỹ, ca ngợi

đạo Hồi là một sự lựa chọn khác. Đối với những người nghèo nhất trong số những người nghèo ở Cận Đông, những người trước tiên biết quý lương thực, thực phẩm và thuốc men từ phương Tây ta thấy điểm đặc biệt của những lý thuyết này là nó ít hấp dẫn họ hơn là hấp dẫn những người có đôi chút học hành rời bỏ làng quê, đi tìm kiếm nơi tu nghiệp hoặc việc làm ở những thành phố lớn thuộc Ả Rập và các nước phương Tây. Sự mất phương hướng nơi đất khách quê người đã làm cho những người như vậy dễ tin vào những lời hứa hẹn giải thoát của đức tin mới và “*chân chính*”.

Điều kỳ lạ là chính chủ nghĩa bình quân của đạo Hồi của người Sunni lại dọn đường cho chủ nghĩa Hồi Giáo chính thống, bởi nó một mặt có thể động viên tất cả những ai yếu đuối, mặt khác không một ai trong số những người theo nó được phép bình phẩm về ý thức tôn giáo của tín đồ Hồi Giáo khác. Nếu ở thời trung cổ người có quyền phán xét trong các vấn đề thuộc về tín ngưỡng theo sự thỏa thuận chung phải là những nhà thần học Hồi giáo (Ulema), thì từ thời Maududi và Qutb những nhà tư tưởng tiên phong của chủ nghĩa hồi giáo cũng có được thẩm quyền này. Họ thường xuyên tuyên bố những người nào theo quan điểm của họ đang là một “*tín đồ Hồi Giáo tốt*” và ai là không. Những ai không thuộc loại tốt sẽ bị rút phép thông công ngay lập tức, và điều này gây sợ hãi trong mọi người. Chính trị cũng sợ không dám động chạm đến những tín đồ Hồi Giáo cực đoan. Bị những kẻ trung thành với đường lối một cách nô lệ làm mất uy tín, tầng lớp trí thức ưu tú và hàng chục ngàn người thuộc tầng lớp trên cũng ngại tranh luận với tầng lớp tăng lữ có suy nghĩ tùy tiện. Kết quả là, hầu như chẳng còn lấy một ai trong số những người Hồi Giáo ôn hòa dám chỉ tên những kẻ cực đoan trong số những người theo trào lưu chính thống hoặc thậm chí chỉ trích họ. Giống như những người đại diện cho quan điểm trung dung ở Bắc Ái Nhĩ Lan, nhiều người Ả Rập sợ bị đàn áp nếu như đứng lên khuyến cáo phải sao cho đúng mực. Cuối cùng ngay cả nhân vật được tôn kính như Nagib Machfus cũng chỉ vì chỉ trích nhẹ nhàng những người Hồi Giáo cực đoan mà đã bị đâm chết giữa phố. Và cứ thế đa số đã lẩn trốn trong im lặng. Tôi biết đến xu hướng này từ quê hương Ấn Độ của mình, nơi mà Hồi Giáo với muôn vàn diện mạo, với sắc màu vui tươi và sôi nổi của một thời trai trẻ của tôi đã từ từ chậm chắc đông quánh lại thành một giáo lý buồn tẻ, khát khe, bị khống chế bởi những nhà thần quyền hẹp hòi nhỏ mọn và những cảnh sát tín ngưỡng.

Chẳng nơi đâu sự suy vong này lại dễ nhận thấy hơn là ở trong các nền quân chủ thực ra là ôn hòa tại vùng Vịnh, trong số đó trước hết phải kể đến Ả Rập Saudi. Triều đình Saudi đã chơi với lửa: Để làm lạc hướng sự chú ý vào chính sách đối nội và chính sách kinh tế đang có vấn đề, nó đã để cho những kẻ cực đoan trong nội bộ giới tăng lữ Hồi Giáo tùy nghi hành động và hy vọng rằng qua đó sẽ gián tiếp có được tính chính đáng. Hệ thống giáo dục nằm dưới quyền điều hành của những

nhà thần học đã bị công chức hóa và cực kỳ bảo thủ. Chủ yếu người Saudi đảm bảo tài chính cho các trường học kinh Koran (Madrasah) qua các tổ chức thiện nguyện tư nhân, những trường này là nơi truyền bá chủ nghĩa Wahabism ra đủ các quốc gia khác nhau— đây là một chi phái Hồi Giáo khắc nghiệt của dòng Sunni được phần đông những người thuộc trào lưu chính thống noi theo. Trong suốt ba thập kỷ công việc truyền giáo của chủ nghĩa Wahabism đã nuôi dưỡng dạy dỗ hàng chục ngàn những kẻ cực đoan học hành nửa vời, những kẻ tiếp xúc với những gì hiện đại và với những người không theo Hồi giáo bằng một thái độ hằn học. Kẻ độc ác số một trong con mắt họ dĩ nhiên là Hoa Kỳ.

Chủ nghĩa Wahabism đã mau chóng trở thành món hàng xuất khẩu được ưa chuộng, và không chỉ trong khu vực Ả Rập. Là quà cho thêm thường trong đó nó có chứa kèm theo một chương trình chính trị phiến diện được cắt tĩa sao cho phù hợp với khách hàng sở tại. Chính vì vậy mà những tín đồ Hồi Giáo Indonesia, những người trước đây hai mươi năm vẫn còn chưa hề biết tới Palestine nằm ở đâu, thì giờ đây đã đồng cảm một cách nhiệt thành với sự xung đột tại đó. Ngay cả trong bản thân kiến trúc ảnh hưởng của tính Ả Rập cũng ngày càng lẩn át một cách mạnh mẽ. Mặc dù những người thợ tài hoa của Hồi Giáo từ lâu vẫn luôn kết hợp những yếu tố mang phong cách Ả Rập với các yếu tố địa phương (phong cách Hindu, Java, Nga). Trào lưu hiện tại ngược lại đang tìm cách loại bỏ những yếu tố hình dáng của các nền văn hóa, ví dụ như của Indonesia hoặc của Malaysia, đã bị cho là ít mang tính Hồi Giáo (hay là: Ả Rập).

Một quốc gia mà sự nhập khẩu chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan đã đặc biệt gây ra nhiều tác hại đó là Pakistan. Sau khi tướng Zia ul-Haq, người độc quyền cai trị đất nước này trong những năm tám mươi, tiến hành thủ tiêu tất cả những nhà bất đồng chính kiến, ông ta đã bị lâm vào tình cảnh buộc phải tìm kiếm cái lực lượng liên kết trong khối những người theo trào lưu chính thống tại Pakistan. Với sự trợ giúp tiền bạc và cố vấn từ Ả Rập Saudi ông ta đã thiết lập hàng tá các trường dạy kinh Koran. Thêm vào đó cuộc xâm lăng Afghanistan của quân đội Xô Viết đã thu hút hàng đoàn người trong đó chủ yếu là những thánh chiến quân gốc Ả Rập, đang sục sôi muốn ngay lập tức đánh đuổi quân tội phạm cộng sản ra khỏi đất nước láng giềng. Không có sự trợ giúp về tài chính và phương tiện từ Ả Rập Saudi chắc chắn sẽ không có đội ngũ Taliban, và Pakistan cũng sẽ không trở thành pháo đài của những người theo trào lưu chính thống như ngày nay chúng ta đang thấy. Với sự xích gần lại phía Hồi giáo, Zia đã kiếm được một sự công nhận đáng ngờ — bằng cái giá phải trả cho sự ổn định xã hội trên đất nước của mình. Khắp mọi nơi những kẻ cực đoan có vũ trang đã ở trong tư thế sẵn sàng lao vào cuộc chiến, trước tiên là ủng hộ Taliban, sau đó là can thiệp vào mối xung đột tại vùng Kashmir và hiện nay chúng đang thách thức chính phủ phi tôn giáo của tướng Musharaf. Từ lâu các quan niệm

có từ thời trung cổ của họ đối với việc bán bỏ thánh thân, đối với vai trò của phụ nữ và đối với những sai phạm trong kinh tế tín dụng đã làm nhiễm bẩn nền chính trị và hệ thống luật pháp của Pakistan.

Pakistan không phải là trường hợp duy nhất. Các xu hướng lạc hậu tương tự có thể thấy ở nhiều nước khác nhau ví dụ như Yemen, Indonesia và Philippin. Trong những năm tám mươi và chín mươi giữa Iran và Ả Rập Saudi, cả hai là những quốc gia phiến toái nhất về tôn giáo của vùng Cận Đông, đã làm một cuộc tranh đua thực sự để giành địa vị thống trị trong vùng ảnh hưởng của đạo Hồi—với kết quả là, quan niệm tôn giáo cực đoan vốn chỉ giới hạn trong vùng của họ nay đã tràn lan ra khắp thế giới. Sự toàn cầu hóa của đạo Hồi bắt đầu khởi phát từ đây.

Cuộc Cải Cách Hồi Giáo

Việc Cận Đông tỏ ra là một lò lửa bạo loạn khét tiếng, có lẽ phần nhiều nằm ở văn hóa Ả Rập hơn là ở Hồi giáo. Mặc dù vậy nhiều nhà quan sát phương Tây, và ngay cả một số tín đồ Hồi Giáo nữa, cũng đều cho rằng vấn đề này có khả năng giải quyết được với sự trợ giúp của tôn giáo. Để làm việc này họ đòi hỏi đối với Hồi Giáo phải có một sự tách biệt rõ ràng giữa nhà thờ và nhà nước, một cuộc cải cách Hồi Giáo, mà ở nó người ta trông chờ cũng sẽ có một tác động tương tự như cuộc cải cách đã từng xảy ra ở phương Tây. Điều được đánh giá là một đóng góp to lớn của cải cách ở phương Tây, đó là trong khu vực ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo nó đã tạo ra một được *“sự quay lưng lại với những hiểu biết được cho là chắc chắn”* và vì thế giới tăng lữ đã bị tước đi khả năng bắt buộc những người bình thường nhất phải làm hoặc không được phép làm những gì. Công cuộc cải cách đã bẻ gãy uy tín và quyền lực của giới tăng lữ; đặc biệt là nó đã kết thúc sự độc quyền cai trị của hệ thống giáo hội đối với tín dân.

Một hệ thống nhà thờ quyền thế không giới hạn, mà người ta cần phải giải phóng người dân ra khỏi nó, không hề có trong đạo Hồi. Khác với hệ thống nhà thờ Công giáo và một vài nhóm đạo Tin Lành nhỏ, đạo Hồi chẳng hề biết đến giới tăng lữ cũng như không hề biết đến một cấp bậc đạo giáo tối cao. Ngược với nhà thờ Thiên Chúa, Mosque (nhà thờ Hồi Giáo) không phải là cơ quan thần học, mà chỉ là địa điểm, tại đó người ta tụ họp nhau lại để cầu nguyện. Thường cũng hay có những cuộc cầu nguyện được tiến hành giữa một đám đông trong đó một người thuộc lòng nhất các bài kinh sẽ đứng ra dẫn lời. Do không có tòa thánh tối cao, cho nên đương nhiên nhà nước đứng trên tôn giáo — ở châu Âu đó là tác động phụ của các cuộc chiến tranh tôn giáo — ở các nước theo đạo Hồi đó là điều đương nhiên. Nhân vật Khalif trước hết là một quan nhiếp chính thế tục, không phải là người sáng lập ra nhà thờ, một người như vậy ông ta chưa bao giờ tự thấy cần thiết phải tự

vệ chống lại. Ông ta để cho xây dựng Mosque, bảo trợ các học giả về tôn giáo, nhưng không tác động vào các giáo lý. Chứng nào lãnh chúa tạo điều kiện cho quần thần của mình cầu nguyện, thì chứng đó theo như đã được ghi ở một trong những Hadith (tập sách về đạo lý của người Hồi Giáo–ND) sự thống trị của ông ta còn mang tính chính đáng. Điều này làm cho việc kêu gọi tiến hành cải cách đối với Hồi Giáo trở nên thừa: Tại sao người Hồi Giáo lại phải tiến hành một quá trình lịch sử, chỉ để giải quyết một vấn đề xa lạ đối với họ?

Việc những người Hồi Giáo chưa hề có một đảng chặn dân đứng trên hết tất cả để họ có thể tỏ lòng tôn kính với ông ta, đó chính là điểm cốt lõi của sự khó xử. Sau khi nhà tiên tri Mohammed thống nhất uy quyền thế tục đã có từ ngàn năm cùng với uy quyền thần linh vào bản thân mình thì việc tách rời chúng ra đối với các thế hệ sau này không còn là vấn đề để bàn luận. Điều này đã làm giảm bớt sự khó khăn cho cả kẻ thống trị lẫn kẻ chống đối trong việc biện minh cho các hành động xuất phát từ đức tin của mình. Nếu một lãnh chúa luôn tìm ra được một thầy tu để xác định cho tính chính danh của mình trước đức Chúa trời, thì những kẻ bỏ đạo cũng có thể dựa vào nhau để làm điều này. Đến tận bây giờ tất cả những lãnh đạo theo đạo Hồi từ vua Saudi cho đến Bin Laden đều duy trì một đám cận thần tăng lữ cho riêng mình.

Song quy định nào cũng có ngoại lệ. Nhánh Shia tự phong là quốc đạo ở Iran quả thực họ đã có một bộ máy quyền lực thần quyền, được xây dựng nên sau năm 1979 với cơ cấu rất phức tạp trong đó có một người đứng đầu tương tự như giáo hoàng của Thiên Chúa giáo. Bernard Lewis nhìn thấy ở đấy mầm mống của một cuộc cải cách kiểu Iran đã được sắp đặt:

Khomeini đã “*Thiên Chúa giáo hóa*” các cơ quan Hồi Giáo, bằng cách ông ta tự nâng mình lên địa vị của một giáo hoàng không bao giờ sai phạm và đã tạo ra một hệ thống nhà thờ có tổ chức, trong đó những đại diện của nó đảm nhận những chức trách giống như các Hồng y giáo chủ, các Tổng giám mục và các Cha cố. Tất cả những cái đó chúng hoàn toàn chẳng có gì dính dáng tới các truyền thống Hồi giáo. Theo cách nhìn như vậy, thì khái niệm “*cách mạng Hồi giáo*” sẽ chứa đựng một ý nghĩa, mà bình thường ra người ta không liên tưởng tới tác động của Khomeini. [...] Có thể người Hồi Giáo sẽ táo bạo thử nghiệm việc cứu chữa căn bệnh Thiên Chúa giáo của họ với một trị liệu không kém phần Thiên Chúa giáo hơn: tách rời nhà nước với nhà thờ.

Thật là trớ trêu một tác động cải cách lâu bền lại đến chính từ nhà nước thần quyền Iran. Rất có thể, nhân vật đi tiên phong này của chủ nghĩa Hồi Giáo ở Cận Đông sẽ dẫn dắt khu vực ra khỏi cái ngõ cụt. Nếu điều đó xảy ra, dĩ nhiên không

phải vì Iran là một nước dân chủ như những kẻ cầm quyền đã từng khẳng định. Để làm điều đó nên dân chủ Iran không có nhiều khả năng. Kẻ nào ứng cử cho một chức vụ nào đó, kẻ đó sẽ được các Mullah (giáo sĩ Hồi Giáo) kiểm tra tận chân tơ kẽ tóc, một nền báo chí tự do dĩ nhiên là không hề có, và các cuộc biểu tình của sinh viên nếu cần thiết cũng sẽ bị đàn áp quyết liệt. Các giáo sĩ quyết định tất cả, trong khi đó tổng thống làm vì Mohammed Chatami, một triết gia và là nhà thần học lịch thiệp, cũng chỉ bày tỏ thái độ một cách dĩ hòa vi quý và tránh sao không để lại hậu quả. Tuy nhiên người ta không được phép đánh giá thấp tầm quan trọng của tín hiệu từ số lượng cao những người ủng hộ và những phát biểu mạng tính cải cách của ông ta. Từ những lý do có thể hiểu được Iran sẽ biến đổi trong một sự pha trộn giữa cách mạng và tiến hóa để trở thành một nền dân chủ trần tục. Những người theo giáo lý thần chủ đã làm cho kinh tế đất nước sa sút, đã khóa miệng dân chúng về mặt chính trị và đã làm cho cả một thế hệ trẻ Iran bị trở nên xa lạ với chính quê hương của mình. Quan trọng hơn nữa: Cùng với sự thất bại hiển nhiên của nhà nước thần quyền, Iran dự án kiểu mẫu của chủ nghĩa Hồi Giáo quốc tế cũng đã bị thất bại, một dự án cho đến lúc đó suốt từ Maghreb sang tận Trung Á đã được tuyên truyền như là một lựa chọn khác đầy huyền bí đối với hiện thực nghèo đói đang tồn tại. Ở Iran người ta đã thấy rõ: Trào lưu chính thống là hiện thực cùng khổ. Nếu một lúc nào đấy ở đó lại có một Mullah rao bán viễn kiến mang tính giáo lý thần chủ, có lẽ mọi người sẽ phẩy tay cảm ơn.

Nhìn vào sự phát triển của Iran có thể người ta sẽ mong muốn để cho những kẻ theo trào lưu chính thống lên nắm quyền khắp mọi nơi tại Cận Đông và như vậy chúng sẽ bị mất đi mãi mãi sự tín nhiệm của mình. Theo cái logic đó một chính thể của các giáo sĩ hồi giáo mang tính dân tộc Ả Rập sẽ kích động một cuộc nổi dậy khắp mọi nơi, nó trước tiên sẽ đưa đến một cuộc cải cách Hồi Giáo và cuối cùng sẽ kết thúc ở một nền dân chủ. Những ai lập luận kiểu như vậy, người đó đã mắc phải sai lầm trong tư duy vì đã áp dụng một kinh nghiệm riêng của những người Shiite ở Iran cho phần còn lại của những người Sunni trong thế giới Ả Rập. Chúng ta cũng không quên những gì những người theo giáo lý thần chủ đã gây ra đối với nhân dân Iran trong suốt 25 năm vừa qua: Nền văn hóa sống động khi xưa của nó đã bị bóp nghẹt, kinh tế tồi tệ, mức sống suy sụp trầm trọng. Một cuộc hành trình xuyên địa ngục để rồi may mắn lắm mới tìm thấy được lối ra, nghe chừng có vẻ không phải là giải pháp để có thể giới thiệu cho các quốc gia khác.

Mặc dù tại Bangladesh, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ và ở Iran đã chỉ ra, rằng uy tín của những người Hồi Giáo cực đoan bị giảm sút, chừng nào họ còn tham gia trong các công việc có tính chính trị hàng ngày; các kết quả thăm dò cho thấy họ đứng ở vị trí thấp hơn so với các đảng phái có vị thế trong xã hội. Các cử tri đã hiểu, rằng mặc dù sống trong một nhà nước thần quyền thì đường phố người ta vẫn cứ phải tự quét

dọn, tiền bạc vẫn cứ phải tự quản lý, trẻ em vẫn cứ phải tự dạy dỗ. Các giáo sĩ hồi giáo có thể truyền giảng rất cuốn hút; nhưng lãnh đạo đất nước thì họ lại chẳng hề biết chút gì. Chính vì vậy mà người ta sẽ còn phải trông đợi lâu lắm mới thấy được sự thay đổi của hệ thống ở Ai Cập và Saudi, và trong trường hợp xấu nhất có thể những nước này sẽ phải trải qua hàng chục năm thăng trầm. Nếu giả như những kẻ cầm quyền ở các nước này chợt có ý tưởng mở rộng cho những nhà bất đồng chính kiến tham gia vào chính trị và qua đó bắt buộc phải tranh luận với nhau về các vấn đề cụ thể thay vì lằng lằng trong những giấc mơ thành kính giữa ban ngày, thì có lẽ những kẻ cực đoan sẽ mau chóng mất đi sức hấp dẫn. Để đạt được việc này người ta chẳng cần phải làm cái việc qua một đêm đưa dân chủ vào — mà chỉ cần dùng cảm tiến hành cải cách. Ví dụ như ở Ai Cập thu nhập bình quân đầu người suýt soát 4000USD/năm, như vậy cũng đã đạt đến ngưỡng cho thấy dấu hiệu của một cuộc thay đổi về chính trị. Song, mặc dù tại đây từ lâu một tầng lớp trung lưu cùng với một xã hội dân sự đã được hình thành, nhưng những người theo chủ nghĩa Hồi Giáo vẫn chưa được phép tham gia bầu cử. Trong khi đó quốc hội Ai Cập đảng nào cũng chẳng có gì để nói. Việc đàn áp bất kỳ một hiện tượng đối lập nào, cho dù họ là những người mang màu sắc Chủ nghĩa tự do hoặc Hồi Giáo, tất cả đều có lợi cho những kẻ cực đoan. Một số ít các chính thể, như Jordan và Marocco đã cho phép những người chỉ trích họ có một khoảng không hoạt động nào đó, và họ đã có được những kinh nghiệm tốt hơn đối với chuyện này. Nếu giả như những người theo trào lưu chính thống hòa hợp mạnh mẽ hơn vào các hệ thống tại các quốc gia quê hương họ, có lẽ người dân đã không tôn họ thành những anh hùng mà chỉ coi họ như những chính trị gia địa phương bình thường.

Rõ ràng rằng tại Cận Đông có ít nhu cầu về cải cách tôn giáo hơn là nhu cầu về cải cách chính trị và kinh tế. Lời hô hào về một Hồi Giáo hiện đại đã đi ra ngoài trọng tâm của vấn đề. Cũng như vậy ở các nước mặt trời lặn những người đi tiên phong của phong trào cấp tiến đã không chờ đợi để xem liệu có thể nhà thờ sẽ đi đến quyết định diễn giải một cách tự do hơn các giáo lý Thiên Chúa giáo. Xã hội vẫn tiếp tục phát triển, và thần học phải tìm cách tự điều chỉnh cho thích hợp. Nhiều định kiến bảo thủ, mà những người theo đạo Hồi vẫn còn bám chắc vào đó, cũng thuộc vào những chuẩn mực giá trị của Thiên chúa giáo. Các điều cấm đầu cơ trục lợi, cấm cờ bạc ăn tiền trong kinh Koran, những quy định của nó về ăn uống kiêng khem tất cả đều tìm thấy những nội dung tương tự như vậy trong kinh thánh của đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên những người theo đạo Thiên Chúa sống chủ yếu trong những xã hội, tại đó hướng phát triển đã từ lâu đều do chính trị và kinh tế quyết định; đức tin của họ phải thích nghi với điều này. Ở phương Tây tôn giáo phục vụ cho việc khơi dậy trạng thái nội tâm về tín ngưỡng, không phải là một hướng dẫn sử dụng dành cho cuộc sống xã hội thường ngày. Theo kinh thánh việc

thủ dâm, tăng giá vô tội vạ, mặc áo quần làm từ các loại sợi khác nhau cho đến nay vẫn bị coi là điều tội lỗi; tuy nhiên ngay cả những người tin theo đạo Thiên Chúa nhất cũng không còn coi kinh thánh là thước đo cho tất cả mọi sự vật.

Ai giờ đây lên tiếng phản đối cho rằng Hồi Giáo là khác, người đó rõ ràng có lý. Thế nhưng liệu có phải Hồi Giáo thực sự khác biệt đến nỗi ngay cả trong một môi trường tư bản, dân chủ, hiện đại nó vẫn hoàn toàn miễn dịch với mọi sự cải cách? Tại đây vấn đề này cũng đã có những ví dụ chứng minh điều ngược lại: Những cộng đồng Hồi giáo hiện đại có thể lấy ra để so sánh đã có từ lâu ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở Bosnia, ở Malaysia, và với sự dè dặt ở Nam Á nữa. Có lẽ còn rõ ràng hơn thế nữa đó là sự có mặt của tầng lớp thiểu số Hồi Giáo ở bắc Mỹ và châu Âu. Ở tại tất cả các khu vực kể trên Hồi Giáo đã theo kịp sự phát triển của hiện tại mà không cần phải có một sự cải cách nào, bởi vì ở đây phần đông mọi người, cho dù chưa phải là tất cả những tín đồ của nó, đều đã tìm thấy một cơ hội để sống cho tín ngưỡng của mình mà không bị ngu hóa, ngoan đạo nhưng không trở thành cực đoan. Sự đa dạng của các con đường đi đến hiện đại (Tin Lành, Công giáo, Chính thống, Mỹ Latinh) được đề cập ở trong những chương trước đây cuối cùng cũng chỉ để đưa đến kết luận: Nếu chính trị và kinh tế đúng đắn thì những cái còn lại tự nó sẽ đến theo.

Khởi hành tiến tới dân chủ

Công cuộc cải cách về kinh tế và chính trị phải được chính người dân trong vùng đứng ra gánh vác. Dân chủ, Chủ nghĩa tự do phóng khoáng và Chủ nghĩa phi tôn giáo chỉ có thể bắt rễ ở những nơi, mà nếu như ở đó chính những người có liên quan tự mình tìm ra một giải pháp cho vấn đề. Các nước phương Tây, mà trước hết là Hoa Kỳ, có thể và cần phải đi theo để nâng đỡ quá trình này. Hoa Kỳ trên thực tế là thế lực chi phối tại vùng Trung Cận Đông; không có một chính thể nào có quan hệ với Washington lại không đánh giá cao ý nghĩa quan trọng bậc nhất này. Do dầu mỏ, do các tính toán quân sự và do các quan hệ đặc biệt với Israel người Mỹ sẽ còn tiếp tục bận bịu lâu dài với vùng này, họ trong tương lai vẫn phải trợ giúp chính phủ Ai Cập, vẫn phải bảo vệ quốc vương Saudi, và vẫn phải làm cái việc dàn xếp, hòa giải giữa Israel và Palestine. Chẳng phải đã đến lúc đòi hỏi một sự đền bù? Không đòi hỏi các nước vùng Cận Đông một sự đáp lại nguyện vọng về mặt chính trị, có nghĩa là, để nguyên tất cả như cũ, tức là chú trọng vào sự ổn định bằng phong cách ngoại giao cổ điển. Nhưng khốn nỗi vấn đề lại ở chỗ, các quan hệ trong vùng tất cả hoàn toàn khác hẳn những gì được gọi là ổn định. Ngay cả những người chỉ chấp nhận quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ, cũng phải thừa nhận: Nước Mỹ chỉ có thể ngủ yên hơn, nếu nó đóng góp vào việc làm cho các chính thể ở vùng Cận Đông không còn có ý định hô hào hết phong trào chống đối này đến phong trào chống đối khác mang tính khủng bố, cực đoan như đã kéo dài cho đến tận ngày nay.

Để làm điều đó, phương Tây trước hết phải nhìn nhận ra, rằng ở Cận Đông vấn đề tạm thời không phải là tiến hành dân chủ. Cái cấp thiết hơn cả đó là Chủ nghĩa tự do phóng khoáng mang tính hợp hiến có đảm bảo — và điều này như chúng ta đã thấy, là cái gì đó hoàn toàn khác. Đặt vấn đề một cách rõ ràng như vậy sẽ đạt được nhiều thứ: Người nào biết, nó muốn đi tới đâu, người đó thường đến đích sớm hơn. Kẻ đối thoại với chúng ta trong khu vực sẽ cảm thấy nhẹ nhõm hơn khi biết, rằng chúng ta không nhất thiết muốn ngay ngày mai ở chỗ họ phải có bầu cử tự do. Để đổi lại họ sẽ phải ít hài lòng hơn với việc chúng ta trong một loạt các vấn đề khác sẽ không tỏ ra có ý định buông lỏng. Do vậy người Saudi đã đến lúc phải ngừng ngay việc khuyến khích một cách chính thức hoặc bán chính thức đối với Chủ nghĩa cực đoan trường phái Wahabiya—cho dù đây là món hàng xuất khẩu quan trọng thứ hai của họ. Nếu có ai đó cho rằng, điều này đã động chạm đến quyền tự do bày tỏ ý kiến, thì nó đúng là như vậy. Vương triều phải nắm được gậy những nhân vật mũ cao áo dài trong giáo phái và những đại diện toàn quyền của ngành giáo dục và cấm họ không được nghiêng ngó lấy le Chủ nghĩa cực đoan. Ở Cairo chúng ta sẽ kiên quyết đòi tổng thống Mubarak phải làm sao chấm dứt các biểu hiện chống Mỹ hoặc bài Do Thái trong các phương tiện thông tin nhà nước và đòi được phát hành các ý kiến không chính thống. Có nhiều cái trong đó trầm trọng hơn là những gì người ta hiện nay nghe hoặc đọc được, nhưng cũng có những cái tốt. Cái cơ bản vẫn là, những điều con người quan tâm cần phải được đem ra bàn luận — không chỉ về hành động của người Mỹ ở vùng Vịnh, mà còn về các chính sách của chính phủ của mình.

Vịn vào Israel, ở các nước Ả Rập người ta có thể xin lỗi nhiều chuyện và có thể đánh lạc hướng chú ý đối với những thất bại của mình một cách tuyệt vời. Ở bất kỳ nơi đâu các quốc gia đều có thể có mâu thuẫn với nhau về mặt ngoại giao (ví dụ như giữa Trung Quốc và Nhật Bản), nhưng hiếm có nơi nào các quan hệ lại bị đầu độc đến mức độ như ở dọc biên giới Israel và các nước Ả Rập. Phần nộ về việc Israel chiếm đóng dải Gaza và vùng Tây Jordan đối với người Ả Rập ngày nay ai đó nếu muốn được coi là người tốt đều phải có một thái độ như vậy. Nhưng cho dù thái độ phần nộ này được những kẻ cầm quyền cay độc kích động lên một cách giả tạo, thì người ta cũng không thể đơn giản làm ngơ. Qua đài phát Al-Jazeera và các diễn đàn về chính trị đã hình thành nên một cộng đồng mới theo Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, mà nội dung câu chuyện chính của nó là nỗi thống khổ của những người dân Palestine. Nếu vấn đề này không được giải quyết, nó sẽ liên tục dấy lên thành vấn đề nổi bật, sẽ làm nặng nề thêm mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và toàn thể thế giới Hồi Giáo và như một lưỡi gươm Damocles lơ lửng trên đầu Israel. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục có nghĩa vụ đảm bảo an ninh cho Israel, nhưng đồng thời không được phép bỏ quên sự chú ý đối với an ninh của chính bản thân mình và đối với các quyền lợi của người

Palestine. Điều tốt nhất là cả ba phía thống nhất được với nhau trong nhiệm vụ đảm bảo an ninh cho Israel và giúp cho người Palestine trong việc thành lập nên một nhà nước của riêng mình. Một nền hòa bình giữa Israel và Palestine cho dù không thể uốn nắn lại được những phát triển sai lầm trong các nước Ả Rập, nhưng ít nhất nó cũng đóng góp một phần trong việc giảm bớt căng thẳng giữa các nước này với phương Tây.

Hợp lý hơn dĩ nhiên đó là việc cải cách kinh tế và cải cách chính trị — theo đúng như trình tự được viết. Cho dù tình trạng bất cập trong khu vực không đơn thuần chỉ do những nguyên nhân bắt nguồn từ kinh tế gây nên, song đáng lý ra nó cũng cần phải đóng góp một cái gì đó vào việc giải quyết vấn đề. Việc chủ nghĩa tư bản là con đường chắc chắn nhất nhằm kiểm soát quyền lực nhà nước cũng như tạo ra một tầng lớp trung lưu, chúng ta đã từng thảo luận tỉ mỉ. Giống như ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Chile, Đài Loan, Nam Hàn và Mexico, ở Cận Đông cũng vậy, cải cách kinh tế có thể chuyển sang cải cách chính trị. Việc hiện đại hóa kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một nhà nước pháp quyền (không có luật hợp đồng không có Chủ nghĩa tư bản), cho việc mở cửa ra bên ngoài, cho việc tiếp cận với các loại thông tin và chưa hết nó còn tạo nên sự lớn mạnh của một giai cấp kinh doanh. Đặc biệt các thương gia Ả Rập và các chủ xí nghiệp đã ngầm trông chờ một cuộc thay đổi hệ thống, bởi sự cởi mở, những luật chơi tin cậy và sự ổn định xã hội là những điều tốt đối với kinh doanh. Những nhà kinh doanh này là những người đầu tiên thay vì liên tục sinh sự và gây chiến với nhau, họ đều mong muốn có sự tiến bộ. Nghiêng về phía những lợi thế vật chất thiết thực họ sẵn sàng từ bỏ những ý thức hệ mang tính cảm tính. Nhưng bởi vì số những người thích xây dựng những lâu đài bằng cát hơn là bận rộn với các vấn đề thực dụng hiện nay đang chiếm số đông, cho nên ở Trung Cận Đông có hiện có hiện tượng, tựa như điều mà Winston Churchill thời đó đã nói về vùng Balkan: Nó làm nên nhiều lịch sử hơn là nó có thể tiêu thụ.

Thế giới kinh doanh Cận Đông phụ thuộc hoặc vào dầu mỏ hoặc vào các mối quan hệ với các gia đình của những kẻ thống trị. Chế độ sở hữu của họ về bản chất không phải là tư bản chủ nghĩa, mà là phong kiến, tương ứng với các ảnh hưởng chính trị. Một tầng lớp kinh doanh, xứng đáng với tên gọi của nó, có thể thể hiện rõ là động lực cho một cuộc thay đổi trong khu vực và kéo theo tất cả các lực lượng khác trong xã hội. Nếu như văn hóa cũng đóng một vai trò như vậy, thì lại càng tốt, bởi vì ở đây nó sẽ được nhiệt liệt hoan nghênh. Từ hàng ngàn năm nay dân tộc Ả Rập là một dân tộc thương mại và kinh doanh; cơ sở kinh doanh lâu đời nhất có lẽ là các Bazaar (chợ vùng Ả Rập). Hồi Giáo cũng vậy, đối với thương mại về nguyên tắc nó cũng rất cởi mở (bản thân Mohammed cũng là một thương gia). Do bởi người dân Cận Đông xét cho cùng cũng phải tự mình đấu tranh cho sự nghiệp hiện

đại hóa kinh tế và chính trị, cho nên giờ đây vấn đề sẽ phụ thuộc vào việc một nhóm xã hội sau khi đã đạt được vị trí thuận tiện từ quá trình cải cách liệu có tiếp tục đẩy mạnh công việc này.

Một kịch bản như thế xem ra cũng không đến nỗi tồi. Từ lâu đã có những chuyển động trong khu vực: Jordan đã gia nhập WTO, đã ký kết một hiệp định tự do thương mại với Hoa Kỳ, một phần các xí nghiệp nhà nước của nó đã được tư nhân hóa và nó cũng đã khuyến khích cả đến việc giao thương với Israel. Ả Rập Saudi cũng vậy, đang cố gắng để gia nhập WTO. Ai Cập đang tiến hành những bước cải cách rụt rè, Bahrain và Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất đang thử vượt qua sự phụ thuộc vào dầu mỏ. Tiểu vương quốc Dubai hiện chỉ có 8% tổng thu nhập quốc dân từ kinh doanh dầu mỏ và đã tuyên bố có ý định trở thành một trung tâm thương mại và tài chính quốc tế, một *"Singapore của Cận Đông"* (hy vọng, rằng nó cũng sẽ học hỏi việc đối xử của đảo quốc đối với các thành phần sắc tộc và tôn giáo thiểu số vì quyền lợi của chính bản thân mình). Ngay như Ả Rập Saudi cũng đã nhận thức được, rằng nhiều nhất là một trong số ba người nhận việc trẻ tuổi sẽ làm việc trong ngành công nghiệp dầu mỏ. Hiện nay tổng thống Algeria Abdelasis Bouteflika đang mời chào một cách tuyệt vọng các nhà đầu tư nước ngoài nhằm cải tạo lại nền kinh tế quốc dân đang bị tổn thương.

Việc kiên trì các cuộc cải cách đang được quảng bá là công việc hàng đầu ở Ai Cập. Cho dù Jordan có thủ lĩnh quốc gia vào hàng tiến bộ hơn và Ả Rập Saudi có vị trí chiến lược quan trọng hơn do trữ lượng dầu mỏ của nó. Song nước cộng hòa vùng sông Nil vẫn là trung tâm tinh thần của vùng Ả rập. Điều có sức thuyết phục hơn tất cả mọi phân tích kinh tế và tất cả những phát ngôn đầy nhiệt huyết đã được những tiến bộ về kinh tế và chính trị của nó chứng minh, đó là việc Hồi Giáo và Hiện đại đã chấp nhận lẫn nhau và thực tế là ngày nay người Ả Rập ở khắp mọi nơi trên thế giới cũng đã mở rộng cửa đối với tất cả mọi cơ hội. Và như vậy, cũng giống như các nước Đông Á đã từng được những thành công của nền kinh tế Nhật Bản truyền cho cảm hứng, giờ đây các nước vùng Cận Đông đang cần phải có một con ngựa kéo của khu vực.

Chẳng bao lâu nữa cũng sẽ xuất hiện thêm một ứng cử viên mới cho nhiệm vụ này: đó là Iraq. Trước khi Saddam Hussein biến cả đất nước thành trường thử nghiệm sự điên khùng của mình, người Iraq thuộc vào những dân tộc tiến bộ nhất, có học nhất và thế tục nhất của khu vực. Quan trọng hơn cả dầu mỏ đó là sự giàu có về nguồn nước từ bao đời nay của quốc gia này. Iraq là lưu vực của hai dòng sông (vùng này có tên gọi là Mesopotamia) và thuộc vào vùng có nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại. Baghdad, từ hàng ngàn năm nay là một thủ đô phát triển rực rỡ, nằm cách vườn treo Babylon, một trong bảy kỳ quan của thế giới, 50km về phía Bắc.

Trong những năm năm mươi đất nước này đã có một xã hội dân sự phát triển cao; nhiều kỹ sư, bác sĩ và kiến trúc sư là phụ nữ. Với một chương trình tái tạo nghiêm túc và dài hạn người ta có thể xây dựng lại đất nước này trở nên nhà nước Cận Đông đầu tiên, ở đó văn hóa Ả Rập được kết hợp với sự năng động về kinh tế, với sự khoan dung về tôn giáo, với chủ nghĩa tự do phóng khoáng về mặt chính trị và một thế giới quan hiện đại. Và sự thắng lợi như thường thấy sẽ chính là những tấm gương để mọi người noi theo.

Theo Thomas O'Neil, một chính trị gia nhà nòi và nguyên phát ngôn viên của Hạ nghị viện Hoa Kỳ, thì chính trị luôn được cho là mang tính địa phương. Điều này cũng đúng với chính trị của sự tức giận. Chẳng phải cuộc chiến giữa các nền văn minh đã được viện dẫn một cách liên tục, chẳng phải sự xâm nhập của các dây chuyền đồ ăn nhanh, và cũng chẳng phải chính sách đế quốc của Hoa Kỳ đã khuấy động nỗi bất mãn của người dân Ả Rập bình thường, mà chính là thực tế đói nghèo của anh ta dưới sự cai trị của một chính phủ độc đoán, tước đoạt tự do, ngăn cản không cho phép anh ta có được một chút nào quyền được tham gia vào các vấn đề chính trị. Dĩ nhiên những gì anh ta tính sổ với những người Mỹ, đó chính là sự thông đồng của họ với những kẻ làm hại anh ta.

Ai tin rằng vấn đề này chỉ xảy ra tại khu vực Ả Rập, và người Ả Rập kiểu gì cũng chẳng bao giờ tự thay đổi, thì hãy nên nhớ, rằng trước đây 25 năm đã có những cuộc biểu tình chống Mỹ quyết liệt ở những quốc gia như Chile, Mexico và Nam Hàn. Nguyên nhân của nỗi tức giận khi đó cũng giống hệt hiện nay: Con người đau khổ dưới sự thống trị của các chính quyền mà những kẻ bảo trợ của chúng đã làm cho chúng trở thành đại diện của nước Mỹ. Với thời gian những kẻ độc tài trở nên phóng khoáng hơn, cuối cùng họ cũng đã cho phép tiến hành cải cách về kinh tế và chính trị; chất lượng cuộc sống tăng dần. Vì vậy cho nên sự tức giận đối với Hoa Kỳ giờ đây đã giảm xuống ở mức phản kháng thường thấy đó là sự chống lại chủ nghĩa đế quốc trong văn hóa. Nếu trong tương lai chủ nghĩa bài Mỹ chỉ giới hạn ở những cuộc biểu tình chống Mỹ của người Ả Rập trước các tiệm McDonald, thì như vậy cũng đã đạt được nhiều lắm rồi.

Hệ Thống Phức Tạp Của Những Bánh Răng.

Truyền bá Tự Do và Dân chủ không phải là công việc dễ dàng. Song không vì thế mà phương Tây và đặc biệt là Hoa Kỳ lại được phép chán nản. Tương tự như thế tình trạng này không được phép đưa đến việc người ta chính thức công nhận các chính thể đàn áp tự do chỉ là loại tai họa được cho là nhỏ nhất; đúng đắn hơn là phải thể hiện một thái độ rõ ràng. Sự vội vã, xảy ra khi ép buộc một số nước phải tiến hành bầu cử trong những năm vừa qua, thường cho thấy là phản tác dụng. Ở

những quốc gia như Bosnia, nơi công dân của nó chỉ vài tháng sau khi ký kết hiệp định Dayton đã được kêu gọi tham gia bầu cử, thì chính những lực lượng vị chủng tộc qua bầu cử lại trở nên những thế lực mạnh mẽ, chúng đã liên tục phá hoại công cuộc xây dựng một trật tự tự do—dân chủ. Những kẻ phân biệt chủng tộc tiếp tục nắm giữ quyền lực, tiếp tục nắm trong tay hệ thống tư pháp qua những đồng đảng của mình, nắm vững sự điều khiển hệ thống cảnh sát. Hệ thống cũ đã tiếp tục tồn tại và kìm hãm sự đột phá nhiều năm liền nếu không phải là cả hàng chục năm. Ở Đông Timor và ở Afghanistan ngược lại cho thấy ích lợi của một giai đoạn chuyển tiếp lâu hơn. Nhìn chung, trước khi thực hiện cuộc bầu cử trên toàn lãnh thổ với sự tham gia của nhiều đảng phái người ta cần phải có năm năm để tiến hành cải cách về chính trị và xây dựng các thiết chế xã hội—trước hết bởi vì ở đó, nơi tương tự như Iraq có những sự tương phản mạnh mẽ về địa phương, sắc tộc hoặc tôn giáo đang ngự trị. Chỉ có như vậy mới hy vọng, rằng bầu cử sẽ diễn ra trong một không gian, trong đấy xã hội dân sự, các hoạt động tư pháp, các đảng phái và hệ thống kinh tế đã hoạt động từ trước đó. Giống như mọi nơi trong cuộc sống ở đây nó cũng tùy thuộc vào thời điểm thích hợp.

Làm cho chủ nghĩa hợp hiến ăn sâu vững chắc vào trong một xã hội là một việc khác khó khăn hơn so với việc tổ chức thực hiện các cuộc bầu cử. Công cuộc tự do hóa và dân chủ hóa người ta chỉ đạt được sự bền vững khi tiến hành chúng bằng những bước đi nhỏ; một cuộc bầu cử cũng chính là một bước đi như vậy—không ít hơn mà cũng chẳng nhiều hơn. Do bởi điều này giờ đây cũng đã được bàn luận ở khắp mọi nơi, trong các cơ quan chức năng và các hội đoàn từ thiện tư nhân, cho nên cả hai loại cơ quan này ngày càng quay sang ủng hộ các quốc gia thế giới thứ ba trong việc củng cố các cơ cấu được tổ chức theo nguyên tắc tự do hiến định. Cơ quan tài trợ như Quỹ hỗ trợ dân chủ quốc gia Hoa Kỳ NED (National Endowment for Democracy) hoặc cơ quan viện trợ phát triển USAID (United States Agency for International Development) đều khuyến khích mở cửa thị trường, thành lập các công đoàn và các đảng phái cũng như xây dựng một cơ quan tư pháp độc lập. Mặc dù vậy cuối cùng các cuộc bầu cử luôn vẫn là cái quyết định. Chẳng nào một chính thể có thể chứng minh rằng nó đã được nhân dân lựa chọn qua bầu cử, lúc đó Washington và phần còn lại của thế giới sẽ cho qua tất cả, cho dù người đứng đầu nhà nước đó là Yeltsin, là Askar Akayev hoặc là Carlos Menem. Các cuộc tranh cử là thứ rất ăn khách trong vô tuyến truyền hình. Thế nhưng làm cách nào để đem nhà nước pháp quyền lên màn hình? Và quả đúng là có một cuộc sống sau kỳ bầu cử — ít nhất là đối với các cử tri.

Ngược lại sự thiếu vắng các cuộc bầu cử bình đẳng và tự do cho dù là một khiếm khuyết, nhưng như thế cũng còn lâu mới đồng nghĩa với sự độc tài. Làm theo nguyện vọng của người dân là một đạo lý của nhà nước trong nhiều đạo lý khác,

trung thành với hiến pháp tự do ngược lại là một thước đo tốt hơn để đánh giá một chính quyền. Nhân phẩm con người và quyền tự quyết đặt cơ sở trên các quyền cơ bản, quyền tự do kinh doanh và quyền tự do tín ngưỡng. Một nhà nước liên tục có các hành động mở rộng các quyền này, người ta không được phép đơn giản chụp cho nó cái mũ là chế độ chuyên quyền ngay cả khi bị nó cai trị một cách không dân chủ. Ở Singapore, Malaysia, Jordan và Marocco có thể là chế độ đa nguyên về chính trị chưa được phát triển mấy; bỏ qua điều này thì mọi người dân ở đó về mặt đời sống, về tự do cá nhân và hạnh phúc riêng tư có thể nói là họ được đảm bảo hơn ở những nước độc tài chính hiệu (Iraq, Libya) hoặc ở những nước dân chủ thiếu tự do (Venezuela, Nga, Ghana). Hơn nữa niềm hy vọng được xây dựng trên việc Chủ nghĩa tư bản mang tính toàn cầu sẽ thúc đẩy quá trình tự do hóa và việc thị trường và đạo đức sẽ củng cố lẫn nhau trở nên vững chắc hơn.

Nhiệm vụ chính trị kinh tế nặng nề nhất có lẽ là quá trình hiện đại hóa của các quốc gia vốn được thiên nhiên ưu đãi về mặt tài nguyên. Cho đến nay có thể nói rằng mọi cố gắng đều đã thất bại trong việc giữ cho các nước này có được một cách ứng xử có trách nhiệm đối với những nguồn thu nhập trời cho này. Ngân hàng thế giới đã theo đuổi một kế hoạch hứa hẹn nhiều triển vọng từ năm 2002 tại cộng hòa Chad. Mặc dù quốc gia Trung Phi này đầy hấp dẫn với những cánh đồng dầu mỏ bao la, sự quan tâm của các nhà đầu tư ngoại quốc vẫn còn rụt rè, họ chưa dám đầu tư mạnh do vì liên tục có hiện tượng mất ổn định về chính trị. Song để tạo điều kiện khoan vùng và khai thác, nhà băng đã đứng ra bảo trợ dự án trước các tổ hợp đa quốc gia và trợ giúp chính phủ Chad bằng các khoản cho vay. Để đáp lại như là một kết quả ứng trước quốc hội phải ra một điều luật, theo đó 80% thu nhập từ dầu mỏ phải được chi dùng cho y tế, giáo dục và các hạ tầng cơ sở trong nước, 5% cho các chủ đất láng giềng của khu vực khai thác và 10% cho thế hệ tương lai dưới hình thức một quỹ ủy thác. Còn lại chính quyền được giành 5% để tùy nghi sử dụng. Để việc thực hiện trên thực tế đúng như trên lý thuyết, nhà băng ra điều kiện là các lợi nhuận thu được phải được chuyển vào một tài khoản tại nước ngoài, tài khoản này sẽ do một hội đồng giám sát gồm những công dân độc lập có uy tín của Cộng hòa Chad giám sát. Nếu mô hình này có kết quả tốt, tất cả những nước không phụ thuộc vào sự trợ giúp của ngân hàng thế giới, có thể rút ra bài học từ đây để biến chuyển tài ương do tài nguyên giàu có thành một điều may mắn.

Và cuối cùng chúng ta cần có một sự phục hưng Chủ nghĩa hợp hiến. Chủ nghĩa thuần túy dân chủ hiện nay dẫn đến hậu quả, không ai suy nghĩ về việc một hiến pháp đối với một nước công nghiệp mới sẽ có nội dung như thế nào. Những người đi tiên phong như Montesquieu và Madison đã chi tiết hóa Chủ nghĩa hợp hiến ở thế kỷ 18 thành một hệ thống phân quyền, sao cho tránh khỏi việc tập trung và lợi dụng quyền lực. Để đạt được điều này sẽ không đủ, nếu như chỉ nêu ra một danh

mục các quyền cơ bản; người ta cũng còn cần phải có những cơ chế để bảo vệ các quyền đó, làm sao cho nhà nước muốn xâm phạm các trật tự luật pháp cũng không dễ dàng gì. Những cái như vậy mặt khác sẽ được đạt đến bằng cách kết hợp lại càng nhiều càng tốt các tổ chức xã hội, bởi như Madison đã nói: *“Tham vọng cần phải được giải độc bởi tham vọng.”*

Ngoài ra hiến pháp phải cố gắng trung hòa các xúc cảm thái quá của đám đông quần chúng, bằng cách bổ xung vào quyết định của đa số bằng sự đồng thuận chính trị. Hiến pháp của Nam Phi chẳng hạn đó là một hiến pháp khác thường, có cấu trúc đôi chỗ không dân chủ, nó giành cho những nhóm thiểu số có ảnh hưởng lớn mang tính địa phương cũng như những nhóm thiểu số sống rải rác khắp đất nước như bộ tộc Zulu hoặc những người da trắng một ảnh hưởng quá mức bình thường. Thế nhưng chính cái này đã làm gia tăng khả năng tồn tại của nền dân chủ Nam Phi trước vấn nạn nghèo đói và các quan hệ xã hội bi thảm.

Điều đáng tiếc trong thời gian cuối niềm tin đã sút giảm đối với các ban bộ không hình thành qua bầu cử, đối với các ý tưởng đại diện, đối với chế độ liên bang, đối với các yếu tố kiểm tra và cân bằng, là những yếu tố mà luật hiến pháp thành văn và bất thành văn của châu Âu đã trù tính. Nhớ lại hiến pháp của thời Cộng Hòa Weimar, mặc dù với tất cả mọi sự chặt chẽ nó vẫn không thể chống lại được chủ nghĩa phát xít, sẽ có người đặt câu hỏi, các tài liệu như thế trong trường hợp gay cấn liệu còn có giá trị bằng tờ giấy mà trên đó chúng được in ra (cứ như là bình thường ra một hệ thống chính trị sẽ ứng đối tốt hơn với một chuỗi các sự kiện gồm việc thất bại trong cuộc chiến, nổi loạn, khủng hoảng kinh tế và lạm phát phi mã). Tất cả những gì cản trở một hệ thống dân chủ trực tiếp đều được coi là sự giả mạo ý nguyện dân chúng. Cách giải thích vô đoán này của nguyên tắc đa số có thể nhìn thấy ở khắp mọi nơi trên thế giới. Song vấn đề là: Đặc biệt trong các nền dân chủ non trẻ phương châm *“Tất cả cho chiến thắng”* đã được tiếp thu một cách quá câu chữ.

Việc không có một hiến pháp chung nào phù hợp cho tất cả mọi nền văn hóa, đó là một điều đương nhiên. Vấn đề không phải là việc quảng bá một hình thức nhà nước như là một liều thuốc vạn năng về chính trị, mà là ở chỗ định nghĩa một cách mềm dẻo khái niệm *“Dân chủ tự do”*, trong đó nhấn mạnh đồng thời cả hai mặt Tự Do và Dân chủ. Một nền dân chủ đích thực là một hệ thống nhạy cảm, trong đó hai yếu tố nói trên cùng với các lực lượng *“trung gian”* (Tocqueville) đồng thời tác động như là một hệ thống bánh răng cơ khí chính xác. Để có thể nhận thấy rõ ràng điều này, chúng ta cần phải hồi tưởng lại mỗi một truyền thống tự do hiến định đã làm nên dấu ấn của phương Tây, là những điều cũng có thể sẽ giúp cho sự lãnh đạo nhà nước một cách khôn ngoan ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Song sự quan sát sẽ là không đầy đủ, khi mà chúng ta chỉ hướng cái nhìn của mình vào những khu vực khủng hoảng xa xôi, nghèo khó, nơi mà hầu như chẳng có chút gì chung với phương Tây giàu có và dân chủ. Nền dân chủ là một công trường xây dựng liên tục — ở nước ngoài cũng như ở trong nước. Ngay cả lịch sử của các nước mặt trời lặn cũng đã từng trải qua trong sự giằng xé giữa nguyên tắc đa số và chủ nghĩa tự do phóng khoáng. Trong một hình thức đã được biến đổi nó tồn tại cho đến tận ngày hôm nay, vâng không những thế nó còn tiếp tục mở rộng. Không có nơi nào chỉ tại một địa điểm duy nhất lại có thể kiểm chứng điều đó một cách dễ dàng như ở Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Chương Năm Tốt Quá Nền Hố Xấu

Người ta nói rằng tiền bạc không thể mua được hạnh phúc, nhưng ta có thể nghĩ đến 5 nghìn tỉ cũng có chút ảnh hưởng nào đấy. Trong một phần tư cuối của thế kỷ này, Hoa Kỳ đã bơm bằng ấy tiền vào giá trị thực GPD của mình (1), tuy nhiên trong mọi cuộc điều tra cũng như các biện pháp được dùng bởi các chuyên gia tâm lý cho thấy rằng người Mỹ cũng chẳng hạnh phúc gì hơn so với hai mươi lăm năm trước. Không những đất nước đã trở nên giàu có hơn, nó đã hoàn thiện hơn về mọi mặt. Đa số người Mỹ không còn nhớ rằng quốc gia của họ đã ở gần trong tình trạng đổ vỡ trong những năm đầu 1970s. Tờ tả vì mối nhục Việt Nam, đất nước này phải vật lộn với sự đình trệ, khủng hoảng dầu lửa, những bạo động về chủng tộc và tỉ lệ tội phạm gia tăng. Nhưng trong hai thập niên sau, nền kinh tế Hoa Kỳ đã bùng nổ gần như liên tục (Đương nhiên cũng đã có những giai đoạn kinh tế suy giảm trong thời gian này, nhưng trên khía cạnh lịch sử thì những năm 1980s và 1990s sẽ được nhớ đến như một giai đoạn dài của sự phát triển trong thời bình. Ngay cả số thu nhập trung vị đã từng bị trì trệ trong những năm 1970s và 1980s, đã tăng cao trong mọi tầng lớp người Mỹ trong những năm 1990s, từ lớp người cực giàu đến lớp cực nghèo.) Thu nhập bình quân đầu người tăng đến 50 phần trăm, tội phạm giảm, quan hệ chủng tộc tiến triển, thành thị bắt đầu tăng trưởng lại, và mọi phần tử của cái gọi là chỉ số nghèo khổ đều giảm. Về phương diện quốc tế, sự thay đổi còn mãnh liệt hơn. Đến đầu thập niên 1990s cuộc Chiến tranh Lạnh đã toàn thắng, chủ nghĩa cộng sản bị phá hủy, chủ nghĩa xã hội bị mất uy tín, và nước Mỹ đã đứng trên cả thế giới về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hoá. Ta nghĩ rằng thành công như thế hẳn sẽ làm mọi người phấn khích.

Tuy nhiên người Mỹ lại không nghĩ như thế. Mặc dù tiến triển xảy ra ở mọi mặt, họ lại cho rằng đã có điều gì sai trái tận gốc rễ của đất nước này – đặc biệt là với hệ thống chính trị của họ. Nói một cách đơn giản, rằng đa số người Mỹ đã mất đi niềm tin vào nền dân chủ của mình. Nếu chúng ta phân tích những gì nằm bên dưới của sự bất mãn của người Mỹ, ta sẽ tìm thấy rằng những trở ngại của nền dân chủ Hoa Kỳ thì cũng tương tự như những quốc gia trên toàn thế giới đã trải qua. Làn sóng dân chủ đã tràn vào nước Mỹ một cách mạnh mẽ, có lẽ mạnh hơn mọi quốc gia phương Tây khác. Được thành lập bằng một nền cộng hoà với niềm tin vào sự quân bình giữa ý chí của đa số và quyền lợi của thiểu số – hoặc rộng hơn, giữa tự do và dân chủ – Hoa Kỳ ngày càng chấp nhận một chủ nghĩa dân túy đơn giản chuyên trân trọng tính đại chúng và sự cởi mở như là những biện pháp chủ yếu cho sự chính thống. Tư tưởng này đã tác động đến việc huỷ hoại những nền tảng xưa cũ, việc xem nhẹ quyền lực truyền thống, và sự khải hoàn của những nhóm quyền lợi có tổ chức, tất cả đều dưới danh nghĩa của “*nhân dân*”. Kết quả là sự mất quân bình trầm trọng trong hệ thống nước Mỹ, dân chủ hơn nhưng lại kém tự do hơn.

Một người nước ngoài có thể cho rằng thật kỳ lạ khi bảo rằng nền dân chủ hùng mạnh nhất trên thế giới này lại đang trải qua một cuộc khủng hoảng niềm tin, nhưng đây là sự thật. Nếu điều này nghe có vẻ cực đoan, hãy nghĩ đến con số thống kê đơn giản và thuyết phục nhất: việc suy giảm niềm tin vào thủ đô, biểu tượng của hệ thống chính trị của quốc gia. Trong những năm đầu 1960s đại đa số người Mỹ – hơn 70 phần trăm – đã đồng ý với đoạn văn sau: “*Bạn có thể tin tưởng vào chính quyền ở Washington để làm những điều đúng đắn trong toàn bộ hoặc hầu hết mọi lúc.*” Sau ba mươi năm đi xuống, con số hiện nay chỉ chiếm gần ba mươi phần trăm. Những người tham gia thống kê đã cho thấy niềm tin vào Washington tăng lại sau ngày 11 tháng 9, 2001: Một thống kê của viện Gallup vào tháng 10 2001 cho thấy có 60 phần trăm tin vào Washington toàn bộ hoặc hầu hết mọi lúc, nhưng vào tháng 6 2002, con số ấy đã quay lại vào mức độ của tiền 11/9. Ngay cả sự cấp bách được hâm nóng rằng cuộc chiến chống khủng bố đã khởi sự nhưng chẳng có viễn cảnh nào cho thấy rằng “*chỉ số tin tưởng*” sẽ quay lại mức độ của những thời kỳ 1940s, 1950s và 1960s. Đây không chỉ là thống kê duy nhất. Những phản hồi về câu “*Quan chức chính quyền không đếm xỉa gì đến những người dân như tôi nghĩ gì*” cho thấy hầu như chúng cũng đã đi xuống nhanh chóng kể từ 1960. Thống kê Harris về “*Chỉ số Chán ghét*” đã đi từ mức trung bình của khoảng 34 phần trăm vào những năm 1960s lên đến mức trung bình của 63 phần trăm vào những năm 1990s. Và cứ như thế, mọi đo lường về niềm tin của quần chúng đều chỉ về một hướng âm ảm.(2)

Mức độ bầu cử (trong các cuộc tranh cử tổng thống) đã giảm xuống gần 20

phần trăm từ năm 1960. Số giảm sút còn nhiều hơn trong giới da trắng vì đã có sự tăng vọt trong giới cử tri Mỹ gốc Phi kể từ những năm 1960s, khi luật Jim Crow nhằm loại bỏ tầng lớp da đen miền Nam bị bãi bỏ. Và sự suy giảm này xảy ra dù trong hai thập niên vừa qua cho thấy những cố gắng tích cực nhằm kêu gọi người dân đi bầu với *"luật vận động cử tri"*.⁽³⁾ Một số cho rằng chỉ số người đi bầu thấp là dấu hiệu của sự thoả mãn, vì thế cứ vui vẻ và đừng lo lắng. Nhưng điều này lại có nghĩa là tỉ lệ đi bầu cao trong quá khứ – vào những năm 1950s – khi nhân dân đang mang tinh thần cách mạng, là không đúng. Trong bất cứ trường hợp nào, cho tư cách bầu cử như thế nào, thì việc suy giảm nghiêm trọng như thế cũng đáng để tìm hiểu.

Bầu cử không chỉ là một hành động phổ thông của bốn phần công dân trong một xã hội tự do mà còn là một trong những nghĩa vụ nhẹ nhàng nhất. Bạn chỉ cần đến phòng bỏ phiếu vài năm một lần. Những nghĩa vụ công dân khác đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn – ví dụ như thành viên của một tổ chức chính trị hoặc trong một uỷ ban giáo dục – cũng đã suy giảm một cách tồi tệ hơn. Với việc sử dụng hàng loạt dữ kiện đầy ấn tượng, nhà khoa học chính trị Robert Putnam đã cho thấy việc tham gia các hoạt động công cộng và nghĩa vụ công dân nhìn chung đã giảm đến 40 phần trăm từ giữa thập niên 1960s.

Việc bất mãn với hệ thống chính trị được thể hiện rõ trong cách người Mỹ đi bầu, trả lời những điều tra ý kiến quần chúng, viết thư cho báo chí, nói chuyện trên truyền hình và thực sự biểu lộ quan điểm của mình trên bất cứ hình thức nào. Hãy xem xét những tiêu đề của những nghiên cứu quan trọng về chính trị Hoa Kỳ trong những năm cao trào 1990s: Vì sao người Mỹ ghét Chính trị; Lê bước đến thành Gomorrah; Thủ đô Hợm hĩnh; Sự Phản bội của Dân chủ; Dân chủ ra Toà; Hốt hoảng bỏ chạy; Chính trị Bẩn thỉu; Demosclerosis. Thực sự còn cả chục bài như thế, đều than vãn về hiện trạng của nền dân chủ Hoa Kỳ. Derek Bok, cựu giám đốc Đại học Harvard, đã đặt tên cho một nghiên cứu thấu đáo gần đây về nền dân chủ Hoa Kỳ: Sai lầm của Chính phủ. Ngay cả sau ngày 9 tháng 11, làn sóng mới của lòng yêu nước thiên về việc ca ngợi tổ quốc, lý tưởng, nhân dân, nhưng rất hiếm đề cập đến chính trị hoặc guồng máy chính trị. Nếu có chẳng nữa, các giọng điệu đều đi theo một truyền thống đã được dựng sẵn đó là tấn công guồng máy chính trị. Khi chúng ta cân nhắc về thái độ của công chúng đối với chính quyền đã chuyển từ tích cực sang tiêu cực trong suốt ba thập niên với sự phát triển vượt bậc về kinh tế và xã hội ổn định, thì câu hỏi càng thêm bí ẩn và khó mà không kết luận rằng đã có chuyện gì không đúng với nền dân chủ Hoa Kỳ.

Để giải thích cho sự suy thoái này, một số đổ lỗi cho cuộc chiến Việt Nam và vụ Watergate, những người khác thì cho rằng là do sự bành trướng không ngừng của

chính phủ, một số khác nghĩ rằng là do sự suy giảm về phẩm chất của các chính trị gia. Nhưng trong một cuộc điều tra kỹ lưỡng của các học giả của Harvard's Kennedy School of Government đã kết luận rằng không phải những vấn đề trên là nguyên nhân, ít nhất là toàn bộ.⁽⁵⁾ Ví dụ: mặc dù Việt Nam và Watergate rõ ràng là đã phủ một bóng đen lên chính phủ, sự đi xuống của thái độ công chúng đã bắt đầu trước khi chiến tranh Việt Nam trở nên xấu đi và đã tiếp tục đi xuống sau khi Việt Nam và Watergate đã chìm vào quên lãng. Tương tự nhưng kém phần nổi bật là lòng tin của công chúng cũng đã xảy ra trong hầu hết các quốc gia công nghiệp, do đó nguyên nhân của hiện tượng kỳ lạ này không hẳn là của riêng nước Mỹ (như vụ Watergate). Về vấn đề phát triển của bộ máy chính quyền thì mặc dù số lượng nhân viên và cơ quan chính phủ ở Washington đã tăng trưởng rất mạnh trong thập niên 1960s và đầu 1970s nhưng so với tổng thể kinh tế, tỉ lệ phát triển của chính quyền liên bang đã hầu như giữ nguyên mức độ trong hầu hết một phần tư của thế kỷ này. Sự tăng trưởng mạnh mẽ nhất của chính quyền đã đến từ việc mở rộng các chương trình phúc lợi vô cùng phổ biến như An sinh Xã hội và Trợ cấp Y tế.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách lưu ý rằng Chiến tranh Thế giới thứ II và thời kỳ sau đây là giai đoạn đặc biệt của chủ nghĩa yêu nước. Mọi dạng thức – gia đình, nhà thờ, ngay cả các tập đoàn thương mại – đã giảm thiểu vị trí của mình so với đỉnh điểm của chúng vào những năm 1950s. Xu hướng này là một phần của một phong trào rộng lớn tách xa với trật tự ổn định và tập trung của thời kỳ hậu Chiến tranh Thế giới thứ II và hướng về một xã hội thiên về sự nhanh nhạy, cạnh tranh và chủ nghĩa cá nhân với sự hoài nghi đối với hệ thống giai tầng và ổn định. Dù đã có sự hồi sinh thật sự của chủ nghĩa yêu nước, sự kiện 9/11 đã không xoay chuyển được chiều hướng lâu dài này.

Ý tưởng về sự đi xuống về phẩm chất của giới lãnh đạo chính trị kể từ những năm tháng thanh bình đã chiếm một chỗ đứng mạnh mẽ trong trí tưởng tượng của công chúng. Một học giả vào tuổi tám mươi đã hùng hồn bảo tôi rằng: *“Khi tôi còn trẻ, mỗi khi tôi nhìn về Washington, tôi thấy những hình ảnh của các chính trị gia tầm cỡ thế giới – Roosevelt, Marshall, Eisenhower, MacArthur, Truman, Acheson. Ngày nay, tôi thấy Richard Gephardt, Dennis Hastert và George W. Bush.”* (Chúng tôi đang ăn trưa trong một phòng ăn riêng của một trong những câu lạc bộ nổi tiếng ở New York, một khung cảnh hoàn hảo cho hoài niệm mông lung.) Nhưng thời trai trẻ của ông, những năm 1930s và 1940s, đã bị thống ngự bởi giai đoạn Đại Khủng hoảng và Chiến tranh Thế giới thứ II. Những giai đoạn khó khăn thường xuất hiện những nhà lãnh đạo tài giỏi. Trên thực tế, chúng đã đem lại những điều tốt nhất trong đa số chúng ta. Hãy xem 9/11 đã chuyển hoá George W. Bush và hầu hết cả nước ra sao. *“Thế hệ vĩ đại nhất”* của nước Mỹ thường được ca ngợi đã trưởng thành vào thời điểm của việc kêu gọi sự chịu đựng và hi sinh. Cuộc chiến

chống khủng bố hôm nay cũng lặp lại lời kêu gọi hi sinh, nhưng đối với đa số người Mỹ, nó không – hoặc chưa – đòi hỏi việc phải thực sự phục vụ. Những người được kêu gọi để thể hiện – Thị trưởng Rudolph Giuliani, những cảnh sát và lính chữa cháy của Thành phố New York, những Biệt kích ở Afghanistan – đã thể hiện một cách anh dũng.

Từ góc nhìn lớn hơn của lịch sử, khái niệm về những chính trị gia ngày nay thật sự tồi tệ hơn bình thường là một điều buồn cười. Một vài người hoài niệm về những ngày xưa tốt đẹp khi Rutherford B. Hayes hoặc Millard Fillmore đang là tổng thống. Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, những chính trị gia Hoa Kỳ là những con người bình thường, có tính cạnh tranh, tìm cách sống còn và nổi trội từ bên trong nguồn máy. Khi còn là giám đốc Harvard, Bok đã hỏi Chủ tịch Hạ viện Thomas P. O'Neill rằng ông ta có nghĩ rằng phẩm chất của những người được bầu vào Quốc hội trong ba mươi năm qua đã tốt hơn hay xấu hơn. "*Tip*" (O'Neill) trả lời, "*Rõ ràng là phẩm chất có tốt lên, tốt hơn rất nhiều. Nhưng kết quả thì rõ ràng là xấu đi.*" Trong thời gian làm hiệp sĩ Đông Ki Sốt tranh cử vào ghế tổng thống, nhà triệu phú quái gở Ross Perot cũng đã tuyên bố tương tự về trải nghiệm của mình khi đối đầu với Washington. "*Con người tốt, hệ thống xấu.*" Ông lưu ý.

Thế thì điều gì đã làm cho hệ thống chính quyền xấu đi? Thời điểm công chúng thay đổi niềm tin là một dấu hiệu quan trọng. Tại sao thái độ của công chúng thay đổi vào giữa thập niên 1960s và tiếp tục đi xuống? Có một thay đổi lớn trong thời điểm này và vẫn không giảm sút: quá trình dân chủ hoá chính trị. Có vẻ lạ lùng khi bàn về dân chủ hoá trong một nền dân chủ, nhưng hiện tượng kỳ lạ này có thể diễn đạt tốt nhất bằng cụm từ ấy. Kể từ những năm 1960s đa số những góc cạnh của nền chính trị Hoa Kỳ – các đảng chính trị, các ngành lập pháp, các cơ quan hành chính và ngay cả các toà án – đã mở cửa để tiếp xúc và chịu ảnh hưởng nhiều hơn với công chúng với một nỗ lực đầy ý thức để trở nên dân chủ hơn trên cấu trúc và tinh thần. Vài điều kỳ lạ là hơn hết, sự thay đổi này dường như trùng hợp với sự suy giảm về vị trí của chính những cơ quan này.

Vấn đề không phải là đa số người Mỹ thấy được việc này. Than phiền của họ thường thực sự ở trong một ngôn ngữ ngược lại: "*Không ai chịu lắng nghe những người như tôi.*" Những nhận xét này cũng đúng sự thật, trong ngữ cảnh của những tổ chức có quyền lợi đặc biệt hiện đang vận hành Washington, những điều mà người Mỹ không thường nhận thức được rằng đây là hệ quả trực tiếp của những thay đổi trong vài thập niên vừa qua. Một hệ thống càng cởi mở thì càng bị lũng đoạn bởi tiền bạc, vận động hành lang, và những kẻ cuồng tín. Sự thay đổi ở Washington không phải là các chính trị gia đã xa lánh người dân Mỹ và không chịu lắng nghe những thỉnh cầu của họ mà chính là họ đã không làm gì cả ngoài việc lắng nghe dân

chúng Mỹ.

Washington hiện tại được tổ chức chung quanh việc theo đuổi quan điểm của công chúng. Nó đã thuê nhận cả một đội quân chỉ để liên tục dò mạch của nhân dân Hoa Kỳ trong bất cứ mọi vấn đề có thể. Nó lại thuê những người khác để nhận định tâm mức cảm nhận của người dân về những vấn đề ấy. Nó lại trả công cho những người khác để đoán xem ngày mai nhân dân sẽ nghĩ gì. Những kẻ vận động hành lang, những nhà hoạt động, những cố vấn và những chính trị gia đều sử dụng thông tin này như là cơ sở cho những hành động của mình. Và trong suốt quá trình này mọi người đều ca ngợi sự thông tường, lòng can đảm, chính trực và mọi thứ vĩ đại khác của nhân dân.

Điều chắc chắn duy nhất của màn kịch đáng thương này là trong khi sự ve vãn đi lên, thái độ của quần chúng đối với các chính trị gia lại đi xuống. Trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới thứ II, thủ tướng Winston Churchill của Anh đã được đồng sự tại Quốc hội khuyên rằng *“nên đặt tai dưới đất”*. Ông đã trả lời bằng cách chỉ ra rằng *“nước Anh sẽ khó mà tin tưởng vào những người lãnh đạo chuyên dò dẫm trong vị trí này.”* Người Mỹ đã theo dõi giới lãnh đạo của mình gập người và lê gót trước mặt họ trong suốt ba thập niên qua – và họ không muốn việc này. Có lẽ họ cảm nhận được rằng đây không phải là tính chất của dân chủ.

Dân Chủ Gián Tiếp

Nền dân chủ ở Hoa Kỳ – Cũng như trong đa số các quốc gia phương Tây – trong lịch sử đã là một phần tử của một cơ cấu chính trị phức tạp. Trong cơ cấu dân chủ này, Hoa Kỳ có được một hệ thống cơ quan và qui trình đa dạng, trong đó đa số, như chúng ta đã thấy ở Chương I, đã được đặt trước nền dân chủ và đặc biệt không mang tính dân chủ. Ví dụ rõ ràng nhất là hệ thống toà án, nơi quyền lực khổng lồ được thực thi bởi những con người không qua bầu cử với quyền hạn suốt đời. Nhưng một loạt rất nhiều những cơ quan phi chính phủ và các đảng phái chính trị cũng làm trung gian cho các cá nhân và chính quyền. Và đa số các cơ quan này cho đến gần đây đã được tổ chức một cách thiếu dân chủ. Như các đảng chính trị chẳng hạn, trong những tổ chức này, các ứng cử viên và chủ trương đã được chọn lọc bởi hệ thống giai tầng với sự kiểm soát chặt chẽ (một hệ thống được miêu tả với hình ảnh duy nhất: *“căn phòng dày đặc khói thuốc”*, một xúc phạm tệ hại nhất đối với thời đại chuyên chú trọng đến sức khoẻ của chúng ta). Đương nhiên các đảng phái cần phải hấp dẫn công chúng, vì thế họ đã sắp đặt các ứng cử viên cũng như đường lối của mình với ý nghĩ ấy trong đầu. Nhưng việc lựa chọn ứng cử viên đã được thực hiện trong nội bộ trước khi đưa ra công chúng để được chấp thuận. Các hệ thống lập pháp cũng đã vận hành với một phong cách bí mật và theo thứ bậc.

Các thượng và hạ nghị sĩ gặp nhau trong những uỷ ban để đối chác, thương lượng và thoả hiệp các vấn đề. Những biểu quyết của họ về những dự luật chung cuộc được công khai, nhưng những biểu quyết và thảo luận trong nội bộ uỷ ban được giữ bí mật. Phương pháp là để các cơ quan này hoạt động rồi để công chúng đưa ra một quyết định cho một kết quả đã có.

Một cơ quan lập pháp là bằng chứng tiêu biểu cho quan điểm dân chủ gián tiếp. Người dân Mỹ chọn lựa người lập pháp cho họ; bản thân họ không thảo hoặc thông qua các dự luật. Cũng chính vì nguyên nhân này mà James Madison, tác giả của bản Hiến pháp, đã không nghĩ rằng Hoa Kỳ là một quốc gia dân chủ. Các nền dân chủ được quản lý trực tiếp, qua những cơ quan lập pháp phổ thông, như những chính quyền thành phố thời Hy Lạp cổ – một thể chế mà Madison và nhiều nhà lập quốc Hoa Kỳ cho là hỗn loạn, phi tự do và thiếu ổn định. Đối với Madison, nước Mỹ nên được xem như là một nền cộng hoà, trong đó công dân giao cử công việc điều hành cho những người đại diện của họ. Trong mắt những nhà lập quốc, hệ thống đại nghị, dân chủ cộng hoà đã đem lại sự quân bình đúng đắn để quản lý đại chúng và thông qua quyết định thảo luận.

Đa số các nhà lý luận dân chủ nổi tiếng hẳn cũng sẽ đồng ý. Biểu lộ nổi tiếng nhất của tư tưởng Madison bắt nguồn từ một triết gia và chính trị gia đảng Whig người Anh là Edmund Burke, người từng nổi tiếng với lời phát biểu trước cử tri ở Anh trong chiến dịch vận động của mình là *“Người đại diện của quý vị thiếu nợ quý vị, không chỉ với tính cần cù của người ấy mà còn cả óc xét đoán, và người ấy sẽ phản bội lại việc phục vụ quý vị nếu ông ta phải hi sinh nó vì quan điểm của quý vị... Quý vị thật sự đã chọn một thành viên; nhưng khi quý vị đã lựa chọn người ấy thì ông ta không còn là một thành viên của nước Anh mà là một thành viên của Quốc hội.”*(6)

Năm 1956 Thượng Nghị sĩ John Kennedy đã xuất bản cuốn sách mang tên Những Tấm Gương Dững Cắm, trong đó ông ca ngợi tám vị nguyên thủ Hoa Kỳ vì quan điểm chấp nhận những vị thế ít được ủng hộ. Kennedy đã bác bỏ quan niệm rằng công việc của một nghị viên là chỉ đơn giản phản ánh quan điểm của cử tri mình:

Những quan điểm ấy cho rằng người dân Massachusetts tiến cử tôi đến Washington đơn giản chỉ để phục vụ như một chiếc máy đo địa chấn chuyên thu thập những thay đổi của công luận.... Cử tri đã bầu chọn chúng ta vì họ tin tưởng vào sự phán quyết của chúng ta và khả năng thực hiện sự phán quyết ấy với một tư cách mà từ đó chúng ta có thể quyết định quyền lợi tốt nhất của họ nằm trong quyền lợi quốc gia. Điều này có nghĩa là đôi khi chúng ta phải đi đầu, minh bạch, chỉnh sửa, và đôi khi phải bỏ qua quan điểm của công chúng, những người đã tiến

cử chúng ta.

Dù Kennedy có thực hành những gì ông rao giảng hay không, điểm quan trọng là cuốn sách đã được trọng vọng ngay lập tức. Nó thắng giải Pulitzer và trở thành sách bán chạy nhất. Ngày nay những quan điểm như thế có thể vẫn được ca tụng nhưng cũng sẽ được xem một cách thích thú như là những quan điểm dị biệt của một thời đã qua. Sau khi Thượng Nghị sĩ Bill Bradley về hưu, ông nhớ lại rằng khi về cuối sự nghiệp của mình, nếu một chính trị gia theo đuổi một chính sách mà không màng đến sự phổ biến của nó, người ấy sẽ được nghĩ không phải là can đảm mà là ngu xuẩn: *“Điều này có nghĩa là anh không hiểu được chính trị.”* Trong ba mươi năm qua, Thượng viện bao gồm rất nhiều những con người đứng đắn và đáng kính. Nhưng họ là những chính trị gia, không phải là thánh. Họ phải sống sót và vươn lên trong guồng máy chính trị, và guồng máy này đã thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây. Vì thế mà đã có vô số những người tài giỏi nhất trong Thượng viện đã tự từ bỏ nó trong thập niên vừa qua. Hầu như những người ra đi đều nói rằng hệ thống chính trị đã không còn kiểm soát được. Điều trớ trêu là dù với những lời nói đầy ý nghĩa ấy, chính những người này đã biểu quyết cho những thay đổi đã biến nền chính trị Hoa Kỳ thành một guồng máy tối nhạy bén về việc đáp ứng, chuyên chú trọng đến thăm dò ngày hôm nay. Họ đã làm điều ấy dưới ngọn cờ của dân chủ, một trường hợp kinh điển của những ý định tốt bị biến thành tồi tệ.

Mở Cửa Làm Việc

Giai đoạn cuối những năm 1960s đầu 1970s là thời gian tấn công không những với các đảng phái chính trị xưa cũ. Chưa bao giờ kể từ cuộc Đại Khủng hoảng mà tính chính danh cơ bản của hệ thống chính trị Hoa Kỳ bị tấn công như thế. Từ phong trào nhân quyền đến Việt Nam, Watergate và *“mùa hè dài nóng bỏng”* của bạo lực đô thị, đã có rất nhiều người Mỹ đã thách thức những giá trị gần nhất của chính quyền mình. Khi cơn sốt cách mạng lắng dịu vào đầu thập niên 1970s, các học giả và chính trị gia đã bắt đầu thảo luận phương cách để đối phó với những chỉ trích. Nhiều người e rằng nếu hệ thống không được cải tổ, nó sẽ mất đi tính chính danh cơ bản của mình. Và sửa chữa nó, như thường thấy ở Hoa Kỳ, có nghĩa là phải dân chủ hóa.

Quốc hội là một cơ quan phản hồi nhạy nhất của chính phủ, là một trong những nơi thay đổi trước tiên. Hãy nghĩ rằng – với nguyên nhân là quá kín đáo và giai tầng nên bắt đầu từ năm 1970, nó đã chuyển đổi cách làm việc, chuyển quyền lực từ giới lãnh đạo sang cho thành viên của toàn quốc hội. Nó đã tự cởi mở để bị giám sát kỹ hơn và với nhiều cách thức, nó chịu trách nhiệm nhiều hơn. Nó đã thay đổi những điều luật về việc đóng góp tiền của cho các chiến dịch vận động bầu cử.

Tóm lại, nó đã tự dân chủ hoá bản thân và cả hệ thống chính trị Hoa Kỳ.

Ba thập niên sau, hầu hết những người có liên quan đến những cải cách này – các chính trị gia, nhà báo, các nhà hoạt động, học giả – tin rằng họ đã làm cho tình trạng xấu thêm. *“Chúng ta định cải tổ hệ thống. Nhưng chúng ta lại tạo ra nhiều vấn đề hơn là giải quyết chúng,”* Thượng Nghị sĩ Joseph Biden nói, ông tham gia vào Hạ viện năm 1973. *“Luật chi phí bầu cử, luật Luật sư Độc lập – đã không có kết quả như mục đích ban đầu.”* Hệ thống cũ cũng chẳng hoàn hảo hơn. Thượng viện, ở trong tình trạng chính trị đầu sỏ tồi tệ nhất, đã là vật cản chính của các dự luật về dân quyền trong suốt cả một thế kỷ. Nhưng hệ thống mới cũng có những vấn đề què quặt của nó.

Hạ viện khoá 1974 – những đứa con của Watergate – đã dân chủ hoá phương pháp chọn lựa các chức vụ chủ tịch tiểu ban bằng việc bầu cử trong nội bộ đảng thay vì độ thâm niên. Quyền lực của các chủ tịch tiểu ban cũng đã được giới hạn. Ví dụ như trước đây họ có thể từ chối xem xét các dự luật do các phân ban đề xuất, thì giờ đây họ bị bắt buộc phải làm điều này. Số lượng các phân ban tăng lên đến gần 50 phần trăm, để các thành viên có cơ hội lập pháp. Điều lệ mới cũng cho phép không giới hạn số lượng các dự luật và tu chính án do bất cứ thành viên của Hạ viện đề xuất, dù họ có nằm trong tiểu ban có liên quan hay không. Nhằm tạo điều kiện cho hệ thống đã được thêm dân chủ này vận hành, số nhân viên quốc hội đã tăng lên gần 50 phần trăm trong những năm 1970s. Ngoài ra, họ được đề cử (và do đó sẽ bị ràng buộc) bởi các cá nhân thành viên chứ không phải là do chủ tịch tiểu ban.

Từ một cơ quan từng được chiếm lĩnh bởi khoảng 20 người đứng đầu đầy quyền lực, Quốc hội đã biến chuyển thành một tập thể của 535 con buôn chính trị độc lập chuyên vận hành guồng máy bằng cách đặt quyền lợi cá nhân của mình lên trên hết – được tái đắc cử. Trong mọi phương tiện – dự luật, tu chính án, đình chỉ luật – bộ máy này đã càng trở nên nhanh nhạy đối với những sáng kiến của từng thành viên. Nó lại càng nhanh nhạy hơn đối với những người bên ngoài. Một trong những hệ quả cải cách của giai đoạn 1970s là việc cho phép công khai các cuộc họp tiểu ban và hồ sơ biểu quyết. Các chủ tịch tiểu ban thường chủ trì các cuộc họp về những dự luật đã được “đánh dấu” trong phòng kín. Chỉ có các thành viên và khoảng mười nhân viên hiện diện. Đến năm 1973, không những các cuộc họp được công khai cho mọi người mà mỗi biểu quyết cũng được chính thức lưu lại. Trước đây, mỗi khi biểu quyết cho những tu chính án, các thành viên sẽ đi dọc hành lang của bên thuận hay chống. Kết quả cuối cùng sẽ được lưu giữ nhưng biểu quyết của cá nhân mỗi thành viên thì không. Giờ đây mỗi biểu quyết của thành viên phải công khai biểu quyết trong mỗi dự luật. Mục đích của những thay đổi này là để Quốc hội trở nên công khai và nhạy bén hơn. Và vì thế nó cũng đã trở nên nhạy bén đối với tiền bạc,

vận động hành lang và những nhóm lợi ích đặc biệt.

Đa số người Mỹ không có thời gian, sự chú tâm hoặc mong muốn giám sát Quốc hội mỗi ngày. Nhưng những kẻ vận động hành lang và các nhà hoạt động thì có thể, và họ có thể dùng thông tin và quan hệ để bảo đảm rằng những tổ chức mà họ đại diện được chăm sóc tận tình trong ngân sách liên bang và các điều luật pháp lý. Điều này không những đúng đối với những kẻ vận động vì tiền. Trong bất cứ vấn đề nào, từ luật bồi thường thiệt hại cho đến chính sách của Hoa Kỳ đối với Cuba, đến chỉ tiêu chi phí, những nhóm quyền lợi đặc biệt với tổ chức tài tình – dù số cử tri mà họ đại diện có nhỏ như thế nào đi nữa – cũng có thể bảo đảm rằng chính phủ sẽ thay đổi theo mong muốn của họ. Những cải cách nhằm tạo ra việc điều hành bởi đa số đã trở thành việc điều hành của thiểu số.

Robert Packwood, từng tham gia Thượng viện từ 1969 cho đến khi bị loại ra vào năm 1995 nhớ lại rằng những cải tổ đã làm cho các thành viên càng thêm khó khăn hơn khi biểu quyết giá trị của một dự luật.

Đa số các thành viên thật sự mong muốn làm điều mà họ cho rằng vì lợi ích quốc gia nếu họ có thể. Nhưng điều này không phải luôn dễ dàng. Nhưng nó đã rất dễ làm trước khi luật Sunshine được chấp thuận [luật này yêu cầu những vấn đề dân sự phải được thảo luận công khai].

Khi một nhóm lợi ích bước vào, bạn có thể nói, *"Trời ạ, tôi đã tìm cách ủng hộ anh, thật sự thế. Nhưng ông chủ tịch đã trối tay tôi lại."* Rồi để bảo vệ mình, bạn sẽ nói với vị chủ tịch rằng khi những nhóm người ấy vào, ông sẽ nói hộ rằng tôi đã thật sự đấu tranh cho những vấn đề của họ.

Nhưng khi những kẻ vận động biết được chi tiết của mọi biểu quyết, họ sẽ dùng nó làm vũ khí. Cựu thượng nghị sĩ Dale Bumpers cho biết:

"Những nhóm này đã thiết lập những phương pháp mạnh bạo nhất để đối phó với những ai cản đường họ. Bất thành linh từ nay mỗi biểu quyết đều mang hệ quả chính trị. Quốc hội bắt đầu thận trọng xử lý những vấn đề nan giải này và có xu hướng dấn lên những rào cản nào mà nó không thể chôn vùi... Không phải những nhóm này không có những quyền lợi chính đáng mà họ bóp méo quá trình bằng cách bôi míc những vấn đề nhỏ nhặt nhất, làm cho Quốc hội tê liệt, công chúng ghê tởm với kết quả đầy hiểm họa."(7)

Một trong vài ví dụ gần đây về việc Quốc hội đã đứng vững trước áp lực của những nhóm lợi ích đặc biệt – có vô số nhóm này – là vào năm 1986 khi Quốc hội

thông qua với sự ủng hộ mạnh mẽ của cả hai đảng đạo luật cải cách toàn bộ chế độ thuế trong đó huỷ bỏ hàng trăm lỗ hổng và những trợ cấp chìm. Một trong những nhà kiến trúc của dự luật này là hạ nghị sĩ Dan Rostenkowski, người từng là chủ tịch của Tiểu ban Hoạch định Tài chánh, ông đã cho rằng việc này chỉ có thể đạt được vì ông đã đòi hỏi việc điều trần không công khai trong quá trình hoàn tất dự luật. *“Không phải chúng ta muốn lơ là quần chúng mà vì những kẻ vận động, những nhóm gây áp lực, những nghiệp đoàn – họ đều có những dự án riêng của mình. Nếu ta đưa những việc này ra công khai, các thành viên sẽ nhìn vào những người vận động và những người này sẽ ra dấu “thuận” hoặc “không”.* (Đương nhiên là sau những buổi họp chung cuộc, việc vận động bắt đầu tăng hết công suất mặc dù chỉ có những tác động giới hạn. Nhà nghiên cứu khoa học chính trị James Thurber nhớ rằng đã thấy những người vận động bấm máy di động ngay khi bất cứ ai trong phòng định thay đổi một khoản giảm thuế nào đấy. Họ gọi để báo cho những thành phần có lợi ích liên quan và từ đó hàng loạt điện thoại, thư từ và fax đổ dồn về để phản đối. Các Hạ nghị sĩ không có tí thời gian nào để cân nhắc những gì đang xảy ra. Trong quá khứ bạn còn có vài tháng hoặc vài tuần hoặc ít nhất là vài ngày. Giờ đây bạn chỉ có vài giây trước khi cơn sóng đổ vào.)

Bị Đông Cứng Trong Quá Khứ

Trong khi chính quyền Hoa Kỳ đã trở nên to lớn và công khai hơn, những nhóm lợi ích vận động hành lang đã trở thành một nền kỹ nghệ lớn mạnh ở Washington. Với những thay đổi liên quan đến đề tài này, việc bành trướng của vận động hành lang bắt đầu từ những năm 1960s và đã tiếp tục mãi đến bây giờ. Trong giữa thập niên 1950s, có 5.000 nhà vận động hành lang có đăng ký ở Washington; con số này đã tăng gấp đôi vào năm 1970, và lại tăng gấp đôi lần nữa vào năm 1990. Như là một vòng xoáy không ngừng, mỗi một dự luật được đề xuất lại có một người vận động mới chuyên môn để mai mối hoặc bảo vệ phần chia của ngân sách liên bang. Jonahtan Rauch, một trong những phóng viên giỏi nhất ở Washington đã tường trình rằng vào năm 1979 có khoảng 117 nhóm vận động y tế ở Washington. Đến năm 1993, khi Tổng thống Bill Clinton đề xuất việc thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực này, con số này đã tăng gấp bảy lần. Đương nhiên ngay cả sau khi dự luật Bảo hiểm Y tế của Clinton bị thất bại, hầu hết các nhóm vận động mới này vẫn lưu lại và gây áp lực với Quốc hội cho những vấn đề có lợi cho họ.

Trong cuốn sách quan trọng Demosclerosis của mình, Rauch đã ứng dụng và phát triển những quan điểm của nhà kinh tế học Mancur Olson để lập luận rằng việc bành trướng của những nhóm lợi ích đã làm cho chính phủ Hoa Kỳ trở nên hoàn toàn rối loạn. Washington không thể cắt giảm – nói chi đến việc xoá bỏ – hầu hết mọi chương trình chính phủ, cho dù chúng có đã quá lỗi thời. Ví dụ kinh điển

mà Rauch đưa ra là việc trợ cấp cho kỹ nghệ Mohair (Mohair là một loại len từ lông dê Angola). Năm 1954, len được cho là *“chất liệu chiến lược tối quan”* vì được sử dụng nhiều trong quân phục. Vì thế chính quyền đã phụ trợ cho những nhà sản xuất len, đã chi trả khoảng 100 triệu đô-la cho các chủ trại nuôi, 1 phần trăm của số người này đã lĩnh phân nửa tổng số tiền trợ cấp. Cũng như hầu hết các loại trợ cấp tương tự, trợ cấp này cũng đã không mang lại tác dụng và làm cho ngành công nghiệp này kém hiệu quả. Nhưng đây chỉ là mở đầu của toàn câu chuyện. Sáu năm sau các loại sợi tổng hợp như Dacron đã hất cẳng len ra khỏi danh sách chất liệu chiến lược của Lầu Năm Góc. Nhưng những nhà vận động cho ngành len đã bắt tay vào làm việc và thuyết phục Quốc hội giữ nguyên việc rót tiền. Ba thập niên sau đây, một chính sách trợ cấp dù mất hết giá trị pháp lý để tồn tại từ 1960 nhưng vẫn hoàn toàn được giữ yên. Cuối cùng, Quốc hội khóa 1993, xấu hổ vì việc chi tiêu quá hoang phí bị dư luận lên tiếng, đã hủy bỏ chương trình này. Nhưng họ đã không loại bỏ được việc vận động hành lang. Chỉ trong vòng vài năm, những cố gắng của các nhà vận động đã đem lại kết quả, điều không ai ngạc nhiên, chính sách trợ cấp len Mohair lại hồi sinh. Lần này thì nhỏ hơn và phải tái xét lại mỗi năm, nhưng điều này dường như không làm những người vận động ưu tư vì nói cho cùng, nó đã tạo thêm việc làm cho họ.

Nhân ví dụ này lên gấp 100.000 lần và ta có thể thấy được chính phủ Hoa Kỳ đã trở thành, theo lời của Rauch, *“một vật thể khổng lồ đông cứng với những chương trình hóa thạch bị bó buộc trong sự thiếu thốn tài chính kinh niên.”* Trong một khía cạnh nào đó, chương trình trợ cấp len Mohair là một ví dụ cá biệt vì nó đã bị hủy bỏ và cắt giảm. Những người trồng bông sợi thì tài tình hơn. Chỉ có 25.000 nhà trồng bông ở Hoa Kỳ với giá trị thực trung bình \$800.000. Họ nhận được \$2 tỉ từ trợ cấp của chính phủ. Đa số các chương trình của chính phủ hiện nay là bất tận. Những trợ cấp cho ngành hàng hải đã tồn tại hơn 200 năm qua, mặc dù hiện tại Lầu Năm Góc đang sở hữu và vận hành các hạm đội của mình. Những trợ cấp nông nghiệp, được đưa ra như một biện pháp cứu vãn tạm thời trong thời kỳ Đại Khủng hoảng, đã trở nên phức tạp và lỗ bịch đến mức nông dân được trả tiền trợ cấp trồng nông sản để rồi đem đi tiêu hủy chúng. Với một hành động song phương gần đây, chính quyền thân chính sách thị trường tự do của Tổng thống và một Quốc hội đặt nặng trách nhiệm về tài chính đã biểu quyết để mở rộng mạnh mẽ các trợ cấp này mặc dù đã có những áp lực đòi cắt bỏ chúng vì ngân sách và thương mại.

Vận động hành lang đã tồn tại trong suốt lịch sử Hoa Kỳ ở dạng này hoặc dạng khác, và các Tổng thống từ Grover Cleveland cho đến Calvin Coolidge từng lên án chúng. Việc chúng bùng nổ về số lượng và ảnh hưởng kể từ đầu thập niên 1960s một phần là do chính phủ đã lớn hơn rất nhiều trong vòng ba hoặc bốn thập niên gần đây; tiền kiếm được từ việc vận động hiệu quả cũng tăng lên rất nhiều. Một

phần khác cũng không kém quan trọng là Quốc hội ngày nay có thể được theo dõi và gây ảnh hưởng hơn bao giờ hết. Kết quả là giới vận động hành lang, những người chuyên làm việc theo dõi và gây ảnh hưởng, đã thâm tóm thêm quyền lực hơn là mục tiêu của họ – chính quyền.

Cho dù bạn là một người bảo thủ hay tự do, tình trạng này đều làm bạn kinh ngạc. Đối với những người bảo thủ việc này có nghĩa là mục tiêu cắt giảm chi phí của liên bang đã trở thành một cố gắng tuyệt vọng. Kể từ đầu thập niên 1980s, đã có ba tổng thống Cộng hoà (Ronald Reagan, George H. W. Bush, George W. Bush), một Chủ tịch Hạ viện Cộng hoà (Newt Gingrich) và một tổng thống Dân chủ (Bill Clinton) đều tìm cách giới hạn việc chi tiêu của chính quyền. Nhưng họ đã chạm mặt với thực tế về quyền lực của những nhóm lợi ích. Kết quả là trong tám năm Reagan chỉ có thể đóng cửa được bốn chương trình của chính phủ. David Stockman, giám đốc ngân sách của Reagan, người rất kiên quyết trong phải giới hạn ngân sách liên bang đã kết luận một cách tuyệt vọng rằng cho đến năm 1984, *“Nhà Trắng của Reagan đã hoàn toàn mất kiểm soát đối với những nguyên tắc đồng nhất chính sách chi phí.”* Khi thay thế Reagan vào năm 1989, Bush cha đã tìm một phương thức mới và đề xuất việc huỷ bỏ 246 chương trình nhỏ hơn. Số tiền tiết kiệm từ việc này rất khiêm tốn: chỉ khoảng \$3,5 tỉ, chiếm .25 phần trăm tổng số chi phí liên bang. Tuy thế, dường như ông đã quá tham lam. Khi Quốc hội thông qua những đề xuất của ông, chỉ có 8 chương trình bị cắt với tổng số tiết kiệm là \$58 triệu. Tương tự, bước ngoặt về ngân sách của Clinton năm 1994 đã loại bỏ 41 chương trình nhỏ, chiếm .01 phần trăm ngân sách liên bang.

Cuộc cách mạng năm 1994 của đảng Cộng hoà là một thử thách quan trọng đối với học thuyết của Rauch. Newt Gingrich và nhóm người vừa đắc cử của ông tiến đến quyền lực với chủ trương toàn tâm thay đổi cách làm việc của Washington và đặc biệt là dẹp bỏ nạn phụ cấp hoang phí. Bốn năm sau, cuộc cách mạng Cộng hoà sụp đổ. Gingrich từ chức chủ tịch và cả ghế thành viên Hạ viện. Từng là một chính trị gia quyền lực nhất của Hoa Kỳ, giờ đây ông là nhà phân tích của đài Fox News. Mặc dù chắc chắn rằng ông đã mắc phải nhiều lỗi lầm chính trị, Gingrich và những người Cộng hoà đã khám phá ra rằng thay đổi Washington không dễ dàng như họ tưởng.

Năm 1995, những người Cộng hoà bắt đầu bằng một đề xuất ngân sách trong đó sẽ xoá bỏ khoảng 300 chương trình, đa số là *“trợ cấp cho các tập đoàn,”* tiết kiệm được hơn \$15 tỉ. Và rồi quá trình vận động hành lang bắt đầu. Nhưng cử tri có quyền lợi trong từng mục của sự *“chi tiêu lãng phí”* của ngân sách liên bang bắt đầu phản công với mạng sống – đúng hơn là đời sống của mình. Ngược lại, chỉ có vài người gửi fax đến các văn phòng nghị sĩ kêu gọi họ cắt giảm chi tiêu. Rõ ràng là đa

số người Mỹ chỉ muốn một chính quyền nhỏ hơn trên lý thuyết, nhưng họ không phải là người gọi điện cho những đại biểu quốc hội của mình. Trong khi ấy những người thụ hưởng từ chính sách trợ cấp của chính phủ lại làm chuyện ấy, một cách ồ ạt. Trong vòng vài tháng sau đảng Cộng hoà đã phải thông qua một ngân sách được cắt giảm \$1,5 tỉ, chiếm chỉ một phần mười con số mà họ dự định, với tổng số chỉ .001 phần trăm toàn bộ ngân sách. Sau đấy, Quốc hội cũng làm việc tốt hơn, tiết kiệm được cho chính phủ khoảng 2 tỉ (trong số \$1,8 nghìn tỉ của ngân sách liên bang). Khi nền kinh tế tăng trưởng bất ngờ và tạo ra những thặng dư kỷ lục, nhân dân bắt đầu tin rằng việc kiểm soát chi tiêu là không cần thiết. Với nền kinh tế mới, tiền cứ như đổ vào két bạc của chính phủ. George W. Bush nhậm chức vào năm 2000 với hai lời hứa về tài chính: giảm thuế và giảm chi tiêu. Như thường lệ, rõ ràng là dễ dàng để thực hiện việc thứ nhất hơn là việc thứ hai. Kể từ khi ông nắm quyền, chi tiêu đã tăng vọt như chỉ một chỉ số phần trăm của GDP, ngay cả khi không tính đến chi phí cho quốc phòng của thời kỳ sau 11/9. Trong hai năm đầu làm tổng thống của Bush, chính quyền liên bang đã chi tiêu hơn nhiều hơn 5 năm đầu của thời kỳ Clinton. *“Họ bảo rằng nó sẽ làm cho con quái vật chết đói,”* Kevin Hassett thuộc Học viện American Enterprise nói về chính sách giảm thuế của Bush, *“nhưng con quái vật đói khát ấy lại tìm được thức ăn bằng cách nào đấy.”*

Đối với những người cấp tiến thì thất bại này có nghĩa là chi tiêu tiền thật sự vào những khó khăn hoặc cơ hội ở Hoa Kỳ đã trở thành hầu như bất khả. Tăng thuế không phải là một chọn lựa vì khi cộng thêm vào thuế tiểu bang, thuế địa phương và thuế thu nhập, người Mỹ cho rằng (không hẳn là vô lý) họ bị đánh thuế quá nhiều. Vì thế, mỗi đô-la được chi trả để trợ cấp cho việc sản xuất sợi len Mohair hoặc để nghiên cứu sự cạnh tranh của măng tây (một tài trợ của liên bang) thì có nghĩa là ít đi một đô-la cho giáo dục, phiếu thực phẩm hoặc xây dựng cơ sở mới. Hơn nữa, từ khi mọi người hiểu được rằng những chương trình mới không bao giờ bị huỷ bỏ, ngưỡng cửa để tạo ra chúng ngày càng cao hơn. Franklin Roosevelt tin rằng chính quyền nên tiến hành những *“thí nghiệm táo bạo và kiên quyết.”* Nhưng như Rauch đã chỉ ra trong thời ấy – chỉ có khoảng chục nhóm lợi ích đang đập cửa – Roosevelt có thể tạo ra vô số chương trình mới vì ông cũng có thể huỷ bỏ những chương trình không có hiệu quả. Trong chính quyền hiện tại, việc thử nghiệm học từ sai lầm là một điều không thể vì những sai lầm sẽ vững như bàn thạch. Chính quyền liên bang bị đông cứng trong vai trò của mình như là một kẻ bảo vệ nguyên trạng vĩnh viễn. Các ngành kỹ nghệ, những khó khăn và cơ hội của tương lai không có vận động hành lang, việc này chỉ có trong quá khứ.

Khi chính quyền có vẻ không thể áp dụng bất cứ nguyên nhân hợp lý nào vào những ưu tiên và chi tiêu của mình, người dân sẽ mất đi lòng tin vào nó trong việc giải quyết những khó khăn mới. Một trong những thay đổi quan trọng nhất trong

vài thập kỷ qua là việc rất nhiều giới trẻ tin rằng sự thay đổi xã hội một cách hiệu quả chỉ có thể bắt đầu từ bên ngoài chính quyền, qua những tổ chức phi chính phủ, những viện nghiên cứu, giới truyền thông hoặc ngay cả tư nhân. Chính quyền tại Hoa Kỳ hiện nay được xem như một con khủng long phiến toái, bị bó buộc bởi quá khứ của chính mình và không thể đáp ứng những khó khăn của ngày mai. Bởi thế mà tại sao những người trẻ tuổi, nhiệt tình và tài năng lại tránh xa nó.

Bản thân Rauch cũng đành phải tin rằng *“Chính phủ Hoa Kỳ có thể đã tiến hoá thành những gì còn lại của mình: một cấu trúc ngón ngang, đa phân tử tổ chức trong đó từ 10% đến 20% được kiểm soát bởi các chính trị gia và cử tri, 80% đến 90% còn lại bị điều khiển bởi vô vàn những nhóm khách hàng. Nó chỉ thay đổi ở bên ngoài, đa phần là để phù hợp với nguyện vọng của khách hàng, nhưng không được đe dọa hơn vài chuỗi khách hàng một cách có hệ thống.”* Đây chính là trọng tâm của tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Hoa Kỳ hiện nay. Người dân Mỹ tin rằng họ không có quyền lực thật sự trong chính quyền của mình. Điều mà họ không nhận ra là những chính trị gia cũng chẳng có quyền lực. Đa số những thượng và hạ nghị sĩ tin rằng họ làm việc trong một guồng máy chính trị mà mỗi cố gắng thật sự nhằm thay đổi đều dẫn đến một chống đối nhanh nhạy, bài bản từ một thiểu số bị ảnh hưởng vì sự thay đổi này. Và chính những nhóm thiểu số này thật sự điều khiển Washington.

Mối Nguy Hại Của Sự Chia Rẽ

Việc những nhóm thiểu số nhỏ bé nhiệt tình ấy sẽ cướp lấy nền chính trị đã làm các vị cha đẻ nước Mỹ lo lắng rất nhiều. Nhận thấy chính xác được vấn đề mà ông đặt tên là *“mối nguy hại của những sự chia rẽ,”* Madison đã cho nó là nguyên nhân của *“bất ổn, bất công và rối loạn... đã thật sự là chứng bệnh hiểm nghèo mà những chính phủ nổi tiếng ở mọi nơi đều sụp đổ khi có sự hiện diện của nó.”* Trong bài viết nổi tiếng của mình, Tờ báo Liên bang số 51, ông lập luận rằng giải pháp tốt nhất cho vấn đề này là phải giới hạn quyền tự do lập hội và ngôn luận, là những quyền hạn tạo điều kiện cho việc thành lập những nhóm kể trên. (*“Tự do đối với việc chia rẽ cũng như không khi đối với lửa”*). Nhưng việc cứu chữa sẽ còn tồi tệ hơn cả chứng bệnh, vì thế Madison đã nhanh chóng loại bỏ nó.

Thay vì thế Madison đã đặt lòng tin của mình vào tầm cỡ và sự phức tạp của nước Mỹ. Trước tiên ông lập luận rằng những phân tán thuộc những nhóm thiểu số sẽ không thể làm theo ý mình vì những nhóm khác với số lượng đông hơn sẽ dập tắt họ. Ngay cả với những nhóm mạnh hơn nhưng trong một quốc gia rộng lớn và đa dạng như Hoa Kỳ, những nhóm mang tính cạnh tranh sẽ tự loại trừ lẫn nhau. Than ôi, ở điểm mấu chốt này Madison đã sai lầm. Có lẽ ông đã không mừng tượng được rằng chính quyền lại có thể có được túi tiền làm hấp dẫn hàng đồng những

nhóm lợi ích riêng điên cuồng. Ngoài ra còn có một vấn đề về mặt lý thuyết trong lý luận của Madison. Olson đã chỉ ra rằng rất dễ cho các nhóm lợi ích hẹp thành lập vì thành viên của chúng thu lợi được nhiều và phần còn lại của quốc gia chỉ mất đi chút đỉnh. Đây là một phần của cái mà ông đặt tên là “logic của hành động tập thể.” Nếu một nhóm với 100 nông gia cùng nhau làm yêu sách đòi chính phủ cấp cho họ \$10 triệu thì mỗi nông gia sẽ được hưởng \$100 nghìn. Chi phí này đối với cả nước thì mỗi người dân mất khoảng 4 xu. Ai sẽ có xu hướng thiết lập việc vận động hành lang? Chúng ta hay họ? Nhân ví dụ này lên khoảng vài nghìn và bạn sẽ hiểu ra vấn đề trọng tâm của nền dân chủ Hoa Kỳ hiện nay.

Ngoài ra, những nhóm riêng rẽ trên thực tế không loại trừ lẫn nhau. Đa số các nhóm lợi ích vui mừng khi thấy những nhóm khác phát triển. Khi được hỏi rằng ông có ủng hộ việc cắt giảm phụ giúp cho những đối thủ của mình không, Bog Bergland, thuộc tổ chức Hợp tác Điện lực Nông thôn Quốc gia nói rằng, “Chúng tôi cho rằng có lý do tốt khi giúp đỡ cho mọi phía.” Vì nó có lợi trong việc lập luận rằng những nhóm khác cũng được trợ cấp, tại sao phân biệt đối với họ? Càng nhiều càng tốt. Nói cho cùng, bạn có thể tìm được khoản trống miễn thuế cho mình dễ dàng hơn nếu bạn ủng hộ chính sách ấy cho mọi người. Từ đó, chính sách của nhà nước đã không là kết quả từ việc các nhóm quyền lợi loại bỏ lẫn nhau, trở thành một biện pháp hữu lý như Madison đã khẳng định, thay vì thế nó là sự tích lũy của việc phân phát, hết phần này đến phần khác trong một vòng xoáy lùn bại. Đây là con đường ít bị trở ngại nhất trong chính trị, và là con đường thường được sử dụng nhất.

Việc này cũng đúng ngay cả đối với những chính sách không liên quan đến tiền bạc. Hãy xem chính sách của Hoa Kỳ đối với Cuba. Mười năm sau khi cuộc Chiến tranh Lạnh chấm dứt, vẫn tồn tại hai điều rõ rệt. Trước hết, cộng sản Cuba đã không là một đe dọa địa lý chính trị nghiêm trọng nào đối với Hoa Kỳ. Thứ hai, dù chúng ta có ghê tởm cách mấy đi nữa về việc Fidel Castro đàn áp nhân quyền, dùng cấm vận để phong toả kinh tế rõ ràng chỉ làm cho ông ta nắm chặt quốc gia này hơn nữa bằng cách cho ông ta lý do để vận động dân chúng chống lại. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng việc tốt nhất chúng ta nên làm để thúc đẩy Cuba đi theo con đường tự do dân chủ là cởi mở nó với thế giới thương mại và tiếp cận. Và đại đa số người Mỹ cũng đồng ý với biện pháp này. Đây là cách Hoa Kỳ đã dùng để đối phó với hai chính quyền cộng sản khác là Trung Quốc và Việt Nam. Thế thì tại sao không phải là Cuba? Câu trả lời là: sự chia rẽ. Những người Mỹ gốc Cuba chống đối Castro đã thống lĩnh vấn đề này vì họ đã quyết tâm về nó hơn bất cứ ai và họ sống trong hai tiểu bang có tầm quan trọng về số cử tri đoàn: Florida và New Jersey. Mặc dù đa số người Mỹ có thể có những quan điểm khác, nhưng chỉ có người Mỹ gốc Cuba đã có thể tổ chức, vận động và bầu về vấn đề trên. Bởi thế chỉ cần

khoảng chục người Mỹ trong hai tiểu bang này đã có thể quyết đoán được chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ. Cũng như với những vấn đề khác mà trong đấy một nhóm nhỏ lớn tiếng có thể phủ quyết đa số thâm lặng, cái giá phải trả cho quyền lợi công chúng thì nhỏ, nhưng chúng được tích lũy.

Cơ quan chủ thể mà cho đến nay vẫn tương đối đóng vai trò của một khoảng đệm giữa các nhóm như vậy và các chính trị gia chính là đảng chính trị. Tổ chức chính trị vững mạnh có thể làm trung gian giữa các nhóm quyền lợi khác nhau và bằng cách đưa chúng vào một mạng lưới chung, đã đưa ra được một vị thế có thể phản ánh được hơi thở chung của toàn đảng. Những vị thế trên có thể thay đổi, nhưng bất cứ sự thay đổi nào cũng cần được thương lượng bên trong nội bộ đảng, nơi các trao đổi được thảo luận và nơi những quyền lợi chung của đảng được xem xét. Đây là vì sao Clinton Rossiter, một nhà nghiên cứu chính trị Hoa Kỳ nổi tiếng đã từng nói rằng, “Không có nước Mỹ mà không có dân chủ, không có nền dân chủ nào mà không có chính trị, không có nền chính trị nào mà không có đảng phái.” Đương nhiên đây không luôn là phương cách vận hành của họ, nhưng trong hơn hai thế kỷ các đảng phái đã làm việc rất tốt để hướng những tình cảm và lợi ích của công chúng vào một hệ thống chính trị dân chủ có thể hoạt động được. Và họ cũng có thể làm như thế trong tương lai khi nước Mỹ tiến vào những thay đổi lớn về kỹ thuật, kinh tế và dân số mà chúng ta đang đối diện – ngoại trừ rằng trên thực tế các đảng phái chính trị đã không còn thực sự hiện hữu ở Hoa Kỳ.

Sự Suy Giảm Của Các Đảng Phái

Tháng 12 2000, vài ngày sau khi cuộc chiến đếm lại phiếu ở Florida chấm dứt, tôi hỏi George Stephanopoulos, một bình luận viên truyền hình và cựu chiến lược gia về chính trị, rằng ông có nghĩ rằng Đảng Dân chủ sẽ tiến cử cựu phó tổng thống Al Gore ra tranh cử tổng thống vào năm 2004 hay không. Báo chí trong tuần đang đầy đầy những phỏng đoán rằng các nhân vật đứng đầu đảng đã muốn loại bỏ Gore. Stephanopoulos trả lời một cách rõ ràng: “Đảng Dân chủ không còn nữa,” ông nói, “Nếu Gore muốn tranh cử, ông ấy phải vận động tài chính, tạo hình ảnh tốt đẹp trước công chúng và đạt vị trí cao trong các thăm dò, điều này sẽ giúp ông mạnh hơn về tài chính và báo chí viết bài tốt hơn về mình. Việc các bậc trưởng thượng của đảng nghĩ gì thì không quan trọng vì đảng phái đã không còn nữa. Những người tự cho mình là 'trưởng thượng' chỉ là những lão già đang tìm việc gì đấy để làm.”

Hiện nay các đảng phái chính trị không còn mang tầm quan trọng ở Hoa Kỳ. Qua thế hệ cuối cùng, các đảng phái đã trở nên cởi mở và phân tán quyền lực đến nỗi chẳng còn ai điều khiển chúng. Sự quan trọng của các cỗ máy và những chủ

nhân, tổ chức đảng, những thành viên thiện nguyện và những đảng viên lão thành tất cả đều suy giảm. Đảng phái cùng lắm chỉ còn là một bộ máy gây quỹ cho một ứng cử viên ăn ảnh trước ống kính. Nếu ứng cử viên nổi tiếng và được đề cử, đảng sẽ ủng hộ. Ứng cử viên ấy sẽ có thêm tí thuận lợi nhờ có thêm nguồn tài trợ, được tổ chức ủng hộ và danh sách mới của những người có tiềm năng quyền góp. Trên thực tế, các ứng cử viên trong đợt bầu cử sơ bộ cảm thấy có lợi hơn khi tranh cử chống lại hệ thống quyền lực của đảng. Điều này đem đến sự mới lạ cho chiến dịch tranh cử của họ cũng như sự hấp dẫn của một kẻ giữ kèo dưới đang chiến đấu chống lại guồng máy – một hướng đi có hiệu quả cho George McGovern, Ronald Reagan và Jimmy Carter. Nhưng ngày nay, chiến lược này càng trở nên khó khăn hơn vì chẳng còn hệ thống quyền lực nào để chống lại. Ai là ứng cử viên của guồng máy đảng Dân chủ năm 1992? Bill Clinton, Bob Kerry hay Paul Tsongas? Không ai cả, (Một ngoại lệ cho qui luật này là Thượng Nghị sĩ Bob Dole, người được đề cử làm ứng cử viên cho đảng Cộng hoà như là một phần thưởng cho những năm tháng phụng sự của ông trong đảng.) Thành công của George W. Bush không phải là vì ông là ứng cử viên của guồng máy mà vì ông là ứng cử viên từ gia đình danh giá của mình; ông có hai thứ cần có trong một hệ thống vô đảng – tên tuổi và bộ máy gây quỹ. Những ai có cả hai thứ này, bất kể người ấy có kinh nghiệm chính trường hay không, giờ đây đều mang một lợi thế khổng lồ. Vì thế, trong hệ thống mới, “*dân chủ*” hơn này, chúng ta đã chứng kiến những triều đại chính trị, những quan chức nổi danh và các chính trị gia tỉ phú nhiều hơn trước đây. Và đây chỉ là một bắt đầu. Khi các đảng phái suy giảm hơn xưa, giàu có và/hoặc nổi tiếng sẽ trở thành con đường quen thuộc để đến với các chức vụ cao.

Trong hầu hết lịch sử Hoa Kỳ, các ứng cử viên tổng thống là hình ảnh của đảng mình. Ngày nay, đảng phái lại là hình ảnh của các ứng cử viên. Nếu ứng cử viên thiên về trung lập, đảng sẽ đi theo hướng trung lập. Nếu ứng cử viên nhảy sang trái, đảng sẽ nhảy sang trái. Sau khi Clinton thắng cử như là một người “*Dân chủ mới*”, thật khó mà tìm ra một người Dân chủ loại cũ ở Washington. Và khi George W. Bush tuyên bố rằng ông là một người bảo thủ bao dung, toàn bộ Đảng Cộng hoà nhận ra rằng họ cũng mang tính chất này từ lâu. Đảng phái chính trị ngày nay là một con tàu rồng đang đợi chờ để được lấp vào bởi một người lãnh đạo nổi tiếng.

Viên đạn giết chết đảng phái chính trị ở Hoa Kỳ chính là quá trình bầu cử sơ bộ. Các đảng phái tồn tại để cạnh tranh nhau trong cuộc tổng bầu cử. Vì thế lựa chọn một ứng cử viên là quyết định quan trọng nhất của đảng. Một khi quá trình lựa chọn này bị tước khỏi tay của hệ thống tổ chức của đảng và trao cho cử tri, hệ thống tổ chức đảng trở thành một chiếc vỏ rỗng. Đây là nguyên nhân tại sao không có đảng chính trị nào trong các nền dân chủ khác chịu từ bỏ sự tham gia của mình trong quá trình lựa chọn ứng cử viên. Bầu cử sơ bộ là một hiện tượng đặc biệt của

riêng nước Mỹ gần đây. Nguyên nhân ra đời và hoạt động của nó như thế nào là một vấn đề lý thú. Nhưng bảo rằng đảng phái chính trị Hoa Kỳ bị tiêu diệt thì không đúng, phải nói rằng nó đã tự sát.(10)

Các cuộc bầu cử sơ bộ trực tiếp đã bắt đầu sinh sôi với số lượng lớn trong phân tư đầu của thế kỷ 20 như là một phần của sự tấn công vào các cỗ máy đảng phái thối nát của thời kỳ Cấp tiến. (*"Hãy để cử tri quyết định chứ không phải các ông chủ!"*) Chúng cũng đánh động đến ước muốn có *"thêm"* dân chủ của người Mỹ. Nhưng thúc đẩy ban đầu cho bầu cử sơ bộ đã không làm thay đổi đặc tính của hệ thống đảng. Trong khoảng thời gian giữa năm 1912 và 1968 chỉ có 10 trong số 23 người thắng trong các cuộc bầu cử sơ bộ trực tiếp trở thành người được đảng đề cử (không bao gồm những tổng thống đương nhiệm đang tranh cử, họ luôn được đảng mình tái đề cử). Năm 1960 chỉ có 16 tiểu bang tổ chức bầu cử sơ bộ trong đảng Dân chủ và 15 tiểu bang tổ chức bầu cử sơ bộ cho đảng Cộng hoà. Các cuộc bầu cử sơ bộ chỉ lựa ra 38 phần trăm tổng số đại cử tri để tham dự đại hội đảng toàn quốc. Cấp lãnh đạo hiện hành của đảng – những quan chức được bầu lên, những vị đứng đầu đảng tại địa phương hoặc khu vực và những người tổ chức – vẫn chiếm thành phần đa số của các lá phiếu và quyết định. Bầu cử sơ bộ được thành lập như một phương tiện thử thách khả năng tiếp thị của một ứng cử viên đối với giới cử tri. Khi John Kennedy thắng tại West Virginia, ông đã chứng minh được rằng một ứng cử viên Công giáo vẫn có thể thành công ở miền Nam. Tuy nhiên Estes Kefauver, người đã thắng rất nhiều cuộc bầu cử sơ bộ vào năm 1952, vẫn không được đảng Dân chủ đề cử vì Adlai Stevenson đã được guồng máy của đảng ưa chuộng hơn. Năm 1940, Wendell Wilkie đã không cần tranh cử sơ bộ mà vẫn được đảng Cộng hoà đề cử.

Một trong những chủ đề dai dẳng trong các cuộc đấu tranh của những năm 1960 – phong trào dân quyền, các cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam, sự hỗn loạn bên ngoài đại hội đảng Dân chủ tại Chicago năm 1968, và ngay cả liên hoan âm nhạc Woodstock – là nhu cầu để được tham gia nhiều hơn vào chính trị. Tìm cách để đáp ứng cho những đòi hỏi này, Đảng Dân chủ đã quyết định tự trở nên dân chủ hơn bằng cách thay đổi nguyên tắc lựa chọn các ứng cử viên. Việc bầu cử sơ bộ nhanh chóng thay thế các phương pháp khác trong việc lựa chọn đại cử tri tham dự đại hội toàn quốc, và đến năm 1980, trên 70 phần trăm số đại cử tri được lựa chọn qua các cuộc bầu cử sơ bộ công khai. Đảng Cộng hoà cũng đi theo bước chân của đảng Dân chủ: đến năm 1980, 75 phần trăm đại cử tri Cộng hoà đã được lựa chọn qua bầu cử sơ bộ. Hôm nay con số ấy đã vượt quá 80 phần trăm trong cả hai đảng, và phần trăm còn lại thường cũng bầu cho nhân vật nào đã thắng trong các cuộc bầu cử sơ bộ. (Trong thực tế, các đại cử tri ngoại vi này sẽ bị xem là tạo scandal nếu họ sử dụng quyền lựa chọn của mình căn cứ theo giá trị của các ứng cử viên.)

Những cử tri trong bầu cử sơ bộ đã không đại diện cho đại đa số của đảng, nói chi đến việc đại diện cho dân chúng Mỹ. (Trong cuộc bầu cử Tổng thống vừa qua, chỉ có 23 phần trăm cử tri đăng ký đã đi bầu trong các cuộc bầu cử sơ bộ, chiếm gần 18 phần trăm tổng số người dân đủ tuổi đi bầu). Do đó, các đại cử tri trong cả hai đảng thường có hướng cực đoan hơn là những thành viên bình thường. Việc này có nguyên nhân của nó, vì các đại cử tri không phản ánh giá trị của một đảng viên bình thường mà phản ánh giá trị của một đảng viên bình thường nhưng năng động, chịu tham gia các cuộc bầu cử sơ bộ. (Hãy nghĩ xem có bao nhiêu người bạn biết là những đảng viên tự nguyện, năng động và đi bầu trong các cuộc bầu cử sơ bộ.) Ví dụ chỉ có 10 phần trăm đại cử tri Cộng hoà trong năm 2000 cho rằng thặng dư ngân sách cần được sử dụng để dự trữ cho chương trình Trợ cấp Y tế và An sinh Xã hội, so với 64 phần trăm tổng số những người Cộng hoà ủng hộ chủ trương này. Chỉ có 24 phần trăm đại cử tri Cộng hoà cho rằng nên cấm tiền vận động tranh cử ngoài luồng mặc dù 60 phần trăm người đi bầu đồng ý cấm. Tương tự, chỉ có 10 phần trăm đại cử tri Dân chủ ủng hộ việc tự do lựa chọn trường học trong khi 41 phần trăm cử tri Dân chủ đồng ý. Chỉ có 20 phần trăm đại cử tri Dân chủ ủng hộ án tử hình trong khi 46 phần trăm cử tri Dân chủ ủng hộ (11). Trong cả hai đảng và xuyên suốt mọi vấn đề, khoảng cách giữa đại cử tri và cử tri luôn xảy ra. Điều nực cười là thành phần giai tầng của đảng đại diện cho giới elite già nua – và cho cả nước nhiều hơn là cho giới hoạt động chuyên nghiệp ngày nay. “*Nền tảng*” chính trị mới này hoá ra rất nhỏ hẹp.

Các cuộc bầu cử Tổng thống là những sự kiện chủ lưu, và các ứng cử viên được lựa chọn để tranh tài trong các cuộc bầu cử này thường chỉ đến từ trung tâm chính trị. Nhưng những chính trị gia khác được lựa chọn và bị ảnh hưởng bởi những đại cử tri năng nổ của bầu cử sơ bộ. Vì thế các đảng phái phản ánh các quan điểm của các người đưa ra chính sách chủ lưu hoặc các nhân vật đầu não ít hơn và đại diện nhiều hơn cho các nhóm hoạt động và tổ chức – những người huy động lá phiếu trong các kỳ bầu cử sơ bộ. Trong ý nghĩa này quá trình đổi mới “*dân chủ hoá*” đã không loại bỏ giới elite mà chỉ thay thế nó, và có bằng chứng rằng kết quả còn tệ hơn. Đảng ngày xưa bắt rễ trong xóm giềng, chính quyền địa phương và các tổ chức đại trà như công đoàn và thương hội. Đảng ngày nay bị chiếm lĩnh bởi giới chuyên nghiệp ở Washington – những nhà hoạt động, nhà tư tưởng, các nhà gây quỹ và các chuyên viên thăm dò. Bởi thế mà Washington vẫn mang tính chất phân cực hơn so với toàn quốc, và vì sao thoả thuận và thương lượng giữa các đảng phái ngày càng trở nên khó khăn hơn. Hệ thống chính trị ngày nay chỉ muốn sự bế tắc trong thương lượng; vì làm thế thì dễ gây quỹ hơn.

Cỗ Máy Làm Tiền

Hệ thống bầu cử sơ bộ đã sản sinh ra một sự trái nghịch trong dân chủ, hình thành qua quá trình cách tân gần đây, trong đó quyền kiểm soát của đa số biến thành quyền kiểm soát của thiểu số. Nó tái xuất hiện trong quá trình cách tân cho việc vận động tài chính trong tranh cử. Cách tân gây quỹ trong tranh cử trong những năm 1970s được ủng hộ để làm cho chính quyền mở cửa đến người dân nhiều hơn. Với nỗ lực nhằm chấm dứt việc các chính trị gia dựa dẫm vào một số ít những nhà đóng góp tài chính lớn, những chính sách mới chỉ cho phép mỗi người được đóng góp tối đa là 1 nghìn đô-la cho mỗi ứng cử viên. Các đảng chính trị chỉ được đóng góp 5 nghìn đô-la cho mỗi ứng cử viên. Chúng cũng cho phép thành lập các uỷ ban tập đoàn hành động chính trị (Coporate Political Action Committee – PACs), trong đó cho phép những nhà tài trợ nhỏ có thể góp chung tài nguyên để theo đuổi một mục đích chính trị chung. Không một cá nhân tài trợ nào trong một PAC có thể đóng quá 5 nghìn đô-la. Dù đã có những thay đổi trên, các tổ chức PACs hiện nay vẫn được xem như là biểu tượng của những sai lầm của hệ thống gây quỹ tranh cử hiện nay ở Hoa Kỳ.

Việc dân chủ hoá quá trình gây quỹ tranh cử đã thay đổi bản chất chính trị của Hoa Kỳ, và không phải trong chiều hướng tốt hơn. Thay vì có thể dựa dẫm vào một số ít mạnh thường quân lớn để kiếm tiền – những người mà tên tuổi luôn được công khai và được kiểm tra – những ứng cử viên giờ đây phải gây quỹ với những tài khoản nhỏ từ hàng chục nghìn người đóng góp và từ các nhóm PACs, những người mà ý đồ của họ không được công khai nhiều và ít được soi mói kỹ. Và việc này đã sản sinh ra một nhóm môi giới quyền lực mới: những nhà gây quỹ. Như nhà báo và người từng viết diễn văn cho Nhà Trắng David Frum giải thích:

“Với giới hạn đóng góp 1 nghìn đô-la cho mỗi cá nhân và chi phí không quá 36 triệu đô-la, ta không thể tìm thấy những nhà triệu phú lập dị nữa. Một ứng cử viên phải sử dụng cả một năm đầy quan trọng trước kỳ sơ bộ để tìm kiếm hậu thuẫn của hàng nghìn mạnh thường quân có ảnh hưởng. Giống như dùng thìa để đổ đầy nước cho bồn tắm. Và vì không có một ứng cử viên nào bền chí nhất để có thể chiêu dụ từng người một trong con số quá đông, người ấy trước tiên phải chiếm được sự ủng hộ của vài trăm nhạc trưởng chuyên nắm giữ danh sách gây quỹ, những người đã chứng tỏ khả năng và thiện chí trong việc bảo trợ những buổi dạ vũ gây quỹ, những cuộc tiệc tùng, các buổi họp mặt điểm tâm và những buổi ăn tối ấm cúng cần thiết để kiếm đủ chỉ tiêu bắt buộc về tài chính từ các nhà tài trợ Dân chủ lẫn Cộng hoà trong các khu vực chính.”
(12)

Kết quả là gây quỹ đã trở thành một hoạt động tối trọng trong một chiến dịch vận động bầu cử, và gây quỹ giỏi trở thành một năng khiếu tiên quyết và bắt buộc

cho một chính trị gia hiện đại của Hoa Kỳ. Những lão làng trong đảng giờ đây trở thành những *“ông thầy nắm danh sách mạnh thường quân”*, không có họ chẳng có một chiến dịch tranh cử nào có thể khởi động. Và những thay đổi này đã góp phần làm yếu đi các đảng phái chính trị. Cố gắng gần đây trong việc cải tổ quá trình gây quỹ tranh cử cũng sẽ phải lún sâu vào con đường này, vì nó sẽ làm các đảng chính trị càng yếu hơn. Giá trị duy nhất còn lại trong đảng là khoản *“tiền mềm”* mà họ sử dụng để hậu thuẫn một ứng cử viên. Giờ đây khoản tiền ấy sẽ được dùng – vì nó sẽ phải được dùng – không phải bởi đảng mà là những tổ chức mờ ám ít công khai hơn và ít rõ trách nhiệm hơn. Những bậc thầy của những bảng danh sách mạnh thường quân càng trở nên quan trọng hơn trong cuộc sống chính trị của đất nước.

Ảnh hưởng nguy hiểm nhất của những thay đổi này đối với hệ thống gây quỹ tranh cử là chúng làm cho các chính trị gia dễ bị tổn thương hơn. Chính trị gia nên có một nỗi sợ lành mạnh là bị thất cử ra khỏi chiếc ghế của mình. Đây chính là tính chất của dân chủ – cho đến một điểm nào đấy. Nhưng chính trị gia ngày nay có một nỗi lo sợ mòn mỏi, ám ảnh triền miên về việc sẽ bị thất cử. Không còn sự ủng hộ và che chở rộng lớn của đảng mình, các chính trị gia Hoa Kỳ *“độc hành trong thế giới cử tri,”* theo lời của nhà khoa học chính trị người Anh Anthony King. Ứng cử viên từng tìm thấy sức mạnh của mình từ việc họ đứng chung trong hàng ngũ của đảng, những thành quả lớn lao của họ, và năng khiếu chính trị của họ đối với các chức sắc trong đảng. Giờ đây họ tìm được nó từ năng khiếu tiếp thị trong quá trình thăm dò, phục vụ cử tri, chăm sóc những lợi ích đặc biệt và gây quỹ. Nhưng điều này cũng có nghĩa là họ luôn đứng một mình và chỉ một bước nữa là đến bờ phá sản và vì thế sẽ mất đi sức mạnh. Nếu họ làm một việc gì không được ưa chuộng, đảng của họ sẽ không thể bảo vệ họ, Quốc hội không thể bảo vệ họ, truyền thông không thể bảo vệ họ. Như King đã viết: *“Họ có thể bị loại từng người một; họ biết thế nên đã thay đổi thái độ mình một cách đồng điệu.”*(13)

Viễn cảnh của cuộc bầu cử chiếm lĩnh toàn bộ tâm trí của một chính trị gia. Và các chính trị gia Hoa Kỳ hiện nay chỉ chú trọng vào điều duy nhất là thắng cuộc trong kỳ bầu cử tới và không gì hơn, không phải vì họ tồi tệ hơn những người tiền nhiệm mà chính vì guồng máy đã đẩy họ đi theo hướng này. Vì thế dẫn đến khung cảnh buồn thảm của nền chính trị hiện tại của Hoa Kỳ, trong đó chính trị gia không ngừng ve vãn những nhà vận động, những người thăm dò bầu cử, quí lụy trước những nhóm lợi ích đặc biệt, và vận động gây quỹ. Đương nhiên việc này không tạo ra được chính quyền tốt – mà hoàn toàn ngược lại – và vì thế công cuộc tìm kiếm một chính quyền hoàn hảo lại tiếp tục. Ở Hoa Kỳ việc này có nghĩa là tìm kiếm để có thêm *“dân chủ”* mà lần này thì thông qua quá trình trưng cầu dân ý.

Dân Chủ Trực Tiếp

Khái niệm đưa chính quyền trực tiếp đến nhân dân thì cũng đã xưa như tuổi thọ của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Đúng hơn là xưa hơn nữa: cuộc trưng cầu dân ý đầu tiên được tổ chức vào năm 1640 tại vùng Thuộc địa Vịnh Massachusetts. Và trong suốt hai thế kỷ 18 và 19, những hiến pháp của liên bang và tiểu bang đã được trình bày với dân chúng để thông qua. Nhưng một khi những hiến pháp ấy được chấp thuận, giúp tạo ra một hệ thống chính quyền thì việc trưng cầu dân ý cũng mất đi. Trong suốt thế kỷ 19, các toà án thường xuyên phán quyết rằng trưng cầu dân ý là không hợp hiến, viện dẫn học thuyết đã được thiết lập từ lâu rằng một khi người dân đã trao quyền lập pháp, họ không có quyền lựa chọn để lấy chúng lại – *delgeta postesta non postest delgari*. Dân chủ thông qua đại diện, dưới góc nhìn của thế kỷ thứ 19, không thể vận hành nếu có một lối đi vòng khác.

Những việc này đã thay đổi, bắt đầu từ tiểu bang South Dakota vào năm 1898. Thời đại Hoàng Kim cuối thế kỷ 19 đã sản sinh những đại gia và những công ty lớn. Đại công ty – đặc biệt là ngành hoá xa – thường có quan hệ chặt chẽ với quốc hội tiểu bang, tạo ra một sự liên quan mật thiết giữa tiền bạc và chính trị. (Vài thập niên sau, người Mỹ cảm thấy sốc khi khám phá mối tương quan này ở châu Á và lên án chúng là chủ nghĩa tư bản thân hữu. Những nhà cải cách cấp tiến đã phẫn nộ và thất vọng vì sự tha hoá sâu rộng này và quyết định bỏ qua ngành lập pháp, đưa chính sách công đến thẳng với dân chúng. Họ thúc đẩy những tu chính án trong các hiến pháp tiểu bang trong đó cho phép các quyền trưng cầu dân ý, đề xướng luật và bãi miễn – tất cả nhằm mục đích cho phép dân chúng khả năng bỏ qua quyền lực của những lợi ích đặc biệt đang lũng đoạn ngành lập pháp. (Một cải cách Cấp tiến quan trọng khác nữa là tu chính án thay đổi hiến pháp nhằm thiết lập việc bầu cử thượng nghị sĩ một cách trực tiếp, những vị trí mà cho đến đầu những năm 1910s vẫn do quốc hội tiểu bang đề cử.) Những người cấp tiến tin rằng họ sẽ đưa chính trị trở lại tình trạng trong sạch hơn và không bị tham nhũng vì những người dân thường chứ không phải là thiểu số giàu có sẽ vận hành chính quyền. Trong tâm điểm của những cải cách này, sử gia Richard Hofstadter đã viết: *“là một Người có Thiện chí... Anh ta sẽ suy nghĩ và hành động như một người luôn nghĩ đến công chúng, không như những nhóm lợi ích đang sẵn sàng chộp lấy anh ta... Không phải tham gia tổ chức để mưu lợi cho bản thân, anh ta sẽ... toàn tâm toàn ý giải quyết những vấn đề của chính quyền.”*

Cho đến những năm 1920s đa số các tiểu bang đã thiết lập luật lệ cho phép một số hình thức dân chủ trực tiếp. Nhưng ngay sau khi quá trình trong sạch chính trị và thời đại Cấp tiến đã lắng dịu thì sự nhiệt tình đối với trưng cầu dân ý cũng giảm theo. Từ những năm 1930s cho đến giữa 1960s chúng đã giảm thiểu về số lượng và tầm quan trọng. Nhưng cho đến những năm cuối 1960s, khi những cuộc tấn công

vào “*hệ thống*” và những kêu gọi lại đẩy lên về sự tham gia vào nền dân chủ, khái niệm về làm việc trực tiếp với người dân lại được hồi sinh, mạnh mẽ nhất từ phía cánh tả của Đảng Dân chủ. Mặc dù giới trí thức ủng hộ nó đa số là từ cánh tả, nhưng phong trào đề xướng luật đã được hậu thuẫn mạnh mẽ một thập niên sau đó từ phía hữu. Vào năm 1978 Howard Jarvis đã tổ chức Đề xuất California 13 và khi làm việc này, theo lời truyền tụng, ông đã thay đổi tiến trình lịch sử của nước Mỹ.

Đề xuất 13 bao gồm hai vấn đề khác nhau: thuế má và trưng cầu dân ý. Mọi thứ thuế đều tăng trong suốt những năm cuối 1960s và 1970s khi chương trình Xã hội Vĩ đại (Great Society) của Lyndon Johnson, chi phí trợ cấp và những dự án thành thị mới đang nở rộ. (Trong những năm 1960s thật khó tin rằng bạn có thể thắng cử chỉ bằng cách hứa hẹn tăng thuế của người dân và chi tiêu chúng vào những công trình công cộng qui mô.) Ở California, một cuộc bùng nổ về nhà ở trong những năm 1970s đã khiến cho thuế điền thổ tăng vọt, và quốc hội tiểu bang dường như không muốn cắt giảm thuế ngay cả khi thặng dư ngân sách lên đến hàng tỉ đô-la. Đề xuất 13 đã đề nghị một cuộc cắt giảm khổng lồ, đẩy mức thuế trở về lại thời gian 1975 và đặt ra giới hạn mức độ tăng thuế.

Mặc dù công chúng đang giận dữ về mức thuế cao, người ta không nghĩ Đề xuất 13 sẽ được thông qua. Jarvis được cho là một kẻ lập dị. Tờ San Francisco Chronicle gọi ông là “*một kẻ đâm thọt bản tính 70 tuổi với quan niệm rằng thuế má là loại trộm cắp có giấy phép của chính phủ.*” (14) Những nhà chính trị hàng đầu của California đều chống lại nó, trong đó có cả nhân vật bảo thủ nhất của tiểu bang, cựu thống đốc Reagan, ông cho rằng nó quá đáng. Những thăm dò một tháng trước khi cuộc trưng cầu cho thấy con số ủng hộ và chống đối dự luật này đang rất ngang ngửa và gần 20 phần trăm cử tri vẫn chưa có quyết định dứt khoát. Và rồi ba tuần trước khi cuộc bầu cử tháng Sáu, thẩm định viên Quận Los Angeles công bố bảng báo cáo thường niên, cho thấy con số tăng trưởng khổng lồ trong thuế điền thổ. Thông tin này đã đến thật đúng lúc và, cuời trên làn sóng phản nộ ấy, Đề xuất 13 đã thông qua với 65 phần trăm phiếu thuận.

Sau kết quả bầu cử, hệ thống chính quyền đã vội nhảy theo phong trào. Jarvis kì quái đã trở thành Jarvis nhà chính trị đại tài, xuất hiện tên trang bìa của Time và Newsweek, gặp gỡ các nguyên thủ nước ngoài như Margaret Thatcher và Jaques Chirac. Vài tuần sau cuộc bầu cử Reagan kêu gọi những người Cộng hoà “*dùng kết quả của Đề xuất 13 để mỗi ngọn lửa đốt đồng chống lại chính sách tốn kém và lạm quyền của chính phủ.*” Họ đã làm theo. Đề xuất 13 đã đặt việc cắt giảm thuế thành trọng tâm trong nghị trình của đảng Cộng hoà. Nhiều người Dân chủ cũng hưởng ứng thông điệp này. Vị thống đốc cấp tiến của California, Jerry Brown, tuyên bố là mình đã “*cải đạo*”, xoay ngược quan điểm cũ của mình về vấn đề này. Chính trị gia

trên toàn quốc bắt đầu thảo ra các kế hoạch cắt giảm thuế. Ứng cử viên Dân chủ cho chiếc ghế Thượng nghị sĩ tiểu bang New Jersey, Bill Bradley, cam kết trong chiến dịch vận động của mình sẽ giúp cắt giảm 25 tỉ đô-la thuế liên bang. Năm tháng sau khi Đề xuất 13 được thông qua, vào tháng 11 1978, 16 tiểu bang khác đã tổ chức trưng cầu dân ý về vấn đề thuế má.

Nhưng Đề xuất 13 còn có một hệ quả mạnh mẽ hơn vì nó là cuộc trưng cầu dân ý đầu tiên trong bốn năm xuất hiện trong phiếu bầu cử của California. Nó đã tạo ra một phương cách mới kỳ diệu để bỏ qua quá trình rắc rối khi phải thay đổi chính sách công. Thay vì phải truất cử hàng loạt những nhà lập pháp khỏi ghế của họ hoặc phải vận động họ để thông qua một dự luật nào đấy, tại sao lại không thông qua luật một cách trực tiếp? Con số trưng cầu dân ý đã tăng nhiều trong những năm 1970s, nhưng sau năm 1978 chúng đã lan toả như cơn cháy đồng của Reagan. Trong những năm 1960s, cử tri trên toàn quốc được yêu cầu bỏ phiếu lập pháp trong 88 vấn đề. Con số ấy đã tăng lên 181 trong những năm 1970s và 257 trong những năm 1980s. Cho đến những năm 1990s, con số của những dự luật đã tăng gấp năm lần với 378. Chỉ trong năm 2000, cử tri đã quyết định trực tiếp 204 dự luật, bao gồm mọi vấn đề từ chăm sóc y tế, cải cách giáo dục đến quyền lợi cho người đồng tính và quyền tự tử với trợ giúp của bác sĩ.

Việc này có hiệu quả không? Hai thập niên vừa qua đã cho thấy sự thí nghiệm đáng kể đối với cơ cấu của việc trưng cầu dân ý, dự luật và bãi miễn. (15) Đương nhiên là rất dễ để nhìn vào một vấn đề nào đấy mà trong đó công chúng đã thông qua một cách chính xác – dưới quan điểm của một cá nhân – và nói rằng, *“Hệ thống này hoàn hảo hơn vì nó đã tạo ra những thành quả tốt; quốc hội chắc sẽ chẳng bao giờ thông qua điều luật này.”* Điều này giải thích tại sao cánh hữu đã mê mẩn với các dự luật trong vòng vài thập niên gần đây. Làm sao người ta có thể nhìn việc cắt giảm thuế trong miệng mình được? Nhưng dùng những kết quả của một điều luật nào đấy là một phương cách thiên cận để đánh giá việc thay đổi cả hệ thống. Dù sao thì cử tri cũng có thể thông qua rất nhiều thứ mà người khác kịch liệt phản đối. Trong khi cánh tả đã chiếm thế thượng phong và thắng được những cuộc trưng cầu dân ý theo mục đích của mình, những người bảo thủ đã thay đổi thái độ của họ về California để giữ thể diện một cách buồn cười. Kể từ khi Richard Nixon và Reagan đem lại chiến thắng cho giới bảo thủ tại tiểu bang này, đối với cánh hữu California hiển nhiên là người dẫn đầu. Những dự luật của nó hướng về tương lai. Nhưng giờ đây, khi giới cấp tiến đa số đã bắt đầu thông qua các chính sách có lợi cho họ, những người bảo thủ lại cho rằng tiểu bang đông dân nhất nước này thực ra là một xứ sở quái dị, hão huyền và không gắn gũi với nước Mỹ. Giờ đây, đối với những người bảo thủ, những cuộc trưng cầu dân ý của tiểu bang này trở thành biểu tượng của quá khứ. (16) Dù sao, trong khi phái cấp tiến thắng lợi nhiều hơn ở những tiểu bang

khác, giới bảo thủ có thể tự hỏi rằng tại sao họ lại đã ưa chuộng quá trình dự luật này từ đầu. Trong khi đó, những người cấp tiến từng than phiền về việc làm luật mang tính dân túy này lại đang trở nên ưa chuộng việc trưng cầu dân ý. Đương nhiên cho đến khi sóng triều trở ngược một lần nữa.

Ai đấy có thể lập luận rằng việc trưng cầu dân ý ít nhất đã công khai những vấn đề mà những chính trị gia elite không muốn bàn đến. Không thật sự như thế. Lấy ví dụ về thuế. Đề xuất 13 có lẽ đã thúc đẩy vấn đề cắt giảm thuế trở thành kế hoạch quốc gia. Nhưng chiều hướng này đã có sẵn từ trước và các nhà chính trị đã bám vào. Đến cuối thập niên 1970s, người Mỹ đã cho thấy dấu hiệu bất mãn với một chính quyền quá cỡ và đã bầu những ứng cử viên bảo thủ vào mọi cấp bậc. Hơn cả đường khí đốt và lạm phát đình trệ kinh tế, hơn cả phong trào phản kháng văn hoá của những năm 1960s, và hơn cả sự bành trướng của Sô Viết, thuế má là vấn đề lớn trong nền chính trị Hoa Kỳ vào cuối thập niên 1970s. Nhà thăm dò Richard Wirthlin nói rằng, *“Bạn phải đi ngược đến thời kỳ chiến tranh Việt Nam mới thấy được sự chú tâm tương tự.”* (17) Mặc dù Đề xuất 13 đã tạo ra một lực đẩy mạnh mẽ cho mục tiêu cắt giảm thuế, Đảng Cộng hoà đã hưởng ứng nó trước đây, những người Dân chủ trở nên hốt hoảng, và quan điểm công chúng về vấn đề này đã rất rõ ràng. Nếu không có Đề xuất 13, việc cắt giảm thuế chắc hẳn cũng sẽ xảy ra nhanh chóng.

Dụng cụ tốt nhất để đo lường các dự luật là xem xét việc thông qua luật bằng trưng cầu dân ý có tốt hơn là bằng cơ quan lập pháp hay không. Và hệ thống dân chủ trực tiếp này đã có những ảnh hưởng gì? Nơi để tìm kiếm câu trả lời chính xác nhất là California. Trong nhiều trường hợp, California là vật thí nghiệm của dân chủ trực tiếp, đã phải trải qua nhiều thử nghiệm với trưng cầu dân ý trong hàng loạt vấn đề lớn nhỏ. California cũng là hình ảnh của những gì ở phía trước. Đây là tiểu bang đông dân nhất nước Mỹ với một nền kinh tế hỗn hợp bao gồm nông nghiệp, kỹ thuật mới và kỹ nghệ quốc phòng cũ. Cư dân ở đây thì đa sắc tộc, đa tôn giáo và cả đa ngôn ngữ. Quan trọng nhất là California thường luôn dẫn đầu cả nước và thật sự là cả thế giới về kỹ thuật, tiêu thụ, xu hướng, phong cách sống và đương nhiên cả nền giải trí đại chúng. Đây là nơi văn hoá xe hơi đã tìm được sự biểu hiện đầy đủ và sớm nhất, nơi những ngoại ô bùng nổ, nơi việc rèn luyện thân thể thế chỗ cho việc đi nhà thờ, nơi bánh pizza với bơ dê được sáng chế. Và những lực đẩy kỹ thuật và tư tưởng làm cho mọi người cho rằng dân chủ trực tiếp là ngọn sóng của tương lai – đảng chính trị suy yếu, viễn thông, kỹ thuật mới, thể hệ của mạng Internet – đều hầu như đã phát triển tại xứ sở rộng lớn này. Ngoại trừ Thụy Sĩ – nơi vốn là một cá biệt chứ không phải là nơi phát minh ra xu hướng mới – ngày hôm nay California là biểu hiện hoàn hảo nhất của dân chủ trực tiếp trên thế giới. Và nếu California là tấm gương của ngày mai, thì chúng ta đã thấy được tương lai, và tương lai ấy không

vận hành đúng.

California Mơ Mộng

Không ai có thể bác bỏ sự thật. Trong những năm 1950s và đầu những năm 1960s California đã có tiếng vang đáng nể là một trong những tiểu bang được vận hành tốt nhất trong nước. “*Tiểu bang số 1*,” là tiêu đề trong trang đầu của tạp chí Newsweek trong năm 1962, “*California Bùng nổ, Tươi đẹp*.” Tạp chí Time cũng đồng ý với tiêu đề “*California: Một tiểu bang của niềm hứng khởi*”. Đúng là có nhiều điều hứng khởi. Nền kinh tế của tiểu bang đang bùng nổ và với mức thuế tương đối nó đã xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên công cộng một cách kỳ diệu, từ hệ thống xa lộ và tưới tiêu tân tiến cho đến các lực lượng cảnh sát hiệu quả và những công viên và vườn thú tuyệt đẹp. Thành quả nổi bật nhất của tiểu bang chính là hệ thống giáo dục công đẳng cấp thế giới, bắt đầu từ mẫu giáo cho đến những chi nhánh của liên trường đại học California. California có vẻ như thoải mái và hạnh phúc, gây khó chịu không dứt cho giới trí thức ở miền Đông Bắc lạnh lẽo ẩm ướt. (“*Bọn người ngu dốt và hạnh phúc*,” như Woody Allen từng nói.) Nhưng với toàn thế giới thì California nắng ấm, giàu có và được quản lý khéo là đại diện cho hứa hẹn chói sáng của Hoa Kỳ. California từng là giấc mơ Mỹ.

California hôm nay lại là một chuyện khác. Mùa xuân 2001 California bị rơi vào tình trạng cúp điện và việc thiếu điện này làm tôi liên tưởng đến Ấn Độ. (Đây là kinh nghiệm tồi tệ nhất khi tôi còn bé). Đúng vậy, California là quê hương của Silicon Valley và Hollywood, hai trung tâm vĩ đại nhất của nền công nghiệp và sáng tạo của Hoa Kỳ. Nhưng chúng chỉ là khu vực tư nhân. Khu vực công – thật sự là cuộc sống công – thì thật sự là một mớ hỗn độn. Chính quyền tiểu bang và địa phương phải vật lộn hàng năm để tránh những cơn khủng hoảng ngân sách. Hệ thống xa lộ vốn là kiểu mẫu cho thế giới giờ đang thực sự tan vỡ từng mảnh, và lưu thông đã trở thành một cơn ác mộng và sự trì trệ đầy tổn kém cho năng suất lao động. Trong thập niên 1950s California chi 22 phần trăm ngân sách của mình cho cơ sở hạ tầng; ngày nay nó chi tiêu không đến 5 phần trăm. Các công viên giờ đây tồn tại được nhờ vào việc thu phí vào cửa rất nặng. Hệ thống giáo dục của tiểu bang đã sụp đổ; trường học của tiểu bang được xếp vào hạng gần chót trong nước khi đánh giá theo chi phí đầu tư hoặc điểm thi hoặc trình độ của học sinh.

Hệ thống liên trường Đại học California đã không xây thêm được chi nhánh nào trong ba thập niên vừa qua, dù trên thực tế dân số tiểu bang đã tăng gấp đôi. Dù thế, như nhà báo kỳ cựu Peter Schrag chỉ ra trong cuốn sách sâu sắc Thiên đường đánh mất, tiểu bang này đã xây thêm 20 nhà tù mới trong vòng hai thập niên qua. Vào năm 1993 tờ báo Economist đã kết luận rằng “toàn bộ hệ thống chính

quyền đã bị đổ vỡ.” Ba năm sau tổ chức trung dung Diễn đàn Thương mại – Cao học (Business–Higher Education Forum), bao gồm những giám đốc tập đoàn và lãnh đạo ngành giáo dục, đã tường trình rằng nếu không có một thay đổi lớn, *“chất lượng đời sống ở California sẽ tiếp tục đi xuống với những nan giải ngày càng nặng về giao thông, tội phạm tăng cao và xã hội bất ổn, và việc các công ty chuyển đi khu vực khác tiếp tục.”* Và việc này đã được viết vào thời gian kinh tế Hoa Kỳ vẫn còn nằm trong thời điểm cao trong vòng 30 năm qua. Bằng chứng rõ rệt nhất về điều kiện ảm đạm của California là cả hai phía tả và hữu đều đồng ý về vấn đề duy nhất này. Đồng ý với Schrag là người cấp tiến, nhà bình luận bảo thủ Fred Barnes cũng giải thích trong một bài viết trên trang chủ của tờ Weekly Standard rằng chính phủ tiểu bang đã ngừng hoạt động: *“California đã đánh mất vị thế thượng phong của mình như là một tiểu bang được cả thế giới thêm muốn với trường học tuyệt đỉnh cũng như hệ thống giao thông thân thiện.”* (18)

Không phải toàn bộ nan đề của California đều được qui về việc tiểu bang đã thử nghiệm bằng những đề xuất và dự luật. Nhưng đa phần của tình trạng hỗn độn của tiểu bang chính là hệ quả của hình thái cực đoan về tình trạng công khai, thiếu thứ bậc, không đảng phái và sự thân thiện với các dự luật. Sau khi Đề xuất 13 được thông qua, tiểu bang đã thông qua trên mười dự luật khác, trong đó có Dự luật 4 (giới hạn việc chi tiêu của tiểu bang trong một số phần trăm cụ thể nào đấy), Đề xuất 62 (bắt buộc phải có sự chấp thuận của siêu đại đa số trước khi tăng thuế), Đề xuất 98 (bắt buộc 40 phần trăm của ngân sách tiểu bang được dùng vào giáo dục) và Đề xuất 218 (áp dụng sự giới hạn của Đề xuất 13 đến vào việc thu phí và thuế tại các địa phương). Nhưng cơ quan lập pháp tiểu bang lại chẳng có quyền hạn trong việc sử dụng ngân sách vì họ bị bắt buộc phải chi tiêu theo chỉ định đã đặt ra bởi các Trưng cầu Dân ý và luật lệ liên bang. Ngày nay 85 phần trăm ngân sách tiểu bang California nằm ngoài tầm kiểm soát của quốc hội và thống đốc – một tình trạng hiếm thấy ở Hoa Kỳ và có lẽ trên toàn thế giới. Phần lớn ngân sách tiểu bang đã được *“phân phối trước”*. Quốc hội phải lay hoay với 15 phần trăm còn lại. Ngày nay tại California quyền lực thật sự không còn tồn tại. Nó đã hoà tan vào không khí vì đa phần chính quyền được tạo ra từ những luật lệ và công thức trù tuợng. Hi vọng rằng chính quyền có thể được vận hành, theo lời của Schrag, như *“một chiếc máy của Newton, miễn nhiệm đối với những kiểm soát hoặc phán quyết quan trọng từ những quan chức được bầu lên. Điều này không những biến nền dân chủ thành một trò đùa trêu trêu mà còn làm cho nó hầu như không thể vận hành được.”* (19)

Ngay cả với những cuộc trưng cầu dân ý điều khiển những việc họ làm, các chính trị gia vẫn bị bắt buộc phải biến những yêu sách hảo huyền này thành hiện thực. Những dự luật đã đơn thuần làm cho quá trình này trở nên rối loạn khi bắt các chính trị gia chịu trách nhiệm nhưng lại không giao cho họ quyền lực. Những

kinh nghiệm về trưng cầu dân ý tại những nơi xa ngoài California đã chứng minh rằng đây không phải là vấn đề đặc trưng của riêng tiểu bang vàng này. Hội nghị các Thành phố bang Connecticut (Connecticut Conference of Municipalities – CCM) cho thấy rằng trong 72 trong số 169 thành phố đã tổ chức trưng cầu dân ý để thông qua đề xuất ngân sách bởi giám đốc thành phố của mình. Trong số 72 thành phố này, 52 đã phải tổ chức thêm các cuộc trưng cầu dân ý khác, thường là hơn một lần, vì ngân sách đề xuất đã không được chấp nhận. Đa số các cuộc trưng cầu dân ý này bắt buộc các quan chức địa phương cắt giảm thuế nhưng lại tăng cường dịch vụ công. *“Bạn phải là một ảo thuật gia để có thể thực hiện những mục tiêu kép như thế,”* James J. Finley, giám đốc dịch vụ lập pháp của CCM than phiền.(20)

Cơn cuồng phong của những đòi hỏi ngày càng cao từ dân chúng đã tạo ra một mớ bòng bong về luật, thường là mâu thuẫn lẫn nhau mà không được thông qua quá trình tranh luận, cân nhắc và thỏa hiệp, vốn là đặc điểm của việc lập pháp. Bản tính cứng nhắc *“thuận hoặc không”* của các dự luật không cho phép nhiều uyển chuyển để thích nghi với thực tế. Chi tiêu 36 phần trăm ngân sách của tiểu bang California cho giáo dục trong một năm thì hợp lý hơn là con số bắt buộc 40 phần trăm, thật đáng tiếc.

Một hệ quả ngoài ý muốn nữa là phong trào dự luật cũng đã làm tan vỡ sự tương quan về trách nhiệm từng hiện hữu giữa chính trị gia và chính sách công. Việc tạo ra một loạt giới hạn rắc rối đối với quá trình đánh thuế và chi tiêu, cử tri California đã tự đánh mất việc phán xét khả năng của các chính trị gia. Khi ngân sách cho một chương trình nào đấy bị cạn kiệt, thì đấy là do quốc hội đã phân bổ tiền quá ít, hay là cộng đồng địa phương đã chi tiêu quá nhiều, hay là những dự luật của tiểu bang đã trói tay họ? Bạn có thể tưởng tượng sự đùn đẩy trách nhiệm liên hoàn sẽ phải xảy ra trong 58 quận, 447 thành phố và hơn 5 nghìn địa hạt đặc biệt của California. Thiếu quyền lực và trách nhiệm dẫn đến thiếu tôn trọng. Chính quyền tiểu bang và quốc hội California nằm trong số các tiểu bang có tỉ lệ công chúng ủng hộ thấp nhất. Sau khi cắt bỏ quyền lực của các quan chức do mình bầu lên, người dân California lại cảm thấy sốc khi thấy các quan chức không làm được gì để giải quyết các khó khăn của tiểu bang.

Hãy so sánh sự khác nhau giữa việc California tìm cách ngăn chặn vấn đề dân nhập cư lậu và bình đẳng sắc tộc, cả hai đều được giải quyết qua trưng cầu dân ý, với việc chính phủ liên bang tìm cách cải cách trợ cấp xã hội, được giải quyết qua quá trình lập pháp. Không có gì để bàn cãi rằng quá trình cải cách trợ cấp xã hội đã kéo dài hơn và khó khăn hơn. Những người ủng hộ nó đã phải thiết lập một cuộc tranh luận trên toàn quốc, kêu gọi để có đủ số phiếu ủng hộ trong lưỡng viện Quốc hội, và rồi thuyết phục Tổng thống Clinton ký thành luật, cuối cùng ông đã thông qua

sau khi dự luật được đệ trình lên lần thứ ba. Nhưng chính nhờ trong quá trình thảo luận tới lui và thương lượng ấy đã ra đời một giải pháp chung vừa lòng cả hai bên. Giải pháp này còn được áp dụng từng bước, phù hợp với một thay đổi quan trọng trong hiến pháp của một quốc gia lớn. Kết quả là luật cải cách trợ cấp xã hội đã tạo được hậu thuẫn chính trị rộng rãi, được xem xét một cách chính danh, được cung cấp thời gian và nguồn lực để hoạt động, và được áp dụng với một phương thức tránh không gây ra những phản ứng. Giờ đây nó được nhắc đến một cách rộng rãi như là một thành công, và Cộng hoà lẫn Dân chủ trong quốc hội đưa nó ra như là thành quả đáng tự hào của cả hai bên. Việc trên đã tương phản hoàn toàn với Đề xuất 187 (về nhập cư) và 209 (về bình đẳng cơ hội giữa các sắc dân). Các tổ chức hoạt động với sự hậu thuẫn của một số chính trị gia, đã đưa vấn đề ra bên ngoài các đảng chính trị và quốc hội, bên ngoài giai trình chính trị bình thường và khởi xướng một chiến dịch truyền hình đầy tốn kém. Họ đã thắng và cả hai đề xuất đều trở thành luật. Và bởi vì chúng đã không được đưa qua một quá trình lập pháp bình thường, không có thoả hiệp hoặc bất cứ sự chọn lọc nào, cả hai đề xuất đã làm nảy sinh ra quá nhiều ác cảm và chống đối. Trong trường hợp của Đề xuất 187, chiến thắng của phái Cộng hoà đã hoàn toàn bị phản tác dụng, vì qua đó họ bị xem như những kẻ tàn nhẫn, chống dân nhập cư và – chống dân thiểu số – một danh hiệu bị dính chặt ở California – và ngày càng nhiều ở cấp quốc gia. Các đề xuất cũng được soạn thảo một cách cầu thả đến nỗi đa số các phần trong Đề xuất 187 đã bị toà bác bỏ vì không hợp hiến. Kiến trúc sư chính của Đề xuất 209, Ward Connerly, giờ đây đã thừa nhận rằng việc xóa bỏ bình đẳng cơ hội cho các sắc dân nên được tiến hành theo từng giai đoạn để ít tạo ra một cú sốc trong hệ thống. Ngay cả đối với những người ủng hộ cả hai đề xuất trên, việc chúng được vận hành vào luật thì quá nhẫn tâm và thiếu năng suất. Quá trình lập pháp qua quốc hội trong nhiều thế kỷ qua yêu cầu việc thảo luận và biểu quyết, cân nhắc những ý kiến chống đối, hiệu chỉnh những thoả hiệp, và do đó tạo ra được những luật lệ được cho là chính danh ngay cả với những người không đồng ý với chúng. Chính trị không thể vận hành tốt khi những hoàng đế trị vì bằng sắc lệnh và cũng không thể vận hành tốt khi dân chúng lại làm những việc tương tự. Có lẽ nghịch lý lớn nhất trong phong trào dự luật và trưng cầu dân ý là mối quan hệ ngoài ý muốn về tiền bạc trong chính trị. Khởi đầu với ý định tách biệt chính sách công và việc lũng đoạn mờ ám của những tập đoàn tư bản, dân chủ trực tiếp lại trở thành một sân chơi trong đó chỉ có những cá nhân giàu có nhất cùng những nhóm lợi ích được quyền tham gia. Cũng như những chính trị gia, những đề xuất qua trưng cầu dân ý thành công cần phải vận động tương tự như việc tranh cử chức vụ. Trước tiên, chúng cần được hoàn chỉnh thành một dự luật đầy đủ, điều này cần có sự tham gia của các nhà cố vấn chính trị, các nhóm thăm dò và một đội ngũ luật sư. Và rồi chúng cần được thông qua để vào danh sách bầu cử. Việc này cần thu thập một số lượng rất lớn các chữ ký ủng hộ

trong một thời gian tương đối ngắn, yêu cầu phải có sự tham gia của các dịch vụ thu thập chữ ký chuyên nghiệp (được ví một cách nửa đùa nửa thật như một *“khu phức hợp kỹ nghệ về dự luật”*). Kể đến chúng cần được quảng bá đến quần chúng, điều này lại cần có một chi phí quảng cáo khổng lồ. Kết quả là tổng số tiền chi tiêu cho việc quảng bá hoặc tấn công các dự luật qua trưng cầu dân ý cũng tương đương với số tiền được cho là đã chi tiêu một cách mờ ám trong những chiến dịch vận động tranh cử vào các ghế nghị viện. Trong cuốn sách Dân Chủ Lệnh Đường: Những Chiến Dịch về Dự Luật và Sức Mạnh của Đồng Tiền, David Broder đã cho thấy rằng trong chu kỳ lập pháp 1997–98, đã có hơn 257 triệu đô-la được chi tiêu trong những dự luật trên toàn quốc, chiếm hơn một phần ba số tiền 740 triệu được dùng trong việc vận động bầu cử vào các ghế Hạ viện và Thượng viện nói chung. Ở California, trong riêng năm 1996, có hơn 141 triệu đô-la được dùng trong những dự luật, hơn cả những chi phí được cho là mờ ám trong những chiến dịch vận động tranh cử vào quốc hội tiểu bang đến 33 phần trăm.

Hệ quả của việc sử dụng số lượng lớn tiền bạc trong quá trình trưng cầu dân ý thì cũng đầy thất vọng như những gì đã xảy ra trong ngành lập pháp hiện tại: những nhóm lợi ích được tổ chức chặt chẽ và có nhiều tiền dùng việc tiếp cận thuận lợi của mình để bảo vệ quyền lợi của họ. Ví dụ như khi những nhóm thương nghiệp đề vấn đề *“bảo vệ đồng lương”* ra để trưng cầu, các công đoàn ở California đã có thể thay phiên nhau tấn công và đánh bại nó. Cho đến nay, các công đoàn giáo viên đã có thể đánh bại mọi đề xuất về việc tự do lựa chọn trường học, kể cả một đề xuất được cung cấp nhiều ngân quỹ trong năm 2000. Tại Missouri và Oregon, những liên minh thương nghiệp trang bị đầy tiền và tự gọi mình là *“Nói không với những chính trị gia xài tiền thuế”* và *“Nói không với việc đưa tiền thuế cho chính trị gia,”* đã đánh bại những đề xuất về cải tổ tài chính trong bầu cử với tỉ lệ cao. Nhưng cũng có những khúc mắc trong câu chuyện này. Trong khi có vẻ rõ ràng rằng các nhóm lợi ích giàu có vẫn tiếp tục tung hoành trong thời đại dân chủ trực tiếp, quá trình trưng cầu dân ý đã cho ra đời một người chơi bất ngờ trong màn kịch chính trị: Những nhà tỉ phú kinh doanh chính sách. Nhà tài chính George Soros, nhà đồng sáng lập hãng Amway Richard DeVos, nhà tư bản đầu tư Timothy Draper, nhà đồng sáng lập hãng Microsoft Paul Allen và nhiều người nữa đã dùng quá trình đề xuất dự luật để quảng bá những dự án ưa thích của mình khắp mọi nơi. Trong một khía cạnh nào đấy, cũng khó mà bắt lỗi họ: cũng như mọi người khác, họ có quan điểm chính trị riêng và làm những gì họ tin là đúng. Nhưng một thế kỷ trước, khi những người cầm đầu phong trào Cấp tiến quảng bá tư tưởng dân chủ trực tiếp như một phương tiện để giành lấy quyền lực từ những kẻ cướp giàu sang của thời đại vàng son, họ có mừng tượng được ra một guồng máy bị thống lĩnh bởi những nhóm lợi ích có gốc lớn và những nhà tỉ phú có đầu óc chính trị hay không?

Trưng cầu dân ý và dự luật đã làm tăng tốc quá trình giành lấy quyền lực khỏi tay chính trị gia và giao nó cho “*nhân dân*,” nhưng luôn luôn phải đi qua một giai cấp đang tiếp tục lớn mạnh bao gồm những nhà cố vấn chuyên nghiệp, những kẻ vận động, những nhóm thăm dò và các nhà hoạt động. Trên danh nghĩa của dân chủ, chúng ta đã tạo ra một tầng lớp elite mới với quyền lực khổng lồ. Và khi chính quyền đã trở thành một chiến dịch vận động tranh cử lâu dài, hoạt động và ảnh hưởng của nó sẽ không bao giờ ngưng. Những người thua cuộc khi cuộc cách mạng này đang tiến triển chính là những cơ quan đại diện của dân chủ: quốc hội, chính trị gia, những đảng chính trị, những cơ quan quản trị và bản thân của chính quyền. Giới elite mới cũng ít được kiểm soát hơn trước đây. Đảng ngày xưa bám rễ vào cơ sở như là một triết lý truyền thống, được công khai và có trách nhiệm rõ ràng – như là một cơ quan công cộng. Những viên chức của nó là những người của công chúng, họ hoạt động một cách công khai và lo lắng về danh tiếng của mình. Nhưng ai sẽ kiểm tra những nhà cố vấn, những người vận động tài chính, những nhà thăm dò ý kiến và những kẻ vận động hành lang? những người hiện đang vận hành hệ thống chính trị Hoa Kỳ. Khi tuyên chiến với giới elite, chúng ta lại tạo ra một nền chính trị được điều khiển bởi một giới elite ngấm khác thiếu trách nhiệm, thiếu phản hồi và thường xuyên thiếu quan tâm đến quyền lợi của công chúng. Sự suy giảm của giới elite và các cơ quan truyền thống của Hoa Kỳ – không chỉ về chính trị mà cả văn hoá, kinh tế và tôn giáo – chính là trọng tâm của sự chuyển hoá xã hội ở Mỹ. Đây cũng chính là câu chuyện chúng ta sẽ bàn kế đến.

Chương Sáu Về Sự Cáo Chung Của Quyền Thế

Mùa thu năm 2000 hai nhà băng lớn Chase Manhattan và J.P. Morgan đã tiến hành hợp nhất với nhau, nói chính xác ra là: Morgan đã bị Chase nuốt chửng, bởi một sự hợp nhất đúng nghĩa như đã biết hoàn toàn không hề xảy ra. Một công chuyện thường thấy trong các tập đoàn, người ta muốn nghĩ như vậy, có lẽ đó là một đối tượng có tầm cỡ lớn hơn bình thường, thế nhưng lại hoàn toàn không phải như những gì từ các âm thanh sôi động của các hoạt động nhộn nhịp đằng sau hậu trường nóng bỏng phát ra. Mặc dù vậy việc mua trọn này đã cắm một cột mốc quan trọng trong chủ nghĩa tư bản Mỹ — nó mang ý nghĩa về sự sụp đổ hoàn toàn của phố Wall cũ và sự toàn thắng của một trật tự mới.

Suốt cả một giai đoạn dài trong thế kỷ 20 Morgan luôn là địa chỉ đầu tiên trong

số các cơ sở tín dụng của Hoa Kỳ. Trước khi thành lập hệ thống ngân hàng quốc gia Hoa Kỳ (Federal Reserve) năm 1913, Morgan, trong vô số những cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế đã luôn xuất hiện với tư cách là người cho vay còn sót lại cuối cùng. Thành tích làm ăn của cơ quan này có được dựa trên việc lựa chọn một cách kỹ càng đối tượng khách hàng, trong đó chủ yếu là các chính phủ, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia và những nhân vật đặc biệt giàu có. *“Một tài khoản tư tại Morgan cũng giống như một tấm thẻ xác nhận thuộc vào tầng lớp thượng lưu trong xã hội Hoa Kỳ”*, Ron Chernow, người viết về lịch sử nhà băng đã giải thích như vậy. Quả vậy cơ quan này đã được điều hành như một câu lạc bộ riêng biệt — cái này không phải là do ý thích kỳ cục của chủ nhà, mà là do bí mật về số lợi nhuận đáng kể của nó. Nhân viên của nó có những quan hệ chặt chẽ với tầng lớp kinh doanh hàng đầu và với những người điều hành nhà nước, họ coi trọng các giao tiếp cá nhân. Trong một buổi điều trần về các hoạt động kinh doanh của mình trước một ủy ban của quốc hội năm 1912 John Pierpont Morgan đã thừa nhận vào biên bản, việc cấp tín dụng dựa nhiều vào *“tính cách”* của đối tượng hơn là vào thu nhập hoặc tài sản của họ. *“Những ai tôi không tin tưởng, sẽ không bao giờ nhận được tiền ở tôi — ngay cả khi họ gán tất cả giấy nợ của toàn bộ cộng đồng Thiên chúa giáo”*.

Triết lý kinh doanh của Chase Manhattan, ngược lại theo như tờ New York Times được chất lọc từ khói bụi của đường phố hơn là từ luồng không khí thanh cao kiểu như người ta thường hít thở tại Morgan. Bản thân vốn là một cơ sở có truyền thống, Chase trong những năm chín mươi chỉ còn lại là một hỗn hợp của các nhà băng nghèo chủ yếu phục vụ cho người tiêu dùng bình thường — với tài khoản chuyển lưu, sổ tiết kiệm, tín dụng tư thất và tín dụng ô tô. Thế nhưng chính với loại khách hàng này họ đã ngày càng làm ra được nhiều tiền. Chậm nhất là từ những năm đầu tám mươi việc chia phiếu nợ thành các phần nhỏ vừa túi các nhà đầu tư nhỏ lẻ được nhìn nhận là một hình thức kinh doanh mang lại lợi nhuận cao. Việc này dĩ nhiên đòi hỏi phải có một mức độ cởi mở nhất định đối với nhóm mục tiêu khách hàng mới. Bên đối thủ cạnh tranh của nó, J.P. Morgan, ở đây người ta đã cố gắng một cách tuyệt vọng để thích nghi với thời kỳ mới mà các dấu hiệu của nó ai cũng đều nhận thấy. Chẳng bao lâu cơ sở kinh doanh này đã bị coi là *“Sự lỗi thời trong một thế giới tài chính, khi mà số đông được coi trọng hơn đẳng cấp”*. Để có thể chỉ ra bằng ví dụ về quy mô của sự thay đổi trong nền tài chính Hoa Kỳ, cần phải nhớ lại một điều, rằng Morgan năm 1990 ở phố Wall được đánh giá cao hơn bất kỳ một nhà băng nào khác; giá chứng khoán của nó cao gấp mười lần giá của Citibank. Một thập niên sau giá chứng khoán của Morgan chỉ còn bằng một phần mười giá của Citicorp. Sự phát triển mạnh mẽ của nhà băng này có được là nhờ vào công đóng góp của chủ tịch hội đồng quản trị Sanford Weill, người đã phát triển nhà băng thành một tập đoàn tài chính và qua đó đảm bảo được mô hình kinh doanh

lấy số đông làm mục tiêu.

Để chỉ ra được sự lạm phát dân chủ của xã hội Mỹ hoàn toàn không chỉ giới hạn trong phạm vi chính trị có lẽ ngành tài chính là một ví dụ thích hợp nhất. Hậu quả của sự thay đổi của nó đã tác động đến phần đông công dân Hoa Kỳ và hàng triệu người sinh sống ngoài nước Mỹ. Những ai tự chăm lo đến cuộc sống hữu trí của mình, đều biết rằng các công ty cung cấp dịch vụ tài chính đã hướng sự chú ý của mình đến những khách hàng như họ ở mức độ như thế nào. Việc thị trường tài chính ngày nay có ưu tiên hàng đầu nhằm vào những nhà đầu tư nhỏ cũng có thể nhận thấy được qua quan sát chương trình truyền hình cáp CNBC, ở đó người ta đã tường thuật về những gì xảy ra tại thị trường chứng khoán chẳng khác gì việc tường thuật các sự kiện thể thao. Danh mục đầu tư về chứng khoán và trái phiếu lớn nhất thế giới không thuộc vào những đối tượng kiểu như triều đình Ả Rập Saudi hoặc ngân hàng Thụy Sĩ, mà là TIAA-CREF, một quỹ hưu trí giành cho giáo viên và nhân viên của các tổ chức không vụ lợi. *“Bất kỳ ai cũng đều là vương ông!”*, kẻ my dân một thời ở các bang miền Nam Huey Long đã đòi hỏi như vậy. Chúng ta hiện nay chưa đến được mức đó, tuy nhiên trên sàn chứng khoán các lãnh chúa và các công dân đã đứng ngang tầm với nhau.

Cơn cuồng nhiệt dân chủ hóa đã lan vào nhiều bộ phận trong xã hội Hoa Kỳ — từ Kinh tế qua Luật pháp, Y tế, Văn hóa cho đến cả Tôn giáo. Giống như trong chính trị, ở đây cuối những năm sáu mươi đầu những năm bảy mươi một sự tăng tốc của trào lưu này đã xuất hiện, mặc dù vẫn còn đang ở trong giai đoạn khởi đầu. Có hai khía cạnh đặc biệt nổi bật. Thứ nhất, đó là sự mở ra nhiều ngành kinh tế và nghề nghiệp cho những thành phần tắt ngang đồng thời với việc xóa bỏ những cấu trúc quyền lực còn sót lại của quá khứ. Thứ hai, đó là việc do vậy mà có sự xuống ngôi của tầng lớp ưu tú cũ. Với điều này dần dần dẫn đến sự khủng hoảng của khái niệm tầng lớp ưu tú (dĩ nhiên là nó không hề làm thay đổi sự tồn tại của giai cấp như bản thân nó vẫn là). Cả hai xu hướng phát triển này mặt khác đều có thể đặt trong xu hướng thay đổi chung của xã hội Hoa Kỳ, cái mà người ta có thể gọi là sự suy tàn của quyền thế. Hoặc là cuộc tấn công trực diện vào chính cái như vậy, bởi vì mặc dù quyền thế từ thừa nào ở Hoa Kỳ vẫn bị nghi ngờ về mọi mặt, thế nhưng chỉ từ những năm sáu mươi nó mới liên tục bị tấn công cả từ phía Tả lẫn phía Hữu.

Chính vì vậy thế giới tài chính cũng tỏ ra thích hợp là điểm nhập môn cho chương này, khi mà nó soi rọi những mâu thuẫn nội tại của quá trình dân chủ hóa. Sự mâu thuẫn vừa nhắc tới là cái đã tác động bội phần như một động lực của sự tiến bộ, nó đập tan sự độc quyền, cách mạng hóa kinh doanh, bơm thêm máu mới vào chu trình kinh tế, khai thác những thị trường mới và quan trọng hơn nữa, nó đã giúp cho từng cá nhân có được sự ảnh hưởng. Chẳng ai mong muốn cái trật tự cứng

nhắc khi xưa quay trở lại. Song trong khi dân chủ giải quyết những vấn đề về tiếp cận và ngăn cản trước đây, thì ở chỗ khác nó lại làm nảy sinh ra những vấn đề mới. Năng lượng, cuộc chiến cạnh tranh và sự năng động của hệ thống khi được tự do hóa đã loại bỏ những biển chỉ đường, những rào cản, những cơ chế kiểm tra và hiệu chỉnh trước đây. Một sự mĩa mai cay đắng: chính nhà đầu tư nhỏ lẻ và người công dân Mỹ bình thường lại là những người đã phải trả giá đắt nhất cho sự vô trật tự mới nảy sinh, bởi vì anh ta bỗng nhiên phải định vị và di chuyển trong những vùng nước mà anh ta không hề thông thuộc. Ở đây không khó để hình dung ra được một hình thức nhà nước, một hình thức kinh tế và một hình thức xã hội, chúng, mặc cho quá trình dân chủ hóa rộng khắp vẫn tự kiểm chế mình trong những giới hạn này hoặc giới hạn khác có tính chính thức hoặc không chính thức. Người ta chỉ cần đầu tư một suất năng lượng và tính năng động có được vào những vấn đề đạo lý như sự minh bạch, sự ngay thẳng, sự vô tư và tính kiên định. Nhưng để thực hiện được điều đó cần phải làm sống lại những thiết chế và những con người ưu tú, những cái mà suốt ba mươi năm nay chúng đã bị trút bỏ một cách nhiệt tình.

Một Mẻ Lưỡi Lớn

“Sự chuyển mình của nước Mỹ khởi đầu vào một ngày của tháng chín năm 1958”, nhà báo Joseph Nocera đã viết trong cuốn sách của mình *A Piece of the Action* như vậy. Ông ta muốn nói về cái ngày mà *“Bank of America”* ở vùng Fresno thuộc California đã tung ra 60000 thẻ tín dụng vạn năng vào trong dân chúng. Ý tưởng này lúc đó là mới mẻ: không cần phải có đảm bảo thế chấp, nếu ai muốn đều có thể nhận được sự cho phép rút vượt số tiền có trong tài khoản trong một giới hạn nhất định. Cứ từ từ, người Mỹ trong những năm năm mươi ngày càng quen dần với ý nghĩ mua ô tô, tủ lạnh, tivi và các vật dụng đắt tiền khác bằng tiền vay mượn. Ngay cả khi thực ra không cần thiết phải mang nợ — ai chưa có khả năng có được cái mình thèm muốn, người đó dĩ nhiên phải tiết kiệm cho được khoản tiền cần thiết. Để có thể có được một khoản tiền ngân hàng cho vay, nói chung rất khó khăn, bởi vì hầu hết các ngân hàng đều cho rằng dịch vụ tín dụng dành cho người tiêu dùng bình thường chỉ là một công chuyện hao phí thời gian. Ngược lại Bank of America mà người sáng lập ra nó là ông Amadeo Peter Giannini, con của một người nhập cư từ Ý, lại có ý muốn giúp đỡ những người đồng hương của mình. Năm 1904 cơ quan của ông ta đã ra đời trong một Salon được tu tạo lại với tên gọi ban đầu là *“Bank of Italy”*; tên hiện nay có từ năm 1930. Trong khi ở các nhà băng khác dịch vụ tín dụng mức độ nhỏ đều được nhường lại cho các hiệp hội tài chính chuyên ngành, thì Bank of America đã có tiếng là đối tác của hầu hết tầng lớp trung lưu và nhờ đó vào những năm bảy mươi đã trở thành cơ quan hàng đầu trong nền kinh tế tín dụng của Hoa Kỳ. Với chiếc thẻ nhà băng giờ đây người khách hàng bình thường đã được hưởng những gì mà người ta từ xưa đến nay vẫn luôn

giành cho những khách hàng giàu có: đó là việc được tạm ứng trước những khoản tiết kiệm trong tương lai. Ngày nay cái sự trở nên bình thường này nếu không có tiền plastic, loại tiền mà trước đây bốn mươi năm hầu như chẳng ai biết đến, có lẽ không biết nó sẽ như thế nào. Cái đã làm nên kể từ khi đồng tiền này được đưa vào lưu hành có lẽ là một sự thay đổi vĩ đại nhất của lịch sử tài chính hiện đại: chủ nghĩa Tư bản đã trở nên dân chủ. Ở đây thẻ tín dụng chỉ là tiếng súng lệnh xuất phát.

Từ những năm bảy mươi các học thuyết kinh tế, kỹ thuật và chính trị đã cùng hợp sức với nhau; nền kinh tế được phi chỉ huy hóa, phi tập trung hóa và được dân chủ hóa. Cùng với các quỹ đầu tư thị trường tiền tệ được xây dựng nên thời đó chứng khoán đã trở thành một mặt hàng đại trà. Để so sánh: năm 1951 mới chỉ có 9% dân Mỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán. Chứng khoán thời đó chỉ dành cho những người giàu có; công dân bình thường thiên về việc gửi tiền vào các quỹ tiết kiệm nơi mà lãi suất được pháp luật bảo vệ. Nguyên nhân của sự dè dặt một phần xuất phát từ nỗi lo sợ trước sự sụp đổ của thị trường chứng khoán như đã từng xảy ra hồi năm 1929, phần khác là do người ta vẫn còn tin vào điều thực ra là đúng với khi xưa, rằng ở phố Wall những người có thu nhập bình thường sẽ chẳng được mấy ai chú ý. Khách gửi tiết kiệm nhỏ lẻ chẳng nào cũng chẳng trông mong gì ở việc các khoản tiết kiệm sẽ đem lại cho họ một khoản lãi đậm; đối với anh ta điều quan trọng là làm sao giữ được giá trị của khoản tiết kiệm chứ không phải là lợi nhuận. Sự gia tăng lạm phát của những năm bảy mươi đã làm cho giới trung lưu thấy rõ, trên thực tế người ta có thể sẽ nghèo đi với lãi suất cố định của một cuốn sổ tiết kiệm. Phản ứng trước sự gia tăng cầu về lãi suất cao có nguyên nhân từ đó ngành tài chính đã phản ứng bằng một sản phẩm tài chính mới, đó là quỹ thị đầu tư trường tiền tệ, trong đó họ đã lợi dụng kẽ hở luật pháp để có thể bán những cổ phần cho những người đầu tư cá thể. Lúc đầu các quỹ đầu tư đầu tư vào tín phiếu kho bạc, bởi nó đem lại nhiều lợi nhuận hơn là một tài khoản tiết kiệm. Sau đó hiệp hội đầu tư Fidelity tiến hành chào mời quỹ đầu tư chứng khoán đầu tiên; khách hàng của nó được phép có nơi cất giữ chứng khoán cũng như được đặt chỗ để trữ ngân không thời hạn, được phép viết séc dạng chứng khoán và có thể nâng lượng tiền tiết kiệm trong tài khoản lên một cách tùy ý. Bỗng nhiên một công nhân luyện kim bình thường, người suốt đời chỉ có một cuốn sổ tiết kiệm, giờ đây có thể mua được những chứng khoán thuộc chủng loại Blue Chips của các tập đoàn như General Electric, Ford, và IBM.

Thêm vào đó là những biện pháp về mặt luật pháp nhằm khuyến khích việc tự chăm lo về mặt tài chính cho tuổi già như kiểu các tài khoản tiết kiệm hưu trí cá nhân (individual retirement account, IRA) và cái được gọi là chương trình 401(k). Đối với cả hai loại trên một phần của tổng thu nhập sẽ được trích ra để dành cho

khi về hưu và lãi suất cho đến khi chi trả sẽ không bị đánh thuế. Cái này đã kích thích mạnh mẽ việc chuyển tiền tiết kiệm sang những công cụ tài chính mang lại lợi nhuận cao. Ví dụ như, nếu người ta chuyển tiền thưởng ngoài lương vào một tài khoản lưu chuyển nó sẽ lập tức được coi là thu nhập và sẽ bị đánh thuế. Thay vì làm như vậy người ta đập thêm số tiền đó vào tài khoản hưu trí thì chỉ đến kỳ hạn lấy ra nó mới bị đánh thuế. Một ví dụ tính toán đơn giản — lợi nhuận cao do chuyển thời điểm đánh thuế về sau này — đã làm cho hàng chục triệu khách hàng gửi tiết kiệm trở thành những nhà đầu tư chuyên nghiệp. IRA và 401(k) được đưa vào trước đây 25 năm đã làm cho dân chúng Hoa Kỳ trở thành những người đồng nắm giữ cổ phần trong thị trường chứng khoán.

Tiếp theo, bắt đầu xuất hiện những người làm công việc môi giới chứng khoán với giá thù lao rẻ. Năm 1975 cơ quan thanh tra có thẩm quyền đã ép buộc sàn chứng khoán New York phải để cho cuộc chơi tự do của các lực lượng tham gia thị trường quyết định phí môi giới. Sự kiện này đã kết liễu hệ thống các mức phí môi giới cố định trước đây vốn đã tồn tại gần hai thế kỷ nay; trên nguyên tắc từ nay ai cũng có thể tham gia mua bán ngay cả chỉ với một số lượng cổ phiếu nhỏ. Tiền thù lao cho một dịch vụ chứng khoán tương ứng với giá trị tiền hiện hành vào thời điểm 1975 trung bình khoảng 500USD, so với hiện nay cho một dịch vụ tương tự những người môi giới đòi giá khoảng 20USD; nếu thực hiện công việc qua internet chi phí sẽ là 4USD. Kết quả của những thay đổi như vậy dẫn đến: ít nhất một trong hai người Mỹ tại thời điểm năm 2000 đã trở thành cổ đông. Bên cạnh đó sàn chứng khoán từ chỗ là tổ hợp của tầng lớp ưu tú đã trở thành thánh đường của một cộng đồng trải rộng khắp thế giới. Tượng trưng của trật tự cũ đó là câu lạc bộ phố Wall, nơi mà ở đó chỉ một nhóm những kẻ môi giới tại buổi ăn trưa đã đưa ra những quyết định với hậu quả khôn lường. Kỷ nguyên mới, biểu tượng bởi kênh truyền hình cáp CNBC, nơi các lãnh đạo công ty sắp hàng rồng rắn để chờ đến lượt được phép truyền đạt các thông điệp của mình cho toàn thế giới.

Có một người trong quá trình dân chủ hóa này đã trở thành cha đỡ đầu mà bản thân người đó không hề biết, đó chính là ông chủ của ngân hàng đầu tư đầy bí ẩn Michael Milken, người trong những năm tám mươi đã phát minh ra trái phiếu rủi ro cao và qua đó mở đường cho không biết bao nhiêu hãng thuộc quy mô hạng trung lần đầu tiên tiếp cận được với tín dụng. Những người mới lập hãng và các chủ kinh doanh nhỏ lẻ với lượng vốn tự có không nhiều hồi đó rất khó khăn trong việc mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, bởi các nhà băng sẽ tính lãi suất cao hơn bình thường do vì khả năng hoàn trả thấp của họ. Điều rắc rối là: các cơ sở kinh doanh chỉ có thể nhận được tín dụng dài hạn một khi họ chứng minh được đã từng một lần sử dụng tín dụng có kết quả tốt. Hoàn toàn ngược lại, Milken đã đối xử với các doanh nghiệp giống như Giannini đối với con người. Được khích lệ do những khảo

cứu khoa học của chính bản thân mình, Milken đã cho phép số đông tầng lớp trung lưu cũng được hưởng mức độ tin cậy tín dụng như những nhân vật nặng ký. Nếu người ta tạo được điều kiện cho những cá nhân đơn lẻ vượt qua mức chi trả cao để tiếp cận vào thị trường vốn thành công, theo như kinh nghiệm thống nhất của hai nhà tài trợ, thì người ta có thể sẽ kiếm được rất nhiều tiền. Đối với những nhà kinh doanh trẻ sản phẩm đầu tư trái phiếu rủi ro của Milken là một món quà trời cho. Chúng đã rót đầy vốn vào két bạc, mà sự vắng mặt của chúng sẽ là mối đe dọa thất bại đối với sự lớn mạnh của công ty, và chúng đã tạo ra sự bình đẳng về cơ hội, qua việc san bằng lợi thế cạnh tranh chủ yếu của các công ty lớn — đó là sự tiếp cận một cách tự do vào nguồn vốn. Hàng tá những cơ sở kinh doanh như CNN hoặc hiệp hội điện thoại MCI về sau này đã tham gia chơi trong bảng ngoại hạng quốc tế, tất cả chúng đều được thành lập trong những năm tám mươi qua sự cấp tín phiếu rủi ro cao. Ý tưởng của Milken đã lan tỏa đến tận mọi góc ngách nhỏ bé nhất của thế giới tài chính; nó cũng được vận dụng với ngay cả trái phiếu chính phủ. Hơn nữa do bởi giờ đây tất cả các công cụ tài chính đã được phân nhỏ đến mức, bất kỳ ai cũng đều có khả năng mua được chúng qua quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí, cho nên đã dẫn đến việc cán cân quyền lực dịch chuyển mạnh hơn so với trước đây. Không chỉ các cơ sở kinh doanh phải học cách ứng xử với loại chủ nợ mới, mà về cơ bản tất cả những ai cần đến tiền đều phải như vậy — ngay cả nhà nước. Khi xưa nếu có thể có ai đó giống như Benjamin Disraeli chỉ cần đến thăm thượng nghị sĩ Rothschild là đã vay được tiền để mua kênh Suez, thì ngày nay bản thân bộ trưởng tài chính phải thân chinh gõ cửa hàng tá những nhà quản trị các quỹ, để có thể được chích một liều thanh khoản mà ông ta hằng khao khát. *“Các nước tiếp nhận tài chính”,* như bình luận viên Thomas Friedman của tờ New York Times nói về tình thế thay đổi của thị trường trong những năm chín mươi, *“bỗng nhiên không còn ngồi chung bàn chỉ với các đại diện của hai mươi nhà băng thương mại quan trọng nhất, mà còn phải tranh cãi với rất nhiều quỹ đầu tư và hàng ngàn các nhà đầu tư cá lẻ khác. Cho dù chắc chắn thế hệ phản kháng của những năm 60 sẽ nghĩ khác thì: quyền lực ngày nay quả thực đã nằm trong tay nhân dân.”*

Tiền Không Phải Là Tất Cả

Ở Hoa Kỳ hình như không còn khoảng không nào ở đó không chịu ảnh hưởng từ đòi hỏi của việc dân chủ hóa. Nếu chúng ta tách ra được một cái gì đó ít liên quan nhất đến chính trị và tài chính thì đó chính là: Tôn giáo. Sự thay đổi quan trọng nhất trong ba mươi năm lại đây đó là sự mất mát quyền lực của nhà thờ truyền thống (chế độ giám mục, người theo hội Giám lý, tín đồ Giáo hội Trưởng lão) vào tay các phong trào quần chúng đạo Tin lành. Có một điều thú vị nhưng không ai để ý đến đó là việc các nhóm tín ngưỡng này đã liên tục đổi mới thích nghi với những đòi hỏi của tầng lớp tín đồ ngày càng đông đảo và qua đó đã dân chủ hóa

đạo Tin lành tại Mỹ.

Những nhà thờ Công giáo Anh (High Church) (Episcopalian, Presbyterian và một số khác) do đã không nhảy lên chuyển tàu đi đến Chủ nghĩa Mỹ dân nên tự chúng đã bị héo mòn trong sự vô nghĩa thanh cao. Nhà thờ đã mất đi chỗ đứng của mình trong trật tự cũ và cũng không còn được chú ý đến trong trật tự mới. Uy tín xã hội hầu như không còn được nhận thấy, điều mà ví dụ như trước đây các bậc tu hành trong giáo phái Anh lúc nào cũng sẵn có. Chẳng hạn Đức cha Endicott Peabody, người sáng lập trường nội trú Groton, uy tín của ông ta thời đó từng sánh ngang với tổng thống Hoa Kỳ. Một món quà của sự tin tưởng kiểu như vậy cho đến tận gần đây nhà thờ vẫn còn được đón nhận; ví dụ đức giám mục của nhà thờ Episcopalian trong những năm bảy mươi và tám mươi đã trở thành người đứng đầu hội đồng quản trị của trường đại học Yale. Ngày nay chắc chắn một chức vụ quan trọng như vậy người ta sẽ không để cho một thầy tu nắm giữ. Do vì chẳng chính danh một cách dân chủ lẫn tư bản, cho nên những bậc đại diện của tổ chức nhà thờ đối với nhiều người họ không còn được coi trọng. Mặc dù đối với họ người ta vẫn thể hiện lòng tôn kính có pha chút băng khuâng — luyến tiếc, tuy nhiên người ta cũng tỏ ra ít tin tưởng và không còn để cho họ chỉ giáo. Tác động có thể được coi là đáng kể có lẽ chỉ những kẻ my dân trên bục giảng kinh tâm cỡ như Billy Graham mới có được, những người như vậy họ ít dựa dẫm vào các tín đồ hơn là dựa vào dân chúng và họ được các tổng thống, thống đốc và các moderator của truyền hình nâng đỡ một cách tương xứng. Ở đây đúng là: vox populi vox die — Tiếng nói của dân chúng là tiếng nói của Đức chúa trời.

Người ta có thể không đồng tình, rằng trào lưu này tất cả chẳng có gì gọi là mới. Công việc hành đạo của người Mỹ trong lịch sử gần như đều mang tính chống lại uy quyền; có nhiều người bản thân là người tị nạn tôn giáo trốn chạy từ thế giới cũ sang thế giới mới. Hơn nữa cùng với phong trào thức tỉnh lần thứ hai (1780 đến 1830) ý tưởng bình đẳng của cách mạng Mỹ cũng đã thâm nhập vào tôn giáo. Một đội ngũ mới của những người theo đạo Tin lành nhiệt thành, những người đồng nhất mình với dân chúng hết theo cung cách của Jefferson, đã cải giáo toàn bộ đất nước. Những nhà thờ bình đẳng như chi phái Baptist (chi phái chỉ rửa tội người lớn) hoặc Methodist (hội Giám lý) đã phát triển trên sự tổn hại đến những tín ngưỡng cũ, có tổ chức chặt chẽ. Nếu vào năm 1775 không có cộng đồng tín ngưỡng nào ở Hoa Kỳ có số lượng tín đồ vượt quá nửa số người tham gia nhà thờ của những người theo chủ nghĩa giáo đoàn (congregationalist) cũ, thì đến năm 1845 số tín đồ của nhà thờ này đã teo lại chỉ còn bằng một phần mười của nhà thờ Methodist. Cho đến tận hôm nay phần đông tín đồ Thiên chúa giáo Hoa Kỳ đều công khai thừa nhận mình thuộc vào chi phái Baptist hoặc Methodist. Suy ngẫm về vị thế áp đảo của các nhà thờ tự do, Tocqueville trong chuyến thăm Mỹ của ông hỏi đầu thế

kỷ 19 đã chỉ ra nét đặc trưng của các tín đồ công giáo ở đây đó là tính “*dân chủ và cộng hòa*”.

Tocqueville dĩ nhiên về cơ bản muốn nói đến sự tự quản trong công việc nhà thờ. Trong nhiều trường hợp các linh mục đều do cộng đồng bầu chọn và họ có trách nhiệm giải trình việc thực thi công việc của mình; cơ cấu tổ chức của nhà thờ không có nhiều thứ bậc và không quan liêu hành chính. Ngược lại với điều đó, trong giáo lý của mình các nhóm tôn giáo ở Mỹ đều tỏ ra không khoan dung và mang tính cách độc đoán. Ràng buộc một cách chặt chẽ mang tính câu chữ vào kinh thánh, họ không biết đến sự dung tha cho những kẻ đối địch và những người có suy nghĩ khác biệt. Thành viên của cộng đồng có thể phải trả giá đắt cho ý nghĩ khác biệt của mình. Bị xua đuổi, bị giam cầm hoặc lãnh nhận cái chết đó là những cái giá phải trả. Một ví dụ nổi tiếng đó là trường hợp của một phụ nữ người Anh mang tên Anne Hutchinson di cư đến Boston năm 1634, bà ta đã bị rút phép thông công và bị trục xuất khỏi Massachusetts do phạm tội công khai chống lại thuyết tiền định.

Mặc dù đạo Thiên chúa ở Mỹ từ ba trăm năm nay liên tục phát triển, nhưng cho đến tận gần đây nó vẫn đặc biệt giữ nguyên tính cách giáo điều. Qua loạt bài viết Fundamentals (Những nguyên lý nền tảng), mà khái niệm chủ nghĩa chính thống bắt nguồn từ tên của nó, những người Thanh giáo thuộc đạo Tin lành vào đầu thế kỷ 20 bằng quan điểm của mình về những bài học mang tính kinh thánh thuần khiết họ đã chống lại tất cả những ai có ý muốn được phép có nhiều tự do hơn trong việc diễn giải kinh thánh. Với phiên tòa kết án nhà giáo John Scopes, người đã bất chấp luật của bang Tennessee vẫn tiến hành giảng dạy thuyết tiến hóa, những tín đồ Thiên chúa giáo theo chủ nghĩa Chính thống đã một lần nữa thể hiện quyết tâm, sẽ vẫn kiên quyết bảo vệ giáo lý của mình, cho dù có thể vì thế mà bị xã hội cô lập. Theo quan điểm của họ để là tín đồ Thiên chúa giáo chân chính có những luật lệ nhất định đương nhiên phải tuân theo mà không thể tự quyết định.

Tuy nhiên ngày nay những cuộc giao tranh trên đường rút lui thỉnh thoảng xảy ra xung quanh các luận điểm của học thuyết Darwin cũng không che lấp được việc cảnh quan tín ngưỡng của nước Mỹ trong vòng ba mươi năm cuối đây đã trải qua một cuộc biến đổi sâu sắc nhất từ khi xảy ra phong trào thức tỉnh vĩ đại (The Great Awakening) đầu tiên. Nếu như trong thập niên vừa qua một cuộc phục hưng của tôn giáo luôn được nhắc tới, thì điều đó chủ yếu liên quan tới số lượng người gia nhập vào các nhà thờ truyền thống đột ngột tăng cao hơn. Đặc biệt thể hiện rõ ràng hơn đó là việc Thiên chúa giáo ở Mỹ, mà cụ thể là đạo Tin lành trong khoảng thời gian này đã đa dạng hóa trong xác tín cũng như mở cửa đối với các quan điểm và ước vọng của cộng đồng của mình. Không hy vọng có ảnh hưởng trong tôn giáo,

chủ nghĩa chính thống đã chuyển trọng tâm sang mặt chính trị. Tập hợp dân chúng tín đồ đầy quyền thế đã tác động vào tổ chức cũng như giáo lý của nhà thờ của mình. Kẻ đi tiên phong trong công cuộc dân chủ hóa này lạ lùng thay lại chính là những thành viên cực kỳ phản động của phong trào thức tỉnh. Để tránh khỏi số phận của các nhà thờ truyền thống, phong trào đã chuyển sang con đường Dân chủ — Mỹ dân với sự tự nguyện từ bỏ những ý tưởng của người sáng lập ra nó. Con đường phát triển của phong trào cho phép rút ra những kết luận về sự sụp đổ toàn diện của uy quyền tôn giáo.

Một Người Vì Mọi Người

Năm 1976 viện Gallup đã làm cho cả đất nước giật mình, chính xác hơn là: đã làm giật mình tầng lớp ưu tú ở bờ biển phía Đông và phía Tây với thông tin, rằng 31% công dân của hai vùng đã tự nhận mình là tín đồ Thiên chúa giáo “*tái sinh*” hoặc là người theo đạo Tin lành Mỹ. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống xảy ra cùng năm ứng cử viên đảng Dân chủ, Jimmy Carter, người thuộc miền Nam nước Mỹ, đã công khai tín ngưỡng của mình là Tin lành thuộc dòng Baptist. Năm 2000 người ta tính có khoảng 46% người Mỹ cho rằng mình là người tái sinh hoặc theo đạo Tin lành Mỹ — trong đó có cả hai ứng cử viên tổng thống có tín ngưỡng thuộc dòng Methodist. Trong suốt những thập niên vừa qua không có ai có thể là biểu tượng cho công cuộc cải cách tại Hoa Kỳ như George Bush (Bush con). Là người cải đạo, ông ta cũng là người đầu tiên của một gia đình có nhiều thế hệ theo Anh giáo đã từ bỏ đạo này. Cả đất nước đều giống như Bush: Nhà thờ cũ (Old side) nhường chỗ cho nhà thờ mới (New side).

Sự trỗi dậy nhanh chóng của nhà thờ Tin lành Mỹ đã đặt ra câu hỏi, tại sao con người trong thời đại của Chủ nghĩa cá nhân và của lòng khoan dung vốn được tâm nguyện liên tục lại có thể hướng về một đức tin khổ hạnh và cũ xưa. Chính trong sự khổ hạnh này, theo như ý kiến thống nhất của những nhà quan sát và những tín đồ của đạo Tin lành Mỹ, lại có điểm mang tính kích thích của nó, bởi vì nó đã cung cấp một phác thảo phản hồi lại tính chuyên quyền hậu hiện đại; trong một thế giới được cảm nhận là hỗn loạn nhiều người đã trông chờ vào một quyền thế thỉnh thoảng quở trách họ. Tuy nhiên cách giải thích này đã bỏ qua không để ý đến sự thay đổi sâu sắc mà bản thân những người theo đạo Tin lành Mỹ cùng thời đã trải qua.

Người mở đường của nó là Billy Graham. Ông tốt nghiệp Học viện đại học thiên chúa giáo Wheaton, là người đã thuyết giảng từ những năm bốn mươi về tội lỗi và sự nguyên rửa. Theo ý kiến của ông tổ Chủ nghĩa Chính thống Bob Jones (1883–1968) chỉ có những người theo đạo Tin lành bảo thủ mới có hy vọng được

giải thoát. Tất cả những người khác, bất kể là tín đồ Do thái giáo, Công giáo hay Mormone đều chờ đợi sự trừng phạt vĩnh cửu của Đức Chúa trời; Công giáo dù sao đi nữa vẫn là một sự thờ phụng Satan, Giáo Hoàng đích thị là kẻ phản chúa. Trường đại học do Jones thành lập và mang tên của ông ta, mãi đến năm 2000 mới từ bỏ quan điểm này, khi vì lý do này mà nó trong cuộc tranh cử nội bộ của đảng Cộng hòa ở miền Nam Carolina đã bị mọi người công khai tỏ ý khó chịu. Jones coi văn hóa đám đông của Mỹ là đồi bại và xấu xa, là lời nguyền cho sự diệt vong của dân tộc. Và điều đó lại ở trong những năm hai mươi vàng son! Để cứu những tín đồ Thiên chúa giáo chân chính thoát khỏi địa ngục của nước Mỹ hiện đại, năm 1927 ông ta đã mở trường dạy học. Ông ta không hề muốn cảm hóa dân tộc cũng như không hề sẵn sàng hạ thấp giọng để được mọi người yêu mến. Ông ta yên nghỉ trong niềm tin mình là một phần của thiểu số trung thành với kinh thánh.

Cả Graham cũng vậy, ông ta ban đầu cũng thuyết giảng với cung cách như thế; ông ta kết án một cách không khoan nhượng những tội lỗi của cuộc sống hiện đại. Song khi số lượng đệ tử của ông ta ngày càng nhiều lên và khi ông ta đã xâm nhập được vào nơi trú ngụ của các công dân bình thường qua radio và tivi, thì thông điệp của ông ta lại trở nên dịu dàng hơn trông thấy. Trong thời gian cả chục năm ông ta đã biến đổi từ một sứ đồ đầy nhiệt huyết của sự khai huyền thành hình tượng người cha vạn năng — một vai trò, qua đó ông ta còn nâng thêm giá trị cho nó bằng cách thể hiện như ông ta là bạn và đồng thời là cố vấn của các tổng thống từ thời Richard Nixon. Sự hòa giải mới này của Graham quả đáng ngạc nhiên; cũng tương tự như Nixon sau Watergate, Clinton sau “*Monica-gate*”, cả hai đều đã được đưa vào trong lời cầu nguyện. Nhà thần học Richard Neuhaus năm 1999 đã tóm lược như sau: “*Vào buổi đầu khởi nghiệp Graham đã chẳng hề dẫn đo khi nhân danh Đức Chúa trời đe dọa những người chối bỏ Chúa Jesus bằng những cực hình vĩnh cửu. Những cách như vậy từ lâu ông ta đã không còn dùng đến. Rõ ràng ông ta đã hoàn toàn biết rõ, cái gì đáng làm và cái gì không.*”

Ngoài ra Graham tuyên bố sẽ đưa vào sử dụng truyền thông một cách rộng khắp để truyền bá Tin lành — và như vậy sẽ lấn át dần dần sự hiệp thông đích thực của các tín đồ. Sự phát triển đột biến của các chương trình truyền đạo qua tivi do Graham khởi xướng đã gây thiệt hại cho các giáo xứ địa phương, nơi những đấng chăn chiên của nó có thể nói đã canh giữ các con chiên của mình nghiêm ngặt hơn nhiều so với âm thanh từ radio có thể làm được. Thay thế vị trí của mô hình thống trị kiểu chế độ giám mục truyền thống, trong đó các linh mục quyết định các tiêu chí cơ bản cho các hành vi công giáo, là mô hình mới của Tin lành Mỹ hướng dẫn các tín đồ qua các chương trình tivi. Dưới con mắt giám sát của linh mục, của hàng xóm và của những thành viên tích cực việc vi phạm những quy định của giáo xứ là điều không dễ dàng gì. Ngược lại người truyền giảng trên màn hình sẽ chẳng bao

giờ nhìn thấy kẻ phạm tội.

Đại diện nổi tiếng nhất của công cuộc dân chủ hóa do Graham khởi xướng trong phong trào Tin lành Mỹ đó là Jerry Falwell. Đánh giá này phần nào đó có thể gây ngạc nhiên ở chỗ, Falwell vốn từng bị mang tiếng là kẻ phản động, điều này cho dù mãi đến hai mươi năm cuối đây ông ta mới dính phải trong cương vị là người vận động hành lang của những người bảo thủ cánh tả và là người cầm đầu của nhóm tự phong có tên là “đa số đạo đức” (Moral Majority). Nếu tìm hiểu lai lịch của ông ta một cách tổng thể, cái người ta nhận thấy trước hết đó là một con người cơ hội, tìm mọi cách để chèo kéo nhóm tín ngưỡng của mình chạy theo phục vụ đám đông. Falwell, là người mang tính cách doanh nhân chẳng có mấy tôn trọng uy quyền tôn giáo, năm 1956 ông ta đã dứt bỏ liên hệ với dòng Baptist đầy quyền uy và cùng với 35 người đồng chí hướng đứng ra thành lập nhà thờ mới có tên gọi theo địa chỉ của nó Thomas Road Baptist Church. Mười lăm năm sau người con của một thương gia này lại nhấn mạnh, nhà thờ xuất phát từ tương lai của mình sẽ hoàn toàn thoải mái khi để cho kinh tế truyền cảm hứng. Ông ta cho rằng những trung tâm mua sắm ở ngoại ô thành phố là sáng kiến quan trọng nhất của hai thập kỷ vừa qua: *“Phương pháp đưa đến thành công của các trung tâm mua bán nằm ở chỗ, cứ hai chợ lớn và nhiều những gian hàng nhỏ đều cung cấp hàng hóa của mình trong cùng một quần thể. Ở nhà thờ Thomas Road Baptist chúng tôi tin, rằng chúng tôi có thể thu hút được đám đông dân chúng tham gia lễ cầu nguyện bằng cách tập trung tất cả các dịch vụ của nhà thờ vào một vị trí.”* Tính toán này đã đem lại kết quả; sắc thái kiến trúc của ông ta đã thể hiện trong những cái gọi là siêu nhà thờ, những tổ hợp gồm nhà thờ và cửa hàng bán đồ thờ phụng. Bản thân Falwell còn theo đuổi một dự án với tham vọng lớn hơn đó là *“Đại bản doanh toàn cầu”* cho tổ chức dịch vụ của ông ta tên là JFM (Jerry Falwell Ministries) có diện tích tới sáu dặm vuông. Dự tính trong đó sẽ có một trường đại học riêng, các học viện, một một nhà cầu nguyện 12.000 chỗ ngồi, một bộ phận tuyên úy qua điện thoại hoạt động liên tục ngày đêm, một văn phòng tiếp nhận con nuôi, một bộ phận giao dịch giành cho những người sáng lập giáo xứ, một *“Siêu thể giới cho trẻ em”*, nhiều cung thể thao và sân vận động, xưởng truyền hình, bãi đậu xe cắm trại cũng như một *“Trại thanh niên vị lai”*.

Trong quá trình mở rộng, Falwell và tổ hợp của mình đã nhận thấy người ta có thể thu hút được đám đông khán giả đơn giản nhất bằng cách phỏng theo văn hóa và các thước đo giá trị của họ, cung cấp cho họ những gì mà họ đòi hỏi: đó là một đạo Thiên chúa nhân từ, hiền hậu, sẵn lòng giúp đỡ, như vậy chính là cái ngược với những gì mà những người theo Chủ nghĩa Chính thống của những giờ phút đầu tiên như Bob Jones hoặc Oral Robert đã dự định. Các nhà thờ Tin lành Mỹ đã tô điểm cho mình bằng những thuộc tính của xã hội tiêu thụ Mỹ. Nhạc Pop với lời lẽ cực kỳ thành kính cần phải được coi là bằng chứng của tính ngoan đạo mới — do

vậy cũng vì thế mà nó đã bộc lộ một sự hời hợt của mình. Những hãng đĩa hát có quan hệ gần gũi với nhà thờ đã sử dụng tất cả mọi chủng loại nghệ thuật của nhạc tiêu khiển, bất kể Rock, Jazz, Disco hoặc Hip-Hop. *“Âm điệu của nhạc Thiên chúa giáo giống một cách khó phân biệt với những tấm gương trần tục của nó”*, nhà báo Nicholas Dawidoff đã viết như vậy. *“Những gì xung quanh đây cũng vậy — từ điệu nhảy Pogo của thanh niên thiên chúa giáo theo phong cách Punk cho đến kênh truyền hình cáp Z-Music, truyền liên tục 24/24 các kiểu Video như Đức chúa trời mong muốn.”* Nhà truyền đạo trên tivi thuộc hàng cực kỳ bảo thủ Pat Robertson với chương trình *“Club 700”* của mình và với *“Trung tâm tư vấn quốc gia”* phục vụ bất kể thời gian đã khai thác tối đa sự đam mê được cứu rỗi của dân chúng Mỹ. Robertson khen ngợi, an ủi, động viên mà không hề chê trách. Nguy cơ những người tham dự phải chịu nghe những lời quở trách to tát từ ông ta không lớn hơn gì ở những chương trình của Oprah Winfrey. Để cho phù hợp Robertson đã sắp đặt giờ phát của mình tại kênh gia đình giữa chương trình cho trẻ em và chương trình giải trí.

Trong khi Robertson quyết định lấy đức tin là thuốc chữa, thì cặp vợ chồng theo *“Phong trào ngũ tuần”* Jim và Tammy Faye Bakker lại lấy Chủ nghĩa khoái lạc vô thức làm cơ sở để truyền bá: *“Để trở nên người Thiên chúa giáo, cần phải thể hiện sự vui vẻ. [...] Việc giải thoát không phải là sự rúng sức lớn, đó chính là tâm niệm về đức tin của họ.”* Để biến những lời nói của mình thành hành động, cặp vợ chồng Bakker đã cho xây dựng một công viên vui chơi giải trí *“Heritage USA”* với diện tích mười cây số vuông có khách sạn gồm 504 phòng, bể bơi ngoài trời, trung tâm mua bán và trung tâm tư vấn, trình diễn bi kịch về chúa Jesus trước ngày bị hành quyết (passion drama) trong nhà hát ngoài trời của công viên cũng như việc tái tạo lại ngôi nhà của cha mẹ Billy Graham. Với số lượng khách vào thăm lên đến 6 triệu người công viên này năm 1986 đã được xếp hạng thứ 3 sau hai công viên Disney khác. *“Tôi luôn được hỏi, nơi gặp gỡ của những người theo Thiên chúa giáo sao lại cần tới một bể bơi ngoài trời để làm gì”*, Bakker trong một cuộc nói chuyện với tờ New York Times về công trình tám triệu đô la đó đã thú nhận như vậy. *“Nếu trong kinh thánh viết, chúng tôi cần phải là những dân chài đánh bắt người, thì cái bể bơi chính là môi để nhử. [...] Và chẳng có gì để phàn nàn về một miếng mồi hấp dẫn.”*

Như nhà xã hội học và chuyên gia về đạo Tin lành Mỹ James Davison Hunter thuộc trường đại học University of Virginia trong cuốn cơ bản về Đạo Tin lành Mỹ đã trình bày, những người theo đạo Tin lành Mỹ hiểu, rằng mức độ đông đảo của số lượng các tín đồ không chỉ phụ thuộc vào tính khoan dung của đạo này đối với vô số các ý kiến và phong cách sống, mà hơn nữa còn phụ thuộc vào việc bản thân họ cũng được những người khác thấy có thể dung thứ được: *“Yêu cầu tối thượng là không được phép làm cho bất kỳ ai đau đớn.”* Điều này đã giúp cho người ta có lý do

để tự kiểm chế trước những chê trách và những vấn đề tranh cãi như dị giáo, tội lỗi, trường sinh, anh dũng, sự giận dữ của đức Chúa trời, và các hình phạt, địa ngục và sự nguyên rửa. *“Những dấu hiệu của sự không khoan dung, của sự khẳng định duy nhất đúng về đạo đức và tôn giáo đã được quét tấp dưới thảm.”* Susan Friend Harding, nhà nữ nhân loại học thuộc trường đại học State University of California đã ngụ ý rằng Heritage USA là *“sự phê phán bóng gió nhưng liên tục về tính rụt rè thiếu tự nhiên của những người theo chủ nghĩa chính thống, về sự dằn hiến, sự cuồng nhiệt đối với quyền hành, đối với hệ thống tổ chức và và với việc chuẩn mực hóa của họ. [...] Cặp Bakker hứa hẹn những người cộng sự hạnh phúc và giàu sang nơi trần thế, truyền giảng một Tin lành về sự tha thứ không giới hạn, một thần học của dân chúng, nó thực tế đã khuyến khích việc phạm tội, bởi nó trước đó nó đã đảm bảo sự miễn tội từ đức chúa trời.”* Quan sát này ngày nay đúng với phần đông những giáo phái Tin lành. Do bởi quyền uy không còn được coi là bất khả xâm phạm như từ trước đến nay vẫn được khẳng định, cho nên các giáo phái chỉ còn có cách là phải tìm đường thích nghi.

Sự sút giảm uy tín và thiện cảm cuối cùng đã dồn những người theo chủ nghĩa chính thống vào con đường chính trị — cho dù Falwell, người đi tiên phong trên lĩnh vực này, sâu trong những năm bảy mươi vẫn chưa hề tỏ ra có những tham vọng về mặt chính trị. Năm 1965 ông ta vẫn còn tuyên bố: *“Mối quan hệ giữa nhà thờ và đời thực có thể tóm tắt lại trong câu nói của thánh Paulus với học trò của mình, ông Timotheus: ‘Hãy thuyết giảng lời của đức (Chúa) trời.’ [...] Không nơi đâu giao cho chúng ta trách nhiệm cải đạo những người khác. Chúng ta không bị ép buộc phải tiến hành chiến tranh — với mục đích chống lại những kẻ nấu rượu lậu, những kẻ buôn rượu, những kẻ cờ bạc, giết người, đĩ điếm và lừa đảo hoặc chống lại những cá nhân hoặc những cơ quan thù nghịch cũng như chống lại mọi biểu hiện khác của cái ác.”* Ông ta cũng thường xuyên lên án sự can thiệp của các bậc tu hành vào các tranh luận mang tính chính trị.

Trong những năm năm mươi và sáu mươi hoạt động chính trị một cách nhiệt tình có nghĩa là tham gia đấu tranh cho nhân quyền, một công việc mà Falwell và những môn đệ của ông ta không mấy quan tâm. Mặc dù vai trò của nhà thờ Tin lành truyền thống trong phong trào nhân quyền chỉ giới hạn trong việc cung cấp thông tin và động viên mọi người trong giáo xứ, thì những cái đó đối với Falwell cũng đã quá nhiều. Song trong suốt những năm bảy mươi đặc biệt là ở những bang miền Nam nhiều môn đồ cũng đã quan tâm đến chính trị hơn và để ý đến các vấn đề tranh cãi trong xã hội. Thay vì bỏ phiếu cho đảng Dân chủ vốn cho đến nay vẫn được ưa thích hơn, người ta lại bỏ cho Nixon. Tuy nhiên mãi đến năm 1978, năm năm sau khi tòa án ở cấp độ cao nhất công nhận quyền cơ bản trong vấn đề phá thai (vụ kiện Roe và Wade), thì Falwell mới thành lập hội *“Sở đông đạo đức”* của mình.

Điều chọc tức thành phần cứng rắn trong số những người theo chủ nghĩa chính thống: Trong việc tìm kiếm đồng minh hội này đã đặc biệt đã hướng tới những tín đồ Công giáo, Do thái giáo, và Mormon, điều làm Bob Jones con, con trai và là người kế nghiệp ông ta đã đưa đến quyết định, vu khống Falwell là người *“nguy hiểm nhất trong toàn nước Mỹ”*. Sự ngờ vực càng lớn, khi cho rằng Falwell chính vì thế đã chuyển từ chủ nghĩa bảo thủ tôn giáo sang chủ nghĩa bảo thủ tích cực về mặt chính trị, bởi vì sự cứng nhắc mang tính giáo điều, sự đòi hỏi độc quyền, sự nghiêm ngặt về đạo đức, tính khổ hạnh và chống lại chủ nghĩa vật chất là những cái hàng đầu từ bao lâu nay đã thể hiện là người bảo vệ cho giáo phái. Ngày nay chủ nghĩa chính thống Tin lành chỉ còn thấy trong chính trị ở chỗ: chống lại việc phá thai, chống yêu đương đồng tính, chống lại thuyết tiến hóa. Những đề tài kích động như vậy đã giữ cho cái cộng đồng cực kỳ to lớn gắn bó lại với nhau.

Song do vì người dân Mỹ nhìn nhận những vấn đề như vậy ngày càng thoáng đạt hơn, cho nên ngay cả ở đây cũng đã có những chuyển biến trong cách nghĩ. Nhiều nhóm tôn giáo theo chủ nghĩa chính thống chẳng hạn, họ có thể vẫn còn lớn tiếng chỉ trích hiện tượng quan hệ tình dục đồng tính, nhưng cũng dần không đi đến những biện pháp quyết liệt, để tránh sao cho những tín đồ người Mỹ bình thường không thường xuyên đi nhà thờ có cảm giác e ngại. Ngày nay để là một người theo chủ nghĩa chính thống, chỉ cần người đó xem những chương trình tivi liên quan, đi thăm những công viên vui chơi có hơi hướng tôn giáo, nghe nhạc pop nhà thờ và bầu cho đảng Cộng hòa. Nhà xã hội học Mark Shibley đã gọi những điều này là *“California hóa đạo Tin lành bảo thủ”*. Sau khi việc sử dụng hình ảnh kẻ thù một thời đã giữ cho đám đông gắn bó với nhau và cổ vũ họ hành động không còn tác dụng nữa, những người theo chủ nghĩa chính thống đặc biệt từ sau sự kiện 11/9 đã chuyển hướng tấn công vào một đối thủ mới, đó là: Đạo Hồi. Một cách độc ác và ghê tởm Falwell, Robertson, và con của Graham là Franklin đã xúm vào nói xấu cái tín ngưỡng xa lạ đối với họ, xếp nó vào hạng *“độc ác”* và coi Mohammed người sáng lập ra nó là kẻ khủng bố. Những ngôn từ trước đó những người này sử dụng để bày tỏ nỗi phẫn nộ trước sự vô tội hóa việc phá thai, yêu đương đồng tính, và quyền công dân nay họ lại dành cho đạo Hồi. Hãy chờ xem, mối lợi nào trong việc buôn bán lòng căm thù lẫn này sẽ mang lại.

Nghiêm trọng hơn nữa là sự giảm sút uy quyền của cộng đồng Thiên chúa giáo Hoa Kỳ, nếu như người ta nhìn rộng ra ngoài phạm vi của đạo Tin lành. Sự giảm sút nhanh nhất, theo như nhà xã hội học Alan Wolfe, đã xảy ra đối với nhà thờ có tên gọi là Luận thuyết mới (new paradigm churches) ở Mỹ, nhà thờ này không còn biết tới ban lãnh đạo, nó đã được hoàn toàn phi tập trung hóa và mang tính dân chủ. Wolfe đã dẫn ra lời giải thích của một giáo sư cho mô hình này như sau: *“Mối liên kết giữa Jesus và các môn đồ hoạt động giống như mạng lưới hàng không trước thời*

hiện đại, gồm có những nút tập kết và các phương tiện vận chuyển đến các nút này, qua đó các hãng hàng không đã phản ứng lại tình trạng cạnh tranh gay gắt do hậu quả của quá trình phi điều tiết hóa.” Một tác nhân nữa tham gia vào sân chơi của trò chơi tôn giáo mới đó là “*Kẻ đi tìm*”. Đối với hầu hết tôn giáo là công việc riêng tư. Nó không chấp nhận những cấm kỵ và nghĩa vụ được áp đặt từ bên ngoài, bởi nó cho rằng mỗi một người trước đó cần phải tự cân nhắc cẩn thận về đức tin của mình. “*Mỗi một người đều là linh mục*”, Huey Long có lẽ chắc chắn cũng sẽ nói về việc này như thế. Một nhà thờ “*Kẻ đi tìm*” tiêu biểu đó là nhà thờ của linh mục Jess Moody thuộc vùng Van Nuys ở California, ông ta trong các buổi truyền giảng đã im đi mọi chỉ trích đối với địa ngục và tội đày địa ngục. Cũng tương tự ông ta không sử dụng đến một số khái niệm thần học: “*Nếu chúng ta nói đến sự giải thoát hoặc cải đạo, thì mọi người lại nghĩ rằng đang bàn về cho vay nợ.*”

Thuyết duy linh và việc xác định cá tính bản thân là những phương pháp mà con người sử dụng để tìm kiếm sự thỏa mãn nhu cầu muôn thủa của mình, đó là sự bình an và niềm tin vào thế giới xung quanh. Các nhóm tôn giáo thiên chúa giáo thịnh hành và đang phát triển đều đã quan tâm đến vấn đề này, bằng cách họ dân chủ hóa cấu trúc của mình và tạo nên không gian cho việc tự quyết. Những chấp nhận kiểu như vậy mặc dù đã gây nên những phản ứng trong tất cả các cộng đồng tín đồ chính thống giáo, song tổng số những người này chỉ chiếm chưa đầy 5% dân số nước Mỹ. Mạnh mẽ hơn một cách không tương xứng đó là tác động của trào lưu dân chủ hóa và hậu quả từ đó dẫn tới sự sút giảm uy tín của lời lẽ trong kinh thánh, của các giáo sĩ và của truyền thống. Bốn thập kỷ vừa qua trong sự đối đầu với văn hóa dân chủ đương thời chính phong trào Tin lành Mỹ là trào lưu bảo thủ nhất của xã hội Mỹ lại phải thay đổi một cách cơ bản. Số phận của nó là ví dụ tiêu biểu cho sự mất đi ý nghĩa một cách nhanh chóng và rộng khắp của một hình tượng tôn giáo kiểu mẫu trong cuộc sống hàng ngày của một công dân bình thường. Liệu người ta có vui mừng hoặc buồn rầu về điều đó cũng chẳng hề làm thay đổi hiện trạng.

Các Bạn Thích Thì Chiều

Cho dù Harry Sherman có thể là một nhà soạn kịch không có năng khiếu, nhưng là doanh nhân chí ít ông ta cũng đã chứng tỏ được tài năng của mình. Sau nhiều năm rỗng rã chẳng thu hoạch được một chút thắng lợi nào với những vở kịch của mình, năm 1926 ông ta quyết định kết thúc ở đó và khôi phục lại câu lạc bộ “*Sách trong tháng*” (book-of-the-Month club, BOMC). Phương thức hoàn toàn đơn giản: Sherman muốn dẫn dắt tầng lớp trung lưu trẻ, ham học hỏi đến với những tác phẩm văn học kinh điển và muốn lựa chọn ra trong số những tác phẩm mới những đầu sách hấp dẫn đối với họ. Nhiệm vụ này đã được ông ta tin tưởng giao cho một ban giám khảo năm người gồm những tác giả được thừa nhận,

ekíp đầu tiên của nó gồm một giảng viên tiếng Anh của đại học Yale, một nhà viết tiểu thuyết có nhiều thành công, một biên tập viên báo chí ở vùng giữa miền Tây nước Mỹ và hai nhà báo thượng thặng. Số lượng bán ra không có ảnh hưởng gì tới quyết định lựa chọn; chẳng hạn vào những năm ba mươi và bốn mươi trong số các đầu sách BOMC đã xuất bản người ta thấy có của George Orwell, Arthur Miller, Truman Capote và Ernest Hemingway. Mặc dù vậy Nhà xuất bản văn học New York vẫn nhấn mũi chỉ trích. Trong tiểu luận *“Masscult and Midcult”* của mình năm 1960 nhà phê bình Dwight McDonald đã nhạo báng, rằng câu lạc bộ đã cung cấp cho thành viên của nó *“thứ để đọc với độ tinh túy chỉ có thể làm cho nó tồi tệ hơn.”* Cái tồi tệ hơn thực ra không nhiều, để cho công bằng người ta phải nói thêm như vậy. Cho dù BOMC không có đòi hỏi phải có tính tinh túy về mặt tinh thần hoặc có tính hàn lâm, thực tế nó cũng đã phát hành những bài viết có chất lượng, được soạn thảo kỹ, được nhiều người đón nhận. Câu lạc bộ đã đóng góp một phần quan trọng trong việc dân chủ hóa văn hóa — không phải bằng cách nó hạ thấp trình độ bài viết, mà bằng sự giáo dục bình dân đứng đắn.

Tiếp đến là những năm sáu mươi. Đợt tổng tấn công vào giới quyền lực cũng đã không từ ngành xuất bản sách, tuy nhỏ bé nhưng có ảnh hưởng lớn. *“Việc ban giám khảo của BOMC quyết định cả dân tộc được đọc cái gì, [...] gây cho người ta cảm giác về một sự lỗi thời”*, khi nhìn lại vấn đề báo New York Times đã viết như vậy. Ngôi sao của câu lạc bộ bắt đầu lặn xuống. Với việc sát nhập vào tổ hợp truyền thông Time vào năm 1977 cũng là thời điểm kết thúc tính độc lập của ban giám khảo. Do tác động của các chiến lược thị trường của Time trong danh mục các sách của BOMC chỉ còn những đầu sách của những tác giả hứa hẹn doanh thu lớn như: Stephen King, Tom Clancy, Michael Crichton, Terry McMillan. Thời kỳ giữa năm 1980 và 1998 lượng đầu sách được giới thiệu đã tăng gấp ba lần. Bất kể đó là sách nấu ăn, sách tư vấn về quan hệ vợ chồng hay là tiểu thuyết rẻ tiền miễn chỉ cần làm sao dễ dàng đem đến cho người đọc cả đàn ông lẫn đàn bà là chúng có mặt trong danh mục giới thiệu — ý nghĩa và mục đích của chúng vì thế đã trở nên hoàn toàn trái ngược. Thay vì làm cho thị hiếu người đọc trở nên thanh cao câu lạc bộ đã tìm cách thỏa mãn nó.

Câu chuyện về câu lạc bộ sách đã phản ánh sự chuyển biến của văn hóa Mỹ, điều mà nhà báo John Seabrook đã miêu tả là một cuộc chuyển nhà *“từ những ngôi nhà thành thị vào đến đài tiêu thụ”*. Chỉ mới cách đây vài thập kỷ một hình mẫu của lối sống thành thị đó là tòa thị chính, biểu tượng cho khái niệm văn hóa trong việc hình thành tầng lớp thị dân, dựa trên những tiêu chuẩn chất lượng như thị hiếu, tầm cỡ và trật tự. Bám giữ vào những điều đó, ngày nay trong những đền đài tiêu thụ sẽ là một sự báng bổ, bởi vì ở đó phương châm được nêu cao là: Anything goes. Miễn sao tiền cứ vào túi là được. Nếu như tòa thị chính do những người hiểu biết

luật lệ điều hành, thì trong các đền đài tiêu thụ kể thuyết giảng chính là những ai ngày hôm nay đã biết ngày mai những gì sẽ được là thời thượng. Biểu tượng cho đội quân cũ là Harold Ross, người đồng sáng lập và là người phát hành New Yorker, biểu tượng của đội quân mới là nhà sản xuất nhạc David Geffen. Ross có được sự nhạy thính đối với các tố chất văn hóa (không cần phải vì thế mà sắm vai giáo hoàng văn hóa). Geffen giỏi đánh hơi những gì hợp khẩu vị đám đông. *“Những nhà phê bình của trường phái cũ, là những người đánh giá giá trị riêng của một tài sản văn hóa”, Seabook viết, “đã bị một kiểu cách mới lấn át, nó đặt tính đại chúng ngang hàng với chất lượng. Sự chuyển đổi khuôn mẫu mang tính dân sự này xuất hiện ở khắp mọi nơi: trong viện bảo tàng, trong thư viện, tại trường đại học, trong nhà xuất bản, trong báo chí, trong truyền hình.”*

Các đây vài năm New York Times đã tiến hành phỏng vấn hai lãnh đạo nổi tiếng của bảo tàng Mỹ, cái gì là đặc trưng cho những viện bảo tàng trong thế kỷ 21. Philippe de Montebello của bảo tàng nghệ thuật thế giới đã nêu ra những đặc tính sau: các tác phẩm nổi bật; một sự trình bày hợp lý, tương xứng với sở thích; các nhà quản lý trông nom có đào tạo và nhiệt tình; có đủ phương tiện tài chính riêng để có thể làm việc một cách chính đáng và không bị lệ thuộc vào những suy xét mang tính thương mại; có những người được ủy thác năng nổ; có các nhân viên chuyên ngành có trình độ, ứng xử vui vẻ và cuối cùng những cũng không kém phần quan trọng đó là *“niềm tin vững chắc rằng chức năng tiêu khiển của bảo tàng phải nằm dưới sự thưởng thức nghệ thuật.”* Ông Thomas Krens, một giám đốc năng động của đế chế Guggenheim đã bày tỏ một cách hoàn toàn khác. Sau khi thừa nhận một cách chính thức là người đứng về phía những bộ sưu tầm hảo hạng ông ta đã liệt kê: *“kiến trúc hảo hạng, một trưng bày chọn lọc hấp dẫn hoặc tốt nhất là đồng thời cả hai thứ trên, hai quán cafe, hai shop, một cổng internet loại xịn cũng như các lợi tức theo quy mô (returns to scale) qua việc kết mạng toàn cầu.”* Khó có thể diễn tả được sự khác biệt giữa trật tự cũ và trật tự mới một cách rõ ràng hơn như thế.

Krens là nhân vật đầu đàn của một thế hệ mới các giám đốc bảo tàng, đối với họ bất kỳ một cảnh tượng hoành tráng nào cũng có lý, chừng nào nó gây được sự chú ý ở công chúng và thu hút được họ. Mới đây ông ta đã cho mở một chi nhánh nằm trong khách sạn sòng bạc Venetian tại trung tâm Las Vegas. Những trò bông lơn quảng cáo kiểu như vậy đã cướp đi của nghệ thuật sự chú ý, cái mà đáng ra nó cần phải quảng cáo. Tuy nhiên xét cho cùng thì mục tiêu không phải là vấn đề truyền bá văn hóa, mà là sự câu kéo số đông người xem. Và nếu một khi họ đã đến đây chắc chắn thế nào họ cũng sẽ để lại một vài Đô la trong cửa hiệu của bảo tàng. Về công trình hoành tráng của Krens, đó là bảo tàng Dependance ở Tây Ban Nha được kiến trúc sư Frank Gehry phác thảo, nhà phê bình nghệ thuật Jed Perl của tạp chí New Republic đã viết như sau: *“Chẳng có ai đi du lịch đến Bilbao chỉ vì nghệ thuật. Người*

ta chỉ nghĩ đến những vật phẩm trưng bày khi người ta đứng trước chúng — như vậy, cũng giống như người ta nghĩ đến việc đi toilet và nhớ đến việc cần phải uống thuốc.” Những gì các bảo tàng mới hiểu về nghệ thuật quả cũng rất đặc biệt. Ví dụ như Krens cho trưng bày các xe gắn máy và một quần áo của Armani. Dĩ nhiên các tác phẩm hiện đại cũng như những sản phẩm thủ công nghệ thuật cũng có chỗ đứng của nó trong một sự trưng bày được sắp đặt thích hợp. Những nhà bảo tàng như Guggenheim ngược lại, theo như chỉ trích của Perl, đã chưa hề có lấy một lần tìm cách tiến hành cung cấp tư liệu về một phong thái hoặc một thời đại. Họ chỉ trưng ra cho công chúng những biểu tượng quen biết cũ của trào lưu văn hóa đại chúng: *“thay vì giáo dục thị hiếu, thì họ lại tái tạo lại những gì hiện đang thời thượng. Họ đã không đưa ra được những ý tưởng mới, những ý tưởng mà các nhà đồ họa hoặc sản xuất chương trình truyền hình có thể đem đến cho số đông khán giả [và cũng có thể bỏ qua nó], mà còn dạy cho người khách đến thăm những gì thực ra họ đã biết từ lâu, và lại còn vỗ vai khen ngợi họ về điều đó.”* Thay vì dẫn dắt thì lại chạy theo họ.

Nhân tiện đây: Số tiền giành cho trưng bày về xe gắn máy cũng giống như các loại máy móc khác có nguồn gốc từ nhà sản xuất BMW. Và cuộc trình diễn một của Armani đã xảy ra một cách tình cờ tám tháng sau khi sư phụ Giorgio đích thân chấp thuận một số tiền quyên góp là mười lăm triệu đô la. Nghệ thuật và thương mại là hai mặt của một tấm huân chương. Mặc dù vậy chưa bao giờ trong các hoạt động văn hóa lại mang tính đại chúng và thương mại như ngày nay. Suốt hàng thế kỷ nay những người yêu thích nghệ thuật đã sưu tầm những gì họ ưa thích — hoặc những gì được giới chuyên môn đánh giá cao. Liệu những thứ đó có trở thành những thứ công chúng ưa thích hay không họ không cần quan tâm. Người ta giàu có để làm gì? Hội quyên góp cho văn hóa của các doanh nhân ngược lại đó là một phần của chiến lược kinh doanh. Do bởi các tiêu chuẩn thẩm mỹ ở đây bị đẩy xuống dưới, theo như nhà nghiên cứu xã hội và chuyên gia về khảo sát thị trường James Twitchell, bởi vậy cho nên sẽ sinh ra các buổi liên hoan *“nghiêm chỉnh về mặt chính trị”* hoặc ít ra cũng vô hại — không gây mâu thuẫn. Theo Twitchell những người tổ chức triển lãm ngày càng ngả theo những người bảo trợ của họ thuộc lĩnh vực kinh tế. Ví dụ như bảo tàng Guggenheim chẳng hạn đã loại bỏ cuộc triển lãm *“Picasso và thời đồ sắt”* có trong kế hoạch, bởi vì không có một hãng nào chịu để tên mình chung với một đề tài cổ lỗ như vậy. BMW từ chối hỗ trợ tài chính cho một cuộc trưng bày mang tên *“Münchner Meisterwerke”* với lý do, thành phố, là người quảng cáo, chưa đủ độ *“sexy”*. Một đề án triển lãm về Guido Reni cũng đã bị thất bại bởi vì không có một nhà bảo trợ khả dĩ nào tỏ ra cho công chúng thấy, rằng anh ta có chút ít gì đó liên quan tới tác giả kinh điển của trường phái hội họa Barock. Không biết lịch sử nghệ thuật sẽ diễn ra như thế nào nếu như những người bảo trợ trong những thời đại đã qua đều nghĩ như vậy?

Dĩ nhiên người ta có thể giả vờ như là việc đánh giá “*sexy*” hoặc “*hợp thời*” có liên quan đến các yếu tố chất lượng bên trong như tính sáng tạo và tính độc đáo; song về căn bản chúng chỉ là những khái niệm tô vẽ cho tính đại chúng có khả năng sử dụng được mang tính thương mại. Mỗi quan hệ giữa cái yêu thích và cái đem lại lợi nhuận thể hiện rõ nhất trong mối liên kết giữa thương mại và dân chủ. Do vì dân chúng ngày nay thực hiện quyền tự chủ của mình chủ yếu dưới hình thức về các quyết định tiêu dùng, cho nên thị trường đã trở thành kẻ đồng lõa với nguyên tắc số đông. Từ bản chất hai mặt của dân chủ vừa là công dân lại vừa là người tiêu thụ cho nên hầu như không có ai dám đứng ra chỉ trích sự thay đổi mang tính xã hội này. Trong khi phái Tả xuất phát từ những lý do ý thức hệ họ có thể khó đương đầu với văn hóa của tầng lớp dưới, thì phía cánh Hữu bản thân nó cũng không chịu thừa nhận những tác động phụ không mong muốn của chủ nghĩa Tư bản, nếu như những thứ đó chỉ giới hạn trong không gian văn hóa. Cả hai đều không chịu thừa nhận, rằng dân chúng cũng như thị trường do thiếu sự hướng dẫn hoặc tư vấn thỉnh thoảng vẫn có những lựa chọn sai lầm. Việc chỉ dẫn đối với quần chúng dĩ nhiên không chỉ đòi hỏi ở họ phải có tinh thần tự nguyện tuân theo. Mà nó cũng còn cần phải có người sẵn sàng và có trình độ đứng ra lãnh đạo.

Giới thượng lưu Hoa Kỳ Năm 1967 phụ trách truyền thông của hãng vô tuyến truyền hình CBS, Bill Leonard, đã ủy nhiệm cho nhà sản xuất trẻ tuổi Don Hewitt xây dựng một tạp chí truyền hình mới, với tên là 60 phút. Trả lời cho câu hỏi của Hewitt về các chi tiết cụ thể cần có đối nội dung ý tưởng của chương trình Leonard đã nói một cách ngắn gọn: “*Ông hãy làm những gì mà chúng ta có thể tự hào về nó!*” Đó chính là điều Hewitt, người kế tiếp việc sản xuất chương trình thời sự nổi tiếng trong suốt cả thập kỷ, cho rằng đây là lần cuối cùng có một người nào đó đã bày tỏ một mong muốn như vậy đối với vô tuyến truyền hình.

Các giai thoại loại này được người ta kể với nhau trong tất cả các ngành, từ báo chí, nhà xuất bản, cho tới giới luật sư, kiểm toán kinh tế hoặc bác sĩ. Chúng hoàn toàn không chỉ là sự nuối tiếc những con người đầy kinh nghiệm, hơn thế nữa chúng hé mở cho thấy sự thay đổi trong ý thức về vai trò của tầng lớp trên trong xã hội Mỹ. Trước đây ba mươi năm những chủ xuất bản, những nhà làm truyền hình, luật sư, các bác sĩ trưởng bên cạnh việc quan tâm đến mức độ lợi nhuận tối đa họ cũng coi việc phục vụ cộng đồng là nhiệm vụ của mình. Những người có trách nhiệm ở đài phát thanh chẳng hạn, họ ý thức được, rằng để đáp lại việc được phép sử dụng các băng tần nên họ phải cung cấp các chương trình có chất lượng cao. Tầng lớp lãnh đạo ít tự coi mình là những nhà kinh doanh, bởi vì là chuyên gia của ngành mình, là thành viên của hiệp hội doanh nghiệp, theo như nhà văn Anh Richard Henry Tawney, họ phải tuân thủ những quy tắc và chuẩn mực nghề nghiệp,

để một mặt bảo vệ những thành viên của mình, mặt khác nhằm phục vụ cộng đồng một cách tốt hơn. Suốt một phần lớn của thế kỷ 20 những con người hoạt động nghề nghiệp ưu tú đã tạo nên một tầng lớp thượng lưu hiện đại, có cuộc sống đảm bảo và gắng sức chăm lo cho phúc lợi cộng đồng. Những nhà bảo tàng, nhà hát giao hưởng, nhà hát kịch, các công viên và thư viện ở nước Mỹ phần nhiều được tư nhân trong tinh thần công dân đứng ra thành lập hơn là từ nhà nước. Sự giàu có và một địa vị xã hội đảm bảo đã cho phép họ, về lâu về dài, ngay cả khi phải bảo vệ ưu thế về mặt tài chính của bản thân, đóng góp cho thành phố hoặc địa phương của mình. Mặc cho tất cả những sự cao ngạo về đẳng cấp và mặc cho tất cả những đặc quyền đặc lợi đi cùng với nó nền dân chủ Mỹ đã phát triển tốt một cách đáng ngạc nhiên cùng với những thực tế này.

Sự tham gia nhiệt tình vào các công việc xã hội của những tư nhân và các hội đoàn hùng hậu về tài chính là một đặc tính cơ bản của xã hội Mỹ gốc Anh. Nó tương phản với mô hình mang tính châu Âu gốc Pháp có ảnh hưởng rộng khắp trên thế giới, trong đó với mỗi một tình huống có thể xảy ra trong đời sống kinh tế và xã hội đều được trù tính có một nhà chức trách riêng đảm nhiệm. Hãy xem xét các thiết chế đang điều tiết các thị trường tài chính ở nước Mỹ, trước hết là sàn chứng khoán New York và Ngân hàng Liên bang, cái đập ngay vào mắt là điều phần lớn trong đó là những cơ quan tư nhân, chỉ mãi về sau này chúng mới tiếp nhận những nhiệm vụ thuộc về nhà nước. Các hội đồng luật gia và hội đồng bác sĩ cũng vậy, ở nước Mỹ chúng đều một phần là những hội đoàn có tính tư nhân về luật pháp. Ngay cả những công viên công cộng ví dụ như công viên Central Park và Riverside Park ở Manhattan cũng do các tổ chức nửa tư nhân quản lý. Ở Paris những thứ kiểu như vậy có lẽ không thể có.

Sự pha trộn tiêu biểu cho tính anglo-xãxông giữa hoạt động mang tính tư nhân và tính nhà nước bắt đầu từ hành động đóng góp của các quý tộc nhỏ người Anh vào công việc quản trị cộng đồng. Kế thừa từ quê hương trước đây của mình nguyên tắc này đã được vận dụng cho các thuộc địa bên kia Đại Tây Dương và tiếp đến là cho nước cộng hòa Hoa Kỳ. Những công dân giàu có tham gia vào chính trị, trong mơ cũng không bao giờ nghĩ rằng sẽ coi những công việc như vậy là nghề chính của mình. Ví dụ như George Washington sau hai nhiệm kỳ tổng thống đương nhiên đã quay trở lại trang trại của mình tại Virginia. Đối với giới quý tộc miền Nam như ông ta họ đều coi thuộc về hành vi ứng xử tốt là những việc như tham gia không vụ lợi vào ban điều hành nhà thờ, trở thành chánh án hòa giải, tham gia lãnh đạo địa phương quân hoặc làm dân biểu trong nghị viện thuộc địa. Các tổng thống Thomas Jefferson, James Madison, James Monroe, William Henry Harrison, John Tyler, Benjamin Harrison hoặc như Theodore và Franklin Roosevelt cũng vậy, ở đây chỉ nêu ra một số, tất cả họ đều làm theo truyền thống này. Có thể

còn quan trọng hơn những tâm gương dẫn đầu này đó là vô số những nhà quý tộc Mỹ, liên tục chạy qua chạy lại giữa những chức trách công và tư trong sự nghiệp phục vụ cộng đồng trên mọi cấp bậc từ địa phương tới bang và liên bang. Có người sống nhờ gia sản của mình, có người sống từ tiền thu nhập bằng nghề luật sư hoặc chủ ngân hàng. Ở châu Âu lục địa ngược lại các công chức và các chính trị gia chuyên nghiệp chiếm đa số tuyệt đối trong bộ máy nhà nước. Những ai đã từng tạo nên danh tiếng trong đó đều có thể dễ dàng chuyển qua hệ thống kinh tế tự do bất kỳ lúc nào; con đường ngược lại theo hiểu biết của tôi chưa có ai từng đi.

Những đại diện của các nghề nghiệp cao quý từ xưa đến nay đều rất được trọng vọng ở Hoa Kỳ. Ngay cha đẻ của hiến pháp Hoa Kỳ Alexander Hamilton trong loạt bài Những người theo chủ nghĩa liên bang đã cho, rằng những nhà trí thức, những luật sư và những nhà hàn lâm khác, họ đều là những trọng tài không thiên vị đứng giữa những quyền lợi chính trị và kinh tế trái ngược nhau và do đó chính là những người thích hợp nhất đối với việc bảo vệ phúc lợi chung của cộng đồng. Còn ngày nay thì sao? Bị sức ép từ một bên là sự cạnh tranh mang tính hủy diệt và bên kia là nhà nước, kẻ ngày càng thường xuyên lũng lạc trong lĩnh vực của họ, tầng lớp ưu tú chuyên nghiệp giờ đây chỉ còn là những cái bóng của chính mình một thời. Bên cạnh những chức năng truyền thống là người trong coi và là trọng tài của các hội đoàn nghề nghiệp chủ Sam trong bốn thập kỷ qua đặc biệt đã thâm tóm nhiều ảnh hưởng to lớn trên phương diện địa phương mà ngày xưa chúng thuộc về những cá nhân, doanh nghiệp và các hội đoàn từ thiện. Trước đây một trăm năm vua thép Andrew Carnegie, một người rất hồ hởi với sự nghiệp giáo dục, đã quyên góp cho việc thiết lập các thư viện ở mọi nơi trên đất nước. Ngày nay những ý tưởng như vậy sẽ bị nghiền nát trong cái cối xay hành chính quan liêu. Sự bành trướng của nhà nước thực ra trong giới hạn nào đó cũng có những mặt tốt, chẳng hạn như đã tạo cho nhiều người được hưởng những thành quả xã hội. Nhưng đồng thời nó cũng gây cho dân chúng cảm giác, rằng các cơ quan công quyền là phương tiện thích hợp nhất đối với tất cả các vấn đề xã hội. Qua việc đóng thuế người công dân nghĩ, rằng họ có thể mua được sự giải thoát khỏi trách nhiệm phục vụ thường xuyên đối với cộng đồng. Thái độ này còn thường thấy nhiều hơn ở người dân châu Âu lục địa, những người có cùng một mức thu nhập nhưng rõ ràng bỏ ra ít thời gian và tiền bạc cho những hoạt động vì lợi ích chung khi so với những người Mỹ. Hơn nữa, ngay cả ở Hoa Kỳ các chức vị cao cho đến những chức vị địa phương thay vì do những công dân năng nổ đảm nhiệm thì ngày càng do nhiều chính trị gia chuyên nghiệp nắm giữ. Việc rút lui của tầng lớp ưu tú đã làm giảm chất lượng của nền hành chính công; chưa hề thấy có một bước chuyển mình trong tâm mắt — mà ngược lại: Như các khoa luật học và kinh tế xí nghiệp ở các trường đại học báo cáo, từ ba mươi năm trở lại đây chính những sinh viên tốt nghiệp vào hạng tốt nhất ngày càng ít quan

tâm đến việc phục vụ cho nhà nước.

Ngành luật sư là ví dụ tiêu biểu cho một hoạt động tư nhân mà vốn dĩ cũng có một chức năng công trong đó. Không phải tự nhiên mà các văn phòng luật sư và công chứng cho đến tận ngày nay bên cạnh các cơ quan luật pháp chúng vẫn được coi là những cơ quan thuộc bộ máy tư pháp. Người nào đó muốn mở một văn phòng luật, phải có sự cho phép của nhà chức trách, và anh ta chỉ được phép một khi chứng minh được khả năng của mình trước các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra đoàn luật sư một phần mang tính nhà nước, một phần mang tính tự do sẽ giám sát các thành viên của mình không chỉ về mặt tuân thủ đối các quy định mang tính luật pháp, mà còn phải tuân thủ các quy định nội bộ của đoàn. Các quy định nghề nghiệp như của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ nhằm đảm bảo sao cho các luật gia không bị vì tiền mà trở thành những kẻ bẻ cong luật pháp, mà còn giữ cho họ luôn là những nhân vật khả tín và đáng kính trọng. Xưa kia người luật sư thường tự hiểu bản thân họ là nhà tư vấn, đứng ra bảo vệ quyền lợi lâu dài của khách hàng của mình. Trong trường hợp thấy ít có khả năng thắng kiện, anh ta sẽ khuyên nhủ không nên tiếp tục quá trình kiện cáo vừa tốn tiền vừa tốn thời gian hoặc tìm cách ứng biến một cách khéo léo về luật pháp — ngay cả trong những trường hợp anh ta có thể kiếm được nhiều tiền. Nguyên tắc hành động đơn giản của luật gia vùng New York, theo ông Elihu Root, người hồi đầu thế kỷ 20 đã từng giữ những chức vụ như bộ trưởng chiến tranh, bộ trưởng ngoại giao, thượng nghị sĩ và chủ tịch đoàn luật sư, đó là: *“Một luật sư tử tế là người sử dụng một nửa thời gian của mình vào việc vạch ra cho thân chủ của nó thấy được sự ngu ngốc của họ và khuyến nhủ họ tiến hành những bước tiếp theo.”*

Ở trong một đất nước không có giới thượng lưu bẩm sinh thì những luật gia là những người kết hợp thành giới thượng lưu công chức, họ mặc cho tất cả những đặc quyền đặc lợi luôn giữ trọn tinh thần chí công vô tư. Là những công dân được trọng vọng họ đã tự nguyện đóng góp tiền của cho việc xây dựng các nhà thương, viện bảo tàng, thành lập các hội đoàn công dân và can thiệp vào tất cả mọi cấp bậc của hệ thống hành chính công. Ví dụ như James Carter chẳng hạn, là một luật sư danh tiếng tại New York hồi đầu thế kỷ 19, ông thuộc vào lớp những người sáng lập ra đoàn luật sư của thành phố và tham gia tích cực vào hàng loạt những hoạt động cải cách trên phương diện địa phương, khu vực và liên bang cũng như tham gia vào liên đoàn quốc gia các thành phố (National Municipal League), hội đoàn công dân thành phố New York Citizens Union và câu lạc bộ thành phố. Các nghĩa vụ đối với cộng đồng của ông ta đã chiếm một phần lớn thời gian trong cuộc sống nghề nghiệp của ông. Và ông ta không phải là trường hợp cá biệt; trong một một thành phố có hàng tá những nhân vật như ông ta. Người con đỡ đầu của Root, ông Henry Stimson, bộ trưởng chiến tranh dưới thời tổng thống Howard Taft và

Franklin Roosevelt và cũng là bộ trưởng ngoại giao dưới thời Herbert Hoover, trong hồi ký của ông ta có viết, đã yêu cầu hiệp hội luật gia Hoa Kỳ là phải tự coi mình như những “*công chức nhà nước dự bị*”. Nếu như ý thức này lúc nào đó bị gạt bỏ và các luật sư tự biến mình thành những kẻ phục vụ cho các quyền lợi kinh doanh, lúc đó đứng trước tự do là cả một thời kỳ u ám. Stimson không phải là người đầu tiên tin vào trách nhiệm đặc biệt này của tầng lớp luật sư đối với nền tự do. Nếu như Tocqueville khẳng định, cần phải tìm tầng lớp quý tộc Mỹ “*trong giới luật gia và trong tòa án*”, khi đó ông ta không chỉ nghĩ, rằng các luật gia là những người tạo nên đỉnh của kim tự tháp xã hội. Tocqueville luôn luôn lo lắng, nước Mỹ có thể sẽ bị trở thành nạn nhân của “*bạo quyền đa số*”. Bởi vì nền cộng hòa non trẻ đã rũ bỏ những cấu trúc xã hội già cỗi của châu Âu và lẫn cả giới quý tộc, cho nên người đàn ông Pháp này đã phải tự hỏi, ai là người sẽ thay thế vào vị trí đó để ổn định tình hình xã hội — để sao cho nhân dân Mỹ không bị sa vào cạm bẫy của những kẻ mỵ dân, những kẻ dân túy và của các kẻ thù của tự do. Trong những đồ đệ của thần công bằng (Justitia) ông ta đã nhìn thấy những quý tộc thay thế hoàn hảo, bởi vì ông ta cũng giống như Hamilton cho rằng họ là những người độc lập và như vậy sẽ thích hợp cho việc đại diện cho lợi ích chung. Các luật gia, Tocqueville viết, đã đáp lại những hành xử mang tính dân chủ của dân chúng bằng “*các khuynh hướng đẳng cấp trị của mình, đáp lại cơn nghiện đối mồi của họ bằng sự tôn trọng thái quá các lễ lối cổ truyền; đáp lại sự quá đáng trong các hoạch định của họ bằng những phác thảo đơn giản của mình.*”

Hình tượng lý tưởng này vẫn còn là nét đặc trưng nghề nghiệp của các luật sư Hoa Kỳ cho đến tận cách đây khoảng ba mươi năm. Tác giả Michael Lewis nhớ lại những người cùng chung cổ phần trong văn phòng luật sư của cha ông ta ở New Orleans: “*Sự tự tin của họ được hình thành trên quan điểm cao ngạo được chấp nhận, người luật sư đứng trên tất cả các sự vật. Anh ta có hiểu biết của một chuyên gia, tuân thủ một cách chặt chẽ những quy định nghề nghiệp. [...] Cái quan trọng nhất đối với anh ta đó là địa vị của mình trong cộng đồng, mặc dù anh ta chưa bao giờ để lộ, rằng anh ta đã phung phí cho dù chỉ một chút xíu thôi khả năng làm việc bên bĩ của mình cho mỗi lo lắng này. Uy tín không phải là lý do, mà là kết quả của cách hành xử của anh ta.*” Có ba sự đổi thay dẫn đến cuối cùng đã làm cho tháp ngà của ngành luật học sụp đổ: thứ nhất đó là sự gia tăng số người làm nghề luật sư; thứ hai điều luật giành cho các luật sư theo phán quyết của tòa hiến pháp năm 1977, quy định họ phải tự chứng minh khả năng của mình để được chấp nhận làm việc; thứ ba sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các văn phòng luật sư lớn. Các luật gia, theo như Lewis, “*đã trả giá cho hai ham muốn có tính bản năng của nước Mỹ đó là Dân chủ hóa và Thương mại hóa (chúng lại thường dẫn đến cùng một kết cục).*” Cách đây một thế hệ sự vụ làm ăn với luật pháp vẫn còn giống như hoạt động của một tổ hợp

(cartel); Việc mở mới cơ sở làm ăn bị hạn chế, rào cản đối với lần đầu thâm nhập thị trường cũng cao hơn. Những ai đã lọt được vào đó sẽ dễ dàng kiếm được tiền sống, nhưng chớ cố thử nâng cao doanh thu của mình và bất chấp tất cả. Luật gia nói chung có thu nhập cao, được kính trọng, song giàu có lại là những kẻ khác; thay vì như vậy nhu cầu và thu nhập có thể ước tính được. Ngoài ra nhờ vào cấu trúc cartel của hoạt động người ta vẫn có đủ thời gian để theo đuổi những tham vọng chính trị. Sự khác biệt so với hôm nay đã được một luật sư già của một văn phòng tại New York giải thích cho tôi như sau:

“Nhiều luật gia mới vào nghề cũng rất muốn như Dean Acheson hoặc Cyrus Vance, họ muốn kết hợp việc hành nghề luật sư của mình với sự nghiệp về chính trị và hỏi làm sao có thể làm được điều đó. Hoàn toàn không thể! Thứ nhất, một luật gia một khi bắt cá hai tay sẽ không tham gia công việc chung. Thứ hai, từ góc nhìn của văn phòng luật anh ta đã là làm việc quá ít so với chi trả của khách hàng. Vance khi còn là một luật sư trẻ đã bỏ ra hàng tháng trời tìm hiểu các đề tài chính trị. Những thứ như vậy ngày nay không thể có nữa. Cái nghề luật sư chỉ còn là một công chuyện làm ăn, trong khi đối thủ cạnh tranh cũng không hề ngủ quên.”

Từ Chó Giữ Nhà Trở Thành Chó Cảnh

Những gì đã nói về ngành luật lược bớt đi đôi chút cũng sẽ đúng đối với phần đông những người hành nghề tự do. Là một hội đồng nghề nghiệp quyền lực nhất một thời của thế giới hiện đại Hiệp hội Y học Hoa Kỳ (American Medical Association), nó đã đảm bảo cho địa vị, tài sản và ảnh hưởng của giới bác sĩ Hoa Kỳ. Để đối lại người ta trông đợi ở giới y học, rằng họ phải xếp tất cả những quan tâm khác sau vấn đề sức khỏe của bệnh nhân. Người bệnh có thể nhắm mắt tin rằng những gì được chỉ định và kê đơn chỉ xuất phát từ sự cần thiết về mặt y học (tiếc rằng lời thề Hippocrates không có lối thông tới việc thanh toán thù lao). Việc từ một vài thập niên trở lại đây nhà nước xuất hiện như là một vai chính trong lãnh vực bảo vệ sức khỏe, việc các quỹ bảo hiểm sức khỏe liên tục tăng giá và việc các nghề nghiệp thuộc về bảo vệ sức khỏe khác trở nên lớn mạnh đã làm cho đỉnh olympus của những vị nửa thánh trong áo choàng màu trắng dĩ nhiên ngày càng sụt dần đi. Ngày nay họ là những chủ các cơ sở kinh doanh như thường thấy, chúng đang hàng ngày phải vật lộn với các khoản tiết kiệm bắt buộc, với các quy định luật pháp, với những mối hiểm nguy trong quá trình hành nghề và của thị trường. Một mối quan hệ tin cậy đối với người bệnh trong những điều kiện như vậy hầu như không thể nào còn có thể hình thành, ngoại trừ trường hợp bệnh nhân đó giàu đến mức tiền với anh ta không là vấn đề. Có thể người ta, trong trường hợp đối với vấn đề y tế, đã có xu hướng nhìn quá khứ với một lăng kính màu hồng. Tuy thế những thay đổi cực kỳ lớn trong suốt ba mươi năm vừa qua, ở đây cũng vậy, không thể

không nhận thấy như đã xảy ra đối với ngành luật.

Câu chuyện lại lặp lại đối với các kế toán viên. Vào năm 1933 thượng nghị sĩ Alben Barclay từ Kentucky trong một buổi điều trần Oberst Arthur Carter, người đứng đầu của một hãng kế toán, tường trình tại quốc hội, ông đã tìm hiểu xem liệu khách hàng có có thể tin cậy được kế toán viên. “*Thế ai kiểm tra ông?*”, Barclay hỏi. Carter đáp: “*Lương tâm của chúng tôi*”. Có một cái gì đó nhiều hơn đã ẩn nấp đằng sau. Ngành này tuân thủ những quy tắc cực kỳ chặt chẽ và rất chú ý đến việc bảo vệ thanh danh là cơ quan kiểm tra không thể hối lộ nổi. Những người làm việc kiểm toán có thể là những người buồn tẻ nhất, chẳng nào họ cứ mãi mãi là những người trung thực. Đó hiển nhiên không phải là hình ảnh nghề nghiệp mà vụ tai tiếng Eron đã truyền đạt.

Trong khuôn khổ cuộc khảo sát về sự kiện sụp đổ của đại công ty kiểm tra quản lý Arthur Andersen biên tập viên của Wall Street Journal (WSJ) đã tạo điều kiện cho những người trong cuộc giải thích về nguyên nhân đổ vỡ của công cuộc làm ăn. Nếu như sự cho phép tự do quảng cáo văn phòng luật sư đánh dấu sự ra đi của mô hình kinh doanh cũ trong nghề luật, thì cũng tương tự như vậy đối với ngành kiểm tra quản lý là sự thỏa thuận giữa cơ quan giám sát sự độc quyền (Federal Trade Commission) và hiệp hội kế toán (America Institute of Certified Public Accountants), trong đó những người làm việc kế toán thay vì tính công theo giờ cũng còn được phép tính thù lao cho kết quả công việc. Bắt đầu từ đây những nhân viên kiểm toán với công việc tư vấn thông thường đã bỏ túi một lợi nhuận cực lớn. Những gì theo công thức mẫu nhiệm “*thương mại hóa là dân chủ hóa*” được nghĩ ra như là sự cải cách đối với việc mở cửa thị trường và để làm sôi động không khí cạnh tranh, trước hết đã dẫn đến việc những nhân viên kế toán tìm kiếm những lỗ hổng cho các doanh nghiệp tránh thuế để đổi lại họ có thêm phần trong các khoản tiết kiệm. Chiến lược mới, mở rộng khách hàng từ tư vấn luật pháp và tư vấn thuế khóa sang đến bảo hiểm và đến kế hoạch kinh doanh, tất cả những gì đem lại tiền, được Anthony Rider, trước đây là nhân viên kiểm tra tại Ernst & Young bình luận như sau: “*Sự thế cứ như là người ta cắt cử ngài, vốn là một phóng viên, đi làm cái chuyện chào bán mua báo thường kỳ. Tôi phản đối công việc đó, đặc biệt vì tôi biết, rằng khách hàng của tôi không cần những thứ như vậy.*” Rider đã bị đuổi việc, trong khi phần lớn các đồng nghiệp của ông chấp nhận làm theo. Và ngày càng có nhiều người cúi đầu khuất phục ý chí của kẻ giao hợp đồng. Con chó canh cửa của nền kinh tế đã biến chất trở thành chó cảnh.

Các cư dân còn lại của phố Wall cũng đã thay đổi không còn nhận ra được nữa. Trước đây, thuộc về nghĩa vụ của nhà băng và công ty mua bán chứng khoán đối với nhà đầu tư đó là sự tách biệt tuyệt đối về mặt nhân sự giữa bộ phận phân tích

chuyên đánh giá về độ tin cậy của các cơ sở kinh doanh với những doanh nhân làm ăn với các cơ sở đó. Theo như Henry Kaufman, nguyên phụ trách về phân tích tại Salomon Brothers, mô hình này cho đến những năm tám mươi vẫn được coi là mô hình tiêu chuẩn. Sau đó các ranh giới bắt đầu bị xóa mờ; những gì còn lại tiếp tục bị sự bùng nổ của internet vào cuối những năm tám mươi giải quyết nốt. Các nhà phân tích đặc biệt giới thiệu những cổ phiếu của các lò phần mềm và công nghệ cao trẻ tuổi với âm lượng cao nhất, và nhà băng đã thu được lợi nhuận cực lớn từ những vụ lên sàn — tất cả xảy ra trong sự gia ân của luật pháp. Cách thức kinh doanh mới đã tác động một mặt theo nghĩa tích cực là nó đã làm giảm sự điều tiết, làm sôi động cạnh tranh, giảm bớt rào cản đối với sự thâm nhập thị trường mở đường cho các đổi mới về tổ chức và kỹ thuật; mặt khác nó cũng đem lại nhiều vấn đề dưới hình thức mâu thuẫn về quyền lợi, những khuyến khích không đúng chỗ cũng như thêm những mối hiểm nguy đối với nhà đầu tư nhỏ lẻ, những người đáng lý ra phải được lợi. Thị trường tài chính giờ đây trở nên năng động hơn, căng thẳng hơn, cởi mở hơn, tất cả những cái đó phải trả giá bằng sự tăng giảm bất thường của giá cổ phiếu cũng như sức chống trả yếu ớt đối với những tin đồn, những mảnh khóc và sự kích động.

Sau khi bong bóng internet bị vỡ các chính khách, các quan chức quan liêu đã kêu gọi phải siết chặt việc giám sát và các siết chặt các điều kiện hoạt động. Những điều luật không lời giờ đây phải được chính thức hóa, những gì trước đây chỉ được coi là vô đạo đức giờ đây phải coi là không hợp pháp. Việc ban hành những điều luật thích ứng có lẽ là một bước tiến tới không tránh khỏi trong việc từ bỏ cơ sở mang tính anglo-america của sự tự kiểm soát một cách tự nguyện sang việc thực hiện sự điều tiết bằng luật pháp mang tính châu Âu lục địa. Đáng lý ra hiệu quả hơn, mềm dẻo hơn và thuận tiện nếu những nhóm ngành nghề nói trên nỗ lực cứu cho bằng được luật chơi mà họ đã vứt bỏ và tự nắm tóc kéo mình ra khỏi vũng lầy.

Sự Thoái Trào Của Tầng Lớp Ưu Tú

Điểm xuất phát cho những suy nghĩ về sự biến đổi trong đạo đức của những nghề nghiệp nói trên là câu hỏi về vấn đề vai trò của tầng lớp ưu tú — một đề tài mà một người Mỹ bình thường không muốn nghĩ tới cũng như không thích nói về nó. Tầng lớp ưu tú nghe có vẻ màu mè, và có vẻ như chẳng Mỹ chút nào. Phải không? Không đúng! Tại đất nước của những khả năng không giới hạn cũng vậy các thiết chế xã hội quan trọng từ bao lâu nay đã nằm chắc trong tay một tầng lớp trên cực kỳ nhỏ bé. Khi xưa họ tập trung lại với nhau trong một nhóm nhỏ riêng biệt, chỉ có những người có gốc gác và màu da đúng kiểu mới được phép tham gia. Ngày nay hệ thống này không còn kín nữa, người ta với tiền bạc, với cái đầu hoặc danh tiếng cũng có thể leo lên đến tận cùng của đỉnh cao. Quá trình tuyển chọn về cơ bản

thông thoáng hơn và sâu rộng hơn. Mặt trái của vấn đề: Bởi địa vị của họ kém vững chắc hơn, cho nên đối với tầng lớp ưu tú mới họ không có sự gắn bó với trách nhiệm xã hội như ở tầng lớp cũ. Cởi mở có nghĩa là thi đua cạnh tranh, và bởi vậy ví dụ như tầng lớp lãnh đạo tập đoàn ngày nay cho dù quyền lực cực lớn họ vẫn cảm thấy hành động của mình phần lớn bị điều khiển bởi người ngoài. Ghế của họ có vẻ dường như lúc nào cũng lung lay, và ngay cả khi đạt kết quả hoạt động tốt nhất nghe chừng cũng vẫn chưa đủ. Ở đây dường như rất khó trèo lên miệng giếng để nhìn cho rõ công chuyện làm ăn hàng ngày; Viễn tưởng của nhiều năm đã bị bó gọn lại trong đơn vị ngày. Những gì còn lại chỉ là một tầng lớp ưu tú không còn suy nghĩ một cách như những người ưu tú chứ chưa nói gì đến hành động.

Quan điểm của tầng lớp ưu tú đã bị thay đổi nhiều như thế nào, điều này thể hiện ở trong những mối quan tâm mà họ tranh đấu cho chúng. Với học viện mang tên mình nhà kỹ nghệ Robert Brookings đã thành lập nên một cơ quan nghiên cứu về chính trị độc lập với các đảng phái. Brookings mong muốn có một sự nghiên cứu tự do không phụ thuộc vào lợi ích ích kỷ về mặt tài chính và chính trị, là nơi thu thập các số liệu kinh tế, diễn giải chúng và cung cấp cho quảng đại quần chúng. Một nguyện vọng tương tự như vậy cũng được NBER (National Bureau Research) ghi trên lá cờ của mình ngay từ ngày thành lập vào năm 1920. Việc nhấn mạnh vào sự độc lập đối với các đảng phái của học viện này không phải vì vậy mà có thể được hiểu, rằng ở thời đầu thế kỷ 20 nói chung ít có giáo điều hơn là hiện tại. Sự thực có lẽ là, người ta chính do vì mang sự thủ cựu về ý thức hệ có mâu thuẫn với những vấn đề thời đó, như quyền bầu cử của phụ nữ, ngoại thương, chính sách kinh tế, chiến tranh thế giới thứ nhất hoặc liên minh giữa các dân tộc, cho nên đã cảm nhận thấy một nhu cầu phải có các cơ quan dám tiến hành tranh luận các vấn đề chính trị mà không cần phải che đậy. Đó là nguyên nhân của việc hội đồng đối ngoại (Council on Foreign Relation, CFR) được những người theo đảng Cộng Hòa và đảng Dân Chủ cùng nhau thiết lập đã tạo nên sự đồng thuận về vai trò của Hoa Kỳ trên diễn đàn quốc tế. Người ta hầu như khó còn tin vào những nhà chính trị hiện hành lại có được nhiều thái độ đúng mực và tinh thần trách nhiệm như vậy, đúng là những người lãnh đạo quốc gia thời đó đã tin rằng nền dân chủ cần có những diễn đàn, ở đó các quan tâm của dân tộc được thảo luận một cách văn minh. Chủ tịch danh dự đầu tiên của CFR là người của đảng Cộng Hòa, ông Elihu Root, chủ tịch đầu tiên là người của đảng Dân Chủ, ông John Davis, ông này cũng chính là người được đảng Dân Chủ cử ra tranh cử vào Nhà Trắng năm 1924. Cố gắng để sao cho có một cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại một cách cụ thể đi vào vấn đề, không bị ảnh hưởng bởi các định kiến là yêu cầu hàng đầu. Chủ bút đầu tiên của tạp chí của CFR Foreign Affairs nghe nói thậm chí còn giao ước với cấp phó của mình, nếu như một trong hai người tỏ ra cho công chúng thấy có cảm tình đối với đảng Dân Chủ, thì

ngay lập tức người kia phải tỏ ra cho thấy mình đứng về phía đảng Cộng Hòa.

Nếu tầng lớp ưu tú ngày nay lên tiếng phát biểu, thì chủ yếu là về vấn đề riêng và thực tế luôn với một quan điểm cực kỳ phiến diện. Hầu như tất cả những học viện và các lò ý tưởng (think tank) được thành lập nên từ ba mươi năm trở lại đây đều là những nơi gò rèn ý thức hệ thuần túy. Sự tồn tại của chúng có được phần nhiều nhờ vào một phong trào chống đối mang tính bảo thủ chống lại tầng lớp quyền lực xã hội mạnh nhất mà CFR và Brookings đại diện, đó là tầng lớp được giới cánh tả ở Mỹ trong những năm sáu mươi và bảy mươi cho là đã trở nên quá phóng khoáng. Song thay vì ngăn chặn xu hướng này bằng cách khuyến khích nâng đỡ các cơ quan độc lập, thì những người thuộc cánh bảo thủ lại thành lập nên những những cơ quan truyền giảng riêng trung thành với đường lối của mình. Do cánh tả không cho phép mình chân chừ trong việc phản ứng, một sự phân hóa kế tiếp trong khung cảnh chính trị ở Washington đã đe dọa hình thành. Chỉ có một số ít trường hợp ngoại lệ còn lại các cơ quan tư nhân đều lựa chọn nhân sự của mình không dựa trên năng lực khoa học, mà dựa trên quan điểm. Những ai làm công tác nghiên cứu ở đó đều biết trước, anh ta cần phải đạt đến những kết quả như thế nào. Cho dù người ta không ra những mệnh lệnh cụ thể cho những nhà khoa học trẻ, thì họ cũng rất nhanh chóng hiểu, rằng họ được trả công không phải vì những suy nghĩ sáng tạo. *“Chúng ta ở đây không phải là một hội đồng quảng bá để cho các nghiên cứu sinh được phép đứng ra trước nó bình thản trình bày những luận đề của họ”*, Burton Pines, giám đốc nghiên cứu tại Heritage Foundation đã thừa nhận một cách thẳng thừng như vậy. *“Nhiệm vụ của chúng ta là trang bị những lý lẽ cho các chính trị gia bảo thủ.”* Đáng tiếc rằng những ý thức hệ cũ kỹ chỉ thích hợp một cách giới hạn trong việc giải quyết các vấn đề hiện tại. Chính vì thế kết quả của những ưu tiên kiểu như vậy chỉ kéo dài thêm cuộc tranh cãi vốn đã có từ lâu và chẳng đưa ra những kiến thức có thể sử dụng được.

Tuy nhiên các các tổ chức gắn gũi với các đảng phái bên cạnh những quan tâm mang tính vật chất không thuộc vào ý thức hệ, chúng vẫn còn tỏ ra tương đối vô hại. Có nhiều những loại *“học viện”* và *“quỹ từ thiện”* như vậy ở Washington nơi của những mặt tiền ẩn nấp đằng sau đó là những thành phần đặc thù như doanh nghiệp, công đoàn, và cả những chính phủ nước ngoài. Với một loạt đạn tấn công từ những nghiên cứu mang tính giả khoa học họ tìm cách làm cho chính trị tin vào những lợi ích *“khách quan”* của một sự bao cấp hoặc một sự ưu đãi nào đó của những người bảo trợ của họ. Tính bè đảng và các báo cáo chỉ để làm đẹp lòng đã xua đuổi gần như toàn bộ các nhà chuyên môn độc lập về mặt chính trị ra khỏi Washington. Ngày nay thủ đô đã thực sự bị phân hóa; sớm muộn gì mỗi người đều sẽ phải xác lập xem mình thuộc vào nhóm nào trong hai nhóm ý thức hệ đó. Chính ở đây chúng ta cũng muốn tránh khỏi sự luyến tiếc. Chính trị không bao giờ xảy ra

trong miền chân không. Các đảng phái và các tập đoàn quyền lợi luôn luôn có những hành động can thiệp, và điều đó hoàn toàn nằm trong ý đồ của kẻ phát kiến. Dù sẽ thế nào đi nữa, những ai từng theo dõi tình hình tại trung tâm của hoạt động chính trị ở Hoa Kỳ suốt ba mươi năm qua, đều có thể xác nhận tại đó có sự thay đổi đạo đức một cách triệt để. Quyền lợi càng riêng tư, thì nó lại càng được các nhà vận động hành lang và các nhà tư tưởng tìm cách đạt được một cách quyết liệt hơn. Thay vì để thoát khỏi cuộc chiến giáp lá cà thì tầng lớp ưu tú mới ở Washington lại khai thác những thứ đồ nát.

Còn lại ai là người đóng vai trò liên lạc trong xã hội Mỹ? Giới báo chí! Giới báo chí? Ít ra thì họ cũng đã giải thích thế giới cho người Mỹ và giải thích cho thế giới về người Mỹ. Họ nắm giữ độc quyền về tính xác thực và xác định chương trình nghị sự về mặt chính trị. Nhưng ngược với những tổ chức môi giới khác, trong đó chúng chủ yếu tác động một cách ôn hòa vào quần chúng, thì giới truyền thông hiện đại sống được nhờ việc làm trầm trọng thêm những tình cảm kích động. Họ đã scandal hóa, bi thảm hóa, tầm thường hóa. Truyền hình và các tờ báo lá cải nổi bật nhất trong vấn đề này, song ở các lĩnh vực xuất bản còn lại trào lưu này cũng không chịu đứng yên. Nguyên nhân của nó — chúng ta chắc cũng đã mừng tượng ra — cũng chính từ cái sự điên loạn dân chủ hóa và thương mại hóa, những cái đã từng tấn công vào các ngành nghề khác.

Bởi khán giả cho đến tận những năm tám mươi không có khả năng đổi kênh truyền hình, theo đúng nghĩa của từ này, cho nên ba ông lớn của làng truyền hình Hoa Kỳ (ABC, CBS, NBC) đã ngầm thỏa thuận với nhau. Được bảo vệ bằng sự phối hợp hành động chung này cũng như bằng một loạt các điều kiện đối với việc phát chương trình mang tính luật pháp các nhà đài coi sự vụ trợ cấp cho các phòng biên tập tin tức của họ là chiêu bài quảng bá. Thông tin viên ngoại quốc, các phim thời sự và văn hóa phục vụ cho việc làm đẹp hình ảnh của mình là những thứ người ta sẵn sàng chi không sợ tốn kém.

Tiếp theo là sự bùng phát của thời đại thông tin, nó đã làm cho chi phí hoạt động giảm xuống, các hình thức truyền thông nảy sinh và từ đó mở toang cánh cửa cho sự cạnh tranh. Chiến thắng của truyền hình cáp cũng có nghĩa là sự kết thúc của bộ ba nhà đài trên. Ngày nay các nhà đài lớn tranh đua bất kể thời gian ngày hoặc đêm với hàng loạt kênh tin tức, tiêu khiển và tán gẫu các loại. Thừa nhận rằng: Sự cạnh tranh đã đem lại cho chúng ta đâu đó một vài người dẫn chương trình không đến nỗi buồn ngủ và một vài chương trình phải công nhận là được. Một số chương trình nhạt nhẽo đã có thêm được nhiều yếu tố lôi cuốn. Song tựu trung lại thì chất lượng đang tiến dần tới điểm không. Những ai không thỏa mãn được nhu cầu được ve vuốt và sở thích về những chuyện ly kỳ rùng rợn, người ta sẽ không xem

và chuyển sang kênh khác. *“Sự lựa chọn phong phú hơn về nguyên tắc cần phải được hoan nghênh”*, một đồng nghiệp tại đài truyền hình đã thừa nhận với tôi như vậy. *“Tuy nhiên để dụ dỗ dân chúng đến trước màn hình bằng Sex, bằng những hình ảnh giật gân điều đó chẳng phải là nghệ thuật gì to tát. Truyền hình hay cũng giống như văn học hay; chúng đòi hỏi một chút gì đó nhiều hơn ở nơi khán giả. Nhưng ngày nay không có một người thiết kế chương trình nào dám bạo gan để cho khán giả cảm thấy tê nhát cho dù chỉ trong một phút thôi. Ai cũng có cảm giác sợ cái điều khiển từ xa.”* Có một số ít các chương trình thời sự đứng lên chống lại cái định mệnh này, chúng thường là những chương trình đã tồn tại từ nhiều thập kỷ qua và có một lượng khán giả thường xuyên là những người đứng sau ủng hộ họ.

Mức độ cung cấp thông tin rộng rãi từ các nguồn khác đã ảnh hưởng lớn tới ngành in ấn. Hàng loạt các tờ báo truyền thống đã phải đình bản, những tờ còn lại cũng bị mất đi sức hấp dẫn của nó. Chỉ còn lại một nhóm các tờ báo đứng đắn, mà trước hết phải kể đến tờ New York Times, tờ Wall Street Journal và tờ Washington Post, những báo này hiện nay đang thể hiện phong độ cao nhất, điều này có nguyên nhân nằm ở chỗ chúng, so với vô tuyến truyền hình, tập trung hướng vào nhóm khách hàng mục tiêu được chọn lựa cẩn thận. Mặc dù vậy chúng cũng không thể thay thế cho hàng ngàn những tờ báo địa phương và sở tại, là những tờ trước đây ở Hoa Kỳ được sử dụng vào việc tạo dư luận. Điều quyết định cho việc giữ vững chất lượng của các xuất bản phẩm đã được nhắc đến ở đây là tất cả chúng vẫn còn nằm trong sở hữu gia đình; các chủ báo của chúng biết, rằng họ không điều khiển một doanh nghiệp thông thường mà đang điều khiển những cơ quan mang tính quốc gia. Từ tờ Los Angeles Times đến tờ Philadelphia Inquirer tất cả các tờ báo được các gia đình chủ sở hữu nhượng lại cho các tập đoàn truyền thông về mặt nội dung đến nay đều cho thấy rõ ràng có sự giảm sút; rất nhiều trong số đó cuối cùng đã bị loại ra khỏi thị trường. Cả những tạp chí thừa thớt, có giá trị về mặt tinh thần và thẩm mỹ cao như New York hoặc nguyệt san Atlantic, mà lượng độc giả của chúng còn nhỏ hơn cả các tờ báo tiếng tăm, cũng chỉ có thể tồn tại được do vì chủ sở hữu của chúng thà chịu lỗ vốn về kinh tế hơn là hạ thấp chất lượng sản phẩm.

Điều đáng tiếc là những nhà xuất bản này lại là những sinh vật đang bị tuyệt giống. Cũng rất có thể một trật tự tự do — dân chủ vẫn hoạt động được mà không cần đến một nền báo chí chất lượng có số lượng phát hành cao. Tuy nhiên một tình trạng như vậy sẽ hoàn toàn khác những gì được gọi là lý tưởng. Không phải tự nhiên mà truyền thông ở Hoa Kỳ lại là ngành duy nhất có tầm cỡ hiến pháp. Những nghề nghiệp khác như đã nói tới ở trên cũng vậy, trong một nền dân chủ chúng cũng mang trọng trách quốc gia, do vậy hiện tượng xói mòn trong chúng cũng gây nên không ít vấn đề. *“Giá trị có ích về mặt xã hội của một số sản phẩm kinh tế nào đó sẽ suy giảm, nếu người ta thương mại hóa nó đến tận cùng”*, nhà báo James Fallows đã

cảnh báo với cái nhìn hướng vào lĩnh vực y tế, giáo dục, truyền thông và tư pháp. “*Một xã hội để cho thị trường chỉ huy việc cung cấp và tạo nên những sản phẩm như vậy, có nghĩa là đã tự cắt vào thịt của mình. Sẽ không có ai gửi con em mình vào những trường học ở đó chương trình giảng dạy lại chỉ định hướng theo nhu cầu của thị trường. Tương tự như vậy trong việc hành xử đối với ngành báo chí. Ích lợi của nó cũng vượt xa ra ngoài những thu hoạch có tính kinh tế.*” Điều này không có nghĩa, rằng phía lập pháp phải chìa bàn tay che chở cho những ngành đó. Ít nhất thì các luật gia các nhà báo trong quá khứ cũng đã chứng minh, rằng tầng lớp ưu tú có ý thức trách nhiệm tự họ cũng có đầy đủ khả năng đối với việc đó. Song sẽ phải làm gì nếu như số người này ngày càng ít đi?

Tự nguyện tham gia vào công việc chung, người ta sẽ cảm thấy trở nên dễ dàng hơn, khi vị trí cá của nhân của họ trong đó được đảm bảo hơn. Về phương diện này giới cầm đầu chính trị ở miền duyên hải phía Tây và phía Đông đã đem lại những điều kiện tốt nhất. Từ ngày thành lập nước Mỹ trung tâm vận hành của quyền lực gần suốt hai trăm năm là lãnh địa đặc biệt của WASPs: Từ người đứng đầu nhà nước hoặc bộ trưởng ngoại giao, đến thống đốc hoặc đại tư bản công nghiệp, chủ tịch hội đồng xét xử, hiệu trưởng trường đại học không có ai trong số này lại không phải là “*tín đồ Tin lành da trắng gốc anglo-xãxông*”. Qua các băng nhóm gia đình, qua con đường đào tạo, và các hội đoàn kết nối lại với nhau, WASPs đã tạo nên không phải một lượng tình cờ các chiến binh đơn độc được ưu tiên ưu đãi, mà là cả một tầng lớp xã hội liên kết với nhau, một thể đối lập thuộc về thể tục so với tầng lớp quý tộc châu Âu. Thịnh thoả cũng có cả người ngoài được thu nhận vào câu lạc bộ — nhưng phải với điều kiện, họ có thể lọt qua được nhờ ngôn ngữ và hình thức bên ngoài giống như người Anglo-Xãxông. “*Bên ngoài Ấng lê, bên trong Do Thái*”, đó là công thức để thành đạt của các dự tuyển viên Do Thái.

Mỗi giai cấp trong xã hội có một thước đo giá trị riêng của mình; tham vọng khoa bảng hoặc hiểu biết dĩ nhiên không có ở WASPs, điều mà nhà bình luận vốn xuất thân từ những nhóm thuộc trong đó Joseph Alsop ngay từ khi được tiếp nhận vào trường Groton, một trường nội trú nổi tiếng và được coi là luyện của tầng lớp trên theo đạo Tinh Lành tại New England, đã phải nhận thấy. Khi mẹ của Alsop ngụ ý viên hiệu trưởng không thể nào quên được Endicott Peabody, rằng cậu Joe nhỏ bé cần phải đọc và động não, vị mục sư liền an ủi: “*Bà cứ an tâm, chúng tôi sẽ quật cho ra tất cả những gì mà nó có để trở nên như vậy.*” Ở Groton cái người ta muốn nuôi cấy không phải là những hung thần trí thức, mà là những đàn ông thượng võ theo đạo thiên chúa, những người có thể chia sẻ, nhưng lúc nào cũng công bằng, cũng tuân thủ một chuẩn mực danh dự và luôn tâm niệm, rằng có quyền lực phải có nghĩa vụ. Khẩu hiệu của Groton là cui servire est regnare, ở đó người ta dịch một cách thoả đáng là “*phục vụ có nghĩa là cầm quyền*”. Dĩ nhiên nội bộ

WASPs cũng có những kẻ vô tích sự thông thường và những cái đầu đất đi lại trong đó, đó là những kẻ mà sự nghiệp, chức danh và uy tín xã hội của chúng chỉ có được do dựa vào quan hệ. Song về cơ bản mà nói tầng lớp có ảnh hưởng theo đạo Tin Lành từ Nhà Trắng cho đến hội đồng địa phương đều coi trọng một cách thực sự nghĩa vụ phục vụ cộng đồng.

Sự cởi mở, sự đa dạng và tính sẵn sàng hòa đồng từ từ tăng lên trong suốt thế kỷ 20 của xã hội Mỹ đã đưa hàng chục ngàn người thuộc tầng lớp trên vào tình thế bất buộc: liệu họ có nên rào kín phía ngoài để ngăn chặn những kẻ mới gia nhập nhằm duy trì quyền lực? Hay là sẽ có lợi hơn, nếu cũng chấp nhận những kẻ mới nổi lên không xuất thân từ môi trường WASP? Phải mất một thời gian dài câu hỏi này mới được trả lời rõ ràng. Vào đầu thế kỷ giới chính trị đầu sỏ Hoa Kỳ đã liên kết lại thành đẳng cấp; họ chỉ tiếp nhận những người giống họ vào câu lạc bộ của mình. Các trường đại học dành cho tầng lớp ưu tú của "*Hội Dây Thường Xuân*" (Ivy League) thậm chí còn khước từ không cấp phép cho người Do Thái nhập học.

Về lâu dài việc ngăn chặn dĩ nhiên không thể giữ được mãi — một mặt, bởi vì nó ngược với tinh thần thời đại, mặt khác, bởi vì sự kỳ thị mang tính tôn giáo trong cạnh tranh tư bản không có lợi cho việc thu hút những lực lượng lao động tốt nhất. Và chính vì thế cuối cùng tầng lớp trên có gốc Anglo-Xácson đã phải mở rộng cửa. Bắt đầu từ đầu những năm bảy mươi trên thực tế tất cả những cơ sở mà mục đích ban đầu chỉ dành riêng cho người theo đạo Tin Lành đã mở cửa cho những người ngoại đạo — và đồng thời đó cũng là việc WASPs tự đào hố chôn mình. Có thể điều đó đã xảy ra dưới sức ép của phong trào nhân quyền, cũng có thể là hậu quả của việc mở cửa các trường đại học dành cho tầng lớp ưu tú hoặc sự mở cửa của các hãng truyền thống tại Wall Street, khắp mọi nơi người ta cho phép những nhân tài mới trỗi dậy có nguồn gốc Do Thái, Ái Nhĩ Lan, Ý, về sau này có cả phụ nữ, người da đen, người gốc La Tinh và châu Á gia nhập vào tầng lớp lãnh đạo. Những hội đoàn độc lập giành cho đàn ông mà cho đến nay vẫn thể hiện đó là vùng đất của tính thuần chủng cũng chính vì thế mà chúng đã tự đưa mình trở nên lạc lõng về mặt xã hội. Sự dành riêng ở Hoa Kỳ giờ đây không còn là vấn đề của màu da, mà chỉ còn phụ thuộc vào túi tiền. Và lại WASPs tham gia và thúc đẩy sự phát triển này không chỉ vì do tình thế cưỡng bức. Nhiều người đã coi sự phát triển đó rõ ràng là đúng đắn. Trong mâu thuẫn về mục tiêu giữa những ưu tiên ưu đãi với những quan niệm về giá trị mang tính thiên chúa giáo của mình họ đã lựa chọn cái sau.

Tầng lớp ưu tú mới của Hoa Kỳ là một tập hợp hỗn hợp gồm các nhà khoa bảng có năng lực, họ không đồng nhất hơn, có năng lực hơn và năng động hơn là đội ngũ cũ. Nhiều đại diện của họ không hề ý thức đến địa vị ưu đãi của mình — và nếu có thì họ cũng tìm cách che dấu đi. Nhiều năm trước khi nổi lên thành một trong số

những người giàu nhất thế giới bản thân Bill Gates cùng lắm cũng chỉ cho thấy có thể thuộc vào tầng lớp trung lưu bậc cao. Cho đến thời điểm, do bởi quyền lực và tiền bạc của họ dù có muốn đến mấy cũng không thể không được nhận ra, lúc đó ông ta và những đầu tàu kinh tế khác cùng thế hệ mới được mọi người đánh giá chính xác là: những mẫu người trung bình với tài khoản lớn vượt xa trung bình. Kiểu cảm nhận như vậy vừa sai lệch vừa có hại. Một nhóm tương đối nhỏ — có thể chỉ vào khoảng nửa phần trăm dân số — đã kiểm soát những cơ quan quan trọng của quốc gia hoặc đã gây ảnh hưởng bằng những hình thức khác. Khả năng tổ chức của họ vượt qua khả năng của các công dân bình thường gấp nhiều lần. Chừng nào tầng lớp xã hội này bản thân họ không tự hiểu mình là tầng lớp ưu tú mà cũng chẳng được phần còn lại của xã hội nhìn nhận như vậy, thì phía bên này lẫn phía bên kia đều không thể rút ra được các quyết định chính trị từ đó. Tính nặc danh không làm cho quyền lực bị gián đoạn — mà ngược lại. Từ đó nó sẽ trở nên kiểu *“Quyền lực không có trách nhiệm”*, điều này được Rudyard Kipling gọi là *“Sự ưu đãi cho đi hạng sang của mọi thời đại”*.

Sự phô diễn và màu mè của những kẻ chạy theo lợi nhuận trong kỷ nguyên vàng của thế kỷ 19 vừa qua, so ra cho thấy, cách tự phô trương của tầng lớp giàu có mới cũng không hề kém chút nào, song ít ra thì tầng lớp đầu tỉnh thoảng cũng còn day dứt với những liên can về mặt xã hội đối với sự giàu có của mình. Có thể nguyên do của điều đó nằm trong nỗi dằn vặt có tính tôn giáo, hoặc do họ được hưởng sự giáo dục mang tính thanh giáo. Tại đây trong ba mươi, bốn mươi năm vừa qua cũng đã có một số sự đổi thay. Tận đến những năm bảy mươi học trò tại trường nội trú như trường Groton vẫn phải ngủ trong những ngăn ngủ bé tí không cửa, không chăn và chẳng có chút tiện nghi nào khác. Sáng dậy tiếp theo đó là việc xếp hàng để rửa mặt với một chiếc chậu tôn hoặc để tắm không có nước nóng. Những ai nhập học tại Groton vào những năm hai mươi đều là những cậu ấm có cha mẹ giàu có, lớn lên trong một Villa với kẻ hầu người hạ. Sự đối mặt với những điều kiện sống khắc khổ trong trường nội trú nhằm mục đích, như nhà báo và nhà sử học Nicholas Lemann viết, tránh cho *“những đứa trẻ con nhà giàu biến chất thành những con chó hoang và những kẻ yếu đuối.”* Chúng không được nuông chiều trong một cuộc sống thừa mứa (điều xảy ra đủ sớm), mà phải được luyện phép lịch thiệp và học làm những gì có ích.

Ngày nay việc giáo dục tại Groton và Andover hoặc việc đào tạo các trường đại học như Haward và Yale tập trung nếu như không phải vào sự giàu có thì cũng vào con đường đưa đến đó. Việc dạy cho lớp trẻ tính lịch thiệp và tinh thần sẵn sàng giúp đỡ sẽ bị coi là sự cưỡng đoạt, sự thuần hóa và sự đòi hỏi quá đáng do vậy đều không được chấp nhận. Một người trước kia ở đó đã kể cho tôi cách đây không lâu về chuyến đến thăm Groton: *“Những hốc để ngủ làm nhớ lại thừa xưa, chỉ có khác là*

bây giờ chúng được nhét đầy bằng những thứ như thiết bị âm thanh lập thể, vô tuyến truyền hình và những đồ linh tinh khác. Đó là những cái cũ xa xỉ thuần khiết nhất. Khi xưa người ta đã từ chối cho chúng tôi mọi sự tiện nghi một cách cố ý. Giờ đây ở đây có tất cả những gì mà con người thèm muốn.” Chất lượng của những trường này hoàn toàn không vì thế mà bị sao nhãng. Là tấm gương phản chiếu của xã hội do vậy những trường này giờ đây cũng đã điều chỉnh theo nguyên tắc tính hiệu quả nằm trên việc xây dựng nhân cách.

Người ta có thể dễ dàng chế nhạo ham muốn bảo hộ của tầng lớp trên có gốc gác Anglo-Saxon trong đó chứa đựng ý định tốt đẹp, được nuôi nấng từ cảm giác hơn hẳn về mặt văn hóa. Nhưng người ta cũng phải thừa nhận một điều, rằng họ đã để lại dấu ấn lâu dài trong xã hội qua những đức tính như ngay thẳng, lịch thiệp, yêu tự do và qua sự vững tin của người theo đạo tin lành. Có thể những quy tắc ứng xử đó được cho là giả tạo, lấy dân tộc làm trung tâm, đôi khi còn đạo đức giả. Chúng bị lợi dụng trên nhiều mặt và rõ ràng là bị vi phạm nhiều hơn là tuân thủ. Thì đã sao? “*Đạo đức giả*”, nhà sử học John Lukas viết, “*đó là chất kết dính của nền văn minh*”. Các quy tắc phản ánh sự đòi hỏi của một xã hội đối với chỉ bản thân nó, không phải là toàn bộ hiện thực. Chỉ cần với việc thừa nhận sự tồn tại của những chuẩn mực như vậy ít ra cũng đã đặt ra cho những kẻ quyền thế nhất một giới hạn về đạo đức và đưa ra một phương hướng cho hành động của xã hội.

Một thí dụ cuối cùng: Trong hàng loạt những sai lệch về mặt lịch sử của bộ phim bán chạy “*Titanic*” có một cảnh, ở đó quan niệm đã bị biến đổi hiện nay của người Mỹ về giới ưu tú của mình được chuyển hóa thành hình ảnh một cách rất hay. Trên boong của con tàu đang từ từ chìm xuống những hành khách hạng nhất đang đánh nhau để tranh giành một vài chỗ ít ỏi trên xuống cấp cứu. Chỉ đến khi có sự can thiệp bằng vũ lực một cách quyết liệt của những thủy thủ, những Kim ngân-Quý tộc mặt vẫn chưa hết vẻ phùng mang trợn mắt mới chịu để cho phụ nữ và trẻ em được quyền ưu tiên. Trên phim là như vậy. Theo như các nhân chứng thì ngược lại, với những người thuộc tầng lớp thượng lưu này điều đương nhiên đối với họ trước hết là phải cứu những thành phần phụ nữ và con nhỏ của mình. Kết quả thống kê đã hỗ trợ cho nhận định này: Ở khoang hạng nhất tất cả các trẻ em đều sống sót cũng như 139 trong số 144 phụ nữ; ba trong số năm người còn lại đã tự nguyện ở lại bên chồng của họ. Trong khi đó bảy mươi phần trăm hành khách đàn ông đã bị chết chìm cùng với tàu. Ở khoang hạng hai, nơi chủ yếu là những người lao động giàu có, có đến tám mươi phần trăm phụ nữ thoát chết trong khi có tới chín mươi phần trăm đàn ông đi cùng họ bị tử nạn. Trong danh sách của khoang hạng nhất có mặt tất cả những ai thời đó có danh tiếng và địa vị ở Hoa Kỳ. Người ta kể về John Jacob Astor, người giàu nhất nước Mỹ thời đó, đã chen lấn đưa vợ đến xuống cấp cứu, nâng bà ta lên xuống và ở lại trên tàu Titanic vẫy chào vĩnh biệt.

Cũng tương tự Benjamin Guggenheim đã nhường chỗ cho đàn bà và các trẻ nhỏ; để đổi lại ông ta chỉ yêu cầu: *“Bà hãy nói lại với vợ tôi, [...] cho đến phút cuối cùng tôi vẫn giữ vững được tư cách. Không có một người đàn bà nào phải ở lại trên tàu, chỉ vì Ben Guggenheim đã tỏ ra là một kẻ hèn nhát.”* Nói một cách khác: Cho dù có nghĩa chắc chắn là sẽ chết, trên tàu Titanic vẫn có một số trong những người quyền lực nhất thế giới vẫn trung thành với những quy tắc danh dự không thành văn của họ.

Hollywood có lý do để viết lại lịch sử. Có lẽ không có ai tin vào sự thật đã xảy ra ra sao. Dân chúng đã không quy kết bất cứ trách nhiệm nào cho hàng chục ngàn người thuộc tầng lớp trên, và tầng lớp đó đã cảm ơn và ghi nhớ. Trong các buổi thuyết trình thời đó họ cũng là những con người như bạn và tôi. Trước nền Dân chủ đang lớn tiếng và trước sự sôi động có thể người Mỹ không còn tin vào sự tồn tại của một giai cấp thống trị. Thế nhưng vẫn có nó. Bởi vì những người giàu có, những người đầy quyền lực sẽ không bao giờ tuyệt chủng, cho nên trách nhiệm nằm ở chúng ta, phải chỉ cho họ thấy đặc quyền đặc lợi phải đi liền với trách nhiệm và nghĩa vụ. Các quy ước xã hội, các hội đoàn nghề nghiệp, các giới hạn đạo đức, các trường giành cho tầng lớp ưu tú, nguyên tắc cơ bản của trung thành và đức tin — tất cả những cái đó nhằm phục vụ cho việc chế ngự những kẻ mạnh và ràng buộc họ vào cuộc sống cộng đồng.

Đối diện với công viên East Potomac Park ở Washington có một bức tượng đài cảm động. Đó là bức tượng một người đàn ông với hai cánh tay giang rộng giống như tượng đức chúa Jesus. Chân tượng khắc sâu dòng chữ: *“Những người đàn ông dũng cảm của tàu Titanic, đã hy sinh thân mình để cứu phụ nữ và trẻ em.”* Gần 25000 phụ nữ ở khắp mọi miền Hoa Kỳ đã quyên góp để xây dựng lên tượng đài này. Những nhân cách cao quý đã sống vì lý tưởng của mình đều được kính trọng từ mọi phía. Nếu như họ không xứng đáng với lòng mong đợi của mọi người, có lẽ sự thất vọng sẽ rất lớn. Ngày nay chúng ta đặc biệt ít trông chờ ở những người có danh tiếng — và chính đó là cái chúng ta nhận được.